



# TẠNG NGỮ HIỆN ĐẠI

Tập I

Soạn giả: Losang Thonden

*Việt dịch: Konchog Kunzang Tobgyal*

---

LIBRARY OF TIBETAN WORKS & ARCHIVES  
VIET NALANDA FOUNDATION

Vietnamese-Tibetan Version

Copyright©2011 Viet Nalanda Foundation/ Zangpo Project (USA)

First edition 1,000 copies

For free distribution only

*www.vietnalanda.org*

-----

English-Tibetan Version

Copyright©1984 (Revised) The Library of Tibetan Works and Archives (India)

First Edition 1980

Second Revised Edition 1984

Reprint 1991, 1993, 1999, 2001, 2003, 2004

Third Edition 2005

ISBN 81-86470-39-5

## THÔNG TRI CỦA BẢN VIỆT NGỮ

Ngày 15 tháng 11 năm 2011

Bản tiếng Việt của tập sách Modern Tibetan Language, Vol.1 do Konchog Kunzang Tobgyal chuyển ngữ, hiện tại chưa phải là bản dịch hoàn chỉnh và đang được hiệu đính. Bản dịch này (2011) hiện đang được lưu hành nội bộ cho các sinh viên thuộc Đề Án Zangpo Project cũng như được đăng tải trên trang nhà Viet Nalanda Foundation để quý vị hữu duyên có thể dùng làm tài liệu học tập cá nhân.

Thư Viện Library of Tibetan Works and Archives ( LTWA) đã cho phép Viet Nalanda Foundation (VNF) dịch và ấn hành 1.000 bản tiếng Việt để hỗ trợ cho việc học Tạng Ngữ đối với người hữu duyên. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc in ấn trái phép vì lý do thương mại. Bản tiếng Anh do LTWA giữ bản quyền, bản tiếng Việt do VNF giữ bản quyền.

Mọi đóng góp ý kiến xin hoan hỷ gửi đến [projectzangpo@hotmail.com](mailto:projectzangpo@hotmail.com) hoặc [vietsnalanda@ymail.com](mailto:vietsnalanda@ymail.com).

VIET NALANDA FOUNDATION

[www.vietsnalanda.org](http://www.vietsnalanda.org)

## DISCLAIMER OF THE VIETNAMESE TRANSLATION

November 15, 2011

The Vietnamese version of Modern Tibetan Language, Vol.1 was translated by Konchog Kunzang Tobgyal. It is currently not the final translation and is in the process of being edited. This current version (2011) is being internally circulated among students of Zangpo Project as well as posted on the Viet Nalanda Foundation home page so that Dharma fellows of good fortune can use as a personal learning support document.

The Library of Tibetan Works and Archives (LTWA) gave Viet Nalanda Foundation (VNF) the rights to translate and print 1,000 copies only to support Vietnamese students who wish to learn the Tibetan language. We are not responsible for unauthorized printing. The English version is copyrighted by LTWA. The Vietnamese version is copyrighted by VNF.

Please send all comments or suggestions to [projectzangpo@hotmail.com](mailto:projectzangpo@hotmail.com) or [vietnalanda@ymail.com](mailto:vietnalanda@ymail.com).

VIET NALANDA FOUNDATION  
[www.vietnalanda.org](http://www.vietnalanda.org)

Đăng ký bản quyền 1984 (Bản hiệu đính tiếng Anh): Library of Tibetan Works and Archives  
(Thư viện các tác phẩm và tư liệu lưu trữ Tây Tạng)

Lần xuất bản thứ nhất 1980

Lần xuất bản thứ hai (hiệu đính) 1984

In lại: 1991, 1993, 1999, 2001, 2003, 2004

Lần xuất bản thứ ba 2005

### ĐĂNG KÝ BẢN QUYỀN BẢN GỐC ANH NGỮ

Cấm sao chép, cất giữ trong một hệ thống lưu trữ hay chuyển phát dưới mọi hình thức hay bằng bất kỳ phương tiện nào, điện tử, cơ khí, sao chụp, thu ghi hay các phương tiện khác, bất kỳ nội dung nào của cuốn sách này mà không được sự đồng ý trước tiên bằng văn bản của nhà xuất bản.

ISBN: 81-86470-39-5

Ấn hành bởi Thư viện các tác phẩm và tư liệu lưu trữ Tây Tạng, Dharamsala, 176215, Ấn Độ  
và in tại nhà in Indraprastha Press (CBT), 4 Bahadur Shah Zafar Marg, Tân Đề Ly - 110002.

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Thư viện các tác phẩm và tư liệu lưu trữ Tây Tạng, do đức Đạt Lai Lạt Ma sáng lập để bảo tồn và phát huy văn hóa và ngôn ngữ Tây Tạng, hân hạnh ấn hành cuốn sách này, Tạng ngữ Hiện đại của tác giả Losang Thonden, nhà nghiên cứu ngôn ngữ của Thư viện.

Sáu năm trường nghiên cứu cùng với quá trình làm việc miệt mài và thảo luận với vô số các học giả ngôn ngữ bản địa và ngoại quốc được kết tinh trong tác phẩm này mà sự sâu sắc, truyền cảm và tính hợp lý trong việc trình bày tiến trình học Tạng ngữ chưa từng được thể hiện trong bất kỳ cuốn sách giáo khoa Tạng ngữ nào đã được xuất bản.

Tạng ngữ Hiện đại là cuốn sách giáo khoa toàn diện và cập nhật, dùng để giảng dạy Tạng ngữ thông qua Anh ngữ, cũng là sự đúc kết các kinh nghiệm do ông Thonden thu thập được qua những năm tháng giảng dạy Tạng ngữ cho nhiều học viên Ấn độ và ngoại quốc trong các khóa học do Thư viện tổ chức.

Nhu cầu về cuốn sách này lớn cho đến nỗi chúng tôi đã phải cho in lại bản hiệu đính này trước khi ấn hàng cuốn thứ 2.

Gyatsho Tshering  
Giám đốc  
Tháng mười, 1983

## PHỤ CHÚ

Cuốn Tạng ngữ Hiện đại này là một công cụ rất hữu ích cho các học viên Tạng ngữ và đã được tái bản tám lần kể từ lần ấn hành đầu tiên vào năm 1980.

Bản hiệu đính thứ ba này được soạn thảo trên máy tính. Các sai sót về ngôn ngữ và chính tả đã được sửa chữa.

Ban Ấn hành  
LTWA

### LỜI TÁC GIẢ: BẢN HIỆU ĐÍNH THỨ 2

Mục đích chủ yếu của cuốn sách giáo khoa “ Tạng ngữ Hiện đại ” này là một là nhằm đáp ứng sự quan tâm ngày càng lớn của các người nước ngoài đối với văn hóa Tây Tạng. Tuy nhiên, nó cũng có mục đích giúp đỡ những người Tạng không có điều kiện tiếp cận ban đầu ngôn ngữ dân tộc của họ.

Bởi vì cách tốt nhất để học Phật giáo Tây Tạng là sử dụng Tạng ngữ nên Thư viện các tác phẩm và Tư liệu lưu trữ Tây Tạng – một trung tâm văn hóa Tây Tạng – đã tổ chức nhiều lớp học. Trong khi giảng dạy tại Thư viện, tôi đã nhận diện được một số vấn đề chung đối với học viên không phải là người Tạng. Điều này được tôi lưu tâm khi soạn thảo cuốn sách này cùng với các ý kiến hữu dụng của các học giả và nhiều sinh viên.

Tôi đã tập trung vào phương ngữ Lhasa và tuân thủ quy tắc văn phạm và ngôn ngữ. Một số chủ đề văn phạm, như động từ, danh từ và cụm từ được trình bày chi tiết hơn. Một số thành ngữ thông tục được chọn để sử dụng trong mối quan hệ với các quy tắc văn phạm thông thường. Các đặc điểm khác bao gồm dịch từng từ (sát nghĩa), phiên âm và dịch nguyên câu. Còn có phần bài tập để học viên tự đánh giá sự tiến bộ của

minh và trong bản hiệu đính này, phần giải đáp nằm ở cuối sách. Như vậy, cuốn sách này có thể mang đến cho học viên một căn bản Tạng ngữ vững chắc.

Tôi hy vọng cuốn sách này sẽ đóng góp vào công cuộc tiên phong giảng dạy tiếng Tạng hiện đại. Để hỗ trợ việc học Tạng ngữ đàm thoại, một băng ghi âm dựa trên nội dung cuốn sách này đang được chuẩn bị thực hiện.

Tôi xin được cảm ơn nhiều học giả Tây Tạng và ngoại quốc đã khích lệ, ca ngợi cuốn 'Tạng ngữ Hiện đại' và đóng góp những ý kiến quý giá để cải thiện nội dung. Đa số các ý kiến vừa nói được thể hiện trong bản hiệu đính này. Phần trình bày tổng quát cũng được cải tiến. Tôi đặc biệt cảm ơn ông Gyatsho Tshering, giám đốc Thư viện các tác phẩm và Tư liệu lưu trữ Tây Tạng đã hiệu đính phần dịch sang Anh ngữ. Tôi cũng biết ơn những người đã có quan hệ hợp tác tốt và giúp tôi soạn thảo cuốn sách này.

Losang Thonden



## MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản  
Lời tác giả  
Ký hiệu phiên âm  
Ký hiệu chấm câu  
Các chữ viết tắt

1. Khái lược về mẫu tự Tây Tạng	17
1. Ba mươi phụ âm với phát âm chuẩn xác	
2. Phụ âm Tây Tạng sắp xếp theo cách phát âm	
3. Ba mươi phụ âm đã chuyển tự	
4. Kiểu viết U-chấn	
5. Tập đọc	
6. Mẫu tự Tây Tạng viết theo kiểu U-me	
7. Từ vựng	
2. Bốn nguyên âm	26
1. Ví dụ về nguyên âm	
2. Cách đánh vần phụ âm kết hợp với nguyên âm	
3. Bốn nguyên âm kết hợp với ba mươi phụ âm	
3. Sơ đồ phát âm chính xác các nguyên âm	32
1. Ký hiệu phiên âm	
(a) Ký hiệu phiên âm trường độ ngắn	
(b) Ký hiệu phiên âm trường độ ngắn, xuống giọng	
(c) Ký hiệu phiên âm trường độ dài	
(d) Ký hiệu phiên âm trường độ dài, xuống giọng	
2. Từ vựng	
4. Các chữ Phạn được Tây Tạng hóa	41
1. Sáu chữ viết ngược	
2. Năm chữ phát âm nặng	
5. Mười phụ âm thay đổi cách phát âm khi có chữ tiếp đầu hay chữ chông trên	43

1. Ví dụ

6. Ba chữ chồng trên 46
1. Chữ 𠄎
  2. Chữ 𠄏
  3. Chữ 𠄐
7. Bốn chữ chèn dưới 51
1. Chữ 𠄑 (ya-ta)
  2. Chữ 𠄒 (ra-ta)
  3. Chữ 𠄓 (la-ta)
  4. Chữ 𠄔 (wa-sur)
  5. Bài tập 1
  6. Từ vựng
8. Tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ và hậu tiếp vĩ ngữ 63
1. Năm tiếp đầu ngữ
  2. Mười tiếp vĩ ngữ
  3. Hai hậu tiếp vĩ ngữ
  4. Bài tập 2
9. Nhận diện căn bản ngữ 69
1. Trong một từ, bất kỳ chữ nào kết hợp với một nguyên âm
  2. Mọi chữ chồng trên hoặc chèn dưới
  3. Mọi từ chỉ bao gồm một chữ
  4. Từ bao gồm hai chữ
  5. Từ bao gồm ba chữ
  6. Từ bao gồm ba chữ
  7. Bài tập 3
10. Đại từ 72
1. Đại từ nhân xưng
  2. Đại từ chỉ định

3. Đại từ nhân xưng chỉ sử dụng trong văn viết
  4. Bài tập 4
- 
11. Liên từ theo nghĩa của trợ động từ 'to be' (là) 78
    1. Sự khác biệt giữa རེད། và ཡིན་པ་རེད།
    2. Ba liên từ khác
    3. Bài tập 5
  
  12. Bốn thể phủ định: མ་ མི་ མིན་ མེད་ 87
    1. མིན་ và མ་ với các liên từ
    2. Thể nghi vấn ལྡན་ với các liên từ
    3. Thể nghi vấn phủ định với các liên từ
    4. Bảng tóm tắt liên từ và động từ chỉ sự hiện hữu
    5. Có và Không
    6. Bài tập 6
  
  13. Trợ động từ 'to be' chỉ sự hiện diện, hiện hữu 98
    1. Những động từ khác chỉ sự hiện diện
    2. Sở hữu cách
    3. Cụm chữ phủ định མེད། và མི། với các động từ chỉ sự hiện diện
    4. Thể phủ định với sở hữu cách
    5. Cụm chữ nghi vấn ལྡན་ Với các động từ chỉ sự hiện hữu
    6. Cụm chữ ལྡན་ Trong sở hữu cách
    7. Thể nghi vấn phủ định với động từ chỉ sự hiện diện
    8. Thể nghi vấn phủ định với sở hữu cách
    9. Sử dụng 'Có' và 'Không' với những động từ chỉ sự hiện hữu
    10. Chú thích chi tiết về các cụm chữ nghi vấn
    11. Bài tập 7
  
  14. Bảy gián tiếp cách - vị trí cách 119
    1. Ví dụ về cách phối hợp
    2. Tặng cách-vị trí cách sử dụng với động từ

3. Bài tập 8	
15. Năm sở hữu cách	126
1. Ví dụ với གི་ và གིས་, གྱི་ và གྱིས་, གྱི་ và གྱི་ས་	
2. Ví dụ với ཡི་ , ཡིས་ và འི་ , ས་	
3. Ví dụ với ཡི་ , ཡིས་ và འི་ , ས་ sau nguyên âm	
4. Các ví dụ khác	
5. Sự quan trọng của ཡི་ và འི་	
6. Bài tập 9	
16. Hậu tố động từ trong ba thì	138
1. Câu nghi vấn	
2. Thể nghi vấn phủ định	
3. Hậu tố động từ rút gọn trong văn nói	
4. Bài tập 10	
17. Tính từ và đại từ chỉ định	151
1. Tính từ và đại từ chỉ định đặt sau danh từ	
2. Tính từ và đại từ chỉ định dùng với với các cách	
(a) Sở hữu cách	
(b) Gián tiếp cách - Vị trí cách	
(c) Công cụ cách hay tác nhân cách	
3. Ví dụ trong các câu hoàn chỉnh	
18. Giới từ	156
1. Giới từ Tây Tạng luôn luôn đi kèm một gián tiếp cách - vị trí cách	
2. Bài tập	
19. Từ vựng mới	161
20. Cụm liên từ གྱི་ལ་ ཡང་ལ་ རང་ལ་	165
1. Cách kết hợp	
2. Cách phát âm ཡང་ & རང་ trong văn nói	

21. Đại từ nghi vấn

172

1. ག་རེ། གང་། ཅི། = cái gì
  - (a) Cấu trúc của 'Bất cứ cái gì'
  - (b) ག་རེ་ཡང་། ག་རེས་ = 'Bất cứ cái gì', 'bất cứ thứ gì', 'mọi thứ'
  - (c) ག་རེས། = Từ cái gì
  - (d) ག་རེས་ཀྱང་། = "Bởi bất kỳ cái gì" và "bởi bất kỳ loại gì"
  - (e) ག་རེའི། = Của cái gì
  - (f) Bài tập 11
2. ག་དུས། ཅུས། = Khi
  - (a) Cấu trúc của 'Mỗi lúc'
  - (b) ག་དུས་ཡིན་ན་ཡང་། = 'Luôn luôn' hoặc 'không bao giờ'
  - (c) དུས་ / སྐབས་ = 'Khi' hoặc 'Trong lúc'
  - (d) Sử dụng དུས་/སྐབས་ và ཚོ།
  - (e) Bài tập 12
3. ག་གི་ 'Cái nào' và những thể liên quan
  - (a) ག་གིས། = 'Nào'
  - (b) ག་གིར། = 'Trong'
  - (c) ག་གིའི། = 'Của cái nào'
  - (d) 'Mà' nối với một mệnh đề phụ
  - (e) Bài tập 13
4. ག་པས། = 'Đâu/Ở đâu' và các thể liên quan
  - (a) ག་པར་ཡང་། = "Mọi nơi" và 'Bất kỳ nơi nào'
  - (b) Cấu trúc của 'Bất kỳ nơi đâu'
  - (c) ག་པས། và ག་ནས། = 'Làm sao ... mà ... lại có thể'
  - (d) Bài tập 14
5. ག་ནས། = 'Từ đâu' và các thể liên quan
  - (a) ག་ནས་ཀྱང་། = 'Khắp nơi' và 'Bất kỳ nơi nào'
  - (b) Cấu trúc của "Bất cứ nơi nào", "Bất cứ đường nào" và "Theo bất kỳ cách nào".
  - (c) Bài tập 15
6. ག་ཚད། = "Bao nhiêu" và các thể liên quan
  - (a) ག་ཚད་ལ། = "Vào (lúc/ngày...)"

- (b) ག་ཚད་ཀྱི་ = “Bao nhiêu (trong số đó) ”
- (c) ག་ཚད། = ‘Bao nhiêu’ sau mệnh đề chính
- (d) Bài tập 16
- 7. ག་རེ་ལྷན་ནས། = ‘Tại sao’
  - (a) ག་རེའི་དོན་དག་ལ། = “Vì lý do gì ”
- 8. ག་འདྲས། = “Ra sao”
  - (a) ག་འདྲས་མེ། = ‘Bằng cách nào’ và ‘Theo kiểu nào’
  - (b) ག་འདྲས་ཅི། = ‘Loại ... gì’
  - (c) Bài tập 17
- 9. Đại từ nghi vấn nhân xưng ‘Ai’
  - (a) ལྷ། = ‘Ai’
  - (b) ལྷའི། = ‘Của ai’
  - (c) ལྷས། = ‘Ai’ ( Bởi ai )
  - (d) ལྷས་ཀྱང་། = ‘Bởi bất kỳ ai’ hoặc ‘Không do ai’
  - (e) ལྷ་གང་། = ‘Chẳng có ai’
  - (f) ལྷར་ / ལྷ་ལ་ = ‘Với ai’
  - (g) མཁམ་ = ‘Ai’
  - (h) Bài tập 18

22. CỤM NGUYÊN THỂ 247

- 1. CỤM NGUYÊN THỂ ལྷག་ và ལྷུ།
- 2. Sử dụng nguyên thể kép
- 3. Ví dụ hỗn hợp về động từ nguyên thể
- 4. Bài tập 19

23. CÁC ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỊNH VÀ VÔ CHỦ ĐỊNH 254

- 1. Một số động từ thông dụng
- 2. Quy tắc sử dụng
- 3. Đại từ đi kèm các động từ vô chủ định
  - (a) Sử dụng cách
  - (b) Đại từ đơn giản
- 4. Bài tập 20

24. SỬ DỤNG CỤM TỪ ལྷུང་ 262

1. ㄱᆞᆫ với vai trò là động từ chính
  - (a) ㄱᆞᆫ = (đã) có được
  - (b) ㄱᆞᆫ = đã xảy ra
2. ㄱᆞᆫ| với vai trò là túc từ của một động từ - túc từ ở thì quá khứ
  - (a) Sau một động từ vô chủ định chính, cụm từ ㄱᆞᆫ| được sử dụng với chủ từ ở ngôi thứ 1
  - (b) Với một động từ vô chủ định chính, cụm từ ㄱᆞᆫ| được sử dụng với chủ từ ở ngôi thứ 2 và 3
3. Bài tập 21

## 25. Số đếm

271

1. Các cụm từ đếm số
2. Hai cách đếm số hàng ngàn
3. Đếm các số trên 100
4. Vị trí của các đơn vị đếm số
5. Phần trăm
6. Phần tư
7. Bài tập 22

## Giải đáp bài tập

285

- Bài tập 1
- Bài tập 2
- Bài tập 3
- Bài tập 4
- Bài tập 5
- Bài tập 6
- Bài tập 7
- Bài tập 8
- Bài tập 9
- Bài tập 10
- Bài tập 12
- Bài tập 13
- Bài tập 14
- Bài tập 15

Bài tập 16

Bài tập 17

Bài tập 18

Bài tập 19

Bài tập 20

Bài tập 21

Bài tập 22



## Ký hiệu phiên âm

- ä chỉ nguyên âm biến tính a.
- ü chỉ nguyên âm biến tính u.
- ö chỉ nguyên âm biến tính o.
- ò chỉ nguyên âm biến tính o.
- è chỉ nguyên âm biến tính e.
- : Đặt sau một nguyên âm để chỉ sự phát âm kéo dài của một nguyên âm.  
Đặt trên và sau một nguyên âm hay tiếp vĩ ngữ để chỉ sự xuống giọng.
- \_ Đặt dưới một phụ âm để chỉ thanh giọng thấp.
- Đặt trên một phụ âm để chỉ thanh giọng cao.
- ; Chỉ âm nửa mũi (partially nasal) của tiếp vĩ ngữ ɲ (n) và ɳ (ng).
- ‘ Đặt dưới một phụ âm để chỉ sự phát âm cục bộ (partial pronunciation) của một từ.
- . Đặt dưới một chữ để chỉ âm quặt lưỡi (cerebro-retroflex) trong Tạng ngữ.

## Dấu chấm câu

- Để phân cách các âm tiết (-)
- , Để phân ngữ đoạn (,)
- / Để chỉ sự kết thúc của câu hay ngữ đoạn.

## Chữ viết tắt

adj.	tính từ	imp.	mệnh lệnh cách
c.	túc từ	lit.	văn viết
compl.	túc từ	neg.	phủ định
col.	văn nói	p.	quá khứ
demos.	chỉ định	pl.	số nhiều
exist.	hiện hữu	pres.	hiện tại
expr.	kinh nghiệm	s.	số ít
fut.	tương lai	v.	động từ
H.	kính trọng	vr.	động từ hóa
inf.	nguyên thể		

# 1. བོད་ཡིག་ཀ་ཁའི་ངོ་སྟོན།

## Khái lược về mẫu tự Tây tạng

Mẫu tự Tây Tạng bao gồm 30 phụ âm và 4 nguyên âm. Các phụ âm được gọi là གསལ་

བྱིད་ (sä: -ch'e':) hoặc ཀླ་ལི་ (ka-li). Các nguyên âm được gọi là དབྱེངས་ (yāng) hoặc

ཨླ་ལི་ (a-li).

### 1. 1 Ba mươi phụ âm với phát âm chuẩn xác

- |              |           |           |          |
|--------------|-----------|-----------|----------|
| 1. ཀ་ (ka)   | ཁ་ (k'a)  | ག་ (k'a)  | ང་ (nga) |
| 2. ཅ་ (cha)  | ཆ་ (ch'a) | ཇ་ (ch'a) | ཉ་ (nya) |
| 3. ཏ་ (ta)   | ཐ་ (t'a)  | ད་ (t'a)  | ན་ (na)  |
| 4. པ་ (pa)   | ཕ་ (p'a)  | བ་ (pa)   | མ་ (ma)  |
| 5. ཅ་ (ṭsa) | ཆ་ (ṭsa) | ཇ་ (ṭsa) | མ་ (wa)  |
| 6. ཞ་ (sḥa) | ཟ་ (ṣa)  | འ་ (ḥa)  | ཡ་ (ya)  |
| 7. ར་ (ra)   | ལ་ (la)   | ཤ་ (sha)  | ས་ (sa)  |
| 8. ཏ་ (ha)   | ཨ་ (a)    |           |          |

## 1.2 བོད་ཡིག་ཀ་མད་སྟུམ་ཅུ་སྐྱེ་དྲག་ཞན་གྱི་དབྱེ་བ།

Phụ âm Tây Tạng sắp xếp theo cách phát âm

Âm không bật	Âm bật	Âm bật	Âm không bật
Thanh giọng cao	Thanh giọng cao	Thanh giọng thấp	Thanh giọng thấp
ཀ་ (ka)	ཁ་ (k'a)	ག་ (k'a)	ང་ (nga)
ཅ་ (cha)	ཆ་ (ch'a)	ཇ་ (ch'a)	ཉ་ (nya)
ཏ་ (ta)	ཐ་ (t'a)	ད་ (t'a)	ན་ (na)
པ་ (pa)	ཕ་ (p'a)	བ་ (p'a)	མ་ (ma)
ཅ་ (tsa)	ཆ་ (ts'a)	ཇ་ (ts'a)	ཉ་ (wa)
	ཤ་ (sha)	ཞ་ (sha)	ཡ་ (ya)
	ས་ (sa)	ལ་ (sa)	ར་ (ra)
	ཏ་ (ha)	ལ་ (ha)	ལ་ (la)

### 1.3 གསལ་བྱེད་སྐུལ་ཕུའི་དག་ཆ་འབྲི་ཚུལ།

Ba mươi phụ âm đã chuyển tự (hệ chữ La Tinh hay cách viết)

ཀ་ KA      ཁ་ KHA      ག་ GA      ང་ NGA

ཅ་ CA      ཆ་ CHA      ཇ་ JA      ཉ་ NYA

ཏ་ TA      ཐ་ THA      ད་ DA      ར་ NA

པ་ PA      ཕ་ PHA      བ་ BA      མ་ MA

ཅ་ TSA      ཆ་ TSHA      ཇ་ DZA      མ་ WA

ཞ་ ZHA      ཟ་ ZA      འ་ A      ཡ་ YA

ར་ RA      ལ་ LA      ཤ་ SHA      ས་ SA

ཏ་ HA      ཨ་ A

1. 4 དབྱ་ཅན་འགྲི་སྒྲངས་ཀྱི་དཔེ་རིམ།

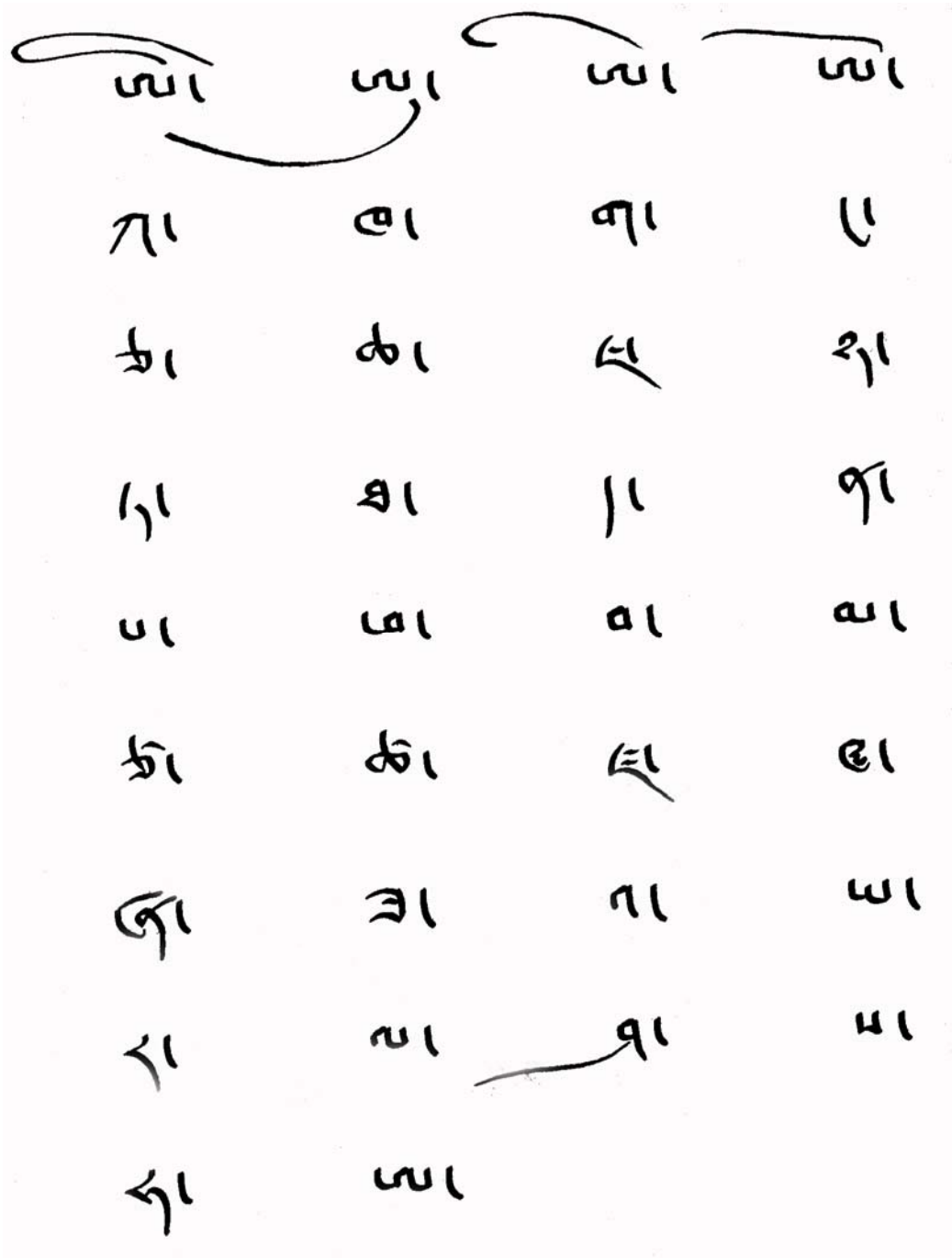
Kiểu viết U-chän


1. 5 ལོ་གསལ་རྒྱུ་རྒྱུ་ = Tập đọc

ག་	ཅ་	ཉ་	བ་	ཨ་
ཁ་	མ་	ཐ་	ཅ་	མ་
ག་	ཏ་	ཉ་	བ་	ཏ་
ཐ་	ཉ་	ཐ་	ལ་	ལ་
ལ་	ལ་	ལ་	ལ་	ལ་
ལ་	ལ་	ལ་	ལ་	ལ་
ལ་	ལ་	ལ་	ལ་	ལ་
ལ་	ལ་	ལ་	ལ་	ལ་
ལ་	ལ་	ལ་	ལ་	ལ་
ལ་	ལ་	ལ་	ལ་	ལ་

1. 6. དབྱ་མེད་གྱི་ཀ་དཔ།

Mẫu tự Tây Tạng viết theo kiểu U-me





1.7 མིང་ཚིག་འགའ་ཞིག = Từ vựng

ཀ་ཁ'	(ka-k'a)	=	mẫu tự
ཀ་བ' *	(ka-wa:)	=	cột, trụ
ཀ་ཤ'	(ka-sha)	=	nám trắng
ཁ་བ' *	(k'a-wa:)	=	tuyết (lit.)
ཁ་ཡ'	(k'a-ya)	=	sự chú ý (đến người khác)
ང'	(nga)	=	tôi
ང་ལ'	(nga-la)	=	về phía tôi, vào tôi, vì tôi
ཅ'	(ch'a)	=	một cặp, một phần
ཅ'	( <u>ch</u> 'a)	=	trà
ཅ་མ'	( <u>ch</u> 'a-ma)	=	Đồ pha trà

ཉ'	(nya)	=	cá
ཉ'པ'	(nya-pa)	=	ngư phủ
ཐ'ན'	(t'a-na)	=	ngay cả, ít nhất
ཐ'མ'	(t'a-ma)	=	thấp nhất, cuối cùng, hạ đẳng, tệ nhất
པ'པ'	(pa-p'a)	=	cha
ཨ'མ'	(a-ma)	=	mẹ
པ'མ'	(p'a-ma)	=	cha mẹ
པ'ར'	(p'a-ra)	=	chuồng bò
མ'མ'	(ma-ma)	=	người giữ trẻ
ན'ཚ'	(na-ts'a)	=	ốm, bệnh, đau
ཚ'	(ts'a)	=	muối

ཚ་ཁ་	(ts'a-k'a)	=	tập bản
ཚ་ལ་	(ts'a-la)	=	hàn
ཚ་བ་	(ts'a-wa:)	=	nhiệt, sốt, nhiệt độ
ཡ་	(ya)	=	một cái lẻ (trong một cặp)
ལ་	(la)	=	đèo (núi)
ཤ་	(sha)	=	thịt
ས་	(sa)	=	đất, nơi chôn, đất đai
ཨ་ར་	(a: ra)	=	moustache

\* Khi བ་ (pa) là thành phần của một từ, nó luôn luôn được phát âm là (wa).

## 2. དབྱུངས་བཞི། = Bốn nguyên âm

Bốn nguyên âm i, u, e, o được hình thành bằng cách thêm bốn dấu nguyên âm ‘ˆ’ (ki-ku), ‘˘’ (shab-kyu), ‘˙’ (deng-po) and ‘˚’ (na-ro) vào phần trên hay phần dưới của phụ âm thứ 30 ཨ་ (a).

### 2.1 དབྱུངས་བཞིའི་དཔེ་མཚོན། = Ví dụ về nguyên âm

ཨ་ ཨུ་ ཨེ་ ཨོ་

Cách viết nguyên âm

ཨ་ : A ki-ku = I : ཨི་

ཨ་ : A shab-kyu = U : ཨུ་

ཨ་ : A deng-po = E : ཨེ་

ཨ་ : A na-ro = O : ཨོ་

Nguyên âm không được viết ཨ་ (a) hiện hữu trong tất cả 29 phụ âm. Nó không được xem như một nguyên âm riêng biệt vốn có thể kết hợp với 29 phụ âm để hình thành

một âm tiết hay một từ bởi vì nó đã hiện diện trong đó. Không có chữ ཨ (a), các phụ âm bị xem là ‘vô hồn’ སྐྱེག་མེད་.

## 2.2. གསལ་བྱེད་ལ་དབྱངས་སྒྲུབ་ཏེ་སྒྲོར་མེག་བྱ་ཚུ་ལ།

Cách đánh vần phụ âm kết hợp với nguyên âm

ཀ : ka      ki-ku      =   ki : ཀི་

ཀ : ka      shab-kyu      =   ku : ཀུ་

ཀ: ka      deng-po      =   ke : ཀེ་

ཀ : ka      na-ro      =   ko : ཀོ་

ཁ : ka      ki-ku      =   ki : ཁི་

ཁ : ka      shab-kyu      =   ku : ཁུ་

ཁ : ka      deng-po      =   ke : ཁེ་

ཁ : ka na-ro = ko : ཁོ

ག : ka ki-ku = ki : གི

ག : ka shab-kyu = ku : གུ

ག : ka qeng-po = ke : གེ

ག : ka na-ro = ko : ཁོ

ང : nga ki-ku = ngi : ཎི

ང : nga shab-kyu = ngu: ཎུ

ང : nga qeng-po = nge: ཎེ

ང : nga na-ro = ngo: ཎོ

2.3 གསལ་བྱེད་སྐུལ་ཅུ་ལ་དབྱེངས་བཞི་སྐུར་བ།

Bốn nguyên âm kết hợp với ba mươi phụ âm

ཀི་ (ki)      ཀུ་ (ku)      ཀེ་ (ke)      ཀོ་ (ko)

ཁི་ (ki)      ཁུ་ (ku)      ཁེ་ (ke)      ཁོ་ (ko)

གི་ (ki)      གུ་ (ku)      གེ་ (ke)      གོ་ (ko)

ཀྱི་ (ngi)      ཀྱུ་ (ngu)      ཀྱེ་ (nge)      ཀྱོ་ (ngo)

ཅི་ (chi)      ཅུ་ (chu)      ཅེ་ (che)      ཅོ་ (cho)

ཅྱི་ (chi)      ཅྱུ་ (chu)      ཅྱེ་ (che)      ཅྱོ་ (cho)

ཀླི་ (chi)      ཀླུ་ (chu)      ཀླེ་ (che)      ཀློ་ (cho)

ཉི་ (nyi)      ཉུ་ (nyu)      ཉེ་ (nye)      ཉོ་ (nyo)

ཏི་ (ti)      ཏུ་ (tu)      ཏེ་ (te)      ཏོ་ (to)

ᄃᆞᆫ	(ti)	ᄃᆞᆫ	(tu)	ᄃᆞᆫ	(te)	ᄃᆞᆫ	(to)
ᄃᆞᆫ	(ti)	ᄃᆞᆫ	(tu)	ᄃᆞᆫ	(te)	ᄃᆞᆫ	(to)
ᄃᆞᆫ	(ni)	ᄃᆞᆫ	(nu)	ᄃᆞᆫ	(ne)	ᄃᆞᆫ	(no)
ᄃᆞᆫ	(pi)	ᄃᆞᆫ	(pu)	ᄃᆞᆫ	(pe)	ᄃᆞᆫ	(po)
ᄃᆞᆫ	(pi)	ᄃᆞᆫ	(pu)	ᄃᆞᆫ	(pe)	ᄃᆞᆫ	(po)
ᄃᆞᆫ	(pi)	ᄃᆞᆫ	(pu)	ᄃᆞᆫ	(pe)	ᄃᆞᆫ	(po)
ᄃᆞᆫ	(mi)	ᄃᆞᆫ	(mu)	ᄃᆞᆫ	(me)	ᄃᆞᆫ	(mo)
ᄃᆞᆫ	(tsi)	ᄃᆞᆫ	(tsu)	ᄃᆞᆫ	(tse)	ᄃᆞᆫ	(tso)
ᄃᆞᆫ	(tsi)	ᄃᆞᆫ	(tsu)	ᄃᆞᆫ	(tse)	ᄃᆞᆫ	(tso)
ᄃᆞᆫ	(tsi)	ᄃᆞᆫ	(tsu)	ᄃᆞᆫ	(tse)	ᄃᆞᆫ	(tso)
ᄃᆞᆫ	(wi)	ᄃᆞᆫ	(wu)	ᄃᆞᆫ	(we)	ᄃᆞᆫ	(wo)



ལྷི་ (shi)   ལྷེ་ (shu)   ལྷེ་ (she)   ལྷོ་ (sho)

ལྷི་ (si)   ལྷེ་ (su)   ལྷེ་ (se)   ལྷོ་ (so)

ལྷི་ (hi)   ལྷེ་ (hu)   ལྷེ་ (he)   ལྷོ་ (ho)

ལྷི་ (yi)   ལྷེ་ (yu)   ལྷེ་ (ye)   ལྷོ་ (yo)

ལྷི་ (ri)   ལྷེ་ (ru)   ལྷེ་ (re)   ལྷོ་ (ro)

ལྷི་ (li)   ལྷེ་ (lu)   ལྷེ་ (le)   ལྷོ་ (lo)

ལྷི་ (shi)   ལྷེ་ (shu)   ལྷེ་ (she)   ལྷོ་ (sho)

ལྷི་ (si)   ལྷེ་ (su)   ལྷེ་ (se)   ལྷོ་ (so)

ལྷི་ (hi)   ལྷེ་ (hu)   ལྷེ་ (he)   ལྷོ་ (ho)

ལྷི་ (i)   ལྷེ་ (u)   ལྷེ་ (e)   ལྷོ་ (o)

### 3. བོད་སྐད་ཀྱི་སྐྱ་གདངས་བརྗོད་ཚུལ་དབྱངས་ཡིག་གི་རིུ་མིག

#### Sơ đồ phát âm chính xác các nguyên âm

Trường độ ngắn	Trường độ ngắn, xuống giọng	Trường độ dài	Trường độ dài, xuống giọng
a	a`	a:	a
i	i`	i:	i
u	u`	u:	u
e	e`	e:	e
o	o`	o:	o
ò	ò`	ò:	ò
è	è`	è:	è
ä	ä`	ä:	ä
ü	ü`	ü:	ü
ö	ö`	ö:	ö

### 3.1. ལྷ་གདངས་ཀྱི་དཔེ་མཚོན་ཁག

#### Ví dụ về hệ thống phiên âm

(a) Ký hiệu phiên âm trường độ ngắn

Ký hiệu	Tạng ngữ	Phiên âm	Tương tự Anh ngữ	Nghĩa
a	ཨ་མ་	(a-ma)	<u>a</u> rt	Mẹ
i	རི་	(ri)	re <u>a</u> ct	Núi
u	འུ་མ་	(u-ma)	ru <u>u</u> ne	Giữa
e	མེ་	(me)	ma <u>e</u> den	Lửa
o	མཚོ་	(ts'o)	mo <u>o</u> rality	Biển
ò	རོགས་པ་	(ròg-pa)	<u>o</u> bject	Người giúp
è	ཨ་ཁུ་	(è-k'u)	<u>e</u> alone	Chú, cậu
ä	གད་མོ་	(k'ä-mo)	tele <u>ä</u> phone	Tiếng cười

ü	གུས་པ་	(kü-pa)	Như Đức ngữ ü	Tôi (lit.)
ö	མོས་པ་	(mö-pa)	” ” ” ö	Mong muốn

(b) Ký hiệu phiên âm trường độ ngắn, xuống giọng

Ký hiệu	Tạng ngữ	Phiên âm	Tương tự Anh ngữ	Nghĩa
a`	བྱངས་	(sang`)	s <u>u</u> ng	Đồng
i`	བཅིངས་	(ching`)	th <u>i</u> ng	Trói buộc
u`	བྱུམས་	(shum`)	kr <u>u</u> mm (tiếng Đức)	Khóc (H.)
e`	ཐངས་	(teng)	men <u>e</u> (tiếng Đức)	Thời đại
o	འཕྱེམས་	(tom)	apl <u>o</u> mb	Lầm lẫn
ò	ཁྱོག་ཁྱོག་	(tòg-tò)?		Sự phô trương
è		(Không tồn tại trong Tạng ngữ)		

ä`	ཀད་	(kä`)	?	<b>Ngôn ngữ, tiếng động</b>
ü`	དུས་	(ü`)	?	<b>Trung tâm</b>
ö`	ཕོ་ས་	(pö`)	?	<b>Nhang</b>

(c) Ký hiệu phiên âm trường độ dài

Ký hiệu	Tạng ngữ	Phiên âm	Tương tự Anh ngữ	Nghĩa
a:	ཡར་	(ya:)	y <u>ar</u> d	Trên, trong
i:	མིའི་	(mi:)	t <u>ea</u>	Thuộc về con người
u:	གུར་	(ku:)	s <u>oo</u> n	Lều
e:	མེའི་	(me:)	gay (thuộc)	lửa
o:	རོབ་རོབ་	(r <u>o</u> b-rò)	r <u>o</u> bb <u>er</u>	Vấn tắt
ò:	ནོར་	(nò:)	n <u>o</u> r <u>m</u> al	Cửa cải
è:	(Không tồn tại trong Tạng ngữ)			

ä:	ངའི་	(ngä:)	<u>air</u>	Của tôi
ü:	དབུའི་	(ü:)	süß (German)	(thuộc về) đầu
ö:	ཡོལ་	(yö:)	öse  (Đức ngữ)	Trôi qua  (thời gian)

**(d) Ký hiệu phiên âm trường độ dài, xuống giọng**

Ký hiệu	Tạng ngữ	Phiên âm	Tương tự Anh ngữ	Nghĩa
a	ལགས་	(la`:)	?	Thẻ kính cẩn
i	མིས་	(mi`:)	?	Bởi con người
u	དབུགས་	(u`:)	?	Sự hô hấp
e	ཕེས་	(pe`:)	?	Đến (H.)
o	ཕོགས་	(pò`:)	?	Lương

ò	ཐོག་	(tò`:)      lost	Mái nhà
è	(Không tồn tại trong Tạng ngữ)		
ä	ངས་	(ngä`:)      ?	Bởi tôi
ü	སུས་	(sü`:)      ?	Bởi ai
ö	པོད་	(pö`:)      ?	Tây Tạng

3.2. མིང་ཚིག་འགའ་ཞིག་ = Từ vựng

གི་གུ་ (k'i-k'u) = Tên nguyên âm thứ nhất

པུ་གུ་ (pu-k'u) = Trẻ con

ཤོག་གུ་ (shu-k'u) = Giấy

གཞུ་གུ་ (shu-k'u) = Cái đuôi

ནེ་པོ་ (nye-po) = Gần kề

ꠘꠞꠟ (ra-cho) = Sùng (lit.)

ꠘꠞꠟ (ts'a-k'u) = Mận

ꠘꠞꠟ (ku-shu) = Trái táo

ꠘꠞꠟ (sa) = Trái đất

ꠘꠞꠟ (ch'u) = Nước

ꠘꠞꠟ (me) = Lửa

ꠘꠞꠟ (t'u-wa) = Khói

ꠘꠞꠟ (sha-mo) = Nón

ꠘꠞꠟ (shi-mi) = Mèo

ꠘꠞꠟ (sho) = Sữa đông

ꠘꠞꠟ (wa:-mo) = Chồn



ཙ་ཙི་	(tsi-tsi)	=	Chuột
ཡུ་སུ་	(u-su)	=	Vớ
རི་མོ་	(ri-mo)	=	Tranh
ཉི་མ་	(nyi-ma)	=	Mặt trời
ཉོ་ཚ་	(nyob-ch'a)	=	Mua sắm
ན་ཚ་	(na-ts'a)	=	Bệnh
ནུ་མ་	(nu-ma)	=	Vú
ནེ་ཙོ་	(ne-tso)	=	Con két
ལཾ་	(p'u)	=	Con trai
ལཾ་མོ་	(p'u-mo)	=	Con gái
ར་མོ་	(ra-mo)	=	Dê cái

ཨོ་མ་ (ho-ma) = Sữa

དྲ་ར་ (t'a:-ra) = Sữa (của) bơ

ཚ་པོ་ (ts'a-po) = Nóng

སོ་སོ་ (so-so) = Khác biệt

#### 4. རིགས་སྤྱད་གྲོག་ཐབས་སུ་དགོས་པའི་ཡི་གེ་ཁག

#### Các chữ Phạn được Tây Tạng hóa

##### 4.1. རིག་ཡིག་དུག = Sáu chữ viết ngược

འ'      ཐ      ར'      ཐ'      ཕ'      ལྷ་°

ḍa      ṭa      ḍa      ṇa      k'a      ky'a

#### Cách đánh vần

འ' : ta lo` = ta : འ'

ཐ : ta lo` = ṭa : ཐ'

ར' : ṭa lo` = ḍa : ར'

ཐ' : na lo` = ṇa : ཐ'

ཤ : sha lo` = k'a : ཤ'

ཤམ : ka-sha lo` = ky'a: ཤམོ

ཨི་དམ་གུ་རུ་རཏྲ་མཐུལ་གྱི་ནི་རྣམ་ཏ་ཡ་མི།

Idam guru rat-na mandala-kam nir-ya-ta-ya-mi/  
Con kính dâng mạn đà la trên quý này cho các tôn sư.

4.2. མཐུག་པོ་ལྷ། = Năm chữ phát âm nặng

མྱ'	ཏྱ'	བྱ'	ཙྱ'	ཌྱ'
g'a	d'a	b'a	z'a	đ'a

Cách đánh vần

ག : k'a ha-ta` = g'a : མྱ'

ད : t'a ha-ta` = d'a : ཏྱ'

པ : p'a ha-ta` = b'a : བ

ཙ : ts'a ha-ta` = z'a: ཙ

ཏ : ɔa ha-ta` = ɔ'a: ཏ

ན་མོ་བུ་ཏུ་ཡ། = Con xin quy y Phật

na-mo buddha ya

ན་མོ་དྷ་མ་ཡ། = Con xin quy y Pháp

na-mo dharma ya

ན་མོ་སངས་ཡ། = Con xin quy y Tăng

na-mo sangha ya

5. འཇུལ་བརྩེགས་ཀྱིས་སྐྱབ་གདངས་བསྐྱར་བའི་ཡི་གེ་བཅུ།

**Một số chú ý khi phát âm**

Khi có chữ tiếp đầu (tiền tố) hay khi có chữ chõng trên, năm phụ âm có hai gạch ở dưới được phát âm với thanh giọng cao và năm phụ âm có một gạch dưới được phát âm không bật hơi, tiền mũi hóa với thanh giọng thấp.

ཀ་ ཁ་ ག་ ང་ ཅ་ ཆ་ ཇ་ ཉ་

ཏ་ ཐ་ ད་ ན་ པ་ བ་ བ་ ལ་

མ་ ཙ་ འ་ ཡ་ ར་ ལ་ འ་ ལ་

ར་ ལ་ ཤ་ ས་ ཏ་ ཨ་

5.1. Ví dụ:

Bật hơi	ག'	ཇ'	ད'	བ'	ཇ'
Thanh giọng thấp, mềm	<u>k</u> 'a	<u>ch</u> 'a	<u>t</u> 'a	<u>p</u> 'a	<u>ts</u> 'a
Không bật hơi	ག	ཇ	ད	བ	ཇ
Thanh giọng thấp, cứng	ga	ja	da	ba	za
Tiền mũi hóa	འགའ'	འཇའ'	འདའ'	འབའ'	འཇའ'
Thanh giọng thấp, trề	mga	mja	mda	mda	mza
Không bật hơi	ང	ཉ	ད	བ	ཇ
Thanh giọng thấp, mềm	nga	nya	na	ma	ya
Không bật hơi	ང	ཉ	ད	བ	གཡའ'
Thanh giọng cao, cứng	<u>ng</u> a	<u>ny</u> a	<u>na</u>	<u>ma</u>	<u>ya</u>

## 6. མགོ་ཅན་གསུམ། (ར་, ལ་, ས་)

### Ba chữ chông trên

#### 6.1. ར་མགོ་བཅུ་གཉིས། (ran-go chu-nyi)

ར་ được chông trên 12 phụ âm

ཀ་      ག་      ར་      ལ་      ས་      ཏ་

ka      ga      n̄ga      ja      n̄ya      ta

rka      rga      rnga      rja      rnya      rta

ད་      ཅ་      བ་      མ་      ཅ་      ཇ་

da      n̄a      ba      m̄a      tsa      dza

rda      rna      rba      rma      rtsa      rdza



## Cách đánh vần

ꠘ : ra ka-ta` = ka : ꠕ'

ꠘ : ra ka-ta` = ga : ꠖ'

ꠘ : ra nga-ta` = n̄ga : ꠗ'

ꠘ : ra cha-ta` = ja : ꠘ'

ꠘ : ra nya-ta` = n̄ya : ꠙ'

ꠘ : ra ta-ta` = ta : ꠚ'

ꠘ : ra ṭa-ta` = da : ꠛ'

ꠘ : ra na-ta` = n̄a : ꠜ'

ꠘ : ra pa-ta` = ba : ꠝ'

ꠘ : ra ma-ta` = m̄a : ꠞ'

ꠘ : ra tsa-ta` = tsa : ꠟ'

ꠘ : ra ts'a-ta` = dza : ꠠ'

## 6.2. ལ་མགོ་བཅུ། (lan-go chu)

ལ་ được chòng trên 10 phụ âm

ཀལ་	གལ་	ངལ་	ཇལ་	ཉལ་
ka	ga	n̄ga	cha	ja
lka	lga	lnga	lcha	lja
ཀལ་	ཁལ་	པལ་	བལ་	ལལ་
ta	da	pa	ba	lha
lta	lda	lpa	lba	lh

### Cách đánh vần

ལ་ : la ka-ta` = ka : ཀལ་

ལ་ : la ka-ta` = ga : གལ་

ལ་ : la nga-ta` = n̄ga : ངལ་

ལ་ : la cha-ta` = cha : ཇལ་

ལ་ : la cha-ta` = ja : ཉལ་



## Cách đánh vần

𑂔 : sa ka-ta` = ka : 𑂔𑂗

𑂔 : sa ka-ta` = ga : 𑂔𑂗𑂢

𑂔 : sa nga-ta` = n̄ga : 𑂔𑂗𑂢

𑂔 : sa nya-ta` = n̄ya : 𑂔𑂗𑂢

𑂔 : sa ta-ta` = ta : 𑂔𑂗𑂢

𑂔 : sa ta-ta` = da : 𑂔𑂗𑂢

𑂔 : sa na-ta` = n̄a : 𑂔𑂗𑂢

𑂔 : sa pa-ta` = pa : 𑂔𑂗𑂢

𑂔 : sa pa-ta` = ba : 𑂔𑂗𑂢

𑂔 : sa ma-ta` = m̄a : 𑂔𑂗𑂢

𑂔 : sa tsa-ta` = tsa : 𑂔𑂗𑂢

## 7. འདོགས་ཅན་བཞི།

### Bốn chữ chèn dưới

Bốn chữ chèn dưới ཡ', ར', ལ', ས' và các ký tự tương ứng là:

ྱ (ya-ta)   ྲ (ra-ta)   ླ (la-ta)   ྴ (wa-sur)

#### 7.1. Chữ (ký tự) chèn dưới ྱ (ya-ta)

ྱ	ྲ	ླ	ྴ	ྵ	ྶ	ྷ	ྸ
kya	ky'a	<u>ky</u> 'a	cha	ch'a	<u>ch</u> 'a	nya	hya
kya	khya	gya	pya	phya	bya	mya	hya

#### Cách đánh vần

ཀ : ka ya-ta = kya : ྱ

ཁ : ka ya-ta = kya : ྲ

ལ : ka ya-ta = ky'a : ླ

པ : pa ya-ta = cha : ྴ

པ་ : p'a ya-ta = ch'a: རྩ'

པ་ : pa ya-ta = cha: རྩ'

མ་ : ma ya-ta = nya: རྩ'

ཧ་ : ha ya-ta = hya: རྩ'

Lưu ý: Cách phát âm các chữ རྩ', རྩ', རྩ', རྩ' cũng tương tự như: ཅ', ཆ', ཇ', ཉ'.

Các ví dụ khác về cách đánh vần chữ རྩ' (ya-ta) kết hợp với các nguyên âm.

ka ya-ta = kya ki-ku = kyi: རྩ'

ka ya-ta = kya shab-kyu = kyu: རྩ'

ka ya-ta = ky'adeng-po = kye: རྩ'

pa ya-ta = cha na-ro = cho: རྩ'

p'aya-ta = ch'a k'i-k'u = ch'i: རྩ'

p'aya-ta = ch'a shab-kyu = ch'u: རྩ'

ma ya-ta = nya ·eng-po = nye: རྩ'

ha ya-ta = hya na-ro = hyo: རྩ'

ha ya-ta = hya k'i-k'u = hyi: རྩ'

ma	ya-ta	=	nya <u>sh</u> ab-kyu	=	nyu :	ལྷ་
p'	aya-ta	=	<u>ch</u> 'a đeng-po	=	<u>ch</u> 'e:	ལྷ་
p'	aya-ta	=	cha na-ro	=	ch'o:	ལྷ་
pa	ya-ta	=	cha <u>k</u> 'i- <u>k</u> 'u	=	chi :	ལྷ་
<u>k</u> '	aya-ta	=	<u>ky</u> ' <u>ash</u> ab-kyu	=	<u>ky</u> 'u:	ལྷ་
k'	aya-ta	=	ky'adeng-po	=	ky'e:	ལྷ་
ka	ya-ta	=	kya na-ro	=	kyo :	ལྷ་

## 7.2. Chũr (ký tự) chèn dưới ལྷ་ (ra-ta)

ལྷ་	ལྷ་	ལྷ་	ལྷ་	ལྷ་	ལྷ་	ལྷ་
ta	t'a	t'a	ta	t'a	t'a	na
kra	khra	gra	tra	thra	dra	nra
ལྷ་	ལྷ་	ལྷ་	ལྷ་	ལྷ་	ལྷ་	
ta	t'a	t'a	ma	sa	rha	
pra	phra	bra	mra	sra	hra	

## Cách đánh vần

ក : ka ra-ta = តា : ក

គ : ka ra-ta = ត័ា : គ

ឃ : ka ra-ta = ត័ា : ឃ

ង : ta ra-ta = តា : ង

ច : ta ra-ta = ត័ា : ច

ដ : តា ra-ta = ត័ា : ដ

ណ : na ra-ta = na : ណ

ប : pa ra-ta = តា : ប

ផ : pa ra-ta = ត័ា : ផ

ព : pa ra-ta = ត័ា : ព

ម : ma ra-ta = ma : ម

ន : sa ra-ta = sa : ន

ហ : ha ra-ta = rha : ហ



Các ví dụ khác về cách đánh vần chữ ར་ (ra-ta) kết hợp với các nguyên âm.

ka ra-ta = ta ki-ku = ti : རྟི

ka ra-ta = t'a shab-kyu = t'u : རུ

ka ra-ta = t'a deng-po = t'e : རེ

ta ra-ta = ta ki-ku = ti : རྟི

t'a ra-ta = t'a shab-kyu = t'u : རུ

t'a ra-ta = t'a deng-po = t'e : རེ

pa ra-ta = ta ki-ku = ti : རྟི

p'ara-ta = t'a shab-kyu = t'u : རུ

p'ara-ta = t'a deng-po = t'e : རེ

na ra-ta = na k'i-k'u = ni : རྟི

mara-ta = ma shab-kyu = mu : རུ

sa ra-ta = sa deng-po = se : རེ

ha ra-ta = rha na-ro = rho : རཱ

### 7.3. Chữ (ký tự) chèn dưới ལ (la-ta)

ལ'	ལ'	ལ'	ལ'	ལ'	ལཱ*'
lā	lā	lā	lā	lā	da
kla	gla	bla	rla	sla	zla

Cách đánh vần kết hợp với các nguyên âm.

ka la-ta` = lā ki-ku = i : ལཀི་ལུ་

k'ala-ta` = lā shab-kyu = u : ལཤམ་ལུ་

p'ala-ta` = lā ḍeng-po = e : ལḍེང་པོ་

ra la-ta = lā na-ro = o : ལན་རོ་

sa la-ta = lā ḍeng-po = e : ལḍེང་པོ་

sa la-ta = da shab-kyu = du : ལཤམ་དཱ་

Ví dụ:

ལཱ་ལོ་ (lā-lō) = Man rợ, hoang dại

ལོ་བ་ (lō-wa:) = Phổi

ལཱ་མ་ (lā-ma) = Đạo sư

ལྷོ་རྩ་ (Īu;ng) = Không khí

ལྷོ་པོ་ (Īa-po) = Pha loãng (trà)

ལྷོ་བ་ (da-wa:) = Trăng, tháng

\*: Ngoại trừ ‘ལྷོ་’ được phát âm là ‘da’, 5 chữ chèn dưới khác được phát âm là ‘Īa’.

#### 7.4. Chữ (ký tự) chèn dưới ལྷོ་ (wa-sur)

Nó thường được sử dụng với 13 phụ âm:

ཀ་	ཁ་	ག་	ང་	ར་	བ་	མ་
ka	k'a	<u>k</u> 'a	nya	<u>t</u> 'a	tsa	ts'a
kwa	khwa	gwa	nywa	dwa	tswa	tshwa
ཤ་	ལ་	ར་	ལ་	ཤ་	ཨ་	
<u>sh</u> a	<u>s</u> a	ra	la	sha	ha	
zhwa	zwa	rwa	lwa	shwa	hwa	

Ví dụ:

- ཀལ་ཡེ་ (ka-ye) = Một cách xưng hô (lit.)
- ཁ་ཏ་ (k'a-ta) = Quạ
- ཀལ་པ་ (k'a-pa) = Một loại ngựa có vạch ở giữa mặt
- ནྱ་ (nya) = Bắp chân
- རྩ་ཕུག་ (ta-ṭ'u:) = Trẻ mồ côi
- ཚ་ (tsa) = Cỏ
- ཚ་ (ts'a) = Muối
- ཞ་མོ་ (sha-mo) = Nón
- ཞ་པོ་ (sa-p'o) = Một loại tầm ma
- ར་ཅོ་ (ra-cho) = Sừng
- ལ་ལ་ (la-wa:) = Một loại vải len trắng
- ཤ་ལ་ (sha-wa:) = Hươu
- ཧ་ (ha) = Mép quần áo (lit.)

7.5. Bài tập I    ॐ ॐ ॐ ॐ = Chính tả

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

7.6. མིང་ཚིག་འགའ་ཞིག་ = Từ vựng

ལྷེ་མ་	(gyu-ma)	=	Ruột
རྩ་མ་	(n̄ga-ma)	=	Đuôi trâu Yak
རྩ་	(ta)	=	Ngựa
རྩེ་	(do)	=	Cục đá
རྩོ་པོ་	(n̄o-po)	=	Nhọn
མ་	(m̄a)	=	Vết thương
མོ་པོ་	(m̄o:)	=	Bà nội (ngoại)
ཨ་	(tsa)	=	Thần kinh, mạch
ཨ་ཁྱི་	(tsi)	=	Véc ni
རྩེ་མ་	(za-ma)	=	Bình đất sét
རྩེ་	(n̄ga)	=	Năm
ལེ་	(che)	=	Lưỡi
ཏེ་པ་	(te-wa:)	=	Chính, rốn

ལཱ་	(lha)	=	Trời (chúa)
ལཱ་མོ་	(lha-mo)	=	Nữ thần, kịch Tây Tạng
ཀེ་	(ke)	=	Cổ
ཀུང་ཏཱ་	(kun-da)	=	Người phối ngẫu (H.)
ག་	(ga)	=	Yên ngựa
ཀླ་མོ་	(n̄ga-mo)	=	Trước đây
ལྷུ་ཀྲུ་	(n̄yu-k'u)	=	Bút
རྟ་རེ་	(ta-re)	=	Riu
ཀླ་ཁ་	(n̄a-ka)	=	Chủng loại
པུ་	(pu)	=	Tóc
པོ་ལོ་	(po:)	=	Ông nội (ngoại)
ཀྲི་	(ky'i)	=	Chó
ཚུ་པ་	(ch'u-pa)	=	Đồ (quần áo) Tây Tạng
ཚེ་མ་	(ch'e-ma)	=	Bột, chất tán thành bột

𑖇 (ch'a) = Chim

𑖇𑖅 (ch'iu) = Chim nhỏ

𑖇𑖅𑖅 (ch'a-t'e) = Gà trống

𑖇𑖅𑖅𑖅 (ch'a-mo) = Gà mái

𑖇𑖅𑖅𑖅 (ta) = Tóc

𑖇𑖅𑖅𑖅 (ḍa) = Âm thanh, phát âm



## 8. སློན་རྗེས་ཡང་གསུམ་གྱི་དོ་སློང།

### Tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ và hậu tiếp vĩ ngữ

#### 8.1. སློན་འདུག་ལ། = Năm tiếp đầu ngữ

ག་      ད་      བ་      མ་      འ་

k'a    t'a    p'a    ma    ha

ga      da      ba      ma      'a

ག། được sử dụng trước    ཅ་ཉ་ཏ་ད་ན་ཅ་ཞ་ཟ་ལ་ཤ་ས་

ད    ”    ”    ”    ཀ་ག་ང་པ་བ་མ་

བ    ”    ”    ”    ཀ་ག་ཅ་ཉ་ཏ་ད་ན་ཅ་ཞ་ཟ་ལ་ཤ་ས་

མ    ”    ”    ”    ཁ་ག་ང་ཆ་ཇ་ཉ་ཐ་ད་ན་ཚ་ཛ་

འ    ”    ”    ”    ཁ་ག་ཆ་ཇ་ཉ་ཐ་ད་ས་བ་ཚ་ཛ་

Năm tiếp đầu ngữ dưới đây phải được phát âm như sau:

ཀ (k'a) như là k'ao

ཀྱ (t'a) như là t'ao

ཀལ (p'a) như là p'ao

མ (ma) như là mao

ཨ (ha) như là hao

Cách phát âm những từ có tiếp đầu ngữ

ཀཏི་ k'a<sup>o</sup> ta d<sup>eng</sup>-po = te

ཀྱསུ་ t'a<sup>o</sup> ga shab-kyu = gu

ཀལུ་ p'a<sup>o</sup> cha shab-kyu = chu

མཁོ་ ma<sup>o</sup> k'a na-ro = k'o

ཨགོ་ ha<sup>o</sup> ga na-ro = go

ཀལུ་ k'a<sup>o</sup> cha shab-kyu = chu

ཀཔི་ t'a<sup>o</sup> pa d<sup>eng</sup>-po = pe

བཀུ་ p'ao ka shab-kyu = ku  
 མགོ་ mao ga na-ro = go  
 འདི་ hao da k'i-k'u = di  
 བཞི་ p'ao sha k'i-k'u = shi  
 མཚུ་ mao ch'a shab-kyu = ch'u  
 འདུ་ hao da shab-kyu = du  
 གཏུ་ k'ao da shab-kyu = du  
 དབུ་ t'ao w̄a shab-kyu = u

8.2. རྗེས་འདུག་བཅུ། = Mười tiếp vĩ ngữ

ག་ ང་ ད་ ཅ་ བ་ མ་ འ་ ར་ ལ་ ས་  
ka nga t'a na p'a ma ha ra la sa  
 ga nga da na ba ma 'a ra la sa

Cách phát âm những từ có tiếp vĩ ngữ

ཀ : ka k'a = ka` : ཀག་

ᠠ : ka nga = ka;ng ᠠᠨᠠ

ᠠ : ka ᠲᠠ = kḗ: ᠠᠨᠲᠠ

ᠠ : ka na = kḗ;n ᠠᠨᠨᠠ

10 tiếp vĩ ngữ sau được sử dụng sau bất kỳ 30 phụ âm nào:

ᠠᠨᠠ (ka`:)      ᠠᠨᠠ (k'a`:)      ᠠᠨᠠ (k'a`:)      ᠠᠨᠠ (nga`:)

ᠠᠨᠠ (ka;ng)      ᠠᠨᠠ (ka;ng)      ᠠᠨᠠ (k'a;ng)      ᠠᠨᠠ (nga;ng)

ᠠᠨᠠ (kḗ:)      ᠠᠨᠠ (k'ḗ:)      ᠠᠨᠠ (k'ḗ:)      ᠠᠨᠠ (ngḗ:)

ᠠᠨᠠ (kḗ:n)      ᠠᠨᠠ (k'ḗ;n)      ᠠᠨᠠ (kḗ;n)      ᠠᠨᠠ (ngḗ;n)

ᠠᠨᠠ (kèb)      ᠠᠨᠠ (k'èb)      ᠠᠨᠠ (k'èb)      ᠠᠨᠠ (ngèb)

ᠠᠨᠠ (kam)      ᠠᠨᠠ (k'am)      ᠠᠨᠠ (k'am)      ᠠᠨᠠ (ngam)

ᠠᠨᠠ (ka)      ᠠᠨᠠ (k'a)      ᠠᠨᠠ (k'a)      ᠠᠨᠠ (nga)

ᠠᠨᠠ (kar)      ᠠᠨᠠ (k'ar)      ᠠᠨᠠ (k'ar)      ᠠᠨᠠ (ngar)

ᠠᠨᠠ (käl)      ᠠᠨᠠ (k'äl)      ᠠᠨᠠ (k'äl)      ᠠᠨᠠ (ngäl)

ᠠᠨᠠ (kḗ:)      ᠠᠨᠠ (k'ḗ:)      ᠠᠨᠠ (k'ḗ:)      ᠠᠨᠠ (ngḗ:)

8.3. ཡང་འདྲུག་གཉིས། = Hai hậu tiếp vĩ ngữ

དྲོ འདྲུག་ རྟོ རྩོ ལྷོ

སྟོ ” ” ” གྲོ ངྲོ བྲོ མྲོ

Thông thường thì theo kiểu viết chữ Tây Tạng hiện đại, hậu tiếp vĩ ngữ དྲོ không được sử dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp các động từ được chia thì quá khứ và kết thúc với các chữ རྟོ, རྩོ, ལྷོ thì hậu tiếp vĩ ngữ དྲོ được hiểu ngầm là vẫn hiện hữu ở đó mặc dù nó không được viết ra.

དཔེར་ན་ = Ví dụ:

Cổ điển	Hiện đại		Nghĩa
ད་ རྩེན་དྲོ	འདྲོ་ (ch'in)	=	Đã đi
གྲུར་དྲོ	འདྲོ་ (ky'ur)	=	Đã trở thành (lit.)
རྩོ་ལྷོ་དྲོ	རྩོ་ལྷོ་ (röl)	=	Đã thưởng thức (”)

ས་ཐབས་	གདངས་	སེམས་	ལེགས་
tèb	dang	sem	leg
Phương tiện	Âm điệu	Tâm	Tốt
Phương pháp	Giai điệu	Tim	Đẹp

**8.4. Bài tập 2**

གཞུང་གསལ་ཚིག་ནམས་སྐྱོར་སྐྱོག་ཀྱབ།

Đánh vần các chữ sau

གཞུང་	གསལ་	དགས་	དབང་	བཅག་	བདག་
མངས་	མཐར་	འདིར་	འབྲུང་	རིགས་	གངས་
སན་	ཁབ་	སྐམ་	གཟའ་	ནལ་	ངས་
ལྷགས་	ཆགས་	བབས་	གོམས་	སྣངས་	སྐྱིན་
རྟེན་	འདུག་	ཡིན་	ཡོད་	ནས་	སྐྱོ་
སྐྱོ་	རྟེན་	སྐྱོད་	ཡིག་	ལེགས་	སྐྱོ་

## 9. མིང་གཱི་ངོས་འཛིན་བྱ་ཚུལ་

### Nhận diện căn bản ngữ (chữ gốc)

1 2 3 4  
བ ལྷ བ ས'

- |   |                          |   |           |
|---|--------------------------|---|-----------|
| 1 | là tiếp đầu ngữ          | = | ལྷོན་འདུག |
| 2 | là căn bản ngữ (chữ gốc) | = | མིང་གཱི་  |
| 3 | là tiếp vĩ ngữ           | = | རྗེས་འདུག |
| 4 | là hậu tiếp vĩ ngữ       | = | ཡང་འདུག   |

Việc nhận diện căn bản ngữ từ bất kỳ từ nào được tiến hành như sau:

9.1. Trong một từ được tạo thành từ bất kỳ số chữ nào, chữ kết hợp với một nguyên âm luôn luôn là căn bản ngữ. Ví dụ:

ཁོ་ མོ་ བསུ་ བདུད་

ཕེབས་ འདེགས་གྱི་ ལྷགས་

Ngoại lệ: Các thành phần sau của 1 từ: འི་, ལུ་, འོ་. Ví dụ: ངའི་, གལུ་, ལའོ་.

9.2. Mọi chữ chòng trên hoặc chèn dưới, kết hợp hay không kết hợp với một nguyên âm, là căn bản ngữ. Ví dụ:

ཀན་ ལྷམ་ རན་ རྩེ་ ལྷུང་ ལྷིང་ བརྒྱད་ རྩངས་ རྩགས་ ལྷ་

9.3. Mọi từ chỉ bao gồm 1 chữ, kết hợp hay không kết hợp với một nguyên âm, luôn luôn là căn bản ngữ. Ví dụ:

ཁ་ ང་ ཆ་ ཇ་ ཉ་ ན་ ལ་ ས་ ས་ ཡ་ ལ་

9.4. Trong 1 từ bao gồm 2 chữ, chữ đầu tiên luôn luôn là căn bản ngữ. Ví dụ:

ཁབ་ གང་ ངས་ ཡས་ ཐག་ དག་ མར་ སར་ ཉང་ བར་ འམ་

9.5. Các từ bao gồm 3 chữ:

(a) Nếu chữ cuối cùng là 1 tiếp vĩ ngữ (ngoại trừ ས་) thì chữ chính giữa luôn luôn là căn bản ngữ. Ví dụ:

བགག་ བཏང་ འབད་ མནན་ འཇབ་ འཇམ་ དགར་ འདམ་

(b) Nếu chữ cuối cùng là ས་ và chữ chính giữa là một phụ âm chẳng phải là phụ tố (tiếp đầu, tiếp vĩ ngữ...) thì chữ chính giữa luôn luôn là căn bản ngữ. Ví dụ:



བཀའ་སྲོལ་ བཟུང་ བཞུགས་ བཞུགས་ བཞུགས་ བཞུགས་ བཞུགས་

(c) Nếu chữ cuối cùng là 'སྲོལ་', và 2 chữ đầu tiên là phụ tố thì:

- chữ thứ hai là căn bản ngữ trong 9 từ sau:

བཞུགས་ བཞུགས་ བཞུགས་ དམགས་ དམགས་ བཞུགས་ བཞུགས་ བཞུགས་ བཞུགས་

- và chữ thứ 1 là căn bản ngữ trong 14 từ sau:

བཞུགས་ བཞུགས་ དམགས་ བཞུགས་ བཞུགས་ བཞུགས་ བཞུགས་

ལམགས་ དམགས་ བཞུགས་ བཞུགས་ བཞུགས་ བཞུགས་ དམགས་

9.6. Trong những từ bao gồm 4 chữ, chữ thứ hai luôn luôn là căn bản ngữ

ལམགས་ ལམགས་ བཞུགས་ ལམགས་ དམགས་ ལམགས་ བཞུགས་

### 9.7. Bài tập 3

Hãy nhận diện căn bản ngữ trong các từ sau:

གང་      ལ་      ཡོན་      ཏན་      མཚོག་      མངའ་      བའི།      །

དགོན་      མཚོག་      དེ་      ལ་      ཕྱག་      འཚལ་      ཡོ།      །

གང་      གིས་      རྒྱ་      དབྱུངས་      གསུངས་      བ་      ཡི།      །

འཇམ་      བའི་      དབྱུངས་      ལ་      ཕྱག་      འཚལ་      ཡོ།      །

## 10. མིང་ཚབ་ཁག

### Đại từ

#### 10.1. བཀང་ཟག་གི་མིང་ཚབ་ = Đại từ nhân xưng

Ngôi thứ 1	Ngôi thứ 2	Ngôi thứ 3
ང་	བྱིད་རང་	ཁོང་
nga Tôi	ky'e-ra;ng Anh (chị...)	ko;ng Anh ta, cô ta
ང་ཚོ་	བྱིད་རང་ཚོ་	ཁོང་ཚོ་
ngan-ts'o Chúng tôi	ky'e-ra;ng-ts'o Các anh (chị...)	ko;ng-ts'o Họ

#### 10.2. སྐྱི་ལ་བྱུབ་པའི་མིང་ཚབ་ = Đại từ chỉ định

Khi đại từ ở số nhiều, chữ གི་ trong ཕ་གི་, ཡ་གི་, མ་གི་ được thay thế bởi ཚོ་ như sau:

འདི་	ཕ་གི་*	དེ་**	ཡ་གི་	མ་གི་
di Cái này	p'a-k'i Cái kia	t'e Cái kia	ya-k'i Cái ở trên kia	ma-k'i Cái ở dưới kia

འདི་ཚོ་	པ་ཚོ་	དེ་ཚོ་	ཡ་ཚོ་	མ་ཚོ་
di-ts'o	p'a-ts'o	ṭ'e-ts'o	ya-ts'o	ma-ts'o
Những cái này	Những cái kia	Những cái kia	Những cái ở trên kia	Những cái ở dưới kia

Chú thích:

\*: Chỉ cái mà người ta hiện có thể thấy được. Ví dụ: Cái người đàn ông đang kia kia.

\*\* : Chỉ cái mà người ta hiện không thể thấy được. Ví dụ: Cái người đàn ông mà chúng ta đã đề cập.

### 10.3. Đại từ nhân xưng chỉ sử dụng trong văn viết

Khi được chuyển sang số nhiều thì chữ ཚོ་, được thêm vào sau mỗi đại từ ở số ít. Ở sau số 1 và 5, người ta cũng có thể sử dụng ཅག་, thay cho ཚོ་.

#### Ngôi thứ 1

Số	Tạng ngữ		Phát âm		Nghĩa
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	
1.	ངེད་	+ ཚོ་/ཅག་	nge`:	+ ts'o/cha`:	Tôi + Số nhiều = Chúng tôi
2.	ངོས་	+ ཚོ་	ngö`:	+ ts'o	” + ” = ”
3.	ཕན་	+ ཚོ་	ṭ'ä;n	+ ts'o	” + ” = ”
4.	ཁོ་པོ་	+ ཚོ་	k'o:	+ ts'o	” + ” = ”

- |    |                 |                     |       |   |   |
|----|-----------------|---------------------|-------|---|---|
| 5. | བདག་ + ཚོ་/ཅག   | da` : + ts'o/cha` : | ” + ” | = | ” |
| 6. | གུས་ + ཚོ་      | kü` : + ts'o        | ” + ” | = | ” |
| 7. | གུས་པ་ + ཚོ་    | k'ü-pa + ts'o       | ” + ” | = | ” |
| 8. | གུས་སྒན་ + ཚོ་  | k'ü`:- t'ä;n + ts'o | ” + ” | = | ” |
| 9. | གུས་འབངས་ + ཚོ་ | k'ü`:-ba;ng + ts'o  | ” + ” | = | ” |

(Chú ý: Các số từ 5 đến 9 là thể kính cần khi ám chỉ đồ vật)

## Ngôi thứ 2

Số	Tạng ngữ	Phát âm	Nghĩa
	Số ít + Số nhiều	Số ít + Số nhiều	
1.	ཁྱོད་ + ཚོ་	kyö` :+ ts'o	Anh (chị...)+số nhiều= Các anh (chị...)
2.	ཁྱོད་རང་ + ཚོ་	ky'ö-ra;ng+ts'o	” + ” = ”
3.	ཉིད་རང་ +	nyi`:-ra;ng	(Chỉ ở số ít)
4.	ཉིད་ + ཚོ་	nyi` : + ts'o	Anh (chị...)+số nhiều= Các anh (chị...)
5.	ཁྱེད་ + ཚོ་	ky'e` : + ts'o	” + ” = ”
6.	ཁྱེད་ཉིད་ + ཚོ་	ku-nyi` : + ts'o	” + ” = ”

7. ལྷོ་མཚོ་གཤམ་པ་ + ལྷོ་མཚོ་གཤམ་པ་ ku-ch'o` : + n̄am-pa Anh (chị...)+số nhiều= Các anh (chị...)
8. ལོ་མི་མཚོ་གཤམ་པ་ + ལྷོ་མཚོ་གཤམ་པ་ mi-ch'o` : + n̄am-pa ” + ” = ”
9. ལོ་མི་རྗེ་གཤམ་པ་ + ལྷོ་མཚོ་གཤམ་པ་ mi-je + n̄am-pa ” + ” = ”
10. ལོ་མི་དབང་གཤམ་པ་ + ལྷོ་མཚོ་གཤམ་པ་ mi-wa;ng + n̄am-pa ” + ” = ”
11. མཚོ་གཤམ་ལྷོ་གཤམ་པ་ + ch'o` : + ku (Chỉ ở số ít)

(Chú ý: Các số từ 5 đến 11 là thẻ kính cần khi ám chỉ đồ vật)

### Ngôi thứ 3

Số	Tạng ngữ		Phát âm		Nghĩa
	Số ít	+ Số nhiều	Số ít	+ Số nhiều	
1.	ཁོང་	+ ཚོ་	k'o;ng	+ ts'o	Anh ta/chị ta+số nhiều = Họ
2.	ཁོང་	+ ལྷོ་མཚོ་	k'o;ng	+ n̄am-tso	” + ” = ”
3.	ཁོང་	+ ལྷོ་མཚོ་པ་	k'o;ng	+ n̄am-pa	” + ” = ”
4.	ཁོ་རང་	+ ཚོ་	k'o-ra;ng	+ tso	” + ” = ”
5.	ཁོ་པ་	+ ཚོ་	k'o-pa	+ tso	” + ” = ”
6.	ཁོ་མོ་	+ ཚོ་	k'o-mo	+ tso	” + ” = ”

7. ཁོ་ + ཚོ་ ko + tso                    ” + ” = ”

8. མོ་ + mo                    chị ta (số ít)

(Chú ý: Các số từ 1 đến 3 là thể kính cẩn khi ám chỉ đồ vật)

#### 10.4. Bài tập 4

Chuyển các đại từ sau sang số nhiều

ང་      བྱིད་རང་      ཁོང་      ཡ་གི་      མ་གི་

འདི་      རྫོང་ལྗུག་      བ་གི་      སྲན་      ལུས་

ཁོ་པ་      ཁོ་མོ་      ཁོ་མོ་      དེ་      ལུས་སྲན་

## 11. Liên từ theo nghĩa của trợ động từ ‘to be’ (là)

ཡིན། རེད། ཡིན་པ་རེད།

Khác với các liên từ Anh ngữ như is, was, are, were ... ba liên từ cơ bản sau không thể hiện thì được chia và số lượng (số ít hay số nhiều). Dịch sát nghĩa là ‘IS’ (là). Thì được chia được thể hiện ở ngữ cảnh của câu.

ཡིན། Được sử dụng cho ngôi thứ 1.

རེད། và ཡིན་པ་རེད། Được sử dụng cho ngôi thứ 2 và 3.

Ngôi thứ 1	Ngôi thứ 2	Ngôi thứ 3
ང་ཡིན།	ཁྱེད་རང་རེད།	ཁོང་རེད།
Tôi là	Anh(chị...) là	Anh ta/chị ta là
nga yi;n/	ky'e-ra;ng re`:/	k'o;ng re`:/
Tôi là	Anh(chị...) là	Anh ta/chị ta là
ང་ཚོ་ཡིན།	ཁྱེད་རང་ཚོ་རེད།	ཁོང་ཚོ་རེད།
Chúng ta là	Các anh (chị...) là	Họ là
nga;n-ts'o yi;n/	ky'e-ra;ng-ts'o re`:/	k'o;ng-ts'o re`:/
Chúng ta là	Các anh (chị...) là	Họ là



Ví dụ:

1. ང་སློབ་ཕྱག་ཡིན།

Tôi/học sinh/là (*dịch sát nghĩa*)

nga Ṫob-tu yi;n/

Tôi là (một) học sinh

2. ང་ཚོ་སློབ་ཕྱག་ཡིན།

Chúng tôi/học sinh/là (*dịch sát nghĩa*)

nga;n-tso Ṫob-tu yi;n/

Chúng tôi là học sinh

3. བྱིད་རང་བོད་པ་རེད།

Bạn/Tây Tạng/là (*dịch sát nghĩa*)

ky'e-ra;ng p'ö-pa re`:/

Bạn là (một) người Tây Tạng

4. བྱིད་རང་ཚོ་བོད་པ་རེད།

Các bạn/Tây Tạng/là (*dịch sát nghĩa*)

ky'e-ra;ng-tso p'ö-pa re`:/

Các bạn là người Tây Tạng

5. ཁོང་ནང་པ་རེད།

Anh ta/Phật tử/là (*dịch sát nghĩa*)

k'o;ng na;ng-pa re`:/

Anh ta là Phật tử

6. ཁོང་ཚོ་ནང་པ་རེད།

Họ/Phật tử/là (*dịch sát nghĩa*)

k'o;ng-ts'o na;ng-pa re`:/

Họ là Phật tử

7. ང་དག་གི་མི་ནི།

Tôi/giáo viên/là (*dịch sát nghĩa*)

nga ge-gä;n yi;n/

Tôi là giáo viên

8. ང་ཚོ་དག་གི་མི་ནི།

Chúng tôi/giáo viên/là (*dịch sát nghĩa*)

nga;n-ts'o ge-gä;n yi;n/

Chúng tôi là giáo viên

9. ཁོང་ཨིམ་ཚི་རེད།

Anh ta/bác sĩ/là (*dịch sát nghĩa*)

k'o;ng äm-ch'i re`:/

Anh ta là bác sĩ

10. ཁོ་ཚོ་ཨེ་མ་ཚེ་རེད།

Họ/bác sĩ/là (*dịch sát nghĩa*)

k'o;ng-ts'o äm-ch'i re`:/

Họ là bác sĩ

11. འདི་རྩུ་གུ་རེད་

Đây/cây bút/là (*dịch sát nghĩa*)

di n̄yu-k'u re`:/

Đây là cây bút

12. འདི་ཚོ་རྩུ་གུ་རེད།

Đây/những cây bút/là (*dịch sát nghĩa*)

din-ts'o n̄yu-k'u re`:/

Đây là những cây bút

13. ཕ་གི་ཁང་པ་རེད།

Kia/căn nhà/là (*dịch sát nghĩa*)

p'a-k'i k'a;ng-pa re`:/

Kia là (một) căn nhà

14. ཕ་ཚོ་ཁང་པ་རེད།

Kia/những căn nhà/là (*dịch sát nghĩa*)

p'an-ts'o k'a;ng-pa re`:/

Kia là những căn nhà

15. དེ་ཤོག་གུ་རེད།

Kia/tờ giấy/là (*dịch sát nghĩa*)

ṭ'e shu-k'u re`:/

Kia là tờ giấy

16. དེ་ཚོ་ཤོག་གུ་རེད།

Kia/những tờ giấy/là (*dịch sát nghĩa*)

ṭ'e-ts'o shu-k'u re/

Kia là những tờ giấy

17. ཡ་གི་སྒྲིན་པ་རེད།

Trên kia/đám mây/là (*dịch sát nghĩa*)

ya-k'i ṭin-pa re`:/

Trên kia là đám mây

18. ཡ་ཚོ་སྒྲིན་པ་རེད།

Trên kia/những đám mây/là (*dịch sát nghĩa*)

yan-ts'o ṭin-pa re`:/

Trên kia là những đám mây

19. མ་གྱི་གཙང་པོ་རེད།

Dưới kia/con sông/là (*dịch sát nghĩa*)

ma-k'i tsa;ng-po re`:/

Dưới kia là con sông

20. མ་ཚོ་གཙང་པོ་རེད།

Dưới kia/những con sông/là (*dịch sát nghĩa*)

ma;n-tso tsa;ng-po re`:/

Dưới kia là những con sông

11.1. Sự khác biệt giữa རེད། và ཡིན་པ་རེད།

རེད།                    được sử dụng cho những câu xác định

ཡིན་པ་རེད།        được sử dụng cho những câu bất định ('có thể')

དཔེར་ན།                =            Ví dụ:

1. ཁོང་སློབ་ཕྱག་ཞིག་རེད།

Cô ta/học sinh/là (*dịch sát nghĩa*)

k'o;ng l̄ob- t̄'u shig re`:/

Cô ta là một học sinh (xác định)

2. ཁོང་སློབ་ཕྱག་ཞིག་ཡིན་པ་རེད།

Cô ta/học sinh/là (*dịch sát nghĩa*)

k'o;ng l'ob- tu shig yi;n-pa re`:/

Cô ta có thể là một học sinh (bất định)

11.2. Ngoài ra, còn có 3 liên từ khác với chút khác biệt về nghĩa.

ཡིན་གྱི་རེད། (Tôi nghĩ)

ཡིན་པ་འདྲ། (Tôi giả định rằng)

ཡིན་བཟོ་འདྲུག། (Dường/hình như)

Ví dụ:

1. ཁོང་ཞེས་ཆེ་ཡིན་གྱི་རེད།

Cô ta/bác sĩ/là (*dịch sát nghĩa*)

k'o;ng äm-ch'i yi;n-ky'i re`:/

Tôi nghĩ rằng cô ta là bác sĩ

2. ཁོང་མི་ཚང་ཡག་པོ་ཞིག་ནས་ཡིན་པ་འདྲ།

Cô ta/gia đình/tốt/một/từ/xuất thân (*dịch sát nghĩa*)

k'o;ng mi-ts'a;ng yag-po shig-nä yi;n-pa- da/

Tôi cho (giả định) rằng cô ta xuất thân từ một gia đình tốt

3. ཁོང་དག་གི་མཚན་ཞིག་ཡིན་བཟོ་འདུག།

Cô ta/giáo viên/một/là (dịch sát nghĩa)

k'o;ng ge-gä;n shig yi;n-so-du/

Hình như cô ta là một giáo viên

4. ཁོང་གྱི་དམན་སེམས་བཟང་པོ་ཞིག་ཡིན་བཟོ་འདུག།

Cô ta/phụ nữ/bụng/tốt/một/là

ko;ng kye-mä;n sem-sa;ng-po shig yi;n-so-du/

Hình như cô ta là một phụ nữ tốt bụng

5. འདི་བོད་པའི་ཟ་ཁང་ཡིན་གྱི་རེད།

Đây/Tây Tạng/nhà hàng/là

di pö-pä: sa-k'a;ng yi;n-ky'i-re`:/

Tôi nghĩ rằng đây là một nhà hàng Tây Tạng

### 11.3. Bài tập số 5

(a) Điền ཡིན། hoặc རེད། vào những chỗ trống sau:

1. འདི་སྐྱུ་གུ་-----

8. ང་ཚོ་དག་གི་མཚན་-----

2. ཕ་ཚོ་མེ་ཉེ་ག་-----

9. ཁོང་ཚེས་ཚེ་-----

- |                                 |                              |
|---------------------------------|------------------------------|
| 3. ང་ལྔ་པ་-----                 | 10. འདི་ཚོ་ངའི་དེབ་-----     |
| 4. བྱིད་རང་ཚོ་སྐྱོ་བ་སྤྱད་----- | 11. དེ་ཚོ་གཙང་མ་-----        |
| 5. ང་ཚོ་སྐྱོ་བ་སྤྱད་-----       | 12. ས་གི་ ལྷ་མ་-----         |
| 6. ཁོང་མི་སེམས་བཟང་པོ་ཞིག་----- | 13. ཡ་གི་མི་-----            |
| 7. བྱིད་རང་སྤྱང་པོ་-----        | 14. འདི་ཚོ་རྒྱུ་བ་རྒྱག་----- |

(b) Dịch sang tiếng Việt

1. འདི་ང་ཚོའི་ཆུན་ལགས་ཀྱི་ཕྱག་རྒྱུག་ཡིན་པ་འདྲ།
2. ས་གི་ལྷ་མ་ཞིག་ཡིན་བཟོ་འདུག
3. ཁོང་ཚོ་གསུམ་སྤྱན་མཆེད་ཡིན་གྱི་རེད།
4. བྱུ་མོ་ས་ཚོ་མི་ཚང་ཆེན་པོ་ཞིག་གི་ཡིན་པ་འདྲ།

(c) Dịch sang tiếng Tạng

1. Đây là bàn tay của tôi
2. Đây là những người con của họ
3. Kia là cái nón của anh ta
4. Đây là cái túi xách của cô ta



## 12. དགག་སྐྱོབ་ལོ་ མ་ མི་ མིན་ མེད།

### Bốn thể phủ định

#### 12.1. མིན་ và མེད་ với các liên từ:

Xác định མིན་ trở thành phủ định (མ་མིན།)

” མེད། ” ” (མ་མེད།)

Ví dụ:

1. ང་ལྟ་མིན།

Tôi/cậu bé/là

nga p'u yi;n/

Tôi là (một) cậu bé

ང་ལྟ་མིན་མིན།

Tôi/cô bé/không phải

nga p'u-mo mä;n/

Tôi không phải là (một) cô bé

2. ང་ཚོ་སློབ་ཕྱག་མིན།

Chúng tôi/học sinh/là

ngan ts'o Īob- t'u yi;n`:/

Chúng tôi là học sinh

ང་ཚོ་དག་གི་མིན་མིན།

Chúng ta/giáo viên/không phải

ngan ts'o ge-gä;n mä;n/

Chúng tôi không phải là giáo viên

3. ཁོང་ཨེམ་ཚི་རེད།                      ཁོང་ནད་པ་མ་རེད།

Cô ta/bác sĩ/là

Cô ta/bệnh nhân/không phải

k'o;ng äm-ch'i re`:/

k'o;ng nä-pa ma-re`:/

Cô ta là (một) bác sĩ.

Cô ta không phải là (một) bệnh nhân

12.2. Thử nghiệm vấn བས་ với các liên từ

Thông thường, trong những câu xác định, liên từ ཡིན། được sử dụng cho ngôi thứ nhất và རེད། cho các ngôi thứ 2 và thứ 3.

Tuy nhiên, trong những câu nghi vấn, ngôi thứ 1 và thứ 2 lại thay đổi động từ (ngôi thứ 1 là རེད། và ngôi thứ 2 là ཡིན།) và cụm nghi vấn བས། được cộng thêm vào.

Ngôi	ང་	ཡིན།	trở thành རེད་བས། trong câu nghi vấn
Thứ 1	ང་ཚོ་		

Ngôi	ཁྱེད་རང་	རེད།	trở thành ཡིན་བས། trong câu nghi vấn
Thứ 2	ཁྱེད་རང་ཚོ་		

Ngôi	ཁོང་	རེད།	trở thành རེད་བས། trong câu nghi vấn
Thứ 3	ཁོང་ཚོ་		

Ví dụ:

- 1. ང་རིག་པ་རྣམ་པོ་རེད་པས། = Tôi có thông minh không?
- 2. བྱིད་རང་བོད་པ་ཡིན་པས། = Bạn có phải là (một) người Tạng?
- 3. ཁོང་གྲ་པ་རེད་པས། = Anh ta có phải là (một) tu sĩ?

12.3. Thử nghi vấn phủ định với các liên từ:

Ví dụ:

- |   |  |
|---|--|
| <p>1. ང་དང་པོ་མ་རེད་པས།</p> <p>Tôi/trung thực/không/à?<br/>nga tang-po ma re pä/<br/>Tôi không trung thực à?</p>                        | <p>2. བྱིད་རང་བོད་པ་མིན་པས།</p> <p>Bạn/người Tây Tạng/không phải à ? /<br/>ky'e-ra;ng pö-pa mä;n pä/<br/>Bạn không phải là người Tây Tạng à?</p> |
| <p>3. ཁོང་སྐྱུ་རྒྱུང་མ་རེད་པས།</p> <p>Anh ta/một mình(H.)/không ở à? /<br/>ko;ng ku-kya;ng ma re pä/<br/>Anh ta không ở một mình à?</p> | <p>4. ཁོང་ཚོ་འབྲོག་པ་མ་རེད་པས།</p> <p>Họ/du mục/không phải à? /<br/>k'o;ng-tso dog-pa ma re pä/<br/>Họ không phải là người du mục à?</p>         |

12.4. Bảng tóm tắt liên từ và động từ chỉ sự hiện hữu:

Ngôi	Liên từ			
	Khẳng định		Neghi vấn	
	Xác định	Phủ định	Xác định	Phủ định
1	ཡིན'	མིན'	རེད'པས'	མ'རེད'པས'
2	རེད'	མ'རེད'	ཡིན'པས'	མིན'པས'
3	རེད'	མ'རེད'	རེད'པས'	མ'རེད'པས'

Động từ chỉ sự hiện hữu và sở hữu

Ngôi 1	ཡོད'	མེད'	འདུག'གས'	མི'འདུག'གས'
Ngôi 2	འདུག'	མི'འདུག'	ཡོད'པས'	མེད'པས'
Ngôi 3	འདུག'	མི'འདུག'	འདུག'གས'	མི'འདུག'གས'

12.5. 'Có' và 'Không'

Liên từ cũng được sử dụng để chỉ 'Có' và 'Không'.

Có (thể kính cẩn)

Không (thể kính cẩn)

ལགས་ཡིན།

ལགས་མིན།

ལགས་རེད།

ལགས་མ་རེད།

ལགས་ཡིན་པ་རེད།

ལགས་མིན་པ་རེད།

ལགས་ཡིན་གྱི་རེད།

ལགས་ཡིན་གྱི་མ་རེད།

ལགས་ཡིན་པ་འདྲ།

ལགས་མིན་པ་འདྲ།

ལགས་ཡིན་བཟོ་འདུག།

ལགས་ཡིན་བཟོ་མི་འདུག།

1. བྱིད་རང་བཟླ་ཤིས་ལགས་ཡིན་པས།

ལགས་ཡིན། ང་བཟླ་ཤིས་ཡིན།

Bạn/Tashi (H.)/là?/

ky'e-ra;ng tashi-la yi;n-pä/

Bạn có phải là Tashi không?

H. Vâng/ Tôi/Tashi/là

la-yi;n nga Tashi yi;n/

Vâng, tôi là Tashi.

2. བྱིད་རང་སྐྱེ་རྒྱུ་ལྱང་ཡིན་པས།

ལགས་མིན། ང་གཅིག་ལྟ་མིན།

Bạn/một mình(H.)/ở?

ky'e-ra;ng ku-kya;ng yi;n-pä/

Bạn đang ở một mình?

H. Không/Tôi/một mình/không ở

la-mä;n nga chig-pu mä;n/

Không, tôi không ở một mình

3. བྱིད་རང་གཉིས་ལྷན་སྐྱེན་ཡིན་པས།

Các bạn/hai anh em/là?/

ky'e-ra;ng n̄yi: pu-pü;n yi;n-pä/

Các bạn là anh em?

4. ལགས་མིན། ང་གཉིས་ཚུང་ཚུང་ནས་གྲོགས་པོ་ཡིན།

H. không/tôi/hai/nhỏ/từ lúc/bạn/là

la-mä;n/ nga-n̄yi chu;ng-ch'ung nä tog-po yi;n/

Không, chúng tôi là bạn từ lúc tuổi thơ

5. བྱིད་རང་ཚོ་ཞིང་པ་མིན་པས།

Các bạn pl./nhà nông/không?

ky'e-ra;ng-tso shi;ng-pa mä;n-pä/

Các bạn không phải là nhà nông à?

6. ལགས་མིན། ང་ཚོ་འདོག་པ་ཡིན།

H. Không/chúng tôi/du mục/là

la-mä;n/ nga;n-ts'o dog-pa yi;n/

Không, chúng tôi là du mục

7. ང་ཚོ་དྲུང་བཙུན་ཆེན་པོ་མ་རེད་པས།

Chúng tôi/siêng năng/không/là?

nga;n-ts'o hur-tsö;n ch'en-po ma re pä/

Chúng tôi không siêng năng à?

8. ལགས་རེད། བྱིད་རང་ཚོ་དྲུང་བཙུན་ཆེ་ཤོས་ཚོ་རེད།

H.Vâng/các bạnpl./siêng năng/nhất/là

la-re`:/ ky'e-ra;ng hur-tsö;n che-shö`: re`:/

Vâng, các bạn siêng năng nhất

9. ཁོང་དག་གི་སྐོར་ཞེས་མ་རེད་པས།

Anh ta/giáo viên/một/không/là?

k'o;ng ge-gä;n shig ma re pä/

Anh ta không phải ta giáo viên à?

10. ལགས། ཡིན་གྱི་རེད།

H. Vâng/Tôi nghĩ

la/ yi;n-ky'i re`:/

Vâng, tôi nghĩ như vậy

11. ཁོང་སྤྱོད་པ་མ་རེད་པས།

Anh ta/nghèo/không/là?  
k'o;ng kyo-po ma re pä/  
Anh ta không nghèo à?

12. ལགས། ཡིན་གྱི་མ་རེད།

H. Không/Tôi không nghĩ  
la/ yi;n-kyi-ma-re`:/  
Không, tôi không nghĩ như vậy

13. ཁོང་ཁོང་ཚོའི་སྐྱོས་འགེལ་ས་མ་རེད་པས།

Anh ta/của Họ/không/là?  
k'o;ng k'o;ng-ts'ö: lö-kä:-sa ma re pä/  
Anh ta không phải là người mà họ có thể dựa vào à?

14. ལགས་རེད་ ཁོང་ཁོང་ཚོའི་ལག་པ་གཡས་པ་རེད།

H.Vâng/anh ta/của họ/tay/phải/là  
la-re`:/ k'o;ng k'o;ng-ts'ö: lag-pa yä:-pa re`:/  
Vâng, anh ta là cánh tay phải của họ



15. ལྷ་ཁང་འདི་རྗེ་བུ་རྗེ་བུ་ཞེས་མ་རེད་པས།

Chùa/này/xưa/xưa/một/không phải/là?

la-k'a;ng di n̄ying-pa n̄ying-pa shig ma re pä/

Đây không phải là một ngôi chùa rất, rất xưa à?

16. ལགས་འོང་། ཞེ་བྲག་རྗེ་བུ་ཞེས་ཡིན་བཟོ་འདུག

H. Vâng/rất xưa/một/hình như

la-ho;ng/ she- ta: n̄ying-pa shig yi;n-so du/

Vâng, hình như nó rất xưa.

17. ཁོང་གཉིས་མཚེ་མ་མ་རེད་པས།

Anh ta/hai/sinh đôi/không/là?

k'o;ng-n̄yi ts'e-ma ma re pä/

Họ không phải là (anh em) sinh đôi à?

18. ལགས། ཡིན་པ་འདྲ།

H. Vâng/Tôi cho là/

la, yi;n-pa- da/

Vâng, tôi cho là như vậy.

19. ལྷ་གར་ལུང་པ་ཞི་བདེ་ཞེད་པོ་ཅི་མ་རེད་པས་

Ấn Độ/nước/thanh bình/rất/một/không/là?

gya-k'a: lu;ng-pa shi-de shi-po-chi ma re pă/

Ấn Độ không phải là một nước rất thanh bình à?

20. ལགས་རེད། ལུང་པ་འདི་ཞི་བདེ་ཆེ་ཤོས་ཤིག་རེད།

H. Vâng/nước/này/hòa bình/lớn nhất/một/là

la-re` : lung-pa di shi-de che-shö shig re`:/

Vâng, đây là một trong những nước thanh bình nhất.

## 12.6. Bài tập 6

(a) Chuyển sang thể phủ định:

1. ང་སློབ་ཕུག་ཡིན། = Tôi là (một) học sinh.
2. ཁོང་ཡང་སློབ་ཕུག་རེད། = Anh ta cũng là (một) học sinh.
3. ཁོང་ཚོ་ཚང་མ་དག་གསལ་རེད། = Họ đều là giáo viên.
4. འདི་ཚོ་ཁོང་གི་ཕུ་གུ་རེད། = Đó là những đứa con của anh ta.
5. ཕ་གི་ང་ཚོའི་ཁང་པ་རེད། = Kia là căn nhà của chúng tôi.
6. ཡ་གི་གནས་གུ་ཡིན་པ་འདྲ། = Tôi cho rằng có một máy bay ở trên kia.

7. འདི་གསར་པ་ཡིན་གྱི་རེད། = Tôi nghĩ rằng cái này là mới.
8. འདི་བྱེད་རང་གི་ཡིན་པས། = Cái này có phải của bạn không?
9. ལགས་ཡིན་ འདི་ངའི་ཡིན་ = Vâng, đó là của tôi.
10. ཕ་ཚོ་ཁོང་གི་རེད་པས་ = Những cái này của anh ta phải không?
11. ལགས་རེད། ཕ་ཚོ་ཁོང་གི་རེད། = Vâng, những cái này là của anh ta.
12. མ་གཅི་རྟ་ཡིན་པ་འདྲ། = Tôi cho rằng có một con ngựa ở dưới đó.
13. མ་གཅི་དྲིལ་རེད། = Có một con la ở dưới đó.
14. ཤིང་རྟོག་འདི་ཚོ་མངར་མོ་རེད། = Những trái cây này ngọt ngào.
15. འདི་ཡང་མངར་མོ་རེད། = Cái này cũng ngọt.
16. འདི་མངར་མོ་མངར་རྒྱུང་རེད། = Cái này rất ngọt.
17. ཕ་ཚོ་སྐྱུར་མོ་རེད། = Những cái kia (có vị) chua.
18. འདི་སྐྱུར་མོ་སྐྱུར་རྒྱུང་རེད། = Cái này rất chua.
19. སྐྱུན་དམར་པོ་དམར་རྒྱུང་རེད། = Mắt anh ta rất đỏ.
20. འདི་ཞེ་དྲག་ལས་སྐྱུ་པོ་རེད། = Cái này rất dễ.

### 13. Trợ động từ ‘to be’ chỉ sự hiện diện, hiện hữu

ཡིད་ འདུག ཡིད་པ་རེད། ཡིག་རེད།

Ba động từ cơ bản này chỉ sự hiện hữu nhưng không thể hiện thì được chia và số lượng (ít/nhiều).

ཡིད་                          được dùng cho ngôi thứ 1.

འདུག    và    ཡིག་རེད།    được dùng cho ngôi thứ 2 và 3.

འདུག                          diễn tả một câu xác định và ཡིག་རེད།    diễn tả một câu tổng quát (chung chung).

Ví dụ:

1. ང་འདིར་ཡིད།

Tôi/ở đây/hiện diện.  
nga dā: yō`:/  
Tôi ở đây.

2. བྱིད་རང་པ་གི་རེད་འདུག

Bạn/ở đó/hiện diện.  
ky'e-ra;ng p'a-k'ä: du/  
Bạn ở đó.

3. ཁོང་འདི་པར་གཅིག་ལ་འདུག

Anh ta/quanh đây/ở đâu đó/hiện diện.

k'o;ng di-pa: chi-la du/

Anh ta ở quanh quần đây đây.

4. ཁོང་པ་གིར་ཡོག་རེད།

Anh ta/ở đó/hiện diện.

k'o;ng pa-kä: yò re`:/

Anh ta ở đó.

5. ང་གསོལ་སྟོན་ལ་ཡོད།

Tôi/bữa tiệc/hiện diện.

nga sö:-tö;n la yò`:/

Tôi (đã) hiện diện ở bữa tiệc.

6. ཁོང་ཡང་གསོལ་སྟོན་ལ་འདུག

Anh ta/cũng bữa tiệc/hiện diện.

k'o;ng ya;ng sö:-tö;n la du/

Anh ta cũng (đã) hiện diện ở bữa tiệc.

(Câu xác định: Tôi đã trông thấy anh ta ở bữa tiệc.)

7. ཁོང་ཚོ་ཡང་གསོལ་སྟོན་ལ་ཡོག་རེད།

Họ/cũng bữa tiệc/hiện diện.

k'o;ng-tso ya;ng sö:-tö;n la yò` re`:/

Họ cũng (đã) hiện diện ở bữa tiệc.

(Câu chung chung: nhưng tôi (đã) chẳng thấy Họ.)

8. བོད་ལ་གཡག་མང་པོ་ཡོག་རེད།

Tây Tạng/trâu yak/nhiều/hiện diện.

p'ö̀: la yà: ma;ng-po yò re`:/

Ở Tây Tạng có nhiều trâu yak.

(câu chung chung)

9. གྲུ་གར་ལ་ཚ་བ་ཆེན་པོ་འདུག།

Ấn Độ/nhiệt độ/lớn/hiện diện.

gya-k'a: la ts'a-wa: chen-po du/

Ở Ấn Độ rất nóng.

(câu xác định: theo kinh nghiệm của tôi)

ཡོག་རེད། được sử dụng thay cho ཡོད་པ་རེད། trong văn nói.

13.1. Những động từ khác chỉ sự hiện diện

Có 4 động từ khác chỉ sự hiện diện với một chút khác biệt về nghĩa.

ཡོད་པ་ཡིན་པ་རེད་ / ཡོག་ཡིན་པ་རེད་ (có thể)

ཡོད་པ་ཡིན་གྱི་རེད། / ཡོད་གྱི་རེད། (nghĩ)

ཡོད་པ་ཡིན་པ་འདྲ། / ཡོད་པ་འདྲ། (cho rằng)

ཡོད་པའི་བཟོ་འདུག། / ཡོད་བཟོ་འདུག། (dường như)

Ví dụ:

1. ཁོང་ད་ལྟ་འདྲིན་གྲུང་ཡོད་པ་ཡིན་པ་རེད།

Anh ta/ngay lúc này/hiện diện/có thể.

ko;ng ʈa;n-ta zin- ʈa: yö-pa yin-pa re`:/

Anh ta có thể đang ngồi trong lớp ngay lúc này đây.

2. ལྷོ་ལས། ཁོང་འདིར་ཡོག་ཡིན་པ་རེད།

Ồ, tôi hiểu/anh ta/ở đây/hiện diện/có thể.

a:lă:/ k'o;ng dă: yò` : yi;n-pa-re`:/

Ồ, tôi hiểu. Vậy là anh ta ở đây.

3. དེ་རིང་གླིང་ཀར་མི་མང་པོ་ཡོད་པ་འདྲ།

Hôm nay/công viên/người/nhiều/hiện diện/cho rằng.

ʈe-ri;ng ʈing-ka: mi ma;ng-po yö-pa ʈa/

Tôi cho rằng có nhiều người ở buổi cắm trại hôm nay.

4. ཁོང་ཚོར་གླ་ཆ་ཡག་པོ་ཡོད་པ་ཡིན་གྱི་རེད།

Họ/lương/tốt/hiện hữu/nghĩ.

k'o;ng-ts'o: la-ch'a yag-po yö-pa yi;n-ky'i-re/

Tôi nghĩ rằng Họ được trả lương cao.

5. ཁོང་ལ་བུ་ལོན་ཞེ་དྲག་ཡོད་བཟོ་འདུག།

Anh ta/nợ/nhiều/hiện hữu/hình như.

k'o;ng-la pu-lö;n she- ʈa: yö:-so-du/

Hình như anh ta thiếu nợ rất nhiều.

## 13.2. Sở hữu cách

Những động từ diễn tả sự hiện hữu cũng diễn tả sự sở hữu. Trong những câu diễn tả sự sở hữu, tặng cách được sử dụng sau đại từ. Tặng cách phổ biến nhất trong văn nói là ལ་.

Ví dụ:

### 1. ངར་དེབ་ཡག་པོ་ཞིག་ཡོད།

Tôi/sách/hay/một/hiện hữu.

nga: t̪eb yag-po chi yö`:/

Tôi có một cuốn sách hay.

### 2. བྱིད་རང་ལ་ཕུག་སྐྱུག་ཡག་པོ་ཞིག་འདུག།

Bạn/bút/tốt/hiện hữu.

ky'e-ra;ng la cha:- n̄yu yag-po chi du/

Bạn có một cây bút tốt.

### 3. ཁོང་ལ་བྱི་ཡག་པོ་ཞིག་ཡོད་རེད།

Cô ta/chó ngoan/hiện hữu.

k'o;ng-la k'yi yag-po chi yò re`:/

Cô ta có một con chó ngoan.

### 4. ཁོང་ཚོར་ཨ་ཡོལ་སྐྱེད་རྗེ་པོ་དེ་འདྲེས་མང་པོ་ཡོད་པ་འདྲ།

Họ/chó con đẹp/như vậy/nhiều/hiện hữu.

k'o;ng-ts'ò: a-yò: nyi;ng-je-po t̪en-dä ma;ng-po yö-pa- ɟa/

Tôi cho rằng họ có nhiều chó con.



5. ཁང་པ་འདི་ལ་ཁང་མིག་བཅུ་ཡོག་རེད།

Nhà/này/phòng/mười/hiện hữu.  
k'a;ng-pa di la k'a;ng-mi': chu yò re`:/  
Căn nhà này có 10 phòng.

6. ཁང་མིག་རེ་ལ་སྒྲུ་ཁུང་གཉིས་གཉིས་ཡོག་རེད།

Phòng/mỗi/cửa sổ/hai/hai hiện hữu.  
k'a;ng-mi': re la ge-k'u;ng n̄yi:- n̄yi yò re`:/  
Mỗi phòng có 2 cửa sổ.

13.3. Cụm chữ phủ định མེད། và མི། với các động từ chỉ sự hiện diện.

Xác định ཡོད། trở thành phủ định མེད།

” ཡོད། ” ” མི་འདུག།

Ví dụ:

1. ང་འདིར་ཡོད།

ང་མ་གིར་མེད།

Tôi/ở đây/hiện diện  
nga dā: yò`:/  
Tôi ở đây.

Tôi/ở đó/không hiện diện  
nga p'a-k'ä: mǎ`:/  
Tôi (đã) không ở đó.

2. བྱིད་རང་འདིར་འདུག།

བྱིད་རང་མ་གིར་མི་འདུག།

Bạn/ở đây/hiện diện.

Bạn/ở đó/không hiện diện.

ky'e-ra;ng dă: du/  
Bạn ở đây.

ky'e-ra;ng pa-k'ă: min du/  
Bạn (đã) không có ở đó.

3. ཁོང་ཡ་གིར་འདུག

ཁོང་ཡ་གིར་མི་འདུག

Anh ta/trên đó/hiện diện.  
k'o;ng ya-k'ă: du/  
Anh ta ở trên đó.

Anh ta/trên đó/không hiện diện.  
k'o;ng ya-k'ă: min du/  
Anh ta không ở trên đó.

#### 13.4. Thẻ phủ định với sở hữu cách

1. ངར་དུག་སློག་སླིང་པ་ཁྱོན་ནས་མེད།

Tôi/quần áo/cũ/nào/không hiện hữu.

nga: t'ug-lò': n̄y;ng-pa ky'ö;n-nă mǎ':/  
Tôi chẳng có quần áo cũ nào.

2. རེང་སང་ཁྱེད་རང་ལ་དགེ་རྒན་མི་འདུག

Những ngày này/bạn/thầy giáo/không hiện hữu.

t'eng-sa;ng ky'e-ra;ng la ge-gă;n min du/  
Bạn không có (một) gia sư trong những ngày này.

3. རེང་སང་ཁོང་ལ་དམིགས་བསལ་ལས་ཀ་ཡོག་མ་རེད།

Những ngày này/anh ta/công việc cụ thể/không hiện hữu.

t'eng-sa;ng k'o;ng la m̄ig-să: lä:-ka yò': ma re':/  
Anh ta không có một công việc cụ thể nào trong những ngày này.

4. འདི་ན་རམ་ས་ལར་ཡོག་མ་རེད།

Cái/Dharamsala/không hiện hữu.

di da-ram-sa-la: yò` : ma re`:/

Không có cái này ở Dharamsala.

5. ཕུ་གུ་འདིར་ཕ་མ་ཡོད་ཀྱི་མ་རེད།

Đứa trẻ/này/cha mẹ/không hiện hữu/nghĩ.

pu-ku dā: p'a-ma yö-kyi ma re`:/

Tôi nghĩ rằng đứa trẻ này không có cha mẹ.

6. བོད་ལ་ཚ་བ་ཡོག་མ་རེད།

Tây Tạng/nhiệt độ/không hiện hữu.

p'ö` : la ts'a-wa: yò ma re/

Ở Tây Tạng không nóng.

Chữ ། ở cuối câu chuyển câu xác định sang câu nghi vấn.

7. ངར་ཁག་ཡོག་མ་རེད་པ།\*

Tôi/chê trách/không hiện hữu?

nga: k'a` : yò` : ma-re-pa:/

Tôi sẽ trong bị chê trách, phải không?

8. བྱིད་རང་ཚོར་ཁང་མིག་འཕོལ་བ་མེད་པ།\*

Các bạn/phòng dư/không hiện hữu?

ky'e-ra;ng-ts'ò: k'a;ng-mi t'ö:-pa mǎ-pa:/

Các bạn không có phòng dư, phải không?

9. ཁྱོད་ལ་དེང་སང་ལས་ཀ་ཡོག་མ་རེད་པ།\*

Anh ta/những ngày này/công việc/không hiện hữu?  
k'o;ng la ṭ'eng-sa;ng lä:-ka yò ma-re-pa:/  
Anh ta không có việc trong những ngày này, phải không?

10. ཕུ་གུ་འདྲིར་ཕ་མ་སྐྱུན་མཆེད་སྐུ་གང་ཡོག་མ་རེད་པ།\*

Đứa trẻ/này/cha mẹ/người thân/chẳng có ai/không hiện hữu?  
pu-ḳ'u dā: p'a-ma pün-ch'e` : su-ḳ'a;ng yò` : ma-re-pa:/  
Đứa trẻ này chẳng có cha mẹ lẫn người thân, phải không?

\* *cấu trúc câu trên áp dụng cho tất cả.*

13.5. Cụm chữ nghi vấn བས་ Với các động từ chỉ sự hiện hữu.

1. ཁྱེད་རང་ད་རངས་འཛིན་གྲུར་ཡོད་པས།

Bạn/sáng nay/lớp học/hiện hữu?  
ky'e-ra;ng ṭ'a-ra;ng zin-ṭ'a: yö-pä/  
bạn có trong lớp sáng nay không?

2. ཁྱེད་རང་ད་གིན་གཟེམ་ཤག་ལ་ཡོད་པས།

Bạn/ít phút trước/nhà/hiện hữu?  
ky'e-ra;ng ṭ'a-ḳ'i;n sim-sha` : la yö-pä/  
Bạn có ở nhà vài phút trước không?

3. དེ་དུས་ང་ཁོང་མཉམ་དུ་འདུག་གས།\*

Trong lúc ấy/tôi/anh ta/với/hiện hữu?

ṭ'e-ṭ'ü nga k'o;ng n̄yam-tu du-k'ä`:/

Lúc đó, tôi có ở bên anh ta không?

4. ཁ་ས་ཁོང་དཔེ་མཛོད་ཁང་ལ་འདུག་གས།\*

Hôm qua/anh ta/thư viện/hiện diện?

k'ä:-sa k'o;ng pe;n-zö`:-k'a;ng la du-k'ä`/

Hôm qua, anh ta có mặt ở thư viện không?

\* གས་ được sử dụng thay cho བས་ Khi đồng từ kết thúc với ག། (tiếp vĩ ngữ).

13.6. Cụm chữ བས་ Trong sở hữu cách:

1. བྱིད་རང་ལ་ཕྱག་དུལ་ལྔ་ངེས་ཡིད་བས།

Bạn/tiền/đủ/hiện hữu?

ky'e-ra;ng la ch'a:-n̄gü: da;ng-nge` : yö-pä/

Bạn có đủ tiền không?

2. བྱིད་རང་ལ་འདི་བར་ཞལ་འཛོར་ཡིད་བས།

Bạn/quanh đây/người quen/hiện hữu?

ky'e-ra;ng la di-pa shä;n-tsò: yö-pä/

Bạn có người quen nào quanh đây không?

3. ངར་ཁང་མིག་གཉིས་སྟོན་འདུག་གས།

Tôi/phòng/hơn hai cái nữa/còn lại hiện hữu?

nga: ka;ng-mi` : n̄yi: Īa du-k̄ä/

Tôi có hơn hai cái phòng không? Có còn hai cái phòng nào cho tôi không?

4. ཁང་མིག་འདིར་ཚུ་ཁང་གསང་སྟོན་ཆབས་སྟོན་འདུག་གས།

Phòng này/phòng tắm/liền kề/hiện hữu?

k'a;ng-mi` : dā: ch'u-k'a;ng-sa;ng-chö` : chèb- ḍa du-k̄ä/

Có phòng tắm trong căn phòng này không?

5. ཁོ་ཚོར་སྐྱུ་མ་འཁོར་གསར་པ་ཞིག་འདུག་གས།

Họ/xe mới/một/hiện hữu?

k'o;ng-ts'ò: n̄um-kor sa:-pa shig du-k̄ä/

Bọn học ó một chiếc xe mới không?

13.7. Thẻ nghi vấn phủ định với động từ chỉ sự hiện diện

1. བྱིད་རང་ཚོ་གསར་འདུ་ཉི་མ་དང་པོར་མེད་པས།

Bạn/buổi họp/ngày đầu tiên/không hiện hữu?

ky'e-ra;ng ts'ò;n-du nyi-ma t̄'a;ng-pò: mǎ:-pǎ/

Bạn có ở buổi họp trong ngày đầu tiên không?

2. བྱིད་རང་གི་སྐྱུ་ཟླ་འདིར་མེད་པས།

Người phối ngẫu của bạn/ở đây/không hiện hữu?

ky'e-ra;ng k̄i ku;n-da dā: mǎ:-pǎ/

Vợ/chồng bạn không có ở đó hả?

3. ང་ཚོ་མིང་གཞུང་འདིའི་ནང་ལ་མི་འདུག་གས།

Chúng tôi/danh sách/này/trong/không hiện hữu?  
nga;n-tso mi;ng-shu;ng di: na;ng-la mi;n-du-k'ä`:/  
Chúng tôi không có tên trong danh sách này à?

4. ཁོང་ཚོ་ཐོག་ཀར་མི་འདུག་གས།

Họ/trên lầu/không hiện hữu?  
k'o;ng-tso t'ò:-ka: mi;n-du-k'ä`/  
Họ không có ở trên lầu à?

5. བྱིད་རང་གི་ཇོ་ལགས་ཤོད་ལ་མི་འདུག་གས།

Anh của bạn/dưới nhà/không hiện hữu?  
ky'e-ra;ng k'i ch'o-la shö`:-la min-du k'ä`/  
Anh của bạn không có ở dưới nhà à?

13.8. Thể nghi vấn phủ định với sở hữu cách

1. བྱིད་རང་ལ་དགོངས་ཚུ་ལ་སློན་ནས་མིད་པས།

Bạn/ý kiến/không chút nào/không hiện hữu?  
ky'e-ra;ng la go;ng-tso'ü: ky'ö;n-nä mä-pä`/  
Bạn có ý kiến gì không?

2. བྱིད་རང་ལ་ཨ་བ་མིད་པས།

Bạn/con/không hiện hữu?  
ky'e-ra;ng la a-wa: mä-pä`/  
bạn không có con à?

3. ང་ཚོར་སྲ་གྲ་མི་འདུག་གས།

Chúng ta/con/không hiện hữu?

nga;n-tsò: pu-k'u mi;n-du-k'ä/

Chúng ta không có con à?

4. ཁོང་ཚོར་དངུལ་ཡོག་མ་རིད་པས།

Họ/tiền/không hiện hữu?

k'o;ng-tsò: n̄yü: yò': ma-re-pä/

Họ không có tiền à?

5. ཁོང་ལ་སྲ་གྲ་མི་འབྱར་ཞིག་ཡོག་མ་རིད་པས།

Cô ta/trẻ/trẻ nhỏ/không hiện hữu?

k'o;ng la pu-k'u ma:-ja: chi yò': ma-re-pä/

Cô ta không có con thơ à?

6. ཁྱིད་རང་ལ་དུས་ཚོད་འཐོལ་པ་མིད་པས།

Bạn/thời gian/dư/không hiện hữu?

ky'e-ra;ng la t'ü:-ts'ö t'ö:-pa mä-pä/

Bạn không có dư thời gian à?

7. ཁྱིད་རང་ལ་དགོངས་འཆར་གང་ཡང་མིད་པས།

Bạn/đề nghị/nào/không hiện hữu?

ky'e-ra;ng la go;ng-ch'a: k'a;ng-ya;ng mä-pä/

Bạn không có đề nghị nào à?



13.9. Sử dụng 'Có' và 'Không' với những động từ chỉ sự hiện hữu

Có (thể kính cẩn)

Không (thể kính cẩn)

ལཾ་ཡོད།

ལཾ་མེད།

ལཾ་འདུག།

ལཾ་མི་འདུག།

ལཾ་ཡོག་མེད།

ལཾ་ཡོག་མེད།

ལཾ་ཡོད་པ་ཡིན་གྱི་རེད།,

ལཾ་ཡོད་ཀྱི་རེད། ལཾ་མེད་པ་ཡིན་གྱི་རེད།

ལཾ་ཡོད་པ་ཡིན་པ་འདྲ།,

ལཾ་ཡོད་པ་འདྲ། ལཾ་མེད་པ་འདྲ།

ལཾ་ཡོད་པའི་བཟོ་འདུག།

ལཾ་ཡོད་བཟོ་འདུག ལཾ་ཡོད་བཟོ་མི་འདུག།

ལཾ་ཡོད་པ་ཡིན་པ་རེད།,

ལཾ་ཡོག་ཡིན་པ་རེད། ལཾ་མེད་པ་ཡིན་པ་རེད།

Ví dụ:

1. རིང་མང་བྱིད་རང་འདིར་ཡོད་པས།

Những ngày này/bạn/ở đây/hiện hữu?

ŋe;ng-sa;ng ky'e-ra;ng dā: yö-pä/

Bạn có ở đây trong những ngày này không?

2. ལགས་ ང་འདིར་ཡོད།

H. Tôi/ở đây/hiện diện.

la, nga dā: yö/

Có, tôi ở đây.

3. ཨོམ་ཚི་ལགས་དེང་སང་འདིར་ཡོག་རེད་པས།

Bác sĩ(H.)/những ngày này/ở đây/hiện diện?

ăm-ch'i-la` : ṭe;ng-sa;ng dā: yò-re-pä/

Bác sĩ có ở đây trong những ngày này không?

4. ལགས། འདིར་ཡོག་མ་རེད།

H. Ở đây/không hiện diện.

la, dā: yò-ma-re`:/

Không, (anh ta) không có ở đây.

5. བྱིད་རང་ལ་ཡབ་ཡུམ་ཡོད་པས།

Bạn/cha mẹ(H.)/hiện hữu?

ky'e-ra;ng la yèb-yum yö-pä/

Bạn có cha mẹ không?

6. ལགས་ཡོད། ཡིན་ནའང་ཁོང་ནམ་ཚེ་འདིར་མེད།

H. Có/nhưng họ(H.)/ở đây/không hiện diện.

la-yö`:/ yi;n-nä: ko-na-tso dā:-mä`:/

Có, nhưng họ không có ở đây.

7. བྱིད་རང་ལ་སྐྱུ་མཆེད་ཡབ་གཅིག་ཡུམ་གཅིག་ཡོད་པས།

Bạn/thân thuộc/cùng cha mẹ/hiện hữu?

ky'e-ra;ng la kum-ch'e` : yèb-chi`:-yum-chi` : yö-pä/

Bạn có anh chị em ruột không?

8. ལགས་ཡོད། ངར་ཨ་ལྷག་ལགས་གཅིག་དང་ཇོ་ལགས་གཅིག་ཡོད།

H. Có/Tôi/chị lớn H./một/và anh lớn/một/hiện hữu.

la-yö` : nga: a-cha`:-la` : chig t'a;ng ch'o-la` : chig yö` :/

Có, tôi có một anh lớn và một chị lớn.

9. འདིའི་བརྐྱད་ལ་སྐྱུ་བཞར་མཁན་འདུག་གས།

Chung quanh đây/thợ cắt tóc/hiện diện?

di:- gyü`:-la ta-sha:-k'ä;n du-k'ä/

Có người thợ cắt tóc nào ở quanh đây không?

10. ལགས། བྱིན་ནས་ཡོད་བཅོམི་འདུག

H./không có ai/không hiện diện/hình như.

la, ky'ö;n-nä yö-so-min-du/

Không, dường như chẳng có ai.

11. བུ་མོ་འདིར་སྐྱོ་རྟོགས་བྱེད་མཁན་མི་འདུག་གས།

Cô gái/này/giám hộ/làm/không hiện hữu?

p'u-mo dä: ta-tò` : che-kä;n min-du-k'ä/

Chẳng có ai chăm sóc cô gái này à?

12. ལགས། སུ་གང་མི་འདུག

H. Chẳng có ai/không hiện diện.  
la, su-k'a;ng min-du/  
Không, chẳng có ai.

13. འདི་པར་བོད་པའི་ཟ་ཁང་ཡོག་རེད་པས།

Chung quanh đây/Tây Tạng/nhà hàng/hiện hữu?  
di-pa p'ö-pä: sa-k'a;ng yò-re-pä/  
Có một nhà hàng Tây Tạng nào quanh đây không?

14. ལགས། ཁ་གསལ་གྱི་ག་ཡོད་པ་འདྲ།

H. Vài cái/một/hiện hữu/cho rằng  
la, k'a-shä: chi yö-pa-da/  
Tôi nghĩ rằng (cho rằng) có vài cái.

13.10. Chú thích chi tiết về các cụm chữ nghi vấn:

གས། ངས། དས། ནས། བས། མས། འས། རས། ལས། སས།

ཏས། được sử dụng trong văn viết và པས། ངས། གས། được sử dụng trong văn nói.

པས། \* được sử dụng cho các thì quá khứ.

ངས། được sử dụng cho các thì quá khứ nhưng chỉ sau động từ kết thúc bằng với ར་.

གས། chỉ được sử dụng cho các thì tương lai mà thôi.

Cụm chữ nghi vấn của thể văn viết (ngoại trừ cụm ཉམ་ ) được sử dụng phù hợp với chữ tương ứng cuối cùng của động từ.

ཉམ་ được sử dụng sau 1 động từ kết thúc với hậu tiếp vĩ ngữ ི་.

\* བས་ được sử dụng ngay sau động từ để chỉ thì quá khứ. Tuy nhiên, khi བས་ được sử dụng sau một thành phần bổ sung của động từ chính thì nó có thể chỉ cả ba thì (xem mục 16.1.).

(a) Ví dụ về những cụm chữ nghi vấn dùng chung với động từ:

Văn viết	Văn nói	Nghĩa
(བཀའ་) བཅག་གམ།	བཅག་གམ།	(Bạn) có sẽ hủy đơn hàng?
(ཡི་གེ་) གཏང་ངམ།	གཏང་གམ།	(Bạn) có sẽ gửi thư?
(ཡི་གེ་) བཏང་ངམ།	བཏང་ངས་/བས།	(Bạn) có (đã) gửi thư?
(ཤིང་) གཅད་དམ།	གཅད་གམ།	(Bạn) có sẽ đốn (củi)?
(གཞས་) ཉན་ནམ།	ཉན་གམ།	(Bạn) có sẽ nghe nhạc?
(ཤིང་) བཏབ་བམ།	བཏབ་བས།	(Bạn) có (đã) trồng cây không?
(འགོ་) བརྩམ་མམ།	བརྩམ་གམ།	(Chúng ta) sẽ bắt đầu?
(ཚུ་) བཏོར་རམ།	བཏོར་བས།	(Bạn) có (đã) tưới (nước)?

( ཉལ་ས' ) བཅའ་འཇམ། བཅའ་གས། (Bạn) có sẽ làm giường?

སྐྱལ་ལམ། སྐྱལ་པས། (Bạn) có (đã) cho?

བལྟས་སམ། བལྟས་པས། (Bạn) có (đã) nhìn?

བལྟ་འཇམ། བལྟ་གས། (Bạn) có (sẽ) nhìn?

ཕྱིན་དུམ། ཕྱིན་པས། (Bạn) có (đã) đi?

(b) Cụm chữ nghi vấn dùng chung với danh từ:

Văn viết

Văn nói

Nghĩa

འདི་ཕྱག་གས། འདི་ཕྱག་རེད་པས། Đây có phải là (một) bàn tay?

འདི་ཚང་ངམ། འདི་ཚང་རེད་པས། Đây có phải là (một) cái tổ?

འདི་རྐྱད་དམ། འདི་རྐྱད་རེད་པས། Đây có phải là (một) giọng nói?

འདི་སྐྱན་ནམ། འདི་སྐྱན་རེད་པས། Đây có phải là (một) con mắt?

འདི་ཁབ་བམ། འདི་ཁབ་རེད་པས། Đây có phải là (một) cây kim?

འདི་སྐྱམ་མམ། འདི་སྐྱམ་རེད་པས། Đây có phải là (một) cái hộp?

ཕ་གི་འཇའ་འཇམ། ཕ་གི་འཇའ་རེད་པས། Đây có phải là (một) cái cầu vồng?

འདི་དབར་རམ། འདི་དབར་རེད་པས། Đây có phải là (một) tấm hình?

འདི་བལ་ལམ།      འདི་བལ་རིད་པས།      Đây có phải là len?

འདི་ལྷགས་སམ།      འདི་ལྷགས་རིད་པས།      Đây có phải là (một) thanh sắt?

འདི་རྟ་འམ།      འདི་རྟ་རིད་པས།      Đây có phải là (một) con ngựa?

13.11. Bài tập 7

(a) Điền ཡིད། འདུག ཡིད་པ་རིད། vào chỗ trống.

ང་སྒོ་བ་གྲུང་ .....      འདི་སྤྱིང་རྗེ་པོ་ .....

ཁོང་ཚོ་ཕ་གིར་ .....      ང་ཚོ་འདིར་ .....

བོད་ལ་རི་མཐོ་པོ་མང་པོ་ .....      འདི་ཡག་པོ་ .....

ཁྱེད་རང་ཚོ་གསོལ་སྟོན་ལ་ .....      རི་འདི་མཐོ་པ་ .....

ཁོང་ཚོ་བོད་ལ་ .....      ཁོང་ཡ་གིར་ .....

བོད་ལ་གཡག་མང་པོ་ .....      ང་རྒྱ་གར་ལ་ .....

དེ་རིང་ཁྲོམ་ལ་མི་མང་པོ་ .....      རི་ལ་སེམས་ཅན་ .....

ང་ཚོར་དངུལ་མང་པོ་ .....      ཁོང་ལ་བུ་གཉིས་ .....

(b) Chuyển sang câu phủ định.

ང་ནང་ལ་འདུག་གས།

ངར་བྱི་གཉིས་འདུག་གས།

བྱིད་རང་ཕ་གིར་ཡོད་པས།

བྱིད་རང་ལ་དེབ་རྒྱང་ཁྱུ་ཡོད་པས།

ཁོང་གྱི་རྒྱལ་ལ་འདུག་གས།

ཁོང་ལ་ལས་ཀ་འདུག་གས།

ཁོང་བོད་ལ་ཡོག་རེད་པས།

ཁོང་ཚོར་ཕྱག་ལས་འདུག་གས།

(c) Dịch sang tiếng Tạng.

1. Anh ta có quần áo không?
2. Anh ta (đã) ở trong chợ?
3. Có phải Cô này là người thân của cô ta?
4. Họ có con không?
5. Cô ta có ở trên đó không?



## 14. ལ་དོན་བདུན།

### Bảy gián tiếp cách - vị trí cách

Có 7 gián tiếp cách - vị trí cách. Chúng đóng vai trò như các giới từ ĐẾN, TẠI, TRONG và VÌ. Cách sử dụng như sau:

ཇེ་	sử dụng sau từ kết thúc với	ས་
ཇེ་	” ” ” ” ” “	ང་དོན་མ་ར་ལ་
ཇེ་	” ” ” ” ” “	ག་བ་ và ད་དག་*
ར་ / ཅུ་	” ” ” ” ” “	ལ་ và མཐའ་མེད་**
ལ་ / ཅེ་	” ” “	mọi tiếp vĩ ngữ.

ཇེ་ ཇུ་ ཇུ་ ཅུ་ ཅེ་ được sử dụng trong văn viết.

ལ་ và ར་ được sử dụng trong văn nói.

#### 14.1. Ví dụ về cách phối hợp

(a) Gián tiếp cách - vị trí cách sử dụng với danh từ

Văn viết	Văn nói	Nghĩa
བྱུགས་སྲུ་ན་	བྱུགས་ལ་	Trong tâm thức(H.)
དཔེ་མཛོད་ཁང་དུ་	དཔེ་མཛོད་ཁང་ལ་	Đến thư viện
བོད་དུ་	བོད་ལ་	Đến Tây Tạng
སྐྱོན་དུ་	སྐྱོན་ལ་	Trong đôi mắt
ཤར་དུ་	ཤར་ལ་	Đến (về) phương tây
ཞལ་དུ་	ཞལ་ལ་	Vào mồm(H.)
སྤྱུག་དུ་	སྤྱུག་ལ་	Vào (lòng) bàn tay (H.)
རྒྱབ་དུ་	རྒྱབ་ལ་	Trên lưng
ཀྱུན་དུ་( རྒྱབ་ )	ཀྱུན་ལ་( རྒྱབ་ )	(trải rộng) khắp nơi
མཐའ་དུ་ཐམས་མཐའ་***	མཐའ་ལ་	Vào lúc cuối (rút gọn)
ས་དུ་	ས་ལ་	Về (phía) mặt đất
སར་****	ས་ལ་	” ” ” (rút gọn)

\* Tên của hậu tiếp vĩ ngữ ཅེ

\*\* Các từ không có tiếp vĩ ngữ

\*\*\* Khi ར་ được sử dụng sau một từ kết thúc với འ་, ví dụ như ‘མཐའ་’, tiếp vĩ ngữ འ་ được thay thế

bởi ར་, và như thế hình thành མཐའ་ར་.

\*\*\*\* Khi ར་ được sử dụng với một từ མཐའ་མེད་, ví dụ như ‘ས་’ (đất), chỉ cần thêm ར་ sau ས་ được mà

không cần dấu (.) ཚོག་, và như thế hình thành སར་ (‘Xuống đất’).

(b) Tặng cách-vị trí cách sử dụng với động từ

Trong văn nói, khi tặng cách-vị trí cách được sử dụng với động từ thì ལ། thường được dùng thay cho ལ་.

Văn viết	Văn nói	Nghĩa
འདེབས་སུ་འགོ་	འདེབས་ག་འགོ་	Đi (để) trồng (cây)
བ་རུ་འགོ་	བ་ག་འགོ་	Đi (để) ăn
བར་འགོ་	བ་ག་འགོ་	” ” ” (rút gọn)
མངལ་དུ་འགོ་	མངལ་ག་འགོ་	Đi (để) gặp (H.)
སློག་དུ་འགོ་	སློག་ག་འགོ་	Đi (để) đọc
ནོ་རུ་འགོ་	ནོ་ག་འགོ་	Đi (để) mua sắm

14.2. Ví dụ với các câu hoàn chỉnh

1. དམག་མི་མང་ཆེ་བ་ས་མཚམས་ས་ཁུལ་ཁག་ལ་ཡོག་རེད།

Quân đội/phần lớn/vùng biên giới/hiện hữu

m̄a:-mi ma;ng-ch'e-wa sa-ts'am sa-k'ü: ka la yò`:-re`:/

Phần lớn quân đội (đóng) ở vùng biên giới

2. ང་ཚོའི་དངུལ་པལ་ཆེ་བ་དངུལ་ཁང་ལ་ཡོད།

Tiền của chúng tôi/phần lớn/ngân hàng/hiện hữu.

nga;n-tsö: n̄yü: p'ä:-ch'e-wa n̄yü:-k'a;ng la yö`:/

Phần lớn tiền của chúng tôi ở trong ngân hàng.

3. བོད་ལ་སེམས་ཅན་སྐྱུ་གནག་འཕོན་ཆེན་པོ་ཡོག་རེད།

Tây Tạng/thú vật yak/số lượng nhiều/hiện hữu

p'ö`:-la sem-chä;n pu-na`: p'ö;n-ch'en-po yò-re`:/

Ở Tây Tạng có nhiều trâu yak.

4. ང་ལོ་ལྟར་རྒྱ་གར་ལ་ཚོང་རྒྱག་ག་ཡོང་གི་ཡོད།

Tôi/mỗi năm/Ấn Độ/kinh doanh/đến pres. c./

nga lo-ta: gya-k'a: la ts'o;ng-gya:-k'a yo;ng-k'i-yö`:/

Tôi đến Ấn Độ để kinh doanh hàng năm.

5. ང་མི་ཏོག་བཏབ་ག་འགྲོ་གི་ཡིན།\*

Tôi/hoa/trồng/đi fut. c./

nga me-tò`: tab-k'a: ɔo-k'i-yi;n/

Tôi sẽ đi trồng hoa.

6. ང་ཁ་ལག་ཟ་ག་འགྲོ་གི་ཡིན།\*

Tôi/thức ăn/ăn/đi fut. c./  
nga k'a-la` : sa-k'a` : ɔo-k'i-yi;n/  
Tôi sẽ đi ăn.

7. ང་ཤ་ཉོ་ག་འགྲོ་གི་ཡིན།

Tôi/thịt/mua/đi fut. c./  
nga sha nyo-k'a ɔo-k'i-yi;n/  
I am going to buy meat.

8. ང་ཡི་གོ་སློག་ག་འགྲོ་གི་ཡིན།

Tôi/thư/đọc/đi fut. c./  
nga yi-k'e lo-ka ɔo-ki-yi;n/  
Tôi sẽ đi đọc thư.

9. ང་ཚེད་མོ་ཚེད་ག་འགྲོ་གི་ཡིན།

Tôi/trò chơi/choi/đi fut. c./  
nga tse-mo-tse-k'a ɔo-k'i-yi;n/  
Tôi sẽ đi chơi.

10. ང་ཉོ་ཆ་སྒྲུག་ག་འགྲོ་གི་ཡིན།

Tôi/mua sắm/làm/đi fut. c./  
nga nyob-ch'a gya-k'a ɔo-k'i-yi;n/  
Tôi sẽ đi mua sắm.

11. ང་གསར་འགྱུར་ཉན་ག་འགྲོ་གི་ཡིན།

Tôi/tin tức/nghe/đi fut. c./  
nga sa;ng-gyu: nyä;n-k'a ɔo-k'i-yi;n/  
Tôi sẽ đi nghe tin tức.

\* གི་ཡིན། là túc từ của động từ tương lai (xem Chương 16 'Hậu tố động từ trong ba thì)

14.3. Bài tập 8

(a) Điền các chỗ trống dưới đây với Tạng cách-vị trí cách thích hợp ལ་དོན།

- 1. ང་ཀྱུ་གར་.....བསྐྱེད་པ་ཡིན། = Tôi (đã) sống ở Ấn Độ.
- 2. ཁོང་ལྷ་མ་མཇུག་.....འགྲོ་བ་རེད། = Anh ta đi thăm 1 vị Lạt ma.
- 3. རས་.....བྲིས་དགོས་རེད། = Nên vẽ trên vải.
- 4. འདི་ཁ་.....རྒྱ་གསལ། = Bỏ vào mồm.
- 5. འདི་.....བཞུགས། = Ngồi đây (H.)
- 6. གནས་བསྐྱོར་.....འགྲོ། = đi hành hương
- 7. ཉན་.....འགྲོ། = đi (đến) để nghe
- 8. རྟོག་ཆ་ཤོད་.....འགྲོ། = đi (đến) để nói

9. ཏྲ་བཞོན་-----འགྲོ། = đi cỡi ngựa

10. ལུ་འཇུང་-----འགྲོ། = đi (đến) để uống nước

(b) Chuyển các gián tiếp cách sau ལ་ sang thể văn nói.

1. ལག་པ་ལ་ལེན། = Cầm vào 1 bàn tay

2. ལྷག་ལ་བཞེས། = ” ” ” ” ” H.

3. དེ་མཛོད་ཁང་ལ་ཕྱིན། = (đã) đi (đến) thư viện

4. བོད་ལ་ཕྱིན། = (đã) đi (đến) thư viện Tây Tạng

## 15. ཨི་ལྷན་ལྷན་།

### Năm sở hữu cách

Có năm sở hữu cách (genitive) trong Tạng ngữ. Chúng cũng được sử dụng như sử dụng cách (instrumentive) bằng cách thêm chữ ས་ ngay sau sở hữu cách (ngoại trừ sở hữu cách འི་).

འི་\* được thay thế bởi chữ ས་

Một luật văn phạm tương tự được áp dụng cho cả sở hữu cách lẫn sử dụng cách.

གི་	và	གིས་	được sử dụng sau những từ kết thúc với	ག་ང་
ཀྱི་	và	ཀྱིས་	” ” ” ” ” ” ” ”	ད་བ་ས་
གྱི་	và	གྱིས་	” ” ” ” ” ” ” ”	ན་མ་ར་ལ་
ཡི་	và	ཡིས་	” ” ” ” ” ” ” ”	འ་ và མཐའ་མེད་
འི་	và	ས་	” ” ” ” ” ” ” ”	འ་ và མཐའ་མེད་

15.1. Ví dụ với གི་ và གིས་, ཀྱི་ và ཀྱིས་, གྱི་ và གྱིས་



Sở hữu cách

Sử dụng cách

1. གཡག་གི་རྩ་མ་

གཡག་གིས་ཟས།

Trâu yak/của/đuôi

Trâu yak/bởi/ăn

ya` : k'i n̄ga-ma/

ya` : k'i sã` :

Đuôi của trâu yak

Ăn bởi trâu yak

2. ཁོང་གི་ཕྱག་

ཁོང་གིས་བརྟམས།

Anh ta/của/tay(H.)

Anh ta/bởi/vỗ tay

K'o;ng k'i ch'a`:/

K'o;ng k'i dèb/

Tay của anh ta

Anh ta vỗ tay

3. དགོ་ཚན་གྱི་ལས་ཀ་

དགོ་ཚན་གྱིས་བྱས།

Giáo viên/của/công việc

Giáo viên/bởi/làm

ge-gä;n k'i lä:-ka/

ge-gä;n k'i ch'ä`:/

Công việc của giáo viên

Làm bởi giáo viên

4. གློང་གྱི་གདངས་

གློང་གྱིས་རྒྱངས།

Giọng/của/nói

Tiếng động/bởi/tràn ngập

kã` : ki da;ng/

kã` : ki gya;ng/

Giọng nói

Tràn ngập bởi tiếng động

5. དོམ་གྱི་ཤ་

དོམ་གྱིས་ཟས།

Gấu/của/thịt

Gấu/bởi/ăn

t'om k'i sha/

t'om k'i sã`:/

Thịt gấu

Bị ăn bởi con gấu

6. རྒྱལ་ཁབ་གྱི་ཚུ་བློ་མཁམ་	རྒྱལ་ཁབ་གྱི་ས་བསྐྱུངས།
Quốc gia/của/hiến pháp gy'ä:-k'èb kyi tsa- t'im/ Hiến pháp của quốc gia	Quốc gia/bởi/tôn trọng gy'ä:-k'èb kyi su;ng/ Tôn trọng bởi một quốc gia

7. འཁོར་གྱི་གཙོ་བོ་	འཁོར་གྱི་ས་བསྐྱོར།
Đề tài/của/chủ k'or ky'i tso:/ Chủ đề	Đề tài/bởi/bao bọc k'or ky-i kor/ Bao bọc bởi đề tài

8. དངུལ་གྱི་ཁྲི་	དངུལ་གྱི་ས་བཟོས།
Bạc/của/ngai nṅü: k'i t'i/ Ngai bạc	Bạc/bởi/chế tạo nṅü: ki sṅö: / Chế tạo từ bạc

9. ལས་གྱི་འབྲས་བུ་	ལས་གྱི་ས་སྐྱིན།
Nghịệp/của/quả lä` : kyi ḍä:-p'u/ Nghịệp quả	Nghịệp/bởi/chín mùi lä` : kyi mi;n/ Chín mùi bởi nghịệp

\* xem chú thích ở trang 115

15.2. Ví dụ với ཡི་, ཡིས་ và རི་, ས་ sau tiếp vĩ ngữ

Cả ཡི་ lẫn རི་ đều được sử dụng sau một từ kết thúc với tiếp vĩ ngữ འ་, e.g. བཀའ་འཁོར་

Nếu sở hữu cách འི་ được sử dụng thì nguyên âm 'i' có thể được đơn giản thêm vào đầu chữ འ་ , do đó, tạo thành cụm chữ མཁའི་ .

1. མཁའི་མདོག      མཁའ་ཡི་མདོག

Trời/cửa/màu	Trời/cửa/màu
nam-k'ä: dò`:/	nam-k'ä: yi dò`:/
Màu trời	Màu trời

Trong trường hợp sử dụng cách, nếu chữ འི་ được sử dụng thì chữ cuối འ་ của từ མཁའ་ có thể được thay thế bởi cụm sử dụng cách ས་ , do đó, tạo thành cụm chữ མཁའས་ .

2. མཁའས་ཁྱབ།      མཁའ་ཡིས་ཁྱབ།

Trời/bởi/che phủ	Trời/bởi/che phủ
nam-k'ä ky'èb/	nam-k'a yi': ky'èb/
Che phủ bởi bầu trời	Che phủ bởi bầu trời

15.3. Ví dụ với ཡི་ , ཡིས་ và འི་ , ས་ sau མཐའ་མེད།

མཐའ་མེད་ có nghĩa là một chữ không có tiếp vĩ ngữ như ང་ (I). Trong trường hợp này, nếu sở hữu cách འི་ được sử dụng thì dấu chấm (.) ཚོག་ bị loại bỏ và chữ འི་ được thêm vào từ མཐའ་མེད་, do đó, tạo thành ང་འི་ (của tôi, cái của tôi).

- |   |  |
|---|--|
| 1. ང་འི་ལས་ཀྱི་                                       | ང་ཡི་ལས་ཀྱི་   |
| Tôi/của/công việc<br>ngã lä:-ka/<br>Công việc của tôi | Tôi/của/công việc<br>nga yi lä:-ka/<br>Công việc của tôi |

Trong trường hợp sử dụng cách, cụm sử dụng cách ས་ được đơn giản thêm vào từ མཐའ་མེད་, do đó, tạo thành cụm chữ ང་ས་ (bởi tôi).

- |   |  |
|---|--|
| 2. ང་ས་བྱེད།                                    | ང་ཡི་ས་བྱེད།                                       |
| Tôi/bởi/làm<br>ngã': <u>ch</u> 'e`:/<br>Tôi làm | Tôi/bởi/làm<br>nga yi': <u>ch</u> 'e`:/<br>Tôi làm |

- |  |   |
|--|---|
| 3. རྟ་ས་དབྱུགས།                                | རྟ་ཡི་ས་དབྱུགས།                                   |
| Ngựa/bởi/quăng<br>tä': yu`:/<br>Quăng bởi ngựa | Ngựa/bởi/quăng<br>ta yi': yu`:/<br>Quăng bởi ngựa |

15.4. Các ví dụ khác về sở hữu cách được dùng trong câu

1. ཕ་ཚོ་བྱིད་རང་ཚོའི་ས་ཆ་རེད།

Những cái kia/của bạn/đất/là  
p'a;n-tso ky'e-ra;ng-tso: sa-ch'a re`:/  
Kia là những bất động sản của bạn.

2. བྱི་འདི་མི་ཡ་གེའི་རེད།

Chó/này/này/người/kia/trên đó/của/là  
ky'i di mi ya-k'i: re`:/  
Con chó này thuộc về (là của) người đàn ông ở trên kia.

3. ཞིང་ཁ་ས་གོ་ངའི་རེད།

Cánh đồng/kia/ở dưới kia/của tôi/là  
shì;ng-k'a ma-k'i ngä: re`:/  
Cánh đồng dưới kia là của tôi.

4. དཔར་ཆས་འདི་བྱ་ཚེ་ས་གོའི་རེད།

Máy chụp ảnh/này/cô gái/kia/của/là  
par-chä`: di p'u-mo p'a-k'i: re`:/  
Cái máy chụp ảnh này là của cô gái kia.

5. འདི་བྱིད་རང་གི་བཞུགས་ས་རེད།

Cái này/nơi ở của bạn/chỗ/là  
di ky'e-ra;ng-k'i shu:-sa re`:/  
Đây là căn nhà của bạn.

6. ཡ་ཚོ་ཁོང་ཚོའི་གཡག་ཡིན་པ་འདྲ།

Kia/trên kia/trâu yak của họ/có thể

ya;n-ts'o k'o;ng-ts'ö: ya yi;n-pa- da/

Những con trâu yak ở trên kia có thể là của họ.

7. ཁོང་ངའི་གྲོགས་པོའི་བུ་ཚན་པ་རེད།

Anh ta/bạn tôi/của/con/lớn/là

ko;ng ngä: t̄ò-p̄ö': p'u gä;n-pa re':/

Anh ta là người con lớn của bạn tôi.

8. བུ་འདི་ཁོང་གི་སྐྱུ་ཟླའི་སྐྱུ་མཚེད་རེད།

Cậu bé/này/phối ngẫu của anh ta/của thân thuộc(H.)/là

p'u di k'o;ng k'i ku;n-dä: kum-ch'e': re':/

Cậu bé này là em của vợ anh ta.

9. ཁོང་ངའི་ཨ་ཞང་ལགས་ཀྱི་བུ་མོ་རེད།

Cô ta/cậu của tôi(H.)/của con gái/là

k'o;ng-ngä: a-sha;ng la': ki p'u-mo re':/

Cô ta là con gái của cậu tôi.

\* ཨ་ཞང་ལགས། *cậu, bác (bên mẹ)*, ཨ་ཁྱུ་ལགས། *chú, bác (bên cha)*.

10. ཁོང་ཚོ་རིང་གི་གྲོགས་མོ་རེད།

Cô ta/Tsering/của bạn/là

k'o;ng Tsering k'i t̄ò:-mo re':/

Cô ta là bạn của Tsering.

11. འདི་ང་ཚོའི་ལུང་པའི་སང་རེད།

Này/đất nước của chúng tôi/của ngôn ngữ/là  
di nga;n-tsö: lu;ng-pä: kä` re`:/  
Đây là quốc ngữ của chúng tôi.

12. འདི་བོད་པའི་ལུགས་སློལ་རེད།

Đây/Tây Tạng/của tập quán/là  
di p`ö:-pä: lug-sö: re`:/  
Đây là tập quán của Tây Tạng.

13. ལ་མོའི་རྒྱབ་ཀྱི་ཚུ་དེ་དུག་ཚུ་ཡིན་པ་འདྲ།

Đèo/của đằng sau/của nước/nước độc được đó/có thể  
la-mö: gyèb ki ch'u t'e t'ug-ch'u yi;n-pa- da/  
Nước sau đèo có thể độc hại.

14. འདི་རྒྱལ་པོའི་བཙུན་མོའི་མགུལ་རྒྱན་རེད།

Vua này/của phối ngẫu/của dây chuyền/là  
di gyä:-pö: tsü;n-mö: gü:-gyä;n re`:/  
Đây là sợi dây chuyền của nữ hoàng.

15. འདི་གཞུང་གི་སློན་ཁང་ཞིག་རེད།

Chính phủ này/của bệnh viện/một/là  
di shu;ng k'i mā;n-k'a;ng chi re`:/  
Đây là một bệnh viện công.

15.5. Sự quan trọng của ཡི' và རི'.

Việc sử dụng ཡི' và རི' trở thành quan trọng trong sáng tác thơ ca vì vận luật.

Ví dụ 1: (Lời Phật dạy)

དག་སྐྱོང་དག་དང་མཁས་རྣམས་ཀྱིས། །

བསྐྱེག་བཅད་བདར་བའི་གསེར་བཞིན་དུ། །

ལེགས་པར་བརྟག་ལ་ང་ཡི་བཀའ། །

སྒང་བར་བྱ་ཡི་གུས་ཕྱིར་མིན། །

Các từ kheo/và chuyên viên/tất cả/bởi  
Đốt/chặt/giũa/của vàng/như  
Đẹp đẽ/xem xét/có lệnh của ta  
Thực hành/làm/tôn trọng/vì không

ge-lo;ng ṭa`:-ṭa;ng      kã`:-n̄ am kyi`:/  
seg-chã`: dar-wã:      ser-shi;n ṭu/  
leg-par ta`:-la      nga-yi ka/  
Ā;ng-war cḥa-yi      k'ü`:-ch'ir mi;n/

Các từ kheo và học giả  
Giống như vàng được đốt, chặt và gia công  
Hãy cẩn thận nghiền ngẫm lời ta  
Rồi hãy chấp nhận, chứ đừng công nhận [ngay] vì sự kính trọng.



Ví dụ 2: Triệu thỉnh Mạn Thù (Phật đại trí)

བཙེ་ལྷན་སྲོད་ཀྱི་མཁུན་རབ་འོད་ཟེར་གྱིས། །

བདག་སྒྲོའི་གཏི་ལྷུག་ལྷན་པ་རབ་བསལ་ནས། །

བཀའ་དང་བསྟན་བཅོས་གཞུང་ལུགས་རྟོགས་པ་ཡི། །

སྒོ་གྲོས་སྒོ་བས་པའི་སྣང་བ་སྣལ་དུ་གསོལ། །

Từ bi/ngài của trí tuệ/sáng ngời/bởi  
Tâm con/không hiểu/bóng tối/sáng soi/và  
Lời của Phật/và luận/giáo lý/hiểu biết của  
Khôn ngoan/can đảm/của giác ngộ

tse-dä;n	kyö-kyi	kyen-rèb	ö:-ser	kyi`:/
dag- l̄ö:	ti-mug	mü;n-pa	rèb-sä:	nä`:/
ka-t̄'a;ng	tä;n-chö	shu;ng-lu`:	tòg-pa	yi/
l̄o- t̄ö	pob-pä:	n̄ a;ng-wa:	tsä:-tu	söl/

Với hào quang của Trí Tuệ, hỡi Bậc Từ Bi  
Hãy soi sáng bóng tối vây phủ tâm con  
Tăng cường sự thông minh và trí tuệ của con  
Để con có thể hiểu lời Phật dạy và các bộ luận [giải thích chi tiết].

Ví dụ 3: Từ bài ca tình yêu của đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 6 (tsang-yā;ng gya-ts'o)

ཤར་ཕྱོགས་རི་བོའི་རྩེ་ནས།

དཀར་གསལ་ཟླ་བ་ཤར་བུང་།

མ་སྐྱེས་ཨ་མའི་ཞལ་རས།

ཡིད་ལ་འཁོར་འཁོར་བྱས་བྱུང་།

Đông/hướng/núi/của ngọn/từ

Trắng/sáng/trắng/mọc

Chưa sinh/mẹ/của mặt

Tâm/quay tròn/làm

shar-ch'ò

ri-wö:

tse-nä/

kar-sä:

da-wa:

shar-ch'u;ng/

ma-kye`:

a-mä:

shä:-rä`:/

yi`:-la

kò:-kò:

ch'ä`:-ch'u;ng/

Từ đỉnh phía đông của ngọn núi

Tăng tròn và sáng đang mọc

Khuôn mặt của mẹ yêu của tôi

Sống động trở về với tâm trí tôi.

15.6. Bài tập 9

(a) Điền vào chỗ trống các sở hữu cách thích hợp ཨི་ལྟན་.

1. ཁོང་-----ཕྱག་

7 བོད་-----ས་ཆ་

2. ང་ཚོ་-----ནང་

8 མིག་-----གཟི་མ་

3. གཡག་-----ག་

9 ནམ་མཁའ་-----ཡུལ་པ་

4. གནས་-----སྐར་མ་

10. རྒྱལ་ཁབ་-----མི་མང་

5. དཔར་.....སྒྲིང་ཤོག 11. བལ་.....སྒྲོད་ཕྱུང་

6. དཔར་ཆས་.....ཁོང་ཚད་ 12. ཚོས་.....དོན་དག

(b) Dịch sang tạng ngữ

Cái nón của tôi, căn nhà của anh ta, sách của Họ, con trai của chúng tôi, những người con của cô ta, kích thước của tấm hình, vợ (làm bằng) len, bàn tay của bạn, cây bút của bạn.

(c) Làm câu mới với những cụm chữ sau

- |                   |                    |                        |
|-------------------|--------------------|------------------------|
| 1. ཚུའི་སྐྱ       | 6. ལྷག་གི་མཚེ་བ་   | 11. རྒྱ་མཚོའི་བ་རྒྱབས་ |
| 2. ཤིང་གི་ཡལ་ག    | 7. སྐམ་གྱི་ལྗེ་མིག | 12. ཞལ་ལག་གི་བྲོ་བ་    |
| 3. ངའི་ལུང་བ་     | 8. བོད་པའི་ཞལ་ལག   | 13. ང་ཚོའི་སང་         |
| 4. གཞས་གྱི་ཚིག་   | 9. ལུང་པའི་བྲིམས་  | 14. ཚོས་གྱི་དོན་དག     |
| 5. བྱིད་རང་གི་བྱ་ | 10. མིའི་རང་བཞིན་  | 15. ཁོང་གི་ཕུག         |

## 16. དུས་གསུམ་བྱ་ཚིག་ཁ་སྐོང་།

### Hậu tố động từ trong ba thì

Trong văn nói Tây Tạng, phải sử dụng các hậu tố động từ (bổ từ) dưới đây sau động từ chính để thể hiện thì đang được chia.

Thì	Bổ từ ngôi 1	Bổ từ ngôi 2 và 3
ད་ལྟ་བཤ། (hiện tại)	གི་ཡོད།	གི་འདུག།
ས་འོངས་པ། (tương lai)	གི་ཡིན།	གི་རེད།
འདས་པ། (quá khứ)	པ་བ་ཡིན།	པ་བ་རེད།

#### Ngôi thứ 1

##### 1. ང་ཡོང་གི་ཡོད།

Tôi đến pres. c./  
nga yo;ng-k'i yö/  
Tôi đang đến hay tôi đến.

2. ང་ཡོང་གི་ཡིན།

Tôi đến fut. compl./  
nga yo;ng-k'i yi;n/  
Tôi sẽ đến.

3. ང་ཡོང་པ་ཡིན།

Tôi đến past. compl./  
nga yo;ng-pa yi;n/  
Tôi đã đến.

**Ngôi thứ 2**

1. ཁྱིད་རང་ཡོང་གི་འདུག།

Bạn đến pres. compl./  
ky'e-ra;ng yo;ng k'i du`:/  
Bạn đang đến hay bạn đến.

2. ཁྱིད་རང་ཡོང་གི་རེད།

Bạn đến fut. compl./  
ky'e-ra;ng yo;ng k'i re`:/  
Bạn sẽ đến.

3. ཁྱིད་རང་ཡོང་པ་རེད།

Bạn đến past compl./  
ky'e-ra;ng yo;ng pa re`:/  
Bạn đã đến.

### Ngôi thứ 3

1. ཁོང་ཡོང་གི་འདུག།

Anh ta đến pres. compl./

k'o;ng yo;ng k'i du`:/

Anh ta/chị ta đang đến hay Anh ta/chị ta đến.

2. ཁོང་ཡོང་གི་རེད།།

Anh ta đến fut. compl./

k'o;ng yo;ng k'i re`:/

Anh ta/chị ta sẽ đến.

3. ཁོང་ཡོང་པ་རེད།།

Anh ta đến past compl./

k'o;ng yo;ng pa re`:/

Anh ta/chị ta đã đến.

Ví dụ:

1. ང་ཁྱོད་ལ་འགྲོ་གི་\*\*ཡིན།།

Tôi/chợ/đi fut. compl./

nga t'om-la ɔo k'i yi;n/

Tôi sẽ đi [đến] chợ.

2. ང་སློབ་གྲུང་འགོ་གི་ཡོད།

Tôi/trường/đi pres. compl./  
nga ṽab- ṭ'a: ɔ̄ ḳ'i yõ`:/  
Tôi sẽ đi [đến] trường.

3. ང་ཚོ་རྒྱ་གར་ལ་ཕྱིན་པ་ཡིན།

Chúng tôi/Ấn Độ/đi past compl./  
nga;n-ṭs'ō gya-k'a: la ch'i;n-pa yi;n/  
Chúng tôi đã đi [đến] Ấn Độ.

4. བྱིད་རང་འདིར་བཞུགས་ཀྱི་རེད།

Ngài/tại đây/ở (H.) fut. compl./  
ky'e-ra;ng dā: shu:-ki re`:/  
Ngài sẽ ở đây.

5. བྱིད་རང་འདིར་བཞུགས་ཀྱི་འདུག

Bạn/tại đây/ở pres. compl./

\* བ་ thường được sử dụng sau mọi tiếp vĩ ngữ. Tuy nhiên, theo qui tắc văn phạm, བ་ được sử dụng sau

một động từ kết thúc với ང་ འ་ ར་ ལ་.

\*\* གི་ thường được sử dụng sau một động từ བཟའ་མིད་ trong văn nói mặc dù như thế là sai văn phạm.

ky'e-ra;ng dā: shu: ki du`:/  
Bạn đang ở chỗ này.

6. བྱིད་རང་འདིར་བཞུགས་པ་རེད།

Bạn/tại đây/ở past compl./  
ky'e-ra;ng dă: shu: pa re`:/  
Bạn đã ở/sống tại nơi này.

7. ཁོང་ཕྱག་ལས་ལ་ཐེག་གི་རེད།

Cô ta/công việc/đi fut compl./  
k'o;ng ch'a:-lă`: la tă: ki re`:/  
Cô ta sẽ đi [đến] nơi làm việc.

8. ཁོང་ཕྱག་ལས་ལ་ཐེག་གི་འདུག

Cô ta/công việc/đi pres. compl./  
k'o;ng ch'a:-lă`: la t'ă: ki du`:/  
Cô ta đang đi [đến] nơi làm việc.

9. ཁོང་ཕྱག་ལས་ལ་ཐེག་པ་རེད།

Cô ta/công việc/đi past compl./  
k'o;ng ch'a:-lă`: la t'ă: pa re`:/  
Cô ta đã đi [đến] nơi làm việc.

\* བ་ thường được sử dụng sau mọi tiếp vĩ ngữ. Tuy nhiên, theo qui tắc văn phạm, བ་ được sử dụng sau một động từ kết thúc với ར་ འ་ ར་ ལ་.

\*\* གི་ thường được sử dụng sau một động từ བཟའ་མེད་ trong văn nói mặc dù như thế là sai văn phạm. [Đối với གི་, གྱི་, གྱེ་, tham khảo phần hậu tố động từ (xem qui tắc sở hữu cách ở mục 13.4.)]

16.1. CỤM NGHI VẤN བས་/གས་

བས་ được sử dụng ở các thì quá khứ và tương lai



གས་ འུའུ སྤྱོད འོ མི མེད འུ

1. ང་ཚོ་ལས་ཀ་བྱེད་གྱི་རེད་པས།

Chúng ta/công việc/làm fut. c. ?/  
nga;n-tso lä:-ka ch'e-ki re pä/  
Chúng ta có làm việc không?

2. ང་ཚོ་ལས་ཀ་བྱེད་གྱི་འདུག་གས།

Chúng ta/công việc/làm pres. c. ?/  
nga;n-tso lä:-ka ch'e ki du k'ä`:/  
Chúng ta đang làm việc?

3. ང་ཚོས་ལས་ཀ་བྱས་པ་རེད་པས།

Chúng ta/công việc/làm past c. ?/  
nga;n-tso'ö lä:-ka ch'ä pa re pä`:/  
Chúng ta đã làm rồi phải không?

4. བྱིད་རང་ཞལ་ལག་མཚོད་གྱི་ཡིན་པས།

Bạn/thức ăn/ăn fut. c. ?/  
ky'e-ra;ng shä:-la` chö: ki yi;n pä`:/  
Bạn có ăn không ?

5. བྱིད་རང་གསོལ་ཇ་མཚོད་གྱི་ཡོད་པས།

Bạn/trà/uống pres. c. ?/  
ky'e-ra;ng sö:-ch'a ch'ö: ki yö pä/

Bạn đang uống trà à ?

6. བྱིད་རང་ཞལ་ལག་མཚོད་པ་ཡིན་པས།

Bạn/thức ăn/ăn past c. ?/

ky'e-ra;ng shä:-la` : ch'ö` : pa yi;n pä/

Bạn đã ăn chưa?

7. ཁོང་འདིར་ཕེབས་གྱི་རིད་པས།

Cô ta/tại đây/đến fut. c. ?/

k'o;ng dä: p'e:-ki re pä/

Cô ta sẽ đến đây?

8. ཁོང་འདིར་ཕེབས་གྱི་འདུག་གས།

Cô ta/tại đây/đến pres. c. ?/

k'o;ng dä: p'e:-ki du k'ä`:/

Cô ta đang đến đây?

9. ཁོང་འདིར་ཕེབས་པ་རིད་པས།

Cô ta/tại đây/đến past c. ?/

k'o;ng dä: p'e pa re pä/

Cô ta đã đến đây?

16.2. Thể nghi vấn phủ định

1. ངས་སློབ་སྦྱོང་བྱེད་གྱི་མ་རིད་པས།

Tôi/học/làm neg. fut. c. ?/

ngä 'lob-jo;ng ch'e-ki ma-re-pä/

Tôi sẽ không học phải không ?

2. ང་སློབ་སྦྱོང་བྱེད་ཀྱི་མི་འདུག་གས།

Tôi/học/làm neg. pres. c. ?/  
nga Ṭob-jo;ng ch'i-ki mi-du-k'ä/  
Tôi đang không học à?

3. ངས་སློབ་སྦྱོང་མ་བྱས་པ་རེད་པས།

Tôi/học/không/làm past c. ?/  
ngä Ṭob-jo;ng ma-ch'ä-pa re-pä/  
Tôi đã không học à?

4. བྱིད་རང་སློབ་སྦྱོང་གནང་གི་མིན་པས།

Bạn/học/làm neg. fut. c. ?/  
ky'e-ra;ng Ṭob-jo;ng n̄a;ng-k'i mi;n-pä/  
Bạn sẽ không học à?

5. བྱིད་རང་སློབ་སྦྱོང་གནང་གི་མེད་པས།

Bạn/học/làm neg. pres. c. ?/  
ky'e-ra;ng Ṭob-jo;ng n̄a;ng-k'i mä;n-pä/  
Bạn không [đang] học à?

6. བྱིད་རང་སློབ་སྦྱོང་མ་གནང་པས།

Bạn/học/không/làm past c ?/  
ky'e-ra;ng Ṭob-jo;ng ma-n̄a;ng pä/  
Bạn đã không học à?

7. ཁོང་འཇིན་གྲུང་ཕེབས་གྱི་མ་རེད་པས།

Cô ta/lớp/đến neg. fut. c. ?/

k'o;ng zin-t'a: pe:-ki ma-re pä/

Cô ta sẽ không đến lớp à?

8. ཁོང་འཇིན་གྲུང་ཕེབས་གྱི་མི་འདུག་གས།

Cô ta/lớp/đến neg. pres. c. ?/

k'o;ng zin- t'a: p'e:-ki mi;n-du k'ä/

Cô ta [đang] không đến lớp à?

9. ཁོང་འཇིན་གྲུང་མ་ཕེབས་པ་རེད་པས།

Cô ta/lớp/không/đến past c. ?/

k'o;ng zin- t'a: ma-p'e-pa re-pä/

Cô ta đã không đến lớp à?

10. ལགས་མ་རེད། ཁོང་འཇིན་གྲུང་ཕེབས་སོང་།

Không/cô ta/lớp/đến past c. ?/

la ma-re`:/ k'o;ng zin- t'a: p'e`:-so;ng/

Không, cô ta đã đến lớp.

ཁོང་ཕེབས་སོང་། = Cô ta đã đến (Tôi đã trông thấy).

ཁོང་ཕེབས་ཤག = Cô ta đã đến (Tôi đã nghe thấy).

16.3. བལ་སྐད་དུ་གྱི་ཚིག་ཁ་སྐོང་བསྟུངས་པ།

Hậu tố động từ rút gọn trong văn nói:

Trong văn nói, đối với một số hậu tố động từ rút gọn thường dùng, cụm nghi vấn གས།  
 được sử dụng để chỉ thì tương lai ở ngôi số 1 số nhiều và ngôi số 2.

Thể thông thường	=	Thể rút gọn
1. ང་ཚོ་ཕེབས་གྱི་ཡིན་པས།	=	ང་ཚོ་ཕེབས་གས།
Chúng tôi đến fut. c. ?/ nga;n-tso p'e:-ki yi;n-pä/ Chúng ta [sẽ] đi không?	=	Đến fut. c. ?/ p'e:-k'ä/ Chúng ta [sẽ] đi không?
2. བྱིད་རང་ཕེབས་གྱི་ཡིན་པས།	=	བྱིད་རང་ཕེབས་གས།
Bạn đến fut. c. ?/ ky'e-ra;ng p'e:-ki yi;n-pä/ Bạn sẽ đến?	=	Đến fut. c. ?/ p'e:-k'ä/ Bạn sẽ đến?

པས། được sử dụng để chỉ thì quá khứ ở ngôi thứ 2.

1. བྱིད་རང་ཕེབས་པ་ཡིན་པས།	=	བྱིད་རང་ཕེབས་པས།
Bạn đến past c. ?/ ky'e-ra;ng p'e-pa yi;n-pä/ Bạn đã đến?	=	Đến past c. ?/ p'e-pä/ Bạn đã đến?

ཀྱིས། / ཀྱིས། / གིས། được sử dụng để chỉ thì hiện tại ở ngôi thứ 3.

1. ཁོང་ཕེབས་ཀྱི་འདུག = ཁོང་ཕེབས་ཀྱིས།  
Anh ta đến pres. c./ pres. c./  
k'o;ng p'e:-ki du`:/ k'o;ng p'e:-ki`:/  
Anh ta đang đến. = Anh ta đang đến.

Thể thông thường

Thể rút gọn

ཀྱིས། / གིས། / ཀྱིས། cũng được sử dụng để chỉ thì hiện tại ở ngôi thứ 1 khi động từ không mang chủ ý.

1. ངས་འདི་འདྲས་བསམ་ཀྱི་འདུག = ངས་འདི་འདྲས་བསམ་ཀྱིས།  
Tôi/giống/cái này/nghĩ pres. c./ pres. c./  
ngä` : di;n dă` : sam-k'i du`:/ sam-k'i`:/  
Tôi nghĩ như thế này. = Tôi nghĩ như thế này.

2. ང་འབྲུག་གི་འདུག = ང་འབྲུག་གིས།  
Tôi [cảm] thấy lạnh pres. c./ pres. c./  
nga ky'a:-k'i du`:/ ky'a:-k'i`:/  
Tôi cảm thấy lạnh. = Tôi cảm thấy lạnh.

ག། được sử dụng để chỉ thì tương lai ở ngôi thứ 1 nhưng động từ lại được sử dụng ở

thì quá khứ. Ví dụ:

1. ང་ཚོ་ཁྱོད་ལ་སློབ་གསུང་བྱེད་ག

Chúng tôi/chợ/đã đi fut. c. ?/  
nga;n-ts'o ʔom-la ch'i;n-k'a/  
Chúng ta sẽ đi chợ?

2. ང་ཁྱོད་ལ་སློབ་གསུང་བྱེད་ག

Tôi/chợ/đã đi fut. c. ?/  
nga ʔom-la chi;n-k'a/  
Chúng ta sẽ đi chợ?

3. ངས་ཞལ་ལག་བཟོས་ག

Tôi/thực phẩm/đã làm fut. c. ?/  
ngã: shã:-la` sô`:-k'a/  
Tôi sẽ làm đồ ăn?

4. ཁྱོད་ལ་ཕུག་རོགས་ཞུས་ག

Anh ta/giúp đỡ/đã làm fut. c. ?/  
k'o;ng la ch'a:-rò` shü`:-k'a/  
Tôi sẽ giúp anh ta?

5. འདི་ངས་སློབ་གསུང་བྱེད་ག

Cái này/tôi/đã đọc fut. c. ?/  
di ngã: l̄ò-k'a/  
Tôi sẽ đọc cái này?

16.4. Bài tập 10

(a) Điền phần hậu tố động từ thích hợp trong các câu sau:

1. ང་ཚོ་ཁྱོད་ལ་འགྲོ་.....

7. ཁྱོད་ལ་སློབ་སློབ་བྱེད་.....

2. ཁྱོད་ལ་སློབ་སློབ་བྱེད་.....

8. ཁྱོད་ལ་སློབ་སློབ་བྱེད་.....

3. ང་ཚོ་ལས་ཁྱུངས་ལ་སློབ་གསུང་བྱེད་.....

9. ངས་སློབ་སློབ་བྱེད་.....

4. ཁྱོད་ལ་སློབ་སློབ་བྱེད་.....

10. ང་ཚོ་ལ་སློབ་སློབ་བྱེད་.....

5. ང་ཡི་གི་འབྲི་.....

11. ཁོང་གི་ས་བསམ་སྒྲོ་བཏང་.....

6. ཁོང་གི་ས་ཕྱག་གྲིས་གནང་.....

12. ཁྱེད་རང་གི་ས་དགོངས་པ་བཞེས་....

(b) Dịch sang Tiếng ngữ.

1. Tôi đang đi.

11. Tôi đang ăn.

2. Cô ta đang đến.

12. Bạn đã đến?.

3. Họ đã đến.

13. Bạn sẽ làm việc ở đây?

4. Bạn đã làm (việc ấy).

14. Cô ta có đến không?

5. Chúng tôi sẽ đến.

15. Họ có đi [đến] trường không?

6. Họ sẽ trao nó cho bạn.

16. Họ đang đến?

7. Họ đã trao nó cho tôi.

17. Tôi sẽ [phải] đến?

8. Tôi sẽ không làm điều đó.

18. Bạn có đi [đến] lớp?

9. Cô ta đến kìa.

19. Không phải là cô ta đang đến đây à?

10. Cô ta đang uống trà.



## 17. Tính từ và đại từ chỉ định

17.1. Tính từ và đại từ chỉ định được đặt sau danh từ.

ཁང་པ་འདི་	(k'a;ng-pa di)	=	Cái nhà này
ཁང་པ་མ་གཞི་	(k'a;ng-pa p'a-k'i)	=	Cái nhà kia
ཁང་པ་འདི་ཚོ་	(k'a;ng-pa di-ts'o)	=	Những cái nhà này
ཁང་པ་མ་གཞི་ཚོ་	(k'a;ng-pa p'a-ts'o)	=	Những cái nhà này kia
ཁང་པ་ཡ་གཞི་	(k'a;ng-pa ya-k'i)	=	Cái nhà kia ở trên kia
ཁང་པ་མ་གཞི་	(k'a;ng-pa ma-k'i)	=	Cái nhà kia ở dưới kia
ཁང་པ་གསར་པ་	(k'a;ng-pa sa:-pa)	=	nhà mới
ཁང་པ་རྫོང་པ་ར་	(k'a;ng-pa nying-pa)	=	nhà cũ

17.2. Tính từ và đại từ chỉ định sử dụng trong các cách sau:

(a) Sở hữu cách:

ཁང་པ་འདི་འི་	(k'a;ng-pa di:)	=	Cửa căn nhà này
ཁང་པ་མ་གཞི་འི་	(k'a;ng-pa p'a-k'i:)	=	Cửa căn nhà kia

ཁང་པ་འདི་ཚོའི་ (k'a;ng-pa di-ts'ö:) = của những căn nhà này

ཁང་པ་ཕ་ཚོའི་ (k'a;ng-pa p'a-ts'ö:) = của những căn nhà kia

ཁང་པ་ཡ་གྱིའི་ (k'a;ng-pa ya-k'i:) = của căn nhà ở trên đó

ཁང་པ་མ་གྱིའི་ (k'a;ng-pa ma-k'i:) = của căn nhà ở dưới đó

ཁང་པ་གསར་པའི་ (k'a;ng-pa sa:-pä:) = của căn nhà mới

ཁང་པ་རྫོང་པའི་ (k'a;ng-pa n̄yi;ng-pä) = của căn nhà cũ

(b) Gián tiếp cách - Vị trí cách

ཁང་པ་འདིར་ (k'a;ng-pa dä:) = đến căn nhà này

ཁང་པ་ཕ་གྱིར་ (k'a;ng-pa p'a-k'ä:) = đến căn nhà kia

ཁང་པ་འདི་ཚོར་ (k'a;ng-pa di-ts'ò:) = đến những căn nhà này

ཁང་པ་ཕ་ཚོར་ (k'a;ng-pa p'a-ts'ò:) = đến những căn nhà kia

ཁང་པ་ཡ་ཚོར་ (k'a;ng-pa yan-ts'ò:) = đến những căn nhà ở trên đó

ཁང་པ་མ་ཚོར་ (k'a;ng-pa ma-ts'ò:) = đến những căn nhà ở dưới đó

ཁང་པ་གསར་པར་ (k'a;ng-pa sa:-pa:) = đến căn nhà mới

ཁང་པ་རྩིང་པར་ (k'a;ng-pa nyi;ng-pa:) = đến căn nhà cũ

(c) Công cụ cách hay tác nhân cách

ཁང་པ་འདིས་ (k'a;ng-pa di:) = bởi căn nhà này

ཁང་པ་ཕ་གིས་ (k'a;ng-pa p'a-ki:) = bởi căn nhà kia

ཁང་པ་འདི་ཚོས་ (k'a;ng-pa di-ts'ö:) = bởi những căn nhà này

ཁང་པ་ཕ་ཚོས་ (k'a;ng-pa p'an-ts'ö:) = bởi những căn nhà kia

ཁང་པ་ཡ་ཚོས་ (k'a;ng-pa yan-ts'ö:) = bởi những căn nhà kia ở trên kia

ཁང་པ་མ་ཚོས་ (k'a;ng-pa man-ts'ö:) = bởi những căn nhà kia ở dưới kia

ཁང་པ་གསར་པས་ (k'a;ng-pa sa:-pä:) = bởi căn nhà mới

ཁང་པ་རྩིང་པས་ (k'a;ng-pa nyi;ng-pä:) = bởi căn nhà cũ

Nếu danh từ có từ hai thuộc tính trở lên thì thuộc tính sau cùng phải tuân thủ các nguyên tắc trên. Ví dụ:

ཁང་པ་གསར་པ་ཕ་གི་འོག་

Nhà/mới/kia/của/mái

k'a;ng-pa sa:-pa p'a-ki: t'ò/

Cái mái của căn nhà mới kia.

ཁང་པ་གསར་པ་སྣང་རྗེ་པོའི་ཐོག

Nhà/mới/đẹp/của/mái

k'a;ng-pa sa:-pa n̄yi;ng-je-pö: t'ò`:/

Cái mái của căn nhà mới, đẹp.

ཁང་པ་གསར་པ་སྣང་རྗེ་པོ་ཡག་གིའི་ཐོག

Nhà/mới/đẹp/kia/của/mái /

k'a;ng-pa sa:-pa n̄yi;ng-je-po p'a-k'i: tò`:/

Cái mái của căn nhà mới, đẹp kia.

### 17.3. Ví dụ với các câu hoàn chỉnh

1. ཁང་པ་ཡག་གི་སྲུང་འཇུག་ཅིང་།

Nhà/kia/của ai/là

k'a;ng-pa p'a-k'i sü: re`:/

Cái nhà kia của ai?

2. ཡག་གི་ངའི་ཨ་ཞང་ལགས་ཀྱི་གཟེངས་ཤག་ཅིང་།

Cái kia/câu của tôi/của nhà/là

p'a-k'i ngä: a-sha;ng-la` : ki sim-sha` : re`:/

Đó là nhà của câu tôi.

3. ཁོ་ཚོ་ཁང་པ་ཐོག་ས་གསུམ་ཐོག་ཡག་གིར་བཞུགས་ཀྱི་ཡོག་ཅིང་།

Họ/nhà/3 tầng/ở đó/ở

k'o;ng-ts'o k'a;ng-pa t'ò:-sa-sum-t'ò p'a-k'ä: shu:-ki yò-re`:/

Họ sống trong căn nhà 3 tầng đó.

4. ཁང་པ་པ་གི་འི་བདག་པོ་སྐུ་ཞབས་སྐུ་འབྲུམ་ལགས་རེད།

Nhà/kia/của chủ/ông Kubum (H)/là

k'a;ng-pa p'a-k'i: dag-po ku-shab kubum-la` : re`:/

Chủ ngôi nhà kia là ông Kubum.

5. ཁང་པ་པ་གིས་རྒྱབ་ཀྱི་ཡུལ་ལྗོངས་བད་དེ་སྐྱོབ་ཀྱི་འདུག

Nhà/kia/bởi phía sau/của quang cảnh/hoàn toàn/che pres. c./

k'a;ng-pa p'a-k'i gyab-ki yü:-jo;ng bā`:-t'e dib-ki du/

Căn nhà kia hoàn toàn che khuất quang cảnh phía sau [nó].

6. ཁང་པ་པ་གིས་རྫོག་ཁ་བཟོས་པ་རེད།

Nhà/kia/bởi/rác rởi/làm past c./

k'a;ng-pa p'a-k'i n̄yòg- ʈa s̄o`:-pa-re`:/

Căn nhà kia đã gây ra rác rởi.

7. ཁང་པ་པ་གིས་ཁོང་ཚོ་བྱ་ལོན་ནང་ལ་བཅུག་པ་རེད།

Nhà/kia/bởi/Họ/nợ/vào/đặt p.c./

k'a;ng-pa p'a-k'i` : k'o;ng-ts'o p'u-lö;n na;ng-la chu`:-pa-re`:/

Căn nhà kia đã làm cho họ bị nợ nần.

## 18. Giới từ

18.1. Giới từ Tạng ngữ luôn đi kèm một trong các gián tiếp cách sau: ལ་དོན།

Gián tiếp cách ལ་ thường được sử dụng trong văn nói.

གླང་ལ་	(ga;ng-la)	= ở trên (on)
འོག་ལ་	(hò`:-la)	= ở dưới (under, beneath)
ཐོད་ལ་	(t'ö`:-la)	= ở trên (above)
གཤམ་ལ་	(sham-la)	= ở dưới (below)
ཐོག་ཀ་ལ་	(t'ò:-ka-la)	= ở [tầng] trên (upstairs)
ཐོད་ལ་	(shö`:-la)	= ở [tầng] dưới downstairs
འབྲིས་ལ་	(tì`:-la)	= bên cạnh
གླུང་ལ་	(gya;ng-la)	= xa
ཕྱུང་ལ་	(su:-la)	= ở góc (ngoài)
ཁུག་ལ་	(ku-la)	= ở góc (trong)

བཅིག་ལ་རྒྱུ་ལ'	(tsig-su:-la)	=	tại góc tường (góc ngoài)
བཅིག་ལ་ལྷན་ལ'	(tsi:-k'u`:-la)	=	tại góc tường (góc trong)
ཐོག་ལ'	(t'ò`:-la)	=	trên trần nhà
ཐོག་ཀའི་སྐྱང་ལ'	(t'ò`:-kă:-ga;ng-la)	=	trên mái nhà
ཚེ་ལ'	(tse-la)	=	trên đỉnh
འདབས་ལ'	(dab-la)	=	dưới chân
ནང་ལ'	(na;ng-la)	=	trong, ở nhà
སྤྱི་ལ'	(ch'i-la)	=	bên ngoài
ཁ་ལ'	(k'a-la)	=	trên bề mặt
གཏེང་ལ'	(ti;ng-la)	=	ở phần dưới [cùng]
རྒྱབ་ལ'	(gyab-la)	=	phía sau (behind, on the back)
ཕདུན་ལ'	(dü;n-la)	=	phía trước (in front of)
བར་ལ'	(p'ar-la)	=	ở giữa (in between)
བར་དབྱག་ལ'	(pa:-ra:-la)	=	” ”

གསེང་ལ'	(se;ng-la)	= ” ”
ཕར་ཕྱོགས་ལ'	(p'a-chò:-la)	= ở bên kia
ཚུར་ཕྱོགས་ལ'	(ts'u-ch'ò:-la)	= ở bên này
དཀྱིལ་ལ'	(kyi:-la)	= ở giữa (in the middle, among)
ཕྱམ་ལ'	(t'a-la)	= ở bên mép (at the edge/end)
རྒྱུ་ལ'	(su:-la)	= ” ” ” ”
རྒྱུ་དོ་ས་ལ'	(gyab-ngò-la)	= ở đằng sau (at the back)
ཕྱུ་དོ་ས་ལ'	(dü;n-ngò-la)	= ở đằng trước (at the front)
འགོ་ལ'	(go-la)	= Lúc đầu (in the beginning)
གཟུགས་ལ'	(shu`:-la)	= Sau đó (later, afterwards, after)
ཕྱི་ལ'	(ju`:-la)	= Sau đó (later, afterwards, after)
རྗེས་ལ'	(je`:-la)	= ” ” ”
དོ་ས་སྤྱི་ལ'	(ngö`:-su)	= một cách cởi mở, trực tiếp, tích cực
ཕྱི་གསལ་ལ'	(shug-la)	= đằng sau [hàm ý] (behind [implication])



གཞུང་ལ་	(shu;ng-la)	= theo chiều dài (in length, or lengthwise)
འབྲེད་ལ་	(t'e`:-la)	= theo chiều cắt ngang (crosswise )
ཞེང་ལ་	(she;ng-la)	= theo chiều rộng (breadthwise)
དཔངས་ལ་	(pa;ng-la)	= theo chiều cao (height)
འཁོར་རྒྱ་ལ་	(k'òr-gya-la)	= theo chu vi (in circumference)

## 18.2. Ví dụ:

### 1. ང་ཚོའི་ཁང་པ་དཔེ་མཛོད་ཁང་གི་འབྲེད་ལ་ཡོད།

Nhà của chúng tôi/thư viện/cửa/gần/ở

nga;n-ts'ò: k'a;ng-pa pe;n-zö`:-k'a;ng k'i t'i-la yò`:/

Căn nhà của chúng tôi ở gần thư viện.

### 2. ཤིང་ནགས་དཀྱིལ་ལ་གཙན་གཟན་མང་པོ་ཡོག་རེད།

Rừng/giữa/thú/nhiều/tồn tại

shi;ng-na` : kyi:-la chă;n-să;n ma;ng-po yò` : re`:/

Có nhiều thú trong rừng.

### 3. གྲོང་གསེབ་དེ་རི་གཉིས་ཀྱི་བར་དཀྱིལ་ཆགས་ཡོག་རེད།

Làng/mà/đồi/hai/ở giữa/nằm ở/tồn tại.

t'o;ng-seb t'e ri n̄yi:-ki pa:ra:-la ch'a` : yò` : re`:/

Ngôi làng ở giữa hai quả đồi.

4. ཁོང་ལ་དངོས་སུ་སློན་བཟོད་བྱས་པ་རེད།

Anh ta/thực sự/chỉ trích past c./

k'o;ng-la n̄gö`:-su kyö;n-jö` : chä`:-pa-re`:/

Anh ta [đã] bị chỉ trích công khai.

5. སྐད་ཆ་འདིའི་བྱུགས་ལ་གོ་རྒྱུ་ཡོད་པ་རེད།

Cuộc nói chuyện/của/đằng sau/gián tiếp/ý nghĩa/tồn tại.

kă-ch'a di: shug-la k'o-gyu yò`:-re`:/

Có một ý gián tiếp [hàm ý] đằng sau cuộc nói chuyện này.

## 19. མིང་ཚིག་གསར་པ། = Từ vựng mới

ལྷན་གྲུབ་	(n̄yū-k'u)	= Bút
སྒྲིག་ཚུལ་	(nā g-ts'a)	= Mục
དེབ་	(t̄'eb)	= Sách
འགྲིའི་དེབ་	(di-t̄'eb)	= Sách bài tập
ཚོམ་དེབ་	(l̄ob-t̄'eb)	= Sách giáo khoa
ནག་པང་	(nag-pa;ng)	= Bảng đen
ས་ལྗུག་	(sa-n̄yū`:) )	= Phần
ལྷིས་རས་	(ch'i-rä`:) )	= Khăn lau bảng
རྒྱུ་བ་བྱུག་	(kub-kya`:) )	= Ghế
མདུན་ཚོག་	(dū;n-chò`:) )	= Bàn làm việc
གཤམ་	(go)	= Cửa cái
གཤམ་ལྗུག་	(gi-k'u;ng)	= Cửa sổ

ལྷན་འགྲོ་	(l̄u;ng- ɔo)	= Sự thông gió
ཡོལ་ལ་	(yö:-la)	= Rèm
ཡོལ་བ་	(yöl-wa:)	= Rèm (lit.)
ཁྲ་ཡོལ་	(ta-yö:)	= Rèm cửa sổ
གློ་ཡོལ་	(go-yö:)	= Rèm cửa chính
ཐོག་	(t'ò:)	= Trần nhà, mái nhà
བརྩིགས་པ་	(tsig-pa)	= Tường
ས་མཐིལ་	(sa-t'i:)	= Sàn nhà, nền nhà
ཐོག་ཀ་	(t'ò:-ka)	= Gác trên, mái nhà
ཐོག་ས་	(t'ò:-sa)	= Tầng
བང་གྲི་	(g'a;ng- ɿ)	= Giá sách
ཅོག་ཅི་	(chog-tse)	= Bàn nhỏ
ལྷོག་	(l̄ò:)	= Điện, đèn
གྲུ་ཅོག་	(gya-chò:)	= Bàn ăn

ཚ་སྒོ་ག་	(ts'a- l̄ò':)	= Lò sưởi
གང་སྒོ་ག་	(t̄'a;ng-l̄ò':)	= Máy lạnh
སྒོ་ག་རྒྱུད་	(l̄ò:-kü':)	= Dây điện
སྒོ་ག་བཟུ་	(l̄ò':-shu)	= Đèn pin
སྒོ་ག་ཐབ་	(l̄òg-t'èb)	= Lò điện
སྒོ་ག་གི་ཤེལ་ཏོ་ག་	(l̄ò':-k̄'i sher-tò':)	= Bóng đèn
འབྲུག་སྒྲམ་	(ky'a`:-gam)	= Tủ lạnh
མེ་ཏོ་ག་	(me-tò':)	= Hoa
རྩ་བ་	(tsa-wa:)	= Rễ
རྩ་དང་	(ka;ng)	= Thân cây
འདབ་མ་	(dab-ma)	= Cánh hoa
སོ་ན་	(sö;n)	= Hạt giống
ཤི་དང་	(shi;ng)	= Cây, gỗ
ཤི་དང་སྒོ་དང་	(shi;ng-do;ng)	= Cây

སྐྱོང་པོ་	(do;ng-po)	= Thân
ཀུ་ཤུ་འི་སྐྱོང་པོ་	(ku-shü: do;ng-po)	= Cây táo
ཤིང་སྐྱ་	(shi;ng-ñ a)	= Các loại cây
ཤིང་ཉོག་	(shi;ng-tò`)	= Trái cây (quả)
ལོ་མ་	(lo-ma)	= Lá
ཡལ་ག་	(yă:-k'a)	= Cành

## 20. གྲུང་སྐྱོད་གསུམ་ནི། གྲང་། ཡང་། འང་།

### Cụm liên từ

Những cụm liên từ này diễn tả ý nghĩa của ‘mặc dù’, ‘cũng’, ‘cả’, ‘thậm chí’, ‘từng’ và ‘bất kỳ’.

Sau đây là quy tắc:

གྲང་	được sử dụng sau các từ kết thúc với	ག་ད་བ་ས་	&	ད་བྲག	
ཡང་	“	“	“	“	ང་ན་མ་ར་ལ་
འང་	“	“	“	“	འ་ & མཐའ་མེད་
ན་ཡང་	“	“	“	các tiếp vĩ ngữ (chỉ với động từ mà thôi)	
ན་འང་	“	“	“	“	“

#### 20.1. Cách kết hợp

Với động từ

བཞག་གྲང་	(sha`:-kya;ng)	=	Mặc dù (anh ta) đặt
བཅད་གྲང་	(chä`:-kya;ng)	=	Mặc dù (anh ta) cắt

འགྲིབ་ཀྱང་	(dib-kya;ng)	=	Mặc dù (nó) ngăn lại
བྱས་ཀྱང་	(ch'ä`:-kya;ng)	=	Mặc dù (anh ta) làm
བསྐྱོན་ཀྱང་	(tä;n-kya;ng)	=	Mặc dù (anh ta) chỉ
བསམས་ཀྱང་	(sam-kya;ng)	=	Mặc dù (anh ta) nghĩ
བཏང་ཡང་	(ta;ng-ya;ng)	=	Mặc dù (anh ta) gửi đi
ནྟན་ཡང་	(nya;n-ya;ng)	=	Mặc dù (anh ta) lắng nghe
འགོར་ཡང་	(gor-ya;ng)	=	Mặc dù (nó) mất thời gian
འབྲུལ་ཡང་	(bül-ya;ng)	=	Mặc dù (anh ta) cho
དགའ་ཡང་	(ga-ya;ng)	=	Mặc dù (anh ta) hài lòng
དགའང་	(ga-ha;ng)	=	” ” ”
གོ་ཡང་	(k'o-ya;ng)	=	Mặc dù (anh ta) nghe
གོའང་	(k'o-ha;ng)	=	” ” ”
བྱས་ན་ཡང་	(ch'ä-na-ya;ng)	=	Mặc dù (anh ta) làm
བྱས་ནའང་	(ch'ä-na-ha;ng)	=	Mặc dù (anh ta) làm



Với danh từ

སྐྱུ་གྱིང་	(ta`:-kya;ng)	=	Cả những con cọp
བང་མཛོད་གྱིང་	(p'a;ng-zö`:-kya;ng)	=	Cả của cải
རྒྱལ་ཁབ་གྱིང་	(gyä:-k'èb-kya;ng)	=	Cả quốc gia
ཤྱོན་ཆས་གྱིང་	(ky'ö;n-ch'ä`:-kya;ng)	=	Cả bộ quần áo
དགེ་གྲན་ཡང་	(ge-gä;n-ya;ng)	=	Cả giáo viên
ཆང་ཡང་	(ch'a;ng-ya;ng)	=	Cả bia Tây Tạng
སྐྱུན་ཡང་	(chä;n-ya;ng)	=	Cả đôi mắt
གླུ་མ་ཡང་	(gam-ya;ng)	=	Cả chiếc hộp
ཐོ་ས་གར་ཡང་	(dö:-k'ar ya;ng)	=	Cả vở kịch
བལ་ཡང་	(p'al-ya;ng)	=	Cả (phần) len
མདའ་ཡང་	(da-ya;ng)	=	Cả mũ tên
མདའང་	(da-ha;ng)	=	” ” ”
ཕུ་གྱུ་ཡང་	(t'u-k'u ya;ng)	=	Cả những đứa trẻ

སུ་གུ་འང་ (t'u-k'u-ha;ng) = ” ” ” ”

Ví dụ:

1. བོད་ལ་སྐྱབས་གྲང་མང་པོ་ཡོད་པ་རེད།

Tây Tạng/cọp/thậm chí/nhiều/tồn tại.

p'ö: la ta': kya;ng ma;ng-po yö-pa-re`:/

Ở Tây Tạng cũng có nhiều cọp.

2. གྲིམ་མཚོས་རྒྱལ་ཁབ་ཚོ་ཡང་ཞི་བདེར་འཁོད་པ་རེད།

Các nước láng giềng/thậm chí/hòa bình/được giải quyết past c./

ky'im-tse': gyä-k'èb ts'o ya;ng shi-der k'ö: pa re`:/

Các nước láng giềng cũng đang [sống] trong hòa bình.

3. དགོ་གན་ཚོ་ཡང་འགོ་དགོས་བྱུང་བ་རེད།

Các giáo viên/thậm chí/đi/phải past c./

ge-gä;n ts'o ya;ng do-gò: ch'u;ng-pa-re`:/

Các giáo viên cũng phải đi.

4. ང་བོད་པའི་ཆང་ལ་འང་དགའ་བོ་ཡོད།

Ôi/Tây Tạng/của/bia/thậm chí/thích pres. c./

nga p'ö:-pä: ch'a;ng-la-ha;ng ga-po yö`:/

Tôi cũng thích bia Tây Tạng.

5. ང་ཡང་དགའ་བོ་ཡོད།

Tôi/thậm chí/thích pres. c./

nga ya;ng ga-po yö`:/  
Tôi cũng thích [nó].

6. ཐེངས་གཅིག་གྲ་པ་ཚོ་ཡང་འགྲོ་དགོས་བྱུང་བ་རེད།

Một lần/các tu sĩ/thậm chí/đi/phải past c./  
t'eng chig t'a-pa ts'o-ya;ng ɔ-go ch'u;ng-pa-re`:/  
Các tu sĩ cũng phải đi một lần.

7. ཁོང་ཚོས་ཕྱ་གུ་ལ་ཡང་ལས་ཀ་བསྐྱུལ་བ་རེད།

Họ/trẻ con/thậm chí/làm việc/thuyết phục past c./  
k'o;ng-ts'ò: t'u-k'u la-ya;ng là:-ka kü:-wa-re`:/  
Thậm chí họ [đã] còn bắt trẻ con làm việc.

8. བུ་མོ་དེ་སྙིང་རྗེ་པོ་ཡང་ཞེ་བྲག་འདུག།

Cô gái/kia/đẹp/thậm chí/rất/tồn tại  
p'u-mo t'e n̄yi;ng-je-po ya;ng she-t'a: du`:/  
Cô gái kia cũng rất xinh đẹp.

9. ཁོང་གྲ་པ་ཡིན་ན་ཡང་ཆང་རག་འཐུང་གི་ཡོག་རེད།

Ông ta/tu sĩ /là/nếu/thậm chí/rượu/uống pres. c./  
k'o;ng t'a-pa yi;n-na-ya;ng ch'a;ng-ra`: t'u;ng-k'i-yò`:-re`:/  
Mặc dù là tu sĩ nhưng ông ta lại uống rượu.

10. ཁོང་སྤོ་པོ་ཡིན་ན་འང་ངང་པོ་ཞེ་བྲག་ཡོག་རེད།

Ông ta/nghèo/là/nếu/thậm chí/lương thiện/rất/tồn tại  
k'o;ng kyo-po yi;n-nä: t'a;ng-po she-t'a: yò`: re`:/  
Mặc dù nghèo khó nhưng ông ta lại rất lương thiện.

11. ཁོ་མོ་ཁོ་མོ་བཀག་གུང་མ་འཁོག་པ་རེད།

Họ/ông ta/chặn/thậm chí/không/chặn past c./  
k'o;ng-tš'ö: k'o;ng ka`:-kya;ng ma-k'ö`:-pa re`:/  
Mặc dù họ cố chặn ông ta lại nhưng vẫn không thể.

12. ང་ཚོས་ཤིང་འདི་གཙོད་ཐབས་བྱས་ཀྱང་མ་ཚོད་པ་རེད།

Chúng tôi/cây/này/cắt/cố gắng/đã làm/thậm chí/không cắt past c./  
nga;n-tš'ö: shi;ng di chö`: t'ab ch'ä-kya;ng ma-ch'ö-pa re`:/  
Mặc dù chúng tôi cố chặt cái cây này nhưng vẫn không thể.

20.2. Trong văn nói, ཡང་ & འང་ được phát âm như sau:

- ཡང་ (ya;ng) như (yă:)
- ལ་ཡང་ (la-ya;ng) như (lä:)
- ན་ (na-ya;ng) như (nä:)

Ví dụ:

1. ང་ཡང་པ་གིས་ཡོད།

Tôi/thậm chí/ở đó/hiện diện  
nga yă: p'a-k'ä: yö`:/  
Tôi cũng đã ở đó.

2. ཁྱིད་རང་ཡང་པ་གིས་འདུག།

Bạn/thậm chí/ở đó/hiện diện  
ky'e -ra;ng yă: p'a-k'ä: du`:/  
Bạn cũng đã ở đó.

3. ང་ལ་ཡང་བཤད་པ་རེད།

Tôi/thậm chí/được báo past c./  
nga lä: yä: shä`:-pa re`:/  
Tôi cũng đã được báo.

4. ཁོང་ལ་ཡང་བཤད་པ་རེད།

Anh ta/thậm chí/được báo past c./  
k'o;ng lä: yä: shä`:-pa re`:/  
Anh ta cũng đã được báo.

5. ངས་ལས་ཀ་རྒྱུ་ལྗོད་པ་ཡིན་ནའང་ཁོང་ངར་དགའ་གི་མ་རེད།

Tôi/làm việc/cật lực/làm past c. /nếu/thậm chí/anh ta/tôi/thích neg. fut. c./  
ngä`: lä:-ka hur-t`a`: ch`ä`:-pa yi;n-nä: k'o;ng nga: ga-k'i ma-re`:/  
Mặc dù tôi đã làm việc cật lực nhưng anh ta vẫn không thích tôi.

## 21. དྲི་ཚིག་ཁ་ལ་ག = Đại từ nghi vấn

པས་ không cần thiết đối với các đại từ nghi vấn

21.1 ག་རེ། གང་། ཅི། = cái gì

ག་རེ་ sử dụng trong văn nói

གང་ sử dụng trong văn viết

Ví dụ:

1. འདི་ག་རེ་རེད།

Này/ cái gì/ là  
di k'a-re re`:/  
Cái gì đây?

2. ཁོང་ག་རེ་རེད།

Anh ta/ cái gì/ là  
k'o;ng k'a-re re`:/  
Anh ta làm gì?

3. ངར་ག་རེ་འདུག

Tôi/ cái gì/ hiện hữu  
nga: k'a-re du/  
Tôi có cái gì?

4. བྱིད་རང་ལ་ག་རེ་ཡོད།

Bạn/ cái gì/ hiện hữu  
ky'e-ra;ng la k'a-re yö`:/  
Bạn có cái gì?

5. མི་ཕ་ཚོ་ག་རེ་རེད།

Những người/ kia/ cái gì/ là  
mi p'a-ts'o k'a-re re`:/  
Những người kia làm gì

6. འདི་ག་རེ་བྱེད་ཡག་རེད།

Này/ cái gì/ làm/ là  
di k'a-re ch'e-ya re`:/  
Cái này để làm gì?

7. བྱིད་རང་གི་མཚན་ལ་ག་རེ་ལྟུ་གི་ཡིད།

Tên bạn (H.)/ cái gì/ gọi pres. c./  
ky'e-ra;ng-k'i ts'ä;n-la k'a-re shu-k'i yö/  
Tên bạn là gì?

8. ཁྱོད་གི་མིང་བ་ལ་ག་རེ་ཟེར་གྱི་ཡིག་རེད།

Tên anh ta/ cái gì/ gọi pres. c./  
k'o;ng-k'i mi;ng-la k'a-re se-ki yö-re`:/  
Tên anh ta là gì?

9. བོད་ལ་ཐོན་ཁུངས་ག་རེ་ཡིག་རེད།

Tây Tạng/ tài nguyên/ cái gì/ hiện hữu./  
p'ö`:-la t'ö;n-k'u;ng k'a-re yö-re`:/  
Tây Tạng có những tài nguyên gì?

10. བྱིད་རང་ལ་ཚོང་ག་རེ་ཡིད།

Bạn/ món hàng để bán/ cái gì/ hiện hữu./  
ky'e-ra;ng-la ts'o;ng k'a-re yö/  
Bạn có cái gì để bán?

11. བྱིད་རང་འདིར་ག་རེ་གནང་གི་ཡིད།

Bạn/ ở đây/ cái gì/ làm (H.) pres. c./  
ky'e-ra;ng dă: k'a-re n̄a;ng-k'i yö/  
Bạn làm cái gì ở đây?

21.1.1 Cấu trúc của 'bất kỳ cái gì'

ག་རེ་ + cụm chỉ thị quá khứ của động từ + གྱང་, ཡང་, འང་ hoặc ཅ་ཡང་ và ཅ་འང་

1. ངས་ག་རེ་བས་ཀྱང་ཁོང་གིས་བྱེད་གྱི་རེད།

Tôi/ bởi/ cái gì/ đã làm/ thậm chí/ anh ta/ bởi/ làm fut. c./  
ngã` : k'a-re ch'ă`:-kya;ng k'o;ng-k'i ch'e-ki re`:/  
Anh ta cũng sẽ làm bất kỳ những gì mà tôi làm.

2. བྱིད་རང་གིས་ག་རེ་གསུངས་ནའང་ཁོང་གིས་ཉན་གྱི་རེད།

Bạn/ bởi/ cái gì/ nói (H.)/ nếu/ thậm chí/ anh ta/ bởi/ lắng nghe fut. c./  
ky'e-ra;ng k'i` : k'a-re su;ng-nä: k'o;ng k'i` : nyä;n-k'i re`:/  
Anh ta sẽ lắng nghe bất kỳ những gì mà bạn nói.

3. ཁོང་ཚོར་ག་རེ་དགོས་ནའང་སྤྲད་ཀྱི་ཡི་ཡིན།

Họ/ cho/ cái gì/ cần/ nếu/ thậm chí/ biếu fut. c./  
k'o;ng-ts'ò: k'a-re go-nä: t̄ä:-ki yi;n/  
Tôi sẽ biếu bất kỳ những gì mà họ cần.

4. ཁོང་ལ་ག་རེ་བསྐྱབས་ནའང་སེམས་ལ་ཉར་གྱི་འདུག།

Anh ta/ cho/ cái gì/ được dạy/ nếu/ thậm chí/ tâm trí/ giữ lại pres. c./  
k'o;ng-la k'a-re lab-nä: sem-la nya:-ki du/  
Anh ta sẽ giữ bất kỳ những gì anh ta được dạy trong tâm trí mình.

5. བྱིད་རང་ལ་ག་རེ་དགོས་ཀྱང་ངས་ཉོ་གི་ཡིན།

Bạn/ cho/ cái gì/ cần/ thậm chí/ tôi/ mua fut. c./  
ky'e-ra;ng-la k'a-re gö`:-kya;ng ngã` : nyo-k'i yi;n/  
Tôi sẽ mua bất kỳ những gì mà bạn cần.



6. བྱིད་རང་གིས་ག་རེ་མཚོད་ནའང་ཁོས་བཟའ་གི་རེད།

Bạn/ bởi/ cái gì/ ăn (H.)/ nếu/ thậm chí/ tôi/ ăn fut. c./  
ky'e-ra;ng-k'i': k'a-re ch'ö':-nä: k'ö': sa-k'i re':/  
Anh ta cũng sẽ ăn bất kỳ những gì mà bạn ăn.

Ở thì quá khứ, cụm བ་ được sử dụng thay cho གྲང་ (các ví dụ sau)

7. ང་ཚོས་ག་རེ་བྱས་པ་ཁོང་ཚོས་བྱས་པ་རེད།

Chúng tôi/ bởi/ cái gì/ đã làm/ họ/ bởi/ đã làm past c./  
nga;n-ts'ö': k'a-re ch'ä':-pa k'o;ng-ts'ö': ch'ä':-pa re':/  
Họ cũng đã làm bất kỳ những gì mà chúng tôi đã làm.

8. ཁོང་ཚོས་ག་རེ་བྱས་པ་ང་ཚོས་གྲང་བྱས་པ་ཡིན།

Họ/ bởi/ cái gì/ đã làm/ chúng tôi/ bởi/ đã làm past c./  
k'o;ng-ts'ö': k'a-re ch'ä':-pa nga;n-ts'ö': kya;ng ch'ä':-pa yi;n/  
Chúng tôi đã làm cũng đã bất kỳ những gì mà Họ làm.

9. ངས་ག་རེ་ལབ་པ་ཁོང་ལ་གསུངས་རེགས་གནང་།

Tôi/ bởi/ cái gì/ đã nói/ anh ta/ nói (H.)/ imp. (H.)/  
ngä': k'a-re lab-pa k'o;ng-la su;ng-rò': ṅa;ng/  
Xin hãy kể lại cho anh ta bất kỳ những gì mà tôi đã nói.

21.1.2 ག་རེ་ཡང་། = 'Bất cứ cái gì', 'bất cứ thứ gì', 'từng (ever)'

ག་རེ་ཡང་། sử dụng trong văn nói

གང་ཡང་། sử dụng trong văn viết

1. བོད་ལ་ག་རེ་ཡང་ཉོ་རྒྱུ་ཡོད་ཟེད།

Tây Tạng/ cái gì/ thậm chí/ mua/ hiện hữu./

ཕྱོད་:-la k'a-re ya;ng nyo-gyu yò`:-re`:/

Bất cứ cái gì cũng có thể mua được ở Tây Tạng hay [Bạn] có thể mua bất cứ cái gì ở Tây Tạng.

2. བོད་ལ་ག་རེ་ཡང་ཉོ་ཡག་ཡོད་ཟེད།

Tây Tạng/ cái gì/ thậm chí/ mua/ hiện hữu./

ཕྱོད་:-la k'a-re ya;ng nyo-ya` : yò`:-re`:/

Giống như (1)

3. ངས་དུག་སྒྲིག་ག་རེ་ཡང་གོན་གྱི་ཡོད།

Tôi/ áo/ cái gì/ thậm chí/ mặc pres. c./

ngã` : t'ug-tò` : k'a-re-yä: k'ö;n-k'i yò`:/

Tôi mặc bất cứ loại áo nào.

4. ཁོང་གིས་ན་བཟའ་ག་རེ་ཡང་མཚོད་གྱི་འདུག།

Anh ta/ áo (H.)/ cái gì/ thậm chí/ mặc (H.) pres. c./

k'o;ng k'i nam-sa k'a-re ya;ng ch'ö`:-ki du/

Anh ta mặc bất cứ loại áo nào.

5. བྱོ་ལ་ག་རེ་ཡང་འདུག།

Chợ/ cái gì/ thậm chí/ hiện hữu./

t'om-la k'a-re-yä: du`:/

Mọi thứ đều có ở chợ.

21.1.3 ག་རེས། = Từ cái gì

ག་རེས། sử dụng trong văn nói

གང་གིས། sử dụng trong văn viết

1. ལྷན་འདི་ག་རེས་བཟོ་གི་རེད།

Thuốc/ này/ cái gì/ từ/ làm fut. c./

m̄ä;n di k̄'a-re` : so-k̄'i rä/

Loại thuốc này sẽ được bào chế từ cái gì?

2. བོད་པའི་ཆང་ག་རེས་བཟོ་གི་ཡིག་རེད།

Tây Tạng/ bia/ cái gì/ từ/ làm pres. c./

p̄'ö-pä: ch'a;ng k̄'a-re` : so-k̄'i yò-rä/

Bia Tây Tạng được sản xuất từ cái gì?

3. བོད་པའི་ལྷན་ག་རེས་བཟོས་པ་རེད།

Tây Tạng/ thuốc/ này/ cái gì/ từ/ đã được làm past c./

p̄'ö-pä: m̄ä;n k̄'a-re` : sö`:-pa rä/

Thuốc Tây Tạng đã được bào chế từ cái gì?

4. མ་ཚའི་ལ་ལྷན་ག་རེས་པན་གྱི་རེད།

Bệnh/ này/ thuốc/ cái gì/ bởi/ lợi ích fut c./

na-ts'a di-la m̄ä;n k̄'a-re` : p'ä;n-ki-rä/

Loại thuốc nào sẽ tốt cho căn bệnh này?

5. ལྷུང་གཞི་འདིར་ཞལ་ལག་ག་རེས་གཞོད་གྱི་རེད།

Bệnh (H.)/ này/ thực phẩm (H.)/ cái gì/ bởi/ nguy hại fut c./

n̄yū;ng-shi dā: shä:-la` : k'a-re` : n̄ ö:-ki rä/  
Loại thức ăn nào sẽ có hại cho căn bệnh này?

6. མཚན་སྣམ་ག་རེས་ངག་པ་རེད།

Bệnh/ kia/ thuốc/ cái gì/ bởi/ đã trị dứt past c./  
na-ts'a t̄'e m̄ä;n k'a-re` : t̄'a`:-pa rä/  
Loại thuốc nào đã trị dứt căn bệnh kia?

7. འདི་ག་རེས་བཟོས་པ་རེད།

Cái này/ cái gì/ bởi/ đã được làm past c./  
di k'a-re` : s̄ö`:-pa rä/  
Cái này đã được làm từ cái gì?

8. བྱེ་མ་ཀ་ར་ག་རེས་བཟོས་པ་རེད།

Đường/ cái gì/ bởi/ đã được làm past c./  
ch'e-ma-ka-ra k'a-re` : s̄ö`:-pa rä/  
Đường đã được sản xuất làm từ cái gì?

9. བོད་ཤིག་ག་རེས་བཟོ་གི་ཡིག་རེད།

Tây Tạng/ giấy/ cái gì/ bởi/ được làm pres. c./  
p'ö`:-shö` : k'a-re` : s̄o-k'i yò-rä/  
Giấy Tây Tạng được sản xuất làm từ cái gì?

10. སེལ་སྣོ་ག་རེས་བཟོ་གི་ཡིག་རེད།

Thủy tinh/ cái gì/ bởi/ được làm pres. c./  
she:-go k'a-re` : s̄o-k'i yò-rä/

Thủy tinh được sản xuất làm từ cái gì?

21.14 ག་རེས་ཀྱང་། = “Bởi bất kỳ cái gì” và “bởi bất kỳ loại gì”

ག་རེས་ཀྱང་། sử dụng trong văn nói

གང་གིས་ཀྱང་། sử dụng trong văn viết

1. ཆང་ག་རེས་བཟོ་གི་ཡིག་རེད།

Tây Tạng/ bia/ cái gì/ bởi pres. c./

ch'a;ng k'a-re` : so-k'i yò-rä/

Bia Tây Tạng được sản xuất từ cái gì?

2. ཆང་འབྲུ་ག་རེས་ཀྱང་བཟོ་བྱུང་གི་རེད།

Tây Tạng/ bia/ ngũ cốc/ cái gì/ bởi/ thậm chí/ làm/ có thể fut. c./

ch'a;ng du k'a-re` :-kya;ng so t'ub-ki re` :/

Bia Tây Tạng được sản xuất từ cái gì?

3. མུག་ཚ་ག་རེས་ཀྱང་བྲིས་ཚོག་གི་རེད།

Mực/ cái gì/ bởi/ thậm chí/ viết/ cho phép fut. c./

ṅ ag-ts'a k'a-re` :-kya;ng t'i` : ch'ò:-k'i-re` :/

Nó có thể được viết với bất kỳ loại mực nào.

21.15 ག་རེད། = Của cái gì

ག་རེད། sử dụng trong văn nói

Gང་གི་ sử dụng trong văn viết

1. འདི་སེམས་ཅན་ག་རེའི་པགས་པ་རེད།

Cái này/ con thú/ cái gì/ của/ da/ là/

di sem-chä;n k'a-re: pag-pa rä/

Đây là da của con thú nào đây?

2. འདི་ལུང་པ་ག་རེའི་སྐད་རེད།

Cái này/ nước/ cái gì/ của/ ngôn ngữ/ là/

di lu;ng-pa k'a-re: kä` : rä/

\* Đây là ngôn ngữ của nước nào vậy?

Ghi chú: \* Trong tiếng Tạng, từ tương ứng là cái gì (what): ག་རེ།

3. འདི་ག་རེའི་སྣུམ་རེད།

Này/ cái gì/ của/ dầu/ là/

di k'a-re: ñ um rä/

Loại dầu này được sản xuất từ cái gì đây?

4. ཕ་གི་སེམས་ཅན་ག་རེའི་རྩ་ཅི་རེད།

Đó/ thú/ cái gì/ của/ sừng/ là/

p'a-k'i sem-chä;n k'a-re: ra-cho rä/

Đó là sừng của con thú nào vậy?

5. འདི་ལུང་པ་ག་རེའི་ཆས་རེད།

Đây/ nước/ cái gì/ của/ y phục/ là/

di lu;ng-pa k'a-re: ch`ä` : rä/

Đây là y phục của nước nào vậy?

6. འདི་ཤིང་ཉོག་ག་རེའི་ཁྲ་བ་རེད།

Đây/ trái cây/ cái gì/ của/ nước ép/ là/

di shi;ng-tò': k'a-re: k'u-wa rä/

Đây là nước ép của loại trái cây nào vậy?

21.1.6 Bài tập II

(a) Làm những câu hoàn chỉnh với những từ sau:

Động từ + ཀྱང་ / རྣ་ཡང་ / རྣམས་

1. ག་རེ་དགོས་ཀྱང་ = Bất kỳ cái gì mà người ta cần
2. ག་རེ་བྱས་ཀྱང་ = Bất kỳ cái gì mà người ta làm
3. ག་རེ་བྲས་ཀྱང་ = Bất kỳ cái gì mà người ta ăn
4. ག་རེ་ལབ་ཀྱང་ = Bất kỳ cái gì mà người ta nói
5. ག་རེ་བྲིས་ཀྱང་ = Bất kỳ cái gì mà người ta viết
6. ག་རེ་སྤྲད་ཀྱང་ = Bất kỳ cái gì mà người ta tặng
7. ག་རེ་མཐོང་ཡང་ = Bất kỳ cái gì mà người ta thấy
8. ག་རེ་བསྟན་རམས་ཀྱང་ = Bất kỳ cái gì mà người ta cho thấy
9. ག་རེ་གོ་ན་ཡང་ = Bất kỳ cái gì mà người ta nghe
10. ག་རེ་ངན་ན་ཡང་ = Bất kỳ cái gì mà người ta nghĩ, nhớ

(b) Dịch sang tiếng Tạng

1. Tên bạn là gì?
2. Tên cô ta là gì?

3. Bạn đang làm gì đó?
4. Cô ta sẽ làm gì?
5. Cô ta có cái gì?
6. Bạn có cái gì?
7. Người đàn ông này làm gì?
8. Công việc của anh ta là gì?
9. Họ có cái gì?
10. Bạn đã làm gì?
11. Cô ta hiện đang làm gì?
12. Bạn ăn cái gì?
13. Bạn đang ăn cái gì?
14. Cái này để làm gì?
15. Bạn cần cái gì?

21.2            ག་དུས།    རྒྱུ་ལྡན།    =   Khi

ག་དུས།            sử dụng trong văn nói

རྒྱུ་ལྡན།            sử dụng trong văn viết

Ví dụ:

1.            རྒྱུད་རང་ག་དུས་ཐེབས་ཀི་ཡིན།    =   རྒྱུད་རང་ག་དུས་ཐེབས་ག་

Bạn/ khi nào/ đến (H.) fut. c./

ky'e-ra;ng k'a-t'ü` : p'e-ki yi;n/

Khi nào thì bạn sẽ đến?

2.            རྒྱུད་རང་ག་དུས་ཐེབས་ཀི་ཡོད།

Bạn/ khi nào/ đến pres. c./

ky'e-ra;ng k'a-t'ü` : p'e-ki yö`:/

Khi nào thì bạn đến?



3. རྩིད་རང་ག་དུས་ཐེབས་པ་ཡིན། = རྩིད་རང་ག་དུས་ཐེབས་པ།

Bạn/ khi nào/ đến past c./

ky'e-ra;ng k'a-t'ü` : p'e-pa yi;n/

Bạn đã đến vào lúc nào?

4. ཁོང་ག་དུས་ཐེགས་གི་རེད།

Cô ta/ khi nào/ đi (H.) fut. c./

k'o;ng k'a-t'ü` : t'ä:-ki rä /

Khi nào thì cô ta sẽ đi?

5. ཁོང་ག་དུས་ཐེགས་གི་འདུག།

Cô ta/ khi nào/ đi (H.) pres. c./

k'o;ng k'a-t'ü` : t'ä:-ki du /

Khi nào thì cô ta đi?

6. ཁོང་ག་དུས་ཐེག་པ་རེད།

Cô ta/ khi nào/ đi (H.) past c./

k'o;ng k'a-t'ü` : t'ä:-pa rä /

Cô ta đã đi vào lúc nào?

7. འཇིན་གྲ་ག་དུས་འགོ་ཚུགས་ཀྱི་རེད།

Lớp học/ khi nào/ bắt đầu fut. c./

zin-t'a k'a-t'ü` : go-ts'u:-ki rä/

Khi nào thì lớp học bắt đầu?

8. ཆར་ཞོད་ག་དུས་ཚུགས་ཀྱི་འདུག།

Gió mùa/ khi nào/ bắt đầu pres. c./

ch'a:-shö` : k'a-t'ü` : ts'u:-ki du/

Khi nào thì gió mùa bắt đầu?

9. ཚེ་མོ་ལོ་གཟུགས་ཚད་པ་རེད།

Gió mùa/ khi nào/ kết thúc past c./

ch'a:-shö` : k'a-t'ü` : ch'ä`:-pa rä/

Gió mùa đã kết thúc vào lúc nào vậy?

21.2.1 Cấu trúc của ‘Mỗi lúc’, ‘Mỗi khi’ và ‘Bất kỳ lúc nào’

གཟུགས་ + cụm chỉ thị quá khứ của động từ + གྲང་, ཡང་, འང་ hoặc ཅ་ཡང་ / ཅ་འང་

Ví dụ:

1. བྱིད་རང་གཟུགས་ཐོག་གྲང་ངར་གསུང་འོགས་གནང་།

Bạn/ khi nào/ đi (H.)/ thậm chí/ tôi/ nói imp. (H.)/

ky'e-ra;ng k'a-t'ü` : t'ä:-kya;ng nga: su;ng-rò`:-ñ a;ng/

Vui lòng cho tôi biết mỗi khi bạn đi.

2. བྱིད་རང་གཟུགས་ཐོག་ན་ཡང་ང་འབྲིད་འོགས་གནང་།

Bạn/ khi nào/ đi/ nếu/ thậm chí/ tôi/ nói imp./

ky'e-ra;ng k'a-t'ü` : t'ä:-na-ya;ng nga t'i`:-rò`:-ñ a;ng/

Vui lòng dẫn tôi theo mỗi khi bạn đi.

3. བྱིད་རང་གཟུགས་ཐོག་ན་འང་ལྷན་ཀླུ་ས་བཅར་གྱི་ཡིན།

Bạn/ khi nào/ đi/ nếu/ thậm chí/ tôi/ với/ đến fut. c./

ky'e-ra;ng k'a-t'ü` : t'ä:-nä nga lã;n-gyã` : cha:-k'i-yi;n/

Mỗi khi bạn đi thì tôi sẽ đi theo.

4. ང་ག་དུས་ཡིང་ནའང་བྱེད་རང་བཞུགས་ཀྱི་མི་འདུག

Tôi/ khi/ đến/ nếu/ thậm chí/ bạn/ ở (H.) neg, pres. c./  
nga k'a-t'ü` : yo;ng-nä: ky'e-ra;ng shu:-ki mi;n-du`:/  
Mỗi khi tôi đến thì bạn lại không có ở đó.

21.2.2 ག་དུས་ཡིན་ན་ཡང་། = 'Luôn luôn' hoặc 'không bao giờ' (tùy theo ngữ cảnh).

ག་དུས་ཡིན་ན་ཡང་། sử dụng trong văn nói

ག་དུས་ཀྱང་། sử dụng trong văn viết

Ví dụ:

1. ངས་ག་དུས་ཡིན་ནའང་འདི་འདྲས་བྱེད་མ་མྱོང་།

Tôi/ bởi/ khi/ thậm chí/ này/ giống/ làm/ không/ trải nghiệm/  
ngä` : k'a-t'ü` : yi;n-nä: di;n-dä` : ch'e` : ma-nyo;ng/  
Tôi đã không bao giờ làm những điều như vậy.

2. ཁོང་གིས་འདི་འདྲས་ག་དུང་ཡིན་ནའང་བྱེད་ཀྱི་མ་རེད།

Anh ta/ bởi/ này/ giống/ khi/ nếu/ thậm chí/ làm neg. fut. c./  
k'o;ng-k'i di;n-dä` : k'a-t'ü` : yi;n-nä: ch'e-ki ma-re`:/  
Anh ta sẽ không bao giờ làm những điều như vậy.

3. ཁོས་ག་དུས་ཡིན་ནའང་རྫོག་ཁྲ་བཟོ་གི་ཡིག་རེད།

Anh ta/ bởi/ khi/ nếu/ thậm chí/ rắc rối/ làm pres. c./

k'ò': k'a-t'ù': yi;n-nä: nyòg-t'a so-ki yò-rè':/  
Anh ta luôn gây rắc rối.

4. ངས་ག་དུས་ཡིན་ནའང་ཁོང་ལ་བསྐབ་བྱ་རྒྱུ་གི་ཡིད།

Tôi/ bởi/ khi/ nếu/ thậm chí/ anh ta/ chỉ bảo pres. c./  
ngã': k'a-t'ù': yi;n-nä: k'o;ng-la ĩab-ch'a gya:-k'i yö':/  
Tôi luôn luôn chỉ bảo cho anh ta.

21.2.3 དུས་ / སྐབས་ = 'Khi' hoặc 'Trong lúc' (kết hợp với 1 động từ)

1. བྱེད་རང་པོ་དང་ལ་བཞུགས་དུས་ག་རེ་གནང་གི་ཡིད།

Bạn/ Tây Tạng/ sống (H.)/ khi/ cái gì/ làm (H.) pres. c./  
ky'e-ra;ng p'ò':-la shu:-t'ù': k'a-re ñ a;ng-k'i yö':/  
Bạn làm cái gì khi bạn ở Tây Tạng.

2. ང་ཚོ་ཞལ་ལག་མཚོ་དུས་ཁོང་འབྱོར་སོང་།

Chúng tôi/ thực phẩm (H.)/ ăn (H.)/ khi/ anh ta/ đã đến past c./  
nga;n-tso shä:-la': ch'ò':-t'ù': k'o;ng jò:-so/  
Anh ta [đã] đến trong lúc chúng tôi đang ăn.

3. བྱེད་རང་པོ་གི་ར་བཞུགས་སྐབས་མི་ག་ཚང་འདུག

Bạn/ nơi đó/ ở (H.)/ khi/ người ta/ bao nhiêu/ hiện hữu./  
ky'e-ra;ng p'a-k'ä: shu:-kab mi k'a-t's'ä': du/  
Có bao nhiêu người ở đó khi bạn ở đó.

4. ང་མ་གི་ར་སྐབས་དུས་ཚུ་ཚོད་གསུམ་པ་རེད།

Tôi/ ở dưới/ đó/ đến/ khi/ thời gian/ một phần ba/ là/  
nga ma-k'ä: leb-t'ù': ch'u-ts'ö': sum-pa re':/  
Lúc tôi đến [dưới] đó thì [đã] ba giờ.

5. ང་ཚུང་ཚུང་ཡིན་ཉམ་ཉམ་བོད་ཇར་ཞེ་དག་དགའ་པོ་ཡིད།

Tôi/ bé/ khi/ Tây Tạng/ trà/ rất/ thích/ hiện hữu./  
nga ch'u;ng-ch'u;ng yi;n-t'ü': p'ö':-ch'a: she-t'a: ga-po yö':/  
Khi tôi còn bé, tôi rất thích [uống] trà Tây Tạng.

(\*) Trong những cấu trúc này, ཡིན་ và ཡིད་ được sử dụng cho ngôi thứ 1, 2 và 3.

6. ལས་ཀ་གེད་དུས་ལས་ཀ་གེད།

Việc/ làm/ trong lúc/ việc/ làm./  
lä:-ka ch'e-t'ü': lä:-ka-ch'e':/  
Hãy làm việc trong lúc bạn làm việc.

7. རྩོད་མོ་རྩོད་དུས་རྩོད་མོ་རྩོད།

Trò chơi/ chơi/ trong lúc/ chơi./  
tse:-mo tse-t'ü': tse:-mo-tse':/  
Hãy chơi trong lúc bạn chơi.

8. གྲིད་རང་ཚུང་ཚུང་ཡིན་དུས་བོད་ལ་ཐེག་ཚྱིང་ངས།

Bạn/ nhỏ/ là/ khi/ Tây Tạng/ đi (H.) expr. ?/  
ky'e-ra;ng ch'u;ng-ch'u;ng yi;n-t'ü': p'ö':-la t'ä': nyo;ng-ngä/  
Bạn đã từng đến Tây Tạng khi bạn còn nhỏ.

9. ཁོང་བོད་ལ་ཡིད་དུས་རྒྱ་རྩིག་པོ་རེད།

Cô ta/ Tây Tạng/ hiện hữu/ khi/ giàu có/ là/  
k'o;ng p'ö':-la yö:-t'ü': gyu zig-po re':/  
Khi cô ta còn sống ở Tây Tạng, cô ta là [người] giàu có.

10. ངའི་ཡབ་ཡུམ་གཉིས་ཞལ་བཞུགས་པའི་སྐབས་ལ་ང་སྐྱིད་པོ་ཞི་བླག་ཡོད།

Cha mẹ tôi(H.)/ hai/ còn sống (H.)/ của/ khi/ tôi/ rất hạnh phúc/ hiện hữu./  
ngä: yèb-yum n̄yi: shä:-shu`:-pä: kèb-la nga kyi-po she- t̄'a: yö`:/  
Tôi [đã] rất hạnh phúc khi cha mẹ tôi còn sống.

11. ཁོང་བོད་ལ་ཡོད་དུས་གོ་ས་མཐོ་པོ་རེད།

Anh ta/ Tây Tạng/ hiện hữu/ khi/ cấp bậc/ cao/ là./  
k'o;ng p'ò`:-la yö:-t̄'ü` : k'o-sa t'o-po re`:/  
Khi anh ta [sống] ở Tây Tạng, anh ta [đã] là [ngườì] có chức vụ cao.

21.2.4 Sử dụng དུས་/སྐབས་ và ཚེ་ kết hợp với བའི་/བའི་

དུས་ và སྐབས་ sử dụng trong văn nói

ཚེ་ sử dụng trong văn viết

མོད་སྐབས་ / མོད་པའི་སྐབས་ལ་ = Khi [ngườì ta] ở lại

འགོ་དུས་ / འགོ་བའི་དུས་སུ = Khi [ngườì ta] đi

\* འགྱུར་ཚེ་ = Nếu đến

འགྱུར་བའི་ཚེ་ན་ = Khi [ngườì ta] đến

\*: *Thiếu* བའི་ ན་ *thì có nghĩa là 'nếu đến'.*

1. ང་བོད་ལ་མོད་པའི་སྐབས་ལ་ཁོང་མཇལ་བྱུང་།

Tôi/ Tây Tạng/ ở/ của/ khi/ anh ta/ thấy (H.) p.c./  
nga p'ò`:-la dö`:-pä: kèb-la k'o;ng jä:-ch'u;ng/  
Tôi [đã] thấy anh ta khi tôi còn sống ở Tây Tạng.

2. མེ་འཁོར་འགྲོར་བའི་ཚེ་ན་ = མེ་འཁོར་འགྲོར་བའི་སྐབས་ལ་

Xe lửa/ đến/ khi/

me-k'or jor-wä: ts'e-na/

Khi xe lửa đến.

3. མེ་འཁོར་དུས་ཐོག་འགྲོར་ཚེ་ = མེ་འཁོར་དུས་ཐོག་འགྲོར་ན་

Xe lửa/ giờ/ đúng/ đến/ nếu/

me-k'or t'ü: t'ò: jor-ts'e/

Khi xe lửa đến đúng giờ.

### 21.2.5 Bài tập 12

Dịch các câu sau sang tiếng Tạng

1. Khi nào thì bạn sẽ đến đây?
2. Khi nào thì anh ta đến?
3. Khi nào thì lớp học bắt đầu?
4. Khi nào thì bạn đi làm?
5. Tôi đã kể cho anh ta điều này khi anh ta ở nơi đây.
6. Tôi đã trông thấy anh ta khi anh ta sống ở Ấn Độ.
7. Tôi đã đến Tây Tạng khi tôi còn nhỏ.

(b) Điền vào chỗ trống những từ thích hợp

ཀྱང་ ཡང་ འང་ ན་ཡང་ ནའང་

1. བྱིད་རང་ག་དུས་ཐེབས་ ..... ངར་གསུངས་རོགས་གནང་།
2. ལས་ཀ་འདི་ག་དུས་བྱས་ ..... འགྲིགས་ཀྱི་རེད།
3. ང་ག་དུས་སློན་ ..... ཁོང་སྡོད་ཀྱི་མི་འདུག
4. ཁོང་གིས་ག་དུས་ ..... དེ་འངས་བྱེད་ཀྱི་མ་རེད།

5. ཁོང་ག་དུས་ ..... འདིར་ཐེབས་ཀྱི་མ་རེད།
6. ངས་ག་དུས་ཡིན་ ..... འདི་འདྲས་བྱེད་ཀྱི་མེད།

(c) Điền cụm từ nghi vấn thích hợp

ག་ པ་ པས་ ཁོང་

1. བྱིད་རང་སྦོམ་ལ་ག་དུས་འགོ་ ..... །
2. བྱིད་རང་ཅ་དུས་སྤྱིན་ ..... །
3. ང་ག་དུས་སྤྱིན་ ..... །
4. ཁོང་ག་དུས་སྤྱིན་ ..... །
5. ང་ཚོ་ག་དུས་འགོ་ ..... །

(d) Dịch sang tiếng Anh:

1. དེབ་འདི་ང་རྒྱ་གར་ལ་ཡོད་པའི་སྐབས་ལ་བྲིས་པ་ཡིན།
2. མེ་འཁོར་འགྲུར་བའི་སྐབས་ལ་ཁོང་འདིར་ཡོག་མ་རེད།
3. མེ་འཁོར་དུས་ཐོག་འགྲུར་ན་ང་ཚོ་ཕྱི་པོ་བྱས་ཡོག་མ་རེད།

21.3 ག་གི་ 'Cái nào' và những thể liên quan

ག་གི་ được sử dụng trong văn nói lẫn văn viết.

Ví dụ:

1. བྱིད་རང་གི་གཟེམ་གཤག་ག་གི་རེད།

Cái nhà của bạn (H.)/ cái nào/ là/

ky'e-ra;ng k'i sim-sha` : k'a-k'i rä/

Cái nào là nhà bạn?



2. ང་རྣམ་ཚོའ་ཕྱག་སྐྱུག་གསར་པ་དེ་ག་གི་རེད།

Cây bút của bạn (H.)/ mới/ mà/ cái nào/ là/  
nga-na-ts'ö: ch'a:- n̄yu` : sa:-pa t̄'e k̄'a-k̄'i rä/  
Cái nào là cây bút mới của bạn?

3. ངའི་སྐྱུག་ག་གི་རེད།

Cây bút của tôi/ cái nào/ là/  
ngä: n̄yu-k̄'u k̄'a-k̄'i rä/  
Cái nào là cây của tôi?

4. ཁོང་རྣམ་ཚོའ་ཡ་བ་ག་གི་རེད།

Con của họ (H.)/ đứa nào/ là/  
k'o-na-ts'ö: a-wa: k̄'a-k̄'i rä/  
Đứa nào là con của họ?

5. བྱིད་རང་གི་སྐྱུ་ཚུམ་ག་གི་\*ག་གི་རེད།

Đồ của bạn (H.)/ cái nào/ là/  
ky'e-ra;ng k̄'i ku-ch'ä` : k̄'a-k̄'i k̄'a-k̄'i rä/  
Cái nào là đồ của bạn?

\*: *Việc sử dụng lặp lại cụm từ ག་གི་ chỉ số nhiều.*

6. བྱིད་རང་གི་ཁང་པ་ག་ཚོ་རེད།

Ngôi nhà của bạn/ những cái nào pl./ là/  
ky'e-ra;ng k̄'i k'a;ng-pa k̄'a;n-ts'o rä/  
Những cái nào là nhà của bạn?

7. ཁང་པ་ག་གི་ཚོང་ཡག་རེད།

Ngôi nhà/ cái nào/ bán/ là/  
k'a;ng-pa k'a-k'i ts'o;ng ya` : rä/  
Ngôi nhà nào đang được rao bán?

8. བྱིད་རང་སྐྱུམ་འཁོར་ག་གི་གཞིགས་ག

Bạn/ xe hơi/ cái nào/ mua (H.) fut. c./  
ky'e-ra;ng n̄um-k'or k'a-k'i s̄i` : k'a/  
Bạn sẽ mua cái xe nào?

9. བྱིད་རང་ཚེབས་པ་ག་གི་ཚེབས་ག

Bạn/ ngựa (H.)/ cái nào/ cỡi (H.) fut. c./  
ky'e-ra;ng ch'ib-pa k'a-k'i ch'ib k'a/  
Bạn sẽ cỡi con ngựa nào?

21.3.1 ག་གིས། = 'Nào' (by which)

Ví dụ:

1. ཁོང་ལ་བྱི་ག་གིས་སོ་བརྒྱབ་པ་རེད།

Anh ta/ chó/ nào/ cắn past c./  
k'o;ng-la ky'i k'a-k'i` : so-gyèb-pa rä/  
Con chó nào cắn anh ta?

2. བྱི་ག་གིས་ཕལ་གྱི་རེད།

Chó/ nào/ cắn fut c./

ky'i k'a-k'i': p'ä:-k'i rä/  
Con chó nào sẽ cắn?

3. ཉ་ག་གིས་གཡུག་གི་རེད།

Ngựa/ nào/ quăng fut c./  
ta k'a-k'i': yu:-k'i rä/  
Con ngựa nào sẽ quăng?

4. གཡག་ག་གིས་བརྟུང་གི་རེད།

Trâu Yak/ nào/ húc fut c./  
ya` : k'a-k'i': du;ng-k'i rä/  
Con trâu Yak nào sẽ húc?

5. མི་ག་གིས་གཤེ་གཤེ་གཏང་གི་རེད།

Người đàn ông/ nào/ la rày fut c./  
mi k'a-k'i': shä:- shä` : ta;ng-k'i rä/  
Người đàn ông nào sẽ la rày?

6. གཤེ་ལགས་ག་གིས་བོད་སྐད་སློབ་གདང་གི་ཡིག་རེད།

Giáo viên (H.)/ nào/ tiếng Tạng/ dạy (H.) pres c./  
gä;n-la` : k'a-k'i': p'ö:-kä` : lèb-n̄ a;ng-ki yò-rä/  
Giáo viên nào sẽ dạy tiếng Tạng?

7. བཟོ་གྲུ་ག་གིས་རྒྱང་འཕྲིན་ཡག་ཤོས་བཟོ་གི་ཡིག་རེད།

Nhà máy/ nào/ máy thu thanh/ tốt nhất/ làm pres c./  
so-t'a k'a-k'i': ũ;ng-t'i;n yag-shö` : so-k'i yò-rä/  
Nhà máy nào sản xuất máy thu thanh tốt nhất?

8. ཚོས་གཞི་ག་གིས་ག་གི་གསོད་ཀྱི་ཡིག་རེད།

Màu/ nào/ nào/ giết pres c./

ts'ö:-shi k'a-k'i` : k'a-k'i sä:-k'i yò-rä/

Màu nào hủy diệt màu nào?

9. ཚོས་གཞི་ག་གིས་ག་གི་བྱ་གཞི་ཡིག་རེད།

Màu/ nào/ nào/ nâng pres c./

ts'ö:-shi k'a-k'i` : k'a-k'i kya:-k'i yò-rä/

Màu nào làm nổi bật màu nào?

10. ཀླང་པ་ག་གིས་པོ་ལོར་གདོང་རྒྱག་ལྷུས་པ་རེད།

Chân/ nào/ banh/ đá past c./

ka;ng-pa k'a-k'i` : po-lò: do;ng-gya` : shü`:-pa rä/

Chân nào [đã] đá trái banh?

21.3.2 ག་གིས། = 'Trong'

ག་གིས། sử dụng trong văn nói

ང་དུ། sử dụng trong văn viết

1. བྱིད་རང་སློབ་གྲྭ་ག་གིས་སློབ་སྦྱོང་གནང་པ།

Bạn/ trường/ trong đó/ học/ làm (H.) past c./

ky'e-ra;ng ĩab-t'a k'a-k'ä: ĩob-jo;ng n̄a;ng-pa/

Bạn đã học ở [trong] trường nào?

2. གྲིད་རང་བོད་ལ་དགོན་པ་ག་གིར་པ་བླུགས་པ།

Bạn/ Tây Tạng/ tu viện/ trong đó/ ở lại (H.) p. c./  
ky'e-ra;ng p'ö`:-la gö;n-pa k'a-k'ä: shu`:-pa/  
Bạn đã ở lại trong tu viện nào ở Tây Tạng?

3. བོད་པ་ཚོ་བ་ཚོ་ན་ཁང་ག་གིར་བཅུག་པ་རེད།

Tây Tạng/ nhà tù/ trong đó/ đặt past. c./  
p'ö`:-pa-ts'o tsö;n-k'a;ng k'a-k'ä: chu`:-pa rä/  
Những người Tây Tạng đã bị nhốt trong nhà tù nào?

4. ང་རྒྱལ་ཚོ་ལས་ཁྲུངས་ག་གིར་སྤྱག་ལས་གནང་གི་ཡིད།

Bạn (H.)/ văn phòng/ trong đó/ làm việc (H.) pres. c./  
nga-na-ts'o lä:-k'u;ng k'a-k'ä: ch'a:-lä` : ña;ng-k'i yö/  
Bạn làm việc trong văn phòng nào?

5. ཡིག་ཆ་ག་གིའི་ནང་གསལ་ཡིག་རེད།

Văn bản/ trong đó/ thể hiện pres. c./  
yig-ch'a k'a-k'i: na;ng-la sä: yò-rä/  
Nó được thể hiện trong văn bản nào?

6. དེབ་ག་གིའི་ནང་ལ་བཀོད་ཡིག་རེད།

Sách/ trong đó/ được viết pres. c./  
t'eb k'a-k'i: na;ng-la kö` : yò-rä/  
Nó được viết trong cuốn sách nào?

7. ཅ་ལག་འདི་ཚོ་སྐྱམ་ག་གི་མེ་འཇུག་དགོས་རེད།

Đồ vật/ những/ thùng/ trong đó/ cát/ có fut. c./

cha-la` : di-ts'o gam k'a-k'ä: chu-gö rä/

Những đồ vật này được đóng gói trong thùng nào?

8. དེབ་ག་གི་མེ་འབྲི་དགོས་རེད།

Sách/ trong đó/ viết/ có fut. c./

f'eb k'a-k'ä: f'i-go rä/

Tôi sẽ viết trong cuốn sách nào?

9. ཁང་མིག་ག་གི་མོན་གཏང་དགོས་རེད།

Phòng/ trong đó/ vẽ/ có fut. c./

k'a;ng-mi` : k'a-k'ä: ts'ö;n ta;ng-go rä/

Căn phòng nào sẽ được vẽ?

21.3.3 ག་གི་འོ།                      Cửa cái nào

ག་གི་འོ་     sử dụng trong văn nói

གང་གི་     sử dụng trong văn viết

1. འདི་གང་མིག་ག་གི་འོ་མེ་མིག་རེད།

Này/ phòng/ của cái nào/ khóa/ là/

di k'a;ng-mi` : k'a-k'i: de-mi` : rä/

Đây là chìa khóa của căn phòng nào?

2. འདི་ཕུ་ཚོད་ག་གི་འི་བྱ་བ་རེད།

Này/ đồng hồ/ của cái nào/ vỏ/ là/  
di ch'u-t<sub>s</sub>'ò': k'a-k'i: shub rä/  
Đây là vỏ của cái đồng hồ nào?

3. འདི་མཇུ་གུ་ག་གི་འི་དཔར་རྗེས་རེད།

Này/ ngón tay/ của cái nào/ vân tay/ là/  
di zu-k'u k'a-k'i: par-je': rä/  
Đây là vân tay của ngón nào?

4. འདི་སྤུམ་ར་ག་གི་འི་མེ་ཏོག་རེད།

Này/ vườn/ của cái nào/ hoa/ là/  
di dum-ra k'a-k'i: me-tò': rä/  
Đóa hoa này là của khu vườn nào?

#### 21.3.4 'Mà' nói với một mệnh đề phụ

Trong các câu xác định, đại từ chỉ định ཇི་ được sử dụng thay cho ག་གི་.

Hãy lưu ý đến sự đảo vị túc từ và động từ.

Cấu trúc của mệnh đề chính và phụ nối với nhau bằng chữ 'mà'

---

Quá khứ	:	Đại từ	:	Động	:	པའི་	:	Túc	:	:
Hiện tại	:	hay	:	:	:	བཞིན་པའི་	:	:	:	དེ་
Tương lai	:	chủ từ	:	từ	:	ཡག་གི་/ཚུ་འི་	:	từ	:	:

Ví dụ:

1. ངས་བྲིས་པའི་ཡི་གེ་དེ་ག་པར་ཡོད།

Tôi/ bởi/ đã viết/ thư/ mà/ ở đâu/ hiện hữu./  
ngã` : ṭi` :-pä: yi-k'e ṭ'e k'a-pa: yö/  
Cái thư mà tôi đã viết đâu rồi?

2. ངས་སྐྱད་པའི་དེབ་དེ་བརྒྱག་པ་རེད།

Tôi/ bởi/ đã cho/ sách/ mà/ đã mất/ past c./  
ngã` : ṭä` :-pä: ṭ'eb-ṭ'e ĩa` :-pa re` :/  
Cuốn sách mà tôi đã biếu bị mất rồi.

Hiện tại:

1. བྱེད་རང་གིས་བྱེད་བཞིན་པའི་ལས་ཀ་དེ་ .....

Bạn/ bởi/ làm/ tiếp tục/ của/ công việc/ mà/  
ky'e-ra;ng k'i` : ch'e` :-shi;n-pä: lä:-ka ṭ'e/  
Công việc mà bạn đang làm...

2. བྱེད་རང་གིས་ཉོ་བཞིན་པའི་ས་ཆ་དེ་ .....

Bạn/ bởi/ mua/ tiếp tục/ của/ đất/ mà/  
ky'e-ra;ng k'i` : nyo-shi;n-pä: sa-ch'a ṭ'e/  
Mảnh đất mà bạn đang mua...

3. བྱེད་རང་གིས་མཆོད་བཞིན་པའི་ན་བཟའ་དེ་ .....

Bạn/ bởi/ mặc (H.)/ tiếp tục/ của/ áo (H.)/ mà/  
ky'e-ra;ng k'i` : ch'ö` :-shi;n-pä: nam-sa ṭ'e/  
Cái áo mà bạn đang mặc...



4. བྱིད་རང་གིས་ལྷོག་བཞིན་པའི་དེབ་དེ་.....

Bạn/ bởi/ đọc/ tiếp tục/ của/ sách/ mà/  
ky'e-ra;ng k'i : l̄ò`:-shi;n-pä: t'eb t'e/  
Cuốn sách mà bạn đang đọc...

5. བྱིད་རང་གིས་སློབ་སྦྱོར་བྱེད་བཞིན་པའི་སློབ་ཚན་དེ་.....

Bạn/ bởi/ học tập/ tiếp tục/ của/ bài học/ mà/  
ky'e-ra;ng k'i : l̄ob-jo;ng ch'e`:-shi;n-pä: l̄ob-ts'ä;n t'e/  
Cái bài mà bạn đang học đọc...

Tương lai

1. ཁོང་གིས་བསྐྱམ་ཡག་གི་སྐྱུ་ཆས་དེ་ཚོ་.....

Anh ta/ bởi/ lấy (H.) inf./ của/ đồ vật/ mà – pl./  
k'o;ng k'i : n̄ am-ya` : k'i ku-ch'ä` : t'e-ts'o/  
Những thứ mà anh ta sẽ lấy...

2. ཁོང་གིས་བཞོན་ཡག་གི་རྟ་དེ་.....

Anh ta/ bởi/ cưỡi inf./ của/ ngựa/ mà/  
k'o;ng k'i : shö;n-ya` : k'i ta t'e/  
Con ngựa mà anh ta sẽ cưỡi...

3. ཁོང་གིས་བཤུ་བྱ་བྱེད་མཇུག་གཞིན་ཡག་དཔར་དེ་.....

Anh ta/ bởi/ sử dụng inf./ của/ máy đánh chữ/ mà/  
k'o;ng k'i : p'e-chö`:-ch'a gyü: zub-nö;n-yig-par t'e/  
Cái máy đánh chữ mà anh ta sẽ sử dụng...

4. ཁོང་ཚོས་བཟོ་ཡག་གི་ཤོག་གུ་དེ་ཚོ་.....

Họ/ bởi/ làm inf./ của/ giấy/ mà pl./  
k'o;ng-ts'ö': so-ya': k'i shu-k'u t'e-ts'o/  
Những giấy tờ mà họ sẽ làm ... hoặc  
Những giấy tờ mà Họ làm

21.3.5 Bài tập 13

(a) Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. བྱིད་རང་གི་ཕུག་དེབ་ག་གི་རེད།
2. ཕག་དེབ་ག་གི་བྱིད་རང་རང་གི་རེད།
3. ག་གི་བྱིད་རང་གི་གཟེམ་ཤག་རེད།
4. དཔར་ཆས་ག་གི་ཁོང་གི་འཕྲོ་བརྒྱུག་བཏང་པ་རེད།
5. ཡི་གེ་འདི་སྐུ་གུ་ག་གིས་བྲིས་པ་རེད།
6. ངས་ཉེས་པའི་ཚུ་ཚོད་དེ་འགོ་གི་མི་འདུག།
7. ཁོང་ཁང་མིག་ག་གིར་བཞུགས་ཀྱི་རེད།
8. ང་ཚོ་གང་སྐུག་ག་གི་འི་ནང་ལ་སྡོད་དགོས་རེད།
9. མི་ག་གིས་རྫོག་ཁྲ་བསྐྱངས་པ་རེད།

(b) Dịch các câu sau sang tiếng Tạng.

1. Con ngựa nào đã quăng bạn ngã?
2. Con chó nào đã cắn bạn?
3. Cái chân nào đã đá trái banh?
4. Cậu nào đã gây rắc rối?

5. Bạn đã học trong trường nào?
6. Đây là lớp nào?
7. Người nào là giáo viên của bạn?
8. Cái đồng hồ mà bạn mang đến cho tôi rất là tốt.

21.4	ག་པར།	=	'Đâu/Ở đâu' và các thể liên quan
	ག་པར།		sử dụng trong văn nói
	གང་དུ།		sử dụng trong văn viết

Ví dụ:

1. ཁྱེད་རང་ག་པར་ཐོག་གི་ཡིན། = ཁྱེད་རང་ག་པར་ཐོག་ག།

Bạn/ đâu/ đi (H.) fut. c./  
 ky'e-ra;ng k'a-pa: t'ä:-k'i yi;n/  
 Bạn sẽ đi đâu?

2. ཁྱེད་རང་ག་པར་ཐོག་གི་ཡོད།

Bạn/ đâu/ đi pres. c./  
 ky'e-ra;ng k'a-pa: t'ä:-k'i yö`:/  
 Bạn đang đi đâu?

3. ཁྱེད་རང་ག་པར་ཐོག་པ་ཡིན། = ཁྱེད་རང་ག་པར་ཐོག་པ།

Bạn/ đâu/ đi past c./  
 ky'e-ra;ng k'a-pa: t'ä:-pa yi;n/  
 Bạn đã đi đâu?

4. ང་ག་པར་འགོ་གི་རེད།

Tôi/đâu/đi fut. c./

nga k'a-pa: ɔo-k'i rä /

Tôi sẽ đi đâu?

5. ང་ག་པར་འགོ་གི་འདུག

Tôi/đâu/đi pres. c./

nga k'a-pa: ɔo-k'i du/

Tôi đang đi đâu?

6. ང་ག་སྤྱིན་པ་རེད།

Tôi/đâu/đã đi past. c./

nga k'a-pa: ch'i;n-pa rä/

Tôi đã đi đâu?

7. ཁོང་ག་པར་ཐེག་གི་རེད།

Bạn/đâu/đi (H.) fut. c./

k'o;ng k'a-pa: t'ä:-k'i rä/

Bạn sẽ đi đâu?

8. ཁོང་ག་པར་ཐེག་གི་འདུག

Anh ta/đâu/đi pres. c./

k'o;ng k'a-pa: t'ä:-k'i du/

Bạn đang đi đâu?

9. ཁོང་ག་པར་ཐེག་པ་རེད།

Anh ta/ đâu/ đi past c./

k'o;ng k'a-pa: t'ä:-pa rä/

Anh ta đã đi đâu?

10. བྱིད་རང་ཁི་ཐེབས་འཁོར་ག་པར་ཡོད།

Xe của bạn (H.)/ đâu/ hiện hữu ./

ky'e-ra;ng k'i p'eb-k'or k'a-pa: yö/

Xe của bạn đâu rồi?

11. ང་ཚོའི་སྣུམ་འཁོར་ག་པར་འདུག།

Xe của chúng tôi/ đâu/ hiện hữu ./

nga;n-ts'ö: ñ um-k'or k'a-pa: du/

Xe của chúng tôi đâu rồi?

12. ཁོང་གི་ཞབས་ཁྱི་ག་པར་ཡོག་རེད།

Người giúp việc của anh ta (H.)/ đâu/ hiện hữu ./

k'o;ng k'i shèb-ch'i k'a-pa: yò-rä/

Người giúp việc của anh ta đâu rồi?

13. སློབ་ཕུག་ཚོ་ག་པར་འདུག།

Các học sinh/ đâu/ hiện hữu ./

Ṭob-t'u`:-ts'o k'a-pa: du/

Các học sinh đâu rồi?

14. བོད་པའི་ཟ་ཁང་ག་པར་ག་པར་\*ཡོག་རེད།

Tây Tạng/ của/ nhà hàng/ đâu/ đâu/ hiện hữu ./

p'ö-pä: sa-k'a;ng k'a-pa: k'a-pa: yò-rä/

Các nhà hàng Tây Tạng ở đâu?

\* : Việc xuất hiện hai lần của cụm từ ག་པར་ (dịch sát nghĩa là 'đâu', 'đâu') chỉ ra rằng có

nhiều nhà hàng.

15. བོད་ཀྱི་དཔེ་མཛོད་ཁང་ག་པར་ཡོག་རེད།

Tây Tạng/ của/ thư viện/ đâu/ hiện hữu ./

p'ö`:-ki pen-zö`:-k'a;ng k'a-pa: yò-rä/

Thư viện Tây Tạng ở đâu?

16. བྱིད་རང་བོད་ལ་བཞུགས་ས་ག་པར་ཡིན་པ།

Bạn/ Tây Tạng/ lưu trú/ chỗ (H.)/ đâu/ là/

ky'e-ra;ng p'ö`:-la shu:-sa k'a-pa: yi;n-pa/

Nhà bên Tây Tạng của bạn ở đâu?

17. ང་ཚམ་ཚོ་བོད་ལ་བཞུགས་གདན་འཇགས་ས་ག་པར་ཡིན་འགོ།

Bạn pl. (H.)/ Tây Tạng/ lưu trú/ chỗ (H.)/ đâu/ là/

nga-na-ts'o p'ö`:-la shu-dä;n-ja:-sa k'a-pa: yi;n-do/

Giống như câu (16) nhưng rất lễ phép.

18. ང་ཚམ་ཚོ་བོད་ལ་བཞུགས་གདན་འཇགས་ས་ག་པར་ཡིན་པ་ནོ།

Giống như câu (17).

19. གྱིད་རང་བོད་ལ་ག་པར་བཞུགས་ཀྱི་ཡོད།

Bạn/ Tây Tạng/ đâu/ lưu trú pres. c./

ky'e-ra;ng p'ö`:-la k'a-pa: shu:-ki yö/

Bạn lưu trú chỗ nào bên Tây Tạng?

20. ང་ཚམ་ཚོ་བོད་ལ་ག་པར་བཞུགས་གདན་འདྲགས་ཀྱི་ཡོད་པ་ནི།

Bạn pl. (H.)/ Tây Tạng/ đâu/ lưu trú/ chỗ/ là/

nga-na-ts'o p'ö`:-la k'a-pa: shu:-dä;n ja:-ki yö-pa-no/

Giống như câu (19) nhưng rất lễ phép.

21.4.1 ག་པར་ཡང་། 'Mọi nơi' và 'Bất lý nơi nào'.

ག་པར་ཡང་། sử dụng trong văn nói

གང་དུ་ཡང་། sử dụng trong văn viết

1. བོད་པའི་ཚོང་ཁང་ག་པར་ཡང་ཡོག་རེད།

Tây Tạng/ cửa/ cửa hàng/ đâu/ thậm chí/ hiện hữu./

p'ö-pä: ts'o;ng-k'a;ng k'a-pa: ya;ng yö-re`:/

Các cửa hàng Tây Tạng hiện hữu khắp mọi nơi (Ở đâu cũng có cửa hàng Tây Tạng).

2. བོད་པའི་མི་ག་པར་ལ་འང་ཡོག་རེད།

Tây Tạng/ cửa/ người/ đâu/ thậm chí/ hiện hữu./

p'ö-pä: mi k'a-pa: lä: yö-re`:/

Người Tây Tạng hiện hữu khắp mọi nơi.

3. ཁྲིང་པ་ར་ཡང་འགྲོ་གི་རེད། = ཁྲིང་ག་པར་ལ་ཡང་འགྲོ་ག་རེད།

Anh ta/ đâu/ thậm chí/ đi fut. c./

k'o;ng k'a-pa: ya;ng ɔo-k'i-re`:/

Anh ta sẽ đi bất cứ nơi nào.

4. ཁྲིང་ག་པར་ལ་ཡང་འགྲོ་གི་མི་འདུག

Anh ta/ đâu/ thậm chí/ đi neg. pres. c./

k'o;ng k'a-pa: lä ɔo-k'i mi;n-du/

Anh ta chẳng đi bất cứ nơi nào (chẳng đi nơi nào cả).

5. ང་ཚོ་ཁ་ས་ག་ས་ག་ལ་ཕྱིན་པ་ཡིན།

Chúng tôi/ hôm qua/ khắp nơi/ đi past c./

nga;n-tš'ö: k'ä:-sa k'a-sa-k'a-la ch'i;n-pa yi;n/

Hôm qua, chúng tôi đi khắp nơi.

6. གཞུང་གི་མའི་ཉིན་སྐང་ང་ཚོ་ག་པར་ལ་ཡང་འགྲོ་ཚོག་གི་རེད།

Chủ Nhật/ của/ vào/ chúng ta/ đâu/ thậm chí/ đi/ cho phép/

sa-nyi-mä: nyi;n-ga;ng nga;n-tš'o k'a-pa: lä: ɔo ch'ò:-k'i re`:/

Chúng ta có thể khắp nơi vào Chủ Nhật.

7. དེའི་ཉིན་སྐང་ཁྲིང་ག་པར་ལ་ཡང་འགྲོ་བ་རེད།

Đó/ của/ vào/ anh ta/ đâu/ thậm chí/ đi/ pres. c./

t̪'e:-nyi;n-ga;ng k'o;ng k'a-pa: lä: ɔo-wa re`:/

Anh ta đi khắp nơi vào ngày ấy (thông thường).



8. ཁྲིང་ག་པར་ལ་ཡང་འགྲོ་བ་མ་རེད།

Cô ta/ đâu/ thậm chí/ đi/ neg. pres. c./

k'o;ng k'a-pa: lä: do-wa ma-re`:/

Cô ta chẳng đi đâu cả (thông thường).

9. ངས་ལྷུང་པ་འདི་ནང་བཞིན་གྱི་སྐྱེད་པ་འདི་འདྲས་ག་པར་ལ་ཡང་མཐོང་མ་བྱུང་།

།

Tôi/ bời/ quốc gia/ này/ giống/ của/ dễ chịu/ như vậy/ đâu/ thậm chí/ thấy/ neg. past. c./

ngä` : lu;ng-pa di na;ng-shi;n-ki kyi-po di;n-dä` : k'a-pa: lä: t'o;ng ma-ch'u;ng/

Tôi chưa bao giờ thấy một quốc gia xinh đẹp như vậy ở bất kỳ nơi nào [trên thế giới] cả.

#### 21.4.2 Cấu trúc của 'Bất kỳ nơi đâu'

ག་པར། + cụm chỉ thị quá khứ của động từ + ཀྱང་, ཡང་, འང་, ནའང་ và ན་ཡང་

Ví dụ:

1. ང་ག་པར་ཕྱིན་ཀྱང་ངའི་བུ་མཉམ་དུ་ཡོང་གི་རེད།

Tôi/ đâu/ đã đi/ thậm chí/ con trai tôi/ với/ đi/ fut. c./

nga k'a-pa: ch'i;n-kya;ng ngä: p'u n̄yam-t'u yo;ng-k'i re`:/

Bất kỳ nơi nào tôi đi thì con trai tôi cũng sẽ đi theo.

2. བྱིད་རང་ག་པར་ཐེག་ནའང་ཁྲིང་ཡོང་གི་རེད།

Bạn/ đâu/ đi (H.)/ nếu/ thậm chí/ anh ta/ với/ đến/ fut. c./

ky'e-ra;ng k'a-pa: t'ä:-nä: k'o;ng yo;ng-k'i re`:/

Bất kỳ nơi nào bạn đi thì anh ta [cũng] sẽ đến [với bạn].

3. ཁྱེད་རང་ག་པར་ཐོག་པ་ཡིན་ནའང་ཁོང་ཡོང་གི་རེད།

Bạn/ đâu/ đi (H.)/ nếu/ thậm chí/ anh ta/ với/ đến/ fut. c./  
ky'e-ra;ng k'a-pa: t'ä:-pa-yi;n-nä: k'o;ng yo;ng-k'i re`:/  
Giống như câu (2).

4. མི་འདི་ག་པར་བཏང་ནའང་ཁོ་ཚོད་ཕོ་ཡོད།

Người đàn ông/ này/ đâu/ gửi đến/ nếu/ thậm chí/ hữu ích/ hiện hữu./  
mi di k'a-pa: ta;ng-nä: k'o-ch'ö:-po yö`:/  
Bất kỳ nơi nào người đàn ông này được gửi đến thì anh ta cũng đều hữu ích.

21.4.3 ག་པར། བཤམ་གྱི་ལྟོ་ལོ་གྱི་ལྟོ་ལོ། = 'Làm sao ... mà ... lại có thể'

Ví dụ:

1. འདི་ཉི་མ་གཅིག་ལ་ག་པར་ལྷོག་ཚར་གྱི་རེད།

Này/ ngày/ một/ đến, đâu/ đọc/ kết thúc fut. c./  
di nyi-ma chig-la k'a-pa: l'ò` : ts'a:-k'i rä/  
Làm sao mà cái này lại có thể được đọc trong một ngày?

2. ཁོང་གིས་འདི་ག་ནས་ཁ་ལོ་འཁུན་ཐུབ་གྱི་རེད།

Anh ta/ bởi/ này/ từ/ đâu/ quản lý/ có thể fut. c./  
k'o;ng k'i` : di k'a-nä` : k'a-lo-ch'ü;n t'ub-ki rä/  
Làm sao mà anh ta lại có thể quản lý được cái này?

3. བུ་མོ་འདི་གཅིག་ཕུར་ག་པར་འགོ་ལྷུས་ཀྱི་རེད།

Cô gái/ này/ một mình/ đâu/ đi/ dám fut. c./

p'u-mo di chi-po: k'a-pa: do nü`:-ki rä/

Làm sao mà cô gái này lại dám đi một mình?

4. མ་ཚ་འདི་འདྲས་ཕུ་གུས་ག་པར་འབྱོག་གི་རེད།

Cơn đầu/ này/ giống/ đứa trẻ/ bởi/ đâu/ chịu đựng fut. c./

na-ts'a di;n- də` : pu-k'ü` : k'a-pa: ky'ò:-k'i rä/

Làm sao một đứa trẻ lại có thể chịu được một cơn đau như vậy?

5. སྐད་ཆ་འདི་ངས་ག་པར་བཟོད་ཐུབ་ཀྱི་རེད།

Đối thoại/ này/ tôi/ bởi/ đâu/ chịu đựng/ có thể fut. c./

kä-ch'a di ngä` : k'a-pa: sã` : t'ub-ki rä/

Làm sao mà tôi lại có thể chịu đựng được cuộc đối thoại này.

21.4.4

Bài tập 14

(a) Dịch sang tiếng Tạng

1. ཁོང་ག་པར་ཐེག་ན་ཡང་བྱི་འདི་འགོ་གི་རེད།

2. ང་ག་པར་སྤྱིན་ན་ཡང་བྱིད་རང་ཐེབས་གས།

3. ང་ག་པར་ཡང་སྤྱིན་པ་ཡིན།

4. ཁ་ས་ང་ག་ས་ག་ལ་སྤྱིན་པ་ཡིན།

5. བུ་འདི་ག་པར་བཏང་ན་ཡང་འགོ་གི་རེད།

6. ཁོང་ལ་ཡོད་ན་ཡང་མེད་གསུང་གི་འདུག

7. ཁོང་ཕ་གི་ར་མེད་ན་ཡང་ཡོག་རེད་གསུངས་པ་རེད།

(b) Dịch sang tiếng Anh

21.5           གནས།                               =       'Từ đâu' và các thể liên quan

གནས།           sử dụng trong văn nói

གང་ནས།       sử dụng trong văn viết

Ví dụ:

1.           ཁྱིད་རང་ག་ནས་ཡིན་པ།

Bạn/ từ/ đâu/ là/

ky'e-ra;ng k'a-nä` : yi;n-pa/

Bạn từ đâu đến?

2.           ང་ནས་ཚོ་ག་ནས་ཡིན་པ་ནོ།

Bạn (H.) / từ/ đâu/ là/

nga-na-ts'o k'a-nä` : yi;n-pa-no/

Giống như (1) nhưng rất lễ phép.

3.           ཁོང་ཚོ་ལྗང་པ་གས་རེད།

Họ/ quốc gia / từ/ đâu/ là/

k'o;ng-ts'o lu;ng-pa k'a-nä` : rä/

Họ đến từ (là người) nước nào vậy?

4.           ཁྱིད་རང་ག་ནས་ཕེབས་ཀྱིན། = ཁྱིད་རང་ག་ནས་ཕེབས་ག

Bạn/ từ/ đâu/ đến (H.) fut. c./

ky'e-ra;ng k'a-nä` : p'e:-ki-yi;n/

Bạn sẽ đến từ đâu? hoặc

Bạn sẽ đến từ lối nào?

5. གྲིད་རང་ག་ནས་ཕེབས་ཀྱི་ཡོད།

Bạn/ từ/ đâu/ đến (H.) pres. c./

ky'e-ra;ng k'a-nä` : p'e:-ki yö/

Bạn đang đến từ đâu?

6. གྲིད་རང་ག་ནས་ཕེབས་ཀྱི་ན། = གྲིད་རང་ག་ནས་ཕེབས་པ།

Bạn/ từ/ đâu/ đến past c./

ky'e-ra;ng k'a-nä` : p'e`:-pa yi;n/

Bạn đã đến từ đâu? hoặc

Bạn đến từ đâu? (câu phát biểu chung chung)

7. ཁོ་ཚོ་ག་ནས་ཐེག་གི་འདུག།

Họ/ từ/ đâu/ đi (H.) pres c./

k'o;ng-ts'o k'a-nä` : t'ä:-k'i du/

Bạn đã đến từ đâu? hoặc

8. གྲིད་རང་ག་ནས་ཐེག་ག།

Bạn/ từ/ đâu/ đi fut. c./

ky'e-ra;ng k'a-nä` : t'ä-k'a/

Bạn sẽ đến từ lối nào?

9. ཁོ་ཚོ་ནས་ཚོ་ག་ནས་ཐེག་སོང་།

Họ (H.)/ từ/ đâu/ đi past c./

k'o-na-ts'o k'a-nä` : t'ä`:-so;ng/

Bạn đã đến từ lối nào?

10. འདོང་ཆགས་གན་སྐྱེ་གེ་ཡིག་རེད།

Bám luyén/ từ/ đâu/ sinh ra pres. c./

dö:-ch'a` : k'a-nä` : kye-k'i yò-rä/

Bám luyén phát sinh từ đâu?

11. ཆར་པ་གནས་བྱུང་བ་རེད། = ཆར་པ་གང་ལས་བྱུང་ངམ།

Cơn mưa/ từ/ đâu/ phát khởi past c./

ch'a:-pa k'a-nä` : ch'u;ng-pa rä/

Cơn mưa bắt đầu từ đâu?

12. སྒོང་གནས་བྱུང་པ་རེད།

Quả trứng/ từ/ đâu/ bắt nguồn past c./

go-nga k'a-nä` : ch'u;ng-pa rä/

Quả trứng từ đâu mà có? (như một câu hỏi thông thường)

13. བྱ་མོ་གནས་ཡོང་གེ་ཡིག་རེད།

Gà mái/ từ/ đâu/ đến pres c./

ch'a-mo k'a-nä` : yo;ng-k'i yò-rä/

Con gà mái từ đâu mà ra?

14. མི་འདི་གནས་སྐྱེ་བས་པ་རེད།

Người đàn ông/ này/ từ/ đâu/ đến past c./

mi di k'a-nä` : lèb-pa rä/

Người đàn ông này đã đến từ nơi nào?

21.5.1 ག་ནས་ཀྱང་། = 'Khắp nơi' và 'Bất kỳ nơi nào'

Ví dụ:

1. འདི་ག་ནས་ཀྱང་རག་གི་རེད།

Cái này/ từ/ đâu/ thậm chí/ có được fut c./

di k'a-nă`:-kya;ng ra:-k'i rä/

Cái này được bán khắp nơi.

2. འདི་ག་ནས་ཨིན་ན་ཡང་རག་གི་རེད།

Cái này/ từ/ đâu/ nếu/ thậm chí/ có được fut c./

di k'a-nă`:-yi;n-na-ya;ng ra:-k'i re`:/

Giống như câu (1).

3. རེད་སང་འདི་ག་ནས་ཀྱང་རག་གི་མ་རེད།

Những ngày này/ cái này/ từ/ đâu/ thậm chí/ có được neg. fut c./

t'e;ng-sa;ng di k'a-nă`:-kya;ng ra:-k'i ma:-re`:/

Cái này không thể được tìm thấy ở bất kỳ nơi nào trong những ngày này.

4. རེད་སང་འདི་ག་ནས་ཡིན་ན་ཡང་རག་གི་མ་རེད།

Những ngày này/ cái này/ từ/ đâu/ thậm chí/ có được neg. fut c./

t'e;ng-sa;ng di k'a-nă`:-yi;n-na-ya;ng ra:-k'i ma:-re`:/

Cái này không thể được tìm thấy ở bất kỳ nơi nào trong những ngày này.

5. འདིའི་སྐོར་ལ་ག་ནས་ཡིན་ན་ཡང་གོ་སྲུབ་ཀྱི་རེད།

Điều này/ của/ về/ từ/ đâu/ nếu/ thậm chí/ nghe/ có thể fut c./

di: kor-la k'a-nă`:-yi;n-na-ya;ng k'o t'ub-ki re`:/

[Người ta] có thể nghe bất kỳ nơi đâu về điều này.

21.5.2 Cấu trúc của ‘Bất cứ nơi nào’, ‘Bất cứ đường nào’ và ‘Theo bất kỳ cách nào’.

ག་ནས། + cụm chỉ thị quá khứ của động từ ཀྱང་, ཡང་, འང་ hoặc རྣམས་/ རྣམས་

1. འདི་ག་ནས་ཉོས་ཀྱང་གཅིག་པ་རེད།

Cái này/ từ/ đâu/ mua/ thậm chí/ giá/ tương tự/ là/

di ḳ'a-nä` : nyö`:-kya;ng ḳ'o;ng chig-pa re`:/

Dù bạn có mua cái này ở bất cứ nơi nào thì giá cả cũng như nhau.

2. འདི་ག་ན་ཉོས་ན་ཡང་གོང་གཅིག་པ་རེད།

Cái này/ từ/ đâu/ mua/ nếu/ thậm chí/ giá/ tương tự/ là/

di ḳ'a-nä` : nyö`:-nä: ya;ng ḳ'o;ng chig-pa re`:/

Giống như câu (1).

3. འདི་ག་ནས་གཞིགས་ནའང་ལྷགས་གོང་གཅིག་པ་རེད།

di ḳ'a-nä` : si:-nä: ja:-ḳ'o;ng chig-pa re`:/

Giống như câu (2) nhưng ở thể kính cẩn.

4. ག་ནས་ཕྱེབས་ནའང་ཐག་རེང་ཐུང་གཅིག་པ་རེད།

Từ/ đâu/ đến/ nếu/ thậm chí/ khoảng cách/ chiều dài/ tương tự/ là/

ḳ'a-nä` : p'e:-nä: t'a` : ri;ng-t'u;ng chig-pa re`:/

Dù [bạn] có đến từ bất kỳ đường nào thì khoảng cách cũng như nhau.



5. ག་ནས་ཕྱིན་ན་ཡང་དུས་ཚོད་གཅིག་ལ་སླེབས་ཀྱི་འདུག

Từ/ đầu/ đi/ nếu/ thậm chí/ thời gian/ người ta/ đến pres. c./  
k'a-nä` : ch'i;n-nä: t'ù:-ts'ö` : chig-la ĩeb-ki du/

Dù [chúng ta] có đi bằng bất cứ đường nào thì [chúng ta] sẽ đến đó cùng một lúc.

6. ག་ནས་བལྟས་ཀྱང་འདྲེ་འདྲ་བ།

Từ/ đầu/ nhìn/ thậm chí/ con ma/ giống/  
k'a-nä` : tä`:-kya;ng de-ḍa-wa/

Dù [tôi] có nhìn bạn theo bất kỳ cách nào thì [bạn] cũng trông giống như một con ma.

7. ང་ལ་གནོད་པ་མ་སྐྱེལ་ཡང་།

Tôi/ hại/ không/ làm imp./  
nga la ĩ ö-pa ma-kyä: a;ng/  
Đừng làm hại tôi.

8. ག་ནས་བསམ་སྒྲོ་བ་ཏང་ཡང་།

Từ/ đầu/ nghĩ/ thậm chí/  
k'a-nä` : sam-ĩo ta;ng-ya;ng/  
Theo bất cứ cách nào mà [tôi] nghĩ.

9. ཚོས་ལས་ལྷག་པ་མི་འདུག

Giáo pháp/ là/ hơn/ không/ hiện hữu./  
ch'ö`:-lă ĩag-pa mi;n du/  
Chẳng có gì vĩ đại hơn giáo pháp.

21.5.3 Bài tập 15

(a) Dịch sang tiếng Tạng

1. Họ từ đâu đến?
2. Tôi không biết Họ từ đâu đến.
3. Bạn từ đâu đến?
4. Tôi đến từ Tây Tạng.
5. Anh ta là người nước nào?
6. Anh ta cũng đến từ Tây Tạng.
7. Họ đã đến từ đâu?
8. Họ đã đến từ Hoa Kỳ?
9. Tôi đến từ đâu?
10. Bạn đến từ Tây Tạng.

(b) Dịch sang tiếng Anh

1. ཚར་པག་ནས་བྱང་བ་རེད།
2. ཚར་པརྱ་མཚོ་ནས་བྱང་བ་རེད།
3. ལྗོང་ག་ནས་བྱང་བ་རེད།
4. ལྗོང་བྱ་མོ་ནས་བྱང་བ་རེད།
5. བྱིད་རང་ད་ལྟ་ག་ནས་ཐེབས་པ།
6. ང་ད་ལྟ་ནངས་ཡོང་བ་ཡིམ་ན།
7. འདི་ཁོང་ལ་ག་ནས་རག་པ་རེད།

21.6 ག་ཚད། = 'Bao nhiêu' và các thể liên quan

ག་ཚད། sử dụng trong văn nói.

ཇི་ཙམ། sử dụng trong văn viết.

Ví dụ

1. འདིར་གོང་ག་ཚད་རེད།

Cái này/ giá/ bao nhiêu/ là/

dä: k'o;ng k'a-ts'ä': rä/

Cái này trị giá bao nhiêu?

2. འདིར་ལྷགས་གོང་ག་ཚད་རེད།

Cái này/ giá (H.)/ bao nhiêu/ là/

dä: ja:-k'o;ng k'a-ts'ä': rä/

Giống như câu (1) nhưng ở thể kính trọng.

3. ཚིགས་ཁེབས་ཆ་གཅིག་ལ་གོང་ག་ཚད་རེད།

Nhẫn đeo tay/ cặp/ một/ giá/ bao nhiêu/ là/

ts'i-k'ò': ch'a-chig-la k'o;ng k'a-ts'ä': rä/

Giá của một cặp nhẫn đeo tay là bao nhiêu?

4. སྐྱག་རྒྱ་ཆ་གཅིག་ལ་ལྷགས་གོང་ག་ཚད་རེད།

Nhẫn (H.)/ cặp/ một/ giá (H.)/ bao nhiêu/ là/

ch'a-gyü': ch'a chig-la ja:-k'o;ng k'a-ts'ä': rä/

Giá của một cặp nhẫn đeo tay là bao nhiêu?

\* ག་ཚད་ = 'How much/how many' (bao nhiêu) thể hiện trong văn đã dịch sang Anh ngữ như là 'What' (bao nhiêu).

\*\* Trong tiếng Tạng ཚ (cặp) được sử dụng để chỉ hai vật giống nhau.

5. བཞུགས་གདན་ཚག་ཅིག་ལ་ལྷགས་གོང་ག་ཚད་རེད།

Thảm (H.)/ cặp/ một/ giá/ bao nhiêu/ là/  
shu-dä;n ch'a chig-la ja:-k'o;ng k'a-t<sub>u</sub>'ä` : rä/  
Giá của một cặp thảm là bao nhiêu?

6. བུས་ན། ཡ་གཅིག་ལ་ག་ཚད་རེད།

Vậy thì/ một cái/ bao nhiêu/ là/  
ch'ä:-na ya chig-la k'a-t<sub>u</sub>'ä` : rä/  
Vậy thì giá một cái là bao nhiêu?

7. གསོལ་ཇོ་ཞལ་དཀར་གང་ལ་ག་ཚད་རེད།

Trà (H.)/ tách (H.)/ một/ bao nhiêu/ là/  
sö:-ch'a shä:-ka k'a;ng-la k'a-t<sub>u</sub>'ä` : rä/  
Giá một tách trà là bao nhiêu?

8. བཞེས་ཐུག་ཞལ་དཀར་དོ་ལ་ག་ཚད་རེད།

Mì (H.)/ tách/ hai/ bao nhiêu/ là/  
she-t'u` : shä:-ka: t'o-la k'a-t<sub>u</sub>'ä` : rä/  
Giá hai tô mì là bao nhiêu?

9. འདི་འདྲས་གཅིག་ལ་ག་ཚད་རེད།

Cái này/ giống/ một/ bao nhiêu/ là/  
di;n-dä` : chig-la k'a-t<sub>u</sub>'ä` : rä/  
Giá của một cái là bao nhiêu?

10. བྱིད་རང་ལ་དེབ་འདི་འདྲས་ག་ཚད་ཡོད།

Bạn/ sách/ này/ giống/ bao nhiêu/ là/  
ky'e-ra;ng-la t'eb di;n-dä` : k'a-ts'ä` : yö/  
Bạn có bao nhiêu cuốn sách giống như vậy?

11. ཁོང་ལ་དེབ་འདི་འདྲས་ག་ཚད་འདུག

Anh ta/ sách/ này/ giống/ bao nhiêu/ là/  
k'o;ng-la t'eb di;n-dä` : k'a-ts'ä` : du/  
Anh ta có bao nhiêu cuốn sách giống như vậy?

12. ཁང་པ་འདིའི་ནང་ལ་ག་ཚད་ཚུར་གྱི་རེད།

Nhà/ này/ vào/ người/ bao nhiêu/ vừa fut. c./  
k'a;ng-pa di: na;ng-la mi k'a-ts'ä` : ch'u:-k'i rä/  
Căn nhà này sẽ chứa được bao nhiêu người.

13. རྫ་རྣ་ས་ལར་མི་འབོར་ག་ཚད་ཡོག་རེད།

Dharamsala/ dân số/ bao nhiêu/ là/  
da-ram-sa-la: mi;n-bor k'a-ts'ä` : yò-rä/  
Dân số của Dharamsala là bao nhiêu?

14. དཔེ་མཛོད་ཁང་ལ་ལས་བྱེད་ག་ཚད་ཡོག་རེད།

Thư viện/ nhân viên/ bao nhiêu/ là/  
pe;n-zö` :-k'a;ng-la là:-ch'e` : k'a-ts'ä` : yò-rä/  
Có bao nhiêu nhân viên trong thư viện?

15. ད་ལྟ་མུ་ཚོད་ག་ཚད་རེད།

Bây giờ/ thời gian/ bao nhiêu/ là/  
t̚ʰa;n-ta ch'u-ts'ö̀: k̚'a-ts'ä̀: rä/  
Bây giờ là mấy giờ?

16. དེ་རིང་ཚེས་པ་ག་ཚད་རེད།

Hôm nay/ ngày/ bao nhiêu/ là/  
t̚ʰe-ri;ng ts'e-pa k̚'a-ts'ä̀: rä/  
Hôm nay là thứ mấy?

17. བྱིད་རང་དུས་ཚོད་ག་ཚད་ཡིད།

Bạn/ thời gian/ bao nhiêu/ là/  
ky'e-ra;ng-la t̚ʰü:-ts'ö̀: k̚'a-ts'ä̀: yö/  
Bạn có bao nhiêu thời gian?

18. བྱིད་རང་ཉིན་རེ་མུ་ཚོད་ག་ཚུད་ལས་ཀ་བྱེད་ཀྱི་ཡིད།

Bạn/ giờ mỗi ngày/ bao nhiêu/ làm việc/  
ky'e-ra;ng nyi;n-re ch'u-ts'ö̀: k̚'a-ts'ä̀: lä:-ka ch'e-ki yö/  
Bạn làm việc có bao nhiêu tiếng mỗi ngày?

21.6.1 ག་ཚད་ལ། = 'Vào (lúc/ngày...)'

ག་ཚད་ལ། sử dụng trong văn nói.

ཇི་

ཅམ་ལ། sử dụng trong văn viết.

Ví dụ:

1. གྲིད་རང་འདི་ནས་ཚུ་ཚོད་ག་ཚད་ལ་ཐོན་ག

Bạn/ nơi đây/ từ/ thời gian/ bao nhiêu/ khởi hành fut. c./  
ky'e-ra;ng di nă : ch'u-tš'ö : k'a-tš'ä : la t'ö;n-k'a/  
Vào lúc mấy giờ thì bạn sẽ khởi hành từ đây?

2. ཚུ་ཚོད་ག་ཚད་ལ་ཁོང་སྐབས་པ་རེད།

Thời gian/ bao nhiêu/ anh ta/ đến past. c./  
ch'u-tš'ö : k'a-tš'ä : la k'o;ng ĩeb-pa rä/  
Vào lúc mấy giờ thì anh ta đã đến?

3. གནས་གུ་འདི་ཚུ་ཚོད་ག་ཚད་ལ་འཕུར་གྱི་རེད།

Máy bay/ này/ thời gian/ bao nhiêu/ bay fut. c./  
ñam-t'u di ch'u-tš'ö : k'a-tš'ä : la p'ir-k'i rä/  
Vào lúc mấy giờ thì máy bay này sẽ cất cánh?

4. ཁོང་ཚོ་འདི་ར་ཚུ་ཚོད་ག་ཚད་ལ་ཕེབས་གྱི་རེད།

Họ/ nơi đây/ thời gian/ bao nhiêu/ đến fut. c./  
k'o;ng-tš'o dă: ch'u-tš'ö : k'a-tš'ä : la p'e:-ki rä/  
Vào lúc mấy giờ thì họ sẽ đến đây?

5. གྲིད་རང་འདི་ར་ཚུ་ཚོད་ག་ཚད་ལ་ཕེབས་ག

Bạn/ nơi đây/ thời gian/ bao nhiêu/ đến fut. c./  
ky'e-ra;ng dă: ch'u-tš'ö : k'a-tš'ä : la p'e`:-k'a/  
Vào lúc mấy giờ thì bạn sẽ đến đây?

6. ང་འདིར་ཕུ་ཚོད་ག་ཚད་ལ་ཡིང་དགོས་ཟེད།

Bạn/ nơi đây/ thời gian/ bao nhiêu/ đến/ phải/ là fut. c./  
nga dä: ch'u-ts'ö` : k'a-ts'ä` : la yo;ng go rä/  
Vào lúc mấy giờ thì tôi phải đến đây?

7. ཚུ་ཚོ་འདིར་ཕུ་ཚོད་ག་ཚད་ལ་འཇོམས་དགོས་ཟེད།

Chúng ta/ nơi đây/ thời gian/ bao nhiêu/ tụ họp/ phải/ là/  
nga;n-ts'o dä: ch'u-ts'ö` : k'a-ts'ä` :-la zom go rä/  
Vào lúc mấy giờ thì chúng ta phải tụ họp ở đây?

8. གྱིད་རང་འདི་ནས་ཚེས་པ་ག་ཚད་ལ་ཐོན་ག

Bạn/ này/ từ/ ngày/ bao nhiêu/ khởi hành fut. c./  
ky'e-ra;ng di-nä` : ts'e-pa k'a-ts'ä` : la t'ö;n-k'a/  
Vào ngày nào thì bạn sẽ khởi hành từ đây?

9. ཁོ་ཚུ་གར་ནས་ཚེས་པ་ག་ཚད་ལ་ཐོན་པ་ཟེད།

Họ/ Ấn Độ/ từ/ ngày/ bao nhiêu/ khởi hành past c./  
k'o;ng-ts'o gya-k'a nă ts'e-pa k'a-ts'ä` : la t'ö;n-pa rä/  
Vào ngày nào thì họ đã khởi hành từ Ấn Độ?

21.6.2 ག་ཚད་གྱི་ = 'Bao nhiêu (trong số đó)'

1. འདི་སྐོར་མོ་ག་ཚད་གྱི་ཟེད།

Đồng tiền này/ bao nhiêu/ là/  
di gò:-mo k'a-ts'ä` : ki rä/



Cái này giá bao nhiêu? (hay '[Bạn] đã trả bao nhiêu đồng tiền để mua cái này')

2. སློབ་ཚན་འདི་ཉི་མ་ག་ཚད་ཀྱི་རེད།

Bài/ này/ ngày/ bao nhiêu/ của/ là/  
Tob-ts'ä;n di nyi-ma k'a-ts'ä` : ki rä/  
Bài này giảng mất bao nhiêu ngày?

21.6.3 ག་ཚད། = 'Bao nhiêu' sau mệnh đề chính.

1. ངས་གོང་ལ་རོགས་རམ་ག་ཚད་བྱས་ཡིག་རེད། ཁོང་གིས་དྲན་གི་ཡིག་མ་རེད།

Tôi/ bởi/ anh ta/ giúp đỡ/ bao nhiêu/ làm/ hiện hữu/ anh ta/ bởi/ nhớ pres.  
neg. c./

ngä` :k'o;ng-la rog-ram k'a-ts'ä` : ch'ä` : yò-rä/ k'o;ng-k'i t'ä;n-k'i yò` : ma-re` :/  
Anh ta không nhớ rằng tôi đã giúp anh ta biết bao.

2. དེ་དུས་མི་ག་ཚད་ཡིད་པ་དྲན་གསོས་ཀྱི་མི་འདུག

Thời gian đó/ người/ bao nhiêu/ hiện hữu/ nhớ neg.pres. c./

t'e-t'ü` : mi k'a-ts'ä` : yö-pa t'ä;n sö:-ki mi;n-du/

Tôi không thể nhớ được có bao nhiêu người đã có mặt ở đó vào thời gian ấy.

21.6.4 Bài tập 16

Dịch sang tiếng Tạng

1. Giá cây bút này là bao nhiêu?
2. Giá cây cặp vớ này là bao nhiêu?
3. Cô ta có bao nhiêu loại nhẫn như vậy?
4. Có bao nhiêu cô gái trong ngôi trường kia?

5. Bây giờ là mấy giờ?
6. Hôm nay là thứ mấy?
7. Bạn có bao nhiêu tiền?
8. Mỗi học sinh sẽ nhận được bao nhiêu?
9. Bạn sẽ bắt đầu lúc mấy giờ?
10. Bạn đến lớp lúc mấy giờ?
11. Có bao nhiêu ngày làm việc?
12. Cái này giá bao nhiêu?
13. Tôi không nhớ rằng tôi đã đưa anh ta bao nhiêu.
14. Bạn cần bao nhiêu tiền?

21.7 ག་རེ་བྱས་ནས། = 'Tại sao' và các thể liên quan

ག་རེ་བྱས་ནས། ག་རེ་ཡིན་ནས། sử dụng trong văn nói

གང་ཡིན་ནས། sử dụng trong văn viết

Ví dụ:

1. ག་རེ་ཡིན་ནམ།

Cái gì/ là?

k'a-re yi;n-na/

Tại sao?

2. ཁོང་སློབ་གྲུང་ག་རེ་བྱས་ནས་མ་སྐྱེན་པ་རེད།

Anh ta/ trường/ tại sao/ không/ đi past c./

k'o;ng lab-ṭ'a: k'a-re-ch'ä-nä ma-ch'i;n-pa rä/

Tại sao anh ta đã không đến trường?

3. ཁོང་ག་རེ་བྱས་ནས་སློབ་གྲུང་ན་པ་རེད།

Anh ta/ tại sao/ trường/ không/ đi past c./  
k'o;ng k'a-re-ch'ă-nă ĩab-ť'a: ma-ch'i;n-pa rã/  
Giống như câu (2)

4. ཁོང་སློབ་གྲུང་མ་ཕྱིན་པ་ག་རེ་ཡིན་ནམ།

Anh ta/ trường/ không/ đi/ tại sao/  
k'o;ng ĩab-ť'a: ma-ch'i;n-pa k'a-re-yi;n-na/  
Giống như câu (2)

5. བྱེད་རང་ག་རེ་བྱས་ནས་དགོངས་པ་འཚོམས་པ་རེད།

Bạn/ tại sao/ nổi giận past c./  
ky'e-ra;ng k'a-re-ch'ă-nă go;ng-pa ts'om-pa rã/  
Tại sao bạn đã nổi giận?

6. ང་ཚོ་ག་རེ་བྱས་ནས་འགྲོ་ཚོག་གི་ཡོག་མ་རེད།

Chúng ta/ tại sao/ đi/ cho phép neg. pres. c./  
nga;n-ts'o k'a-re-ch'ă-nă ɔo ch'ò:-k'i yò` : ma-rã/  
Tại sao chúng ta lại không được cho phép ra đi?

7. ང་ཚོ་འགྲོ་མ་ཚོག་ག་ག་རེ་རེད།

Chúng ta/ đi/ không/ cho phép/ tại sao/  
nga;n-ts'o ɔo ma-ch'o-k'a k'a-re rã/  
Giống như câu (6).

8. བྱེད་རང་ག་རེ་བྱས་ནས་འགྲོ་ག

Bạn/ tại sao/ đi fut. c./  
ky'e-ra;ng k'a-re-ch'ă-nă ɔo-k'a/  
Tại sao bạn sẽ ra đi?

9. གྲིད་རང་ག་རེ་བྱས་ནས་འགྲོ་གི་ཡིད།

Bạn/ tại sao/ đi pres. c./  
ky'e-ra;ng k'a-re-ch'ä-nä do-k'i yö/  
Tại sao bạn ra đi?

10. གྲིད་རང་ག་རེ་བྱས་ནས་ཐེག་པ།

Bạn/ tại sao/ đi (H.) past c./  
ky'e-ra;ng k'a-re-ch'ä-nä t'ä`:-pa/  
Tại sao bạn đã ra đi?

21.7.1 ག་རེའི་དོན་དག་ལ། = Vi lý do gì', 'Tại sao'.

ག་རེའི་དོན་དག་ལ། sử dụng trong văn nói

ག་རེའི་དོན་དུ། sử dụng trong văn viết

1. གྲིད་རང་འདིར་ཉིན་ལྟར་ག་རེའི་དོན་དག་ལ་ཐེབས་ཀྱི་ཡིད།

Bạn/ nơi này/ mỗi ngày/ cái gì/ của/ mục đích/ đến pres. c./  
ky'e-ra;ng dā: nyi;n-ta: k'a-re-t'ö;n t'a` : la p'e-ki yö/  
Tại sao bạn đến nơi này mỗi ngày?

2. ཚོགས་པ་འདི་ག་རེའི་དོན་ག་ལ་འཇུག་སྱི་ཡིག་རེད།

Hiệp hội/ này/ cái gì/ của/ mục đích/ thành lập pres. c./  
ts'og-pa di k'a-re-t'ö;n-t'a`:-la tsu: k'i yö-rä/  
Tại sao hiệp hội này lại [đang] được thành lập?

3. བྱིད་རང་སྐད་ཆ་འདི་འདྲས་ག་རེའི་དོན་དག་ལ་ཤོད་གྱི་ཡོད།

Bạn/ nói/ này/ giống/ cái gì/ của/ mục đích/ nói pres. c./  
ky'e-ra;ng kă-ch'a di;n-dă` : k'a-re:-t'ö;n t'a`:-la shö:-ki yö/  
Tại sao bạn lại ăn nói như thế này?

4. སྐྱེན་གང་འདི་ག་རེའི་དོན་དག་ལ་བཙུག་པ་རེད།

Bệnh viện/ này/ cái gì/ của/ mục đích/ thành lập past c./  
mă;n-k'a;ng di k'a-re:-t'ö;n-t'a`:-la tsu:- pa rä/  
Vì lý do gì mà bệnh viện này lại [đã] được thành lập?

5. འདི་ག་རེའི་དོན་དག་ལ་ཉོས་པ།

Cái này/ cái gì/ của/ mục đích/ đã mua past c./  
di k'a-re:-t'ö;n-t'a`:-la nyö-pa/  
Vì sao mà [bạn] đã mua cái này?

6. བྱིད་ཅག་འདི་ན་གང་གི་དོན་དུ་སྐབས་སམ།

Bạn/ nơi này/ cái gì/ của/ mục đích/ đến?/  
ky'e-cha` : di-na k'a;ng-k'i-t'ö;n-t'u p'eb-sa;m/  
Tại sao bạn đến nơi này?

7. བྱིད་རང་འདིར་ག་རེ་བྱེད་ག་ཡོང་པ།

Bạn/ nơi này/ cái gì/ làm/ đến past c./  
ky'e-ra;ng dă k'a-re ch'e-k'a yo;ng-pa/  
Tại sao bạn [đã] đến nơi này?

8. བྱིད་རང་ཕ་གིར་ག་རེ་བྱེད་ག་ཕྱིན་པ།

Bạn/ nơi đó/ cái gì/ làm/ đã đi past c./

ky'e-ra;ng p'a-k'ä: k'a-re ch'e-k'a ch'i;n-pa/  
Tại sao bạn lại [đã] đi đến nơi đó?

9. འདི་འདིར་ག་རེ་བྱས་ནས་འབྲེར་ཡོང་པ།

Cái này/ đây/ cái gì/ đã làm/ từ/ mang past c./  
di dā: k'a-re-ch'ä-nä ky'e:-yo;ng-pa/  
Tại sao bạn lại [đã] mang nó đến nơi này?

\* འབྲེར་ཡོང་ = Cầm, mang lại (to bring) ང་བསྐྱམ་ཕེབས་ (H.)

འབྲེར་འགོ་ = Cầm, mang lại (to take) ང་བསྐྱེ་ཐེག་

21.8 ག་འདྲས། = 'Ra sao?'

ག་འདྲས། sử dụng trong văn nói

གང་འདྲ། sử dụng trong văn viết

Chúng được sử dụng kết hợp với danh từ, tính từ và trạng từ.

Ví dụ:

1. དེང་སང་གྱི་རང་གི་སྐྱེ་གཟུགས་ག་འདྲས་འདུག།

Những ngày này/ sức khỏe của bạn (H.)/ như thế nào/ hiện hữu./  
t'e;ng-sa;ng ky'e-ra;ng k'i ku-su` : k'a;n-dä` : du/  
Sức khỏe của bạn trong những ngày này ra sao?

2. ཁོང་ག་ལག་བཟོ་ཡག་ལ་ག་འདྲས་ཡོག་རེད།

Anh ta/ Thực phẩm (H.)/ làm/ như thế nào/ hiện hữu./  
k'o;ng k'a-la` : so-ya` :-la k'a;n-dä` : yò-rä/  
Anh ta nấu nướng ra sao?

3. ཁོང་གིས་བྲིས་པའི་དེབ་དེ་ག་འདྲས་འདུག

Anh ta/ bởi/ viết/ sách/ mà/ như thế nào/ hiện hữu./  
k'o;ng-k'i t'i':-pä: t'eb-t'e k'a;n-dä` : du/  
Cuốn sách mà anh ta đã viết như thế nào?

4. དབྱིན་ཇིའི་སློབ་གྲ་དེ་ག་འདྲས་ཡིག་རེད།

Anh ngữ/ của/ trường/ kia/ như thế nào/ hiện hữu./  
in-chi: ĩab-t'a: t'e k'a;n-dä` : yò-rä/  
Cái ngôi trường Anh ngữ kia như thế nào?

5. དེང་སང་རྒྱ་གར་ལ་གནས་གཤིས་ག་འདྲས་ཡིག་རེད།

Những ngày này/ Ấn Độ/ thời tiết/ như thế nào/ hiện hữu./  
t'e;ng-sa;ng gya-k'a:-la n̄ am-shi` : k'a;n-dä` : yò-rä/  
Thời tiết ở Ấn Độ những ngày này ra sao?

6. ལྷོས་དང་། ཁོང་མགྱོགས་པོ་ག་འདྲས་འགྲོ་གི་འདུག

Hãy nhìn imp./ Anh ta/ nhanh chóng/ như thế nào/ đi/  
tõ`:-t'a k'o;ng gyog-po k'a;n-dä` : ɔo-k'i du/  
Nhìn kia! Anh ta đi nhanh làm sao!

7. གཟིགས་དང་། མི་ཉོག་པ་གི་སྤྲིང་རྗེ་པོ་ག་འདྲས་འདུག

Hãy nhìn (H.)/ Hoa/ kia/ đẹp/ như thế nào/ hiện hữu./  
sì`:-t'a me-tò` : p'a-k'i n̄yi;ng-je-po k'a;n-dä` : du/  
Nhìn kia! Hoa kia đẹp làm sao!

Trong Tạng ngữ, cụm từ tương đương với ‘Bạn có khỏe không? (How are you?)’ trong tiếng Anh là:

8. བྱིད་རང་སྐྱེ་གཟུགས་བདེ་པོ་ཡིན་པས།

Bạn/ người (H.)/ khỏe/ là?/  
ky'e-ra;ng ku-su` : de-po yi;n-pä/  
Bạn có khỏe không? lit.

9. ལགས་ཡིན། ང་གཟུགས་བོ་བདེ་པོ་ཡིན།

Có (H.)/ tôi/ người/ khỏe/ là/  
la-yi;n/ nga sug-po de-po yi;n/  
Có, tôi khỏe.

21.8.1 ག་འདྲས་སེ། = 'Bằng cách nào' và 'Theo kiểu nào'

ག་འདྲས་སེ། / ག་འདྲས་བྱས་ནས། sử dụng trong văn nói

གང་འདྲ། / གང་འདྲ་བྱས། sử dụng trong văn viết

Chúng được sử dụng kết hợp với động từ.

1. བྱིད་རང་བོད་ནས་ག་འདྲས་སེ་ཐེབས་པ།

Bạn/ Tây Tạng/ từ/ bằng cách nào/ đến past c./  
ky'e-ra;ng p'ö` : nä k'a;n- däs p'e`:-pa/  
Bằng cách nào mà bạn đã đến [đây] từ Tây Tạng?

2. ཁོང་བོད་ནས་ག་འདྲས་བྱས་ནས་ཐེབས་པ་རེད།

Anh ta/ Tây Tạng/ từ/ bằng cách nào/ đến past c./  
k'o;ng p'ö`:-nä k'a;n- dă`:-ch'ă-nă p'e-pa rä/  
Bằng cách nào mà bạn đã đến [đây] từ Tây Tạng?



3. གྲོང་རང་ཐུགས་བསམ་ག་འདྲས་སེ་བཞེས་ཀྱི་ཡིད།

Bạn/ nghĩ (H.)/ theo lối nào vr. pres. c./  
ky'e-ra;ng t'u-sam k'a;n- däs she:-ki yö/  
Bạn đang suy nghĩ theo lối nào?

4. འདི་ག་འདྲས་སེ་བཟེ་ག་རེད།

Cái này/ như thế nào/ làm fut. c./  
di k'a;n- däs so-k'i rä/  
Cái này sẽ được làm như thế nào?

21.8.2 ག་འདྲས་ཅི། = 'Loại ... gì'

ག་འདྲས་ཅི་ sử dụng trong văn nói

གང་འདྲ་ཞིག་ sử dụng trong văn viết

1. གྲོང་རང་ལ་གཟེམ་གྱི་ག་འདྲས་ཅི་ཡིད།

Bạn/ chó (H.)/ loại gì/ hiện hữu./  
ky'e-ra;ng la sim-ky'i k'a;n- dă`:-chi yö/  
Bạn có loại chó nào?

2. ངར་ཐུག་དེབ་ག་འདྲས་ཅི་གནང་ག།

Tôi/ sách (H.)/ loại gì/ tặng (H.) fut. c./  
nga: ch'a:-t'eb k'a;n- dă-chi ñ a;ng-k'a/  
Bạn sẽ tặng tôi loại sách gì?

3. མི་འདི་ག་འདྲས་ཅི་ཡིན་ང་གེས་ཀྱི་མེད།

Người đàn ông/ này/ loại gì/ là/ tôi/ biết neg. pres. c./

mi di k'a;n- dă-chi yi;n ngă` : she;n-ki mă`:/

Bạn sẽ tặng tôi loại sách gì?

4. འདྲུལ་འཁོར་འདི་ག་འདྲས་ཅི་རེད།

Máy/ này/ loại gì/ là/

t'ü:-kor di k'a;n- dă-chi rä/

Đây là loại máy gì?

### 21.8.3. Bài tập 17

(a) Dịch sang tiếng Tạng

1. Tại sao cô ta lại đi đến đó?
2. Tại sao anh ta không đến?
3. Tại sao họ không được phép đi đến đó?
4. Anh đã làm việc đó vì mục đích gì?
5. Anh ta đã đến bằng cách nào?
6. Cô ta sẽ làm cái này ra sao?
7. Tôi sẽ sử dụng cái này ra sao?
8. Cô ta có loại máy chụp ảnh nào?
9. Bạn có biết anh ta là loại người gì không?
10. Đứa con nhỏ của bạn có khỏe không?

(b) Dịch sang tiếng Anh

1. ཚང་མ་ཁོང་གིས་འབྲེར་འབྲེར་འགོ་འག་ག་རེ་ཡིན་ནམ།
2. བྱིད་རང་གིས་ཁོང་ལ་ག་འདྲས་སེ་གསུངས་པ།
3. མི་དེ་ག་འདྲས་ཅི་རེད།

4. འདི་ཁོང་གི་རྩ་ནས་ག་འདྲས་བྱས་ནས་ལེན་པ།
5. ག་རེ་བྱས་ནས་ཡོང་གི་མ་རེད་པས།
6. འདི་ག་རེའི་དོན་དག་ལ་འབྱེད་ཕྱིན་པ་རེད།
7. ག་རེའི་དོན་དག་ལ།
8. ཨོ་ཞེ་ག་རེ་བྱེད་དགོས་རེད།

21.9 Đại từ nghi vấn nhân xưng ‘Ai’ và các thể liên quan

21.9.1 སྲ། = ‘Ai’

1. ཁོང་སྲུ་རེད།

Anh ta/ ai/ là/  
k'o;ng su ră/  
Anh ta là ai?

2. ཁྱེད་རང་སྲུ་ཡིན་པ།

Bạn/ ai/ là/  
ky'e-ra;ng su yi;n-pa/  
Bạn là ai?

3. ཁོང་སྲུ་ཞུ་མཁན་དེ་ཡིན་པ་ནོ།

Anh ta/ ai/ gọi điện thoại (H.)/ ai/ đó/ là (H.)/  
k'o;ng su shu-k'ä;n t'e yi;n-pa-no/  
Anh ta là ai? (rất lễ phép)

4. ང་ནམ་ཚོ་སྲུ་ཡིན་པ་ནོ།

Bạn (H.)/ ai/ là/  
nga-na-ts'o su yi;n-pa-no/

Bạn là ai? (rất lễ phép)

5. ཨ་ཅག་ལགས་པ་ཚོ་སུ་རེད།

Quý bà (H.)/ kia/ ai/ là/  
a-cha`:-la` : p'a;n-tso su rä/  
Các quý bà kia là ai?

6. བྱེད་རང་ལ་བཀའ་ཚིལ་གནང་མགན་དེ་སུ་རེད།

Bạn/ nói chuyện (H.)/ người/ kia/ ai/ là/  
ky'e-ra;ng la ka-mö:- ñ a;ng-k'ä;n t'e su rä/  
Ai là người đã nói chuyện với bạn?  
(thể kính trọng đối với chủ từ)

7. ང་ཚམ་ཚོར་བཀའ་ཚིལ་ལྟ་མཁན་དེ་སུ་ཡིན་པ་ནོ།

Bạn (H.)/ nói chuyện (H.)/ người/ kia/ ai/ là/  
nga-na-tso` : ka-mö:- shu-k'ä;n t'e su yi;n-pa-no/  
Giống như câu (6). Cũng có thể sử dụng ở số nhiều.  
(thể kính trọng đối với túc từ)

21.9.2 སུའི། = 'Của ai'

སུའི་ sử dụng trong văn nói

སུ་ཡི་ sử dụng trong văn viết

Ví dụ

1. དུ་གུ་འདེ་སུའི་རེད།

Đưa trẻ/ này/ của ai/ là/  
pu-k'u di sũ: rä/

Đứa trẻ này là con ai?

2. ཨ་བ་འདི་སྲི་ཡིན་པ་ནོ།

Đứa trẻ (H.)/ này/ của ai/ là (H.)/

a-wa: di sü: yi;n-pa-no/

Giống như câu (1) nhưng ở thể kính trọng.

3. འདི་སྲི་སྐུམ་འཁོར་རེད།

Cái này/ của ai/ xe/ là/

di sü: ñum-k'or rä/

Cái xe này là của ai?

4. འདི་སྲི་ཕེབས་འཁོར་ཡིན་པ་ནོ།

Cái này/ của ai/ xe (H.)/ là/

di sü: p'eb-k'òr yi;n-pa-no/

Giống như câu (3) nhưng ở thể kính trọng.

5. ས་ཆ་འདི་སྲི་ཡིན་ཁོང་གིས་མཁྱེན་གྱི་ནི་འདུག

Miếng đất/ này/ của ai/ là/ anh ta/ biết (H.) neg. pres. c./

sa-ch'a di sü: yi;n k'o;ng-k'i : ky'en k'i mi;n-du/

Anh ta không biết miếng đất này là của ai?

6. ཡིག་གཟུགས་འདི་སྲི་ཡིན་པ་འདྲ་འདུག

Chữ viết tay/ này/ của ai/ là/ nghĩ/

yig-su` : di sü: yi;n-pa ða-du/

[Bạn nghĩ] tự dạng này là của ai?

7. དེབ་འདི་སྲི་རྩ་ནས་ལེན་པ་རེད།

Sách/ này/ của ai/ chỗ/ từ lấy past c./

ṭ'eb di sū: tsa:-nä len-pa rä/

Cuốn sách này đã được lấy từ ai?

8. ཕྲག་དེབ་འདི་སྲི་རྩ་ནས་བཞེས་པ།

Sách (H.)/ này/ của ai/ chỗ/ từ lấy past c./

ch'a:-ṭ'eb di sū: tsa:-nä she`:-pa/

Giống như câu (7) nhưng ở thể kính trọng.

9. ཁོང་སྲི་རྩ་ལ་ཐེག་གི་རེད།

Anh ta/ của ai/ chỗ/ đi (H.) fut. c./

k'o;ng sū: tsa:-la t'ä:-k'i rä/

Anh ta đang đi đến chỗ của ai?

10. ལྷོ་མོ་འདི་སྲི་ཡིན་མིན་མཁྱེན་གྱི་ཡིད་པས།

Nón/ này/ của ai/ dù có hay không/ biết (H.) pres. c./

sha-mo di sū: yi;n-mä;n ky'e;n-k'i yö-pä/

Bạn có biết đây là nón của ai không?

11. འདི་སྲི་སྐད་ཡིན་སྐད་དོ་ཚོད་གནང་གི་འདུག་གས།

Này/ của ai/ giọng nói/ là/ nhận biết (H.) pres. c./

di sū: kã`: yi;n kä-ngo-ch'ö`: ña;ng-k'i du-k'ä/

Bạn có nhận biết được đây là giọng nói của ai không?

21.9.3 ལྷུས། = 'Ai' ('Bởi ai')

ལྷུས་ sử dụng trong văn nói

ལྷུ་ཡིས་ sử dụng trong văn viết

1. དེབ་འདི་ལྷུས་བྲིས་པ་རེད།

Sách/ này/ ai/ bởi/ đã viết past c./

t̪'eb di sũ` : t̪'i` : -pa rä/

Ai đã viết cuốn sách này?

2. ལྷུས་ལྷུས་ལྷུས་བྲིས་གནང་པ་རེད།

Sách (H.)/ này/ ai/ bởi/ đã viết (H.) past c./

ch'a:-t̪'eb di sũ` : t̪'i` : -n̄ a;ng-pa rä/

Giống như câu (1) nhưng ở thể kính trọng.

3. ཁོང་སློབ་གྲུང་ལྷུས་འཁྲིད་པ་རེད།

Anh ta/ trường/ đến/ ai/ bởi/ dẫn past c./

k'o;ng lab-t̪'a: sũ` : t̪'i` : -pa rä/

Anh đã dẫn anh ta đến trường?

4. ལས་ཀ་འདི་འདྲས་ལྷུས་བྲེད་ཐུབ་ཀྱི་རེད།

Công việc/ này/ giống/ ai/ bởi/ làm/ có thể fut. c./

lä:-ka din-dä` : sũ` : ch'e` : t'ub-ki rä/

Ai sẽ có thể làm một công việc như vậy?

5. འདི་ལྷུས་བཀྲག་ཐུབ་ཀྱི་རེད།

Cái/ này/ ai/ bởi/ nhắc lên/ có thể fut. c./

di sü` : kya` : t'ub-ki rä/  
Ai sẽ có thể nhắc nó lên?

6. ཁྱེད་རང་ལ་སླུས་གསུང་གི་འདུག

Bạn/ ai/ bởi/ kể (H.) pres. c./  
ky'e-ra;ng la sü` : su;ng-k'i du/  
Ai kể cho bạn nghe [chuyện đó]?

7. ལན་སླུས་སྐྱེལ་གྱི་འདུག

Thông điệp/ ai/ bởi/ chuyển tải pres. c./  
lă;n sü` : kyă:-k'i du/  
Ai đang chuyển tải thông điệp này?

8. འདི་སླུས་བྱས་པ་ཡིན་ཤེས་ཡོག་མ་རེད།

Việc này/ ai/ bởi/ đã làm/ là neg. pres. c./  
di sü` : ch'ă` :-pa-yi;n she` : yò-ma-re` :/  
Không biết là ai đã làm việc này.

9. འདི་ཏཱ་འི་སྐང་ནས་སླུས་སྐྱུག་བྱུབ་ནའང་གསོལ་རས་རག་གི་རེད།

Con ngựa này/ của/ trên/ từ/ ai/ nhất/ có thể/ nếu/ thậm chí/ giải thưởng/lãnh  
fut. c./  
di tă: ga;ng-nă sü` : du` : t'ub-nă: sô:-ră` : ra:-ki re` :/  
Bất kỳ ai nhất được vật này từ trên lưng ngựa sẽ đoạt giải.

21.9.4 སླུས་ཀྱང་། = 'Bởi bất kỳ ai' hoặc 'Không ai'

སླུས་ཀྱང་། sử dụng trong văn nói



སྲིད་སྲིད་ ། sử dụng trong văn viết

སྲིད་ ། thể hiện ý nghĩa ‘Bởi bất kỳ ai’ hoặc ‘Không do ai’ (‘Chẳng ai’) tùy thuộc vào câu khẳng định hoặc phủ định.

Ví dụ:

1. འདི་སྲིད་ཀྱང་བྱེད་ཐུབ་ཀྱི་རེད།

Việc này/ ai/ bởi/ thậm chí/ làm/ có thể fut. c./

di sũ` : kya;ng ch'e` : t'ub-ki re`:/

Bất kỳ ai cũng sẽ làm được việc này.

2. འདི་སྲིད་ཀྱང་བྱེད་ཐུབ་ཀྱི་མ་རེད།

Việc này/ ai/ bởi/ thậm chí/ làm/ có thể neg. fut. c./

di sũ` : kya;ng ch'e` : t'ub-ki ma-re`:/

Chẳng ai [sẽ] có thể làm được việc này.

3. གནས་ཚུལ་འདིའི་སྐོར་ལ་སྲིད་ཀྱང་ཏེ་གོ་གི་ཡོད་མ་རེད།

Những tình huống/ này/ của/ về/ ai/ bởi/ thậm chí/ biết/ neg. pres. c./

nă:-ts'ü: di: kor-la sũ`:-kya;ng ha-k'o-k'i yò` : ma-re`:/

Chẳng ai biết gì về việc này.

4. ཁང་པ་འདི་སྲིད་ཀྱང་བེད་སྤྱོད་གནང་ཚོག་གི་རེད།

Căn nhà/ này/ ai/ bởi/ thậm chí/ sử dụng (H.)/ có thể fut. c./

k'a;ng-pa di sũ` : kya;ng p'e-chö:-ñ a;ng ch'ò:-k'i re`:/

Bất kỳ ai cũng có thể sử dụng được căn nhà này.

5. བཞུགས་ཚུའི་ཐོག་ལ་སྤྲོས་ཀྱང་དོ་སྣང་བྱེད་ཀྱི་མི་འདུག

Tình huống/ này/ của/ về/ ai/ bởi/ thậm chí/ để ý neg. pres. c./  
ñ ä:-ts'ü: di-ts'ö: t'ò`:-la sü` : kya;ng t'o-ñ a;ng ch'e-ki mi;n-du/  
Chẳng ai quan tâm đến những điều này.

6. ལས་ཀ་འདི་འདྲས་སྤྲོས་ཀྱང་བྱེད་ཐུབ་ཀྱི་རེད།

Công việc/ này/ giống/ ai/ bởi/ thậm chí/ làm/ có thể fut. c./  
lä:-ka din- dă` : sü` : kya;ng ch'e` : t'ub-ki re` :/  
Bất kỳ ai cũng [sẽ] có thể làm được công việc như vậy.

7. ལས་ཀ་འདི་འདྲས་སྤྲོས་ཀྱང་བྱེད་ཐུབ་ཀྱི་རེད།

Công việc/ này/ giống/ ai/ bởi/ thậm chí/ làm/ có thể neg. fut. c./  
lä:-ka din- dă` : sü` : kya;ng ch'e` : t'ub-ki ma-re` :/  
Chẳng ai [sẽ] có thể làm được công việc như vậy.

8. ལས་ཀ་འདི་འདྲས་སྤྲོས་ཀྱང་བྱེད་ཀྱི་མ་རེད།

Công việc/ này/ giống/ ai/ bởi/ thậm chí/ làm neg. fut. c./  
lä:-ka din- dă` : sü` : kya;ng ch'e` :-ki ma-re` :/  
Chẳng ai [sẽ] làm công việc như vậy.

21.9.5 སྤྲོས་ཀྱང་། = 'Chẳng có ai'

སྤྲོས་ཀྱང་།      sử dụng trong văn nói

སྤྲོས་ཡང་།      sử dụng trong văn viết

Ví dụ:

1. འདུར་སྐྱ་གང་མི་འདུག

Ở đây/ chẳng có ai neg. hiện hữu./

dä: su-k'a;ng mi;n-du/

Chẳng có ai ở đây.

2. སྐྱ་མ་ནས་ཁང་འདིའི་ནང་ལ་སྤྱོད་མཁན་སྐྱ་གང་ཡོག་མ་རེད།

Trước đây/ từ lúc/ nhà/ này/ của/ trong/ người ở/ chẳng có ai neg. exist./

nga-ma-nä k'a;ng-pa di na;ng-la dö:-k'ä;n su-k'a;ng yò` : ma-re`:/

Chẳng có ai sống trong ngôi nhà này từ lâu rồi.

3. ཅ་ལག་སྣང་རྗེ་པོ་འདི་འདུས་སྐྱ་གང་ལ་ཡོག་མ་རེད།

Đồ vật/ đẹp/ này/ giống/ chẳng có ai neg. exist./

cha-la` : n̄yi;ng-je-po din- d̄ä` : su-k'a;ng-la yò` : ma-re``:/

Chẳng có ai có được những đồ vật đẹp như vậy.

4. ས་ཆ་འདི་ང་ཚོ་སྐྱ་གང་ལ་བདག་ཡོག་མ་རེད།

Đất/ này/ chúng ta/ chẳng có ai/ thuộc về neg. exist./

sa-ch'a di nga;n-ts'o su-k'a;ng-la da` : yò` : ma-re``:/

Miếng đất này chẳng thuộc ai trong chúng ta cả.

5. མགོན་ཁང་འདིའི་ནང་ལ་སྐྱ་ཡང་བསྐྱད་ཚོག་གི་རེད།

Khách/ nhà/ này/ của/ trong/ bất kỳ ai/ ở/ cho phép fut. c./

d̄ö;n-k'a;ng di: na;ng-la su-ya;ng d̄ä` : ch'ò:-k'i re``:/

Bất kỳ ai cũng có thể ở trong nhà khách này.

6. ཁང་པ་འདིའི་ནང་ལ་སྐྱ་ཡང་འགྲོ་ཚོག་གི་མ་རེད།

Nhà/ này/ của/ trong/ chẳng ai/ vào/ cho phép neg. fut. c./  
k'a;ng-pa di: na;ng-la su-ya;ng ɔ ch'ò:-k'i ma-re`:/  
Chẳng ai được phép vào ngôi nhà này.

7. དེ་རེང་ངར་ཁོང་ཚོ་སྲུ་ཡང་མངལ་མ་བྱུང་།

Hôm nay/ tôi/ họ/ bất kỳ ai/ thấy (H.) neg. past c./  
t'e-ri;ng nga: k'o;ng-ts'o su-ya;ng jä: ma-ch'u;ng/  
Tôi [đã] chẳng trông thấy người nào trong họ ngày hôm nay.

8. བུ་གས་སློའ་དེའི་ནང་ལ་སྲུ་ཡང་ཐེབས་ཚོག་གི་རེད།

Buổi tiệc (H.)/ này/ của/ vào/ bất kỳ ai/ đến/ cho phép fut. c./  
t'ò:- ɔ di: na;ng-la su-ya;ng p'e`:- ch'ò:-k'i re`:/  
Bất kỳ ai cũng có thể dự buổi tiệc này.

9. ས་ཁྱུ་འདིའི་ནང་ལ་སྲུ་ཡང་ཡོང་ནུས་ཀྱི་མ་རེད།

Khu vực/ này/ của/ vào/ chẳng có ai/ đến/ dám neg. fut. c./  
sa-k'ü: di: na;ng-la su-ya;ng yo;ng nü:-ki ma-re`:/  
Chẳng có ai [sẽ] dám đến khu vực này.

21.9.6 སྲུར་ / སྲུ་ལ་ = 'Với ai' (sử dụng trong văn nói và văn viết)

Ví dụ:

1. བྱེད་རང་སྲུར་བཀའ་ཚིལ་གནང་གི་ཡིད།

Bạn/ ai/ nói chuyện (H.) pres. c./  
ky'e-ra;ng sò: ka-mö:- n̄ a;ng-k'i yò/  
Bạn đang nói chuyện với ai đó?

## 2. ཁོང་གིས་སྐྱར་བཀའ་འདྲི་བྱས་པ་རེད།

Anh ta/ bởi/ ai/ bởi/ hỏi (H.) past c./

k'o;ng k'i sò: ka;n-di-shü-pa rä/

Anh ta đã hỏi ai?

## 3. སྐྱར་བཀའ་མིལ་ལྟ་དགོས་རེད།

Ai/ với/ nói (H.)/ có fut. c./

sò: ka-mö:-shu-go rä/

Tôi sẽ nói chuyện với ai?

## 4. སྐྱ་སྐྱར་སྐད་ཆ་ཤོད་དགོས་རེད།

Ai/ ai/ với/ nói/ có fut. c./

su-sò: kä-ch'a-shö-go rä/

Tôi sẽ nói chuyện với ai?

\*: སྐྱ་སྐྱར་ chỉ số nhiều (những người mà mình đối thoại)

21.9.7 མཁན་ = 'Ai'

མཁན་ sử dụng trong văn nói

མི་ sử dụng trong văn viết

མཁན་ hoặc མི་ thường được sử dụng với một động từ để chỉ người thực hiện hành động (động từ) như chữ 'er' trong tiếng Anh (wrier, singer, dancer...).

འཕོང་ (to sell – bán hàng) + མཁན་ (er – người) = འཕོང་མཁན་

(seller – người bán hàng)

བོད་མཁན་	= người kể chuyện
འབྲི་མཁན་	= người viết
ཚུང་མཁན་	= người trú ngụ
ལྷོག་མཁན་	= người đọc
ཤེས་མཁན་	= người biết
འགྲོ་མཁན་	= người đi

1. ཁང་པ་འདིའི་ནང་ལ་སྤྱོད་མཁན་ཡིག་རེད་པས།

Nhà/ này/ của/ vào/ trú ngụ/ hiện hữu?/  
 k'a;ng-pa di: na;ng-la dö`:-k'ä;n yò`: re-pä/  
 Có ai sống trong ngôi nhà này không?

2. འདིར་སྐྱེས་ལུང་བཏང་མཁན་སུ་ཡང་ཡིད་པས།

Ở đây/ tây ban cầm/ gởi đi/ biết/ ai/ bất kỳ ai/ hiện hữu?/  
 dā: ḍam-n̄yā;n-ta;ng ky'e;n-k'ä;n su-ya;ng yö-pä/  
 Có ai biết chơi tây ban cầm không?

3. བྱིད་རང་ལ་བཀའ་ཚིལ་ལྷུ་མཁན་མི་དེ་སུ་རེད།

Bạn/ nói/ ai/ đàn ông/ kia/ ai/ là/  
 ky'e-ra;ng la ka-mö:-shu- k'ä;n mi t̄'e su-rä/  
 Người nói chuyện với bạn là ai vậy?

ཉམ་ cũng được sử dụng thay cho མཁན་ trong văn nói.

#### 4. ཁོང་བོད་ལ་འགྲོ་ནས་རེད།

Anh ta/ Tây Tạng/ đi/ người/ là/  
k'o;ng p'ö` : la ɔo-nyä;n re` :/  
Anh ta đang đi Tây Tạng.

#### 5. བོད་ལ་འགྲོ་ནས་ཚོས་ཅ་ལག་མང་བོ་ནོས་པ་རེད།

Tây Tạng/ đi/ người pl./ bởi/ đồ vật/ nhiều/ đã mua past c./  
p'ö` : la ɔo-nyä;n-ts'ö` : cha-la` : ma;ng-po nyö` :-pa re` :/  
Những người đi Tây Tạng đã mua nhiều hàng.

### 21.9.8 Bài tập 28

#### (a) Dịch sang tiếng Tạng

1. Anh là ai?
2. Anh ta là ai?
3. Tôi là ai?
4. Người thiếu nữ đã đến với bạn là ai?
5. Người đàn ông đã nói chuyện với bạn là ai?
6. Ai đã làm việc này?
7. Chẳng ai có thể làm được điều này?
8. Chẳng ai biết gì về chuyện này?
9. Bạn có biết ai đã làm điều đó?
10. Ai mà biết được?
11. Ai cũng có thể dùng được.
12. Cây bút này của ai?
13. Bạn hỏi ai?
14. Bạn muốn nói chuyện với ai?
15. Tôi sẽ nói chuyện với ai?

(b) Dịch sang tiếng Anh

1. སྲུ་ལ་བཀའ་ཚིལ་ཞུ་དགོས་རེད།

2. འདི་སྲུས་གསུངས་པ་རེད།

3. འདི་སྲུའི་ཚོར་འཁྲུལ་རེད།



## 22. Cụm nguyên thể “ག” và các thể tương ứng

ག’ được sử dụng trong văn nói và

བར’/ བར’ được sử dụng trong văn viết.

Các cụm nguyên thể này chỉ được sử dụng với các động từ ཡོང’བ’ (đến) and འགྲོ’བ’ (đi).

Ví dụ:

1. ང་ལས་ཀ་བྱེད་ག་འགྲོ་གི་ཡིན།

Tôi/làm/đi fut. c./

nga lä:-ka-ch'e-k'a ɔo-k'i yi;n/

Tôi sẽ đi làm.

2. ང་ལས་ཀ་བྱེད་བར་འགྲོ་གི་ཡོད།

Tôi/làm/đi pres. c./

nga lä:-ka-ch'e`:-par ɔo-k'i yö`:/

Tôi sẽ đang đi làm hay tôi đi làm.

Gián tiếp cách ở đây cũng được sử dụng như một dạng nguyên thể trong văn viết căn cứ vào động từ (xem những quy tắc về gián tiếp cách ở trang 84).

3. ང་ལས་ཀ་བྱེད་དུ་སྐྱེན་པ་ཡིན།

Tôi/làm/đi past c./

nga lä:-ka-ch'e`:-t'u ch'i;n-pa yi;n/

Tôi đã đi làm.

## 22.1. Cụm nguyên thể ཡག་ và ལྱུ་།

ཡག་ được sử dụng trong văn nói

ལྱུ་ được sử dụng trong văn viết.

Các cụm nguyên thể này được sử dụng với bất kỳ các động từ nào còn lại.

### 1. དེ་འདི་ཁོང་ལ་སྤྲོད་ཡག་ཡིན།

Sách/này/anh ta/trao inf. /là/  
ṭeb di k'o;ng la ṭö:-ya` : yi;n/  
Cuốn sách này sẽ được trao cho anh ta.

### 2. ཚང་མ་ཤོད་ཡག་མ་རེད།

Tất cả/kẻ inf. /không/là/  
ts'a;ng-ma shö:-ya` : ma-re`:/  
Không được kể mọi thứ.

### 3. སྐྱམ་འཁོར་འདི་ནི་མ་གསུམ་གཡར་ཡག་ཡིན།

Xe hơi/này/ngày/ba/thuê inf. /là/  
n̄um-k'or di nyi-ma sum yā:-ya` : yi;n/  
Chiếc xe hơi này sẽ được thuê trong ba ngày.

### 4. ཅ་ལག་དགོས་ཡག་ཚང་མ་ད་ལྟ་ནི་ཡག་ཡིན།

Vật dụng/cần inf. /tất cả/bây giờ/mua inf. /là/

cha-la` : go-ya` : ts'a;ng-ma t'a;n-ta nyo-ya` : yi;n/  
tất cả nhưng vật dụng cần thiết sẽ được mua sắm ngay bây giờ.

Trong một số trường hợp, động từ nguyên thể được sử dụng như một danh từ. Ví dụ:

1. ང་ཁ་ལག་བཟོ་ཡག་བསྐབ་གྱི་ཡིན།

Tôi/sự nấu nướng/học fut. c./  
nga k'a-la` :-so-ya` : Āab-ki yi;n/  
Tôi sẽ học nấu nướng.

2. ང་སྐུམ་ལོ་ཁོ་ར་གཏོང་ཡག་སྐོབ་གྱི་ཡིན།

Tôi/sự lái xe/học pres. c./  
nga n̄um-k'or-ta;ng-ya` : Āab-ki yö`:/  
Tôi sẽ học lái xe.

3. ང་བོད་སྐད་རྒྱག་ཡག་གཅིག་ལུ་སྦྱངས་པ་ཡིན།

Tôi/việc nói tiếng Tạng/chỉ/học past c./  
nga pö-kä` :-gya:-ya` : chig-po: ja;ng-pa yi;n/  
Tôi chỉ học Tạng ngữ đàm thoại.

Cụm སྦྱངས་ khi được sử dụng thay cho ཡག་ hoặc རྒྱ་ có nghĩa là 'làm thế nào' hay 'cách làm'.

4. ང་བོད་པའི་ཁ་ལག་བཟོ་སྐད་སྐོབ་གྱི་ཡིན།

Tôi/Tây Tạng/cửa/thực phẩm/làm/như thế nào/học fut. c./  
nga p'ö-pä: k'a-la` : so-ta;ng Āab-ki yi;n/  
Tôi sẽ học cách nấu món Tạng.

## 22.2. Sử dụng nguyên thể kép trong một câu

1. ང་སློབ་བརྟན་དཔར་རྒྱལ་ཡལ་བསྐབ་ག་འགྲོ་གི་ཡིན།

Tôi/phim/quay inf. /học/đi fut. c./

nga Ṭog-n̄yā;n par-gya:-ya` : Ṭab-ka ɔo-k̄'i-yi;n/

Tôi sẽ đi học sản xuất (làm) phim.

2. ཁོ་ཚོ་ཁ་ཤས་ཚུ་ཚོ་ད་བཟོ་བཅོས་རྒྱལ་ཡལ་བསྐབ་ག་སྤྱིན་པ་རེད།

Họ/một số/nhìn/sửa chữa inf /học inf. /đã đi past. c./

k'o;ng-ts'o k'a-shā ch'u-ts'ö so-chö` : gya:-ya` : Ṭab-k'a ch'i;n-pa re`:/

Vài người trong họ đã đi học cách sửa đồng hồ.

3. ཁ་ཤས་སློབ་འབྲིད་སྣངས་བསྐབ་ག་སྤྱིན་པ་འདྲ།

Một số/điện/đặt/như thế nào/học inf. /đã đi/ngĩ/

k'a-shā Ṭò ʼ`:-ta;ng Ṭab-k'a ch'i;n-pa ɔa/

Tôi nghĩ rằng vài người trong họ đã đi học cách lắp đặt mạch.

## 22.3. Ví dụ hỗn hợp về động từ nguyên thể

1. སློབ་ཕྱོག་ལ་རོགས་རམ་བྱེད་ཡལ་དགེ་རྒན་གྱི་ལས་འགན་རེད།

Học sinh/giúp đỡ inf. /giáo viên/của/nhiệm vụ/là

Ṭob-ʼu` : la rò:-ram-ch'e-ya` : ge-gä;n-k̄'i lä;n-gä;n re`:/

Giúp đỡ học sinh là nhiệm vụ của giáo viên.

2. བྱང་པོ་ཤོད་ཡག་དེ་ཡག་པོ་རེད།

Sự thật/nói inf. /rằng/tốt/là  
tʰa;ng-po-shö`:-ya` : tʰe yag-po re`:/  
Nói thật là một việc tốt.

3. ཁོང་ཕ་གིར་ཐེག་ཡག་ལ་མོས་མཐུན་གནང་གི་འདུག

Anh ta/ở đó/đi inf. Đồng ý (H.) pres. c./  
k'o;ng p'a-k'ä: t'ä:-ya` : la mö-t'ü;n ṅa;ng-k'i du/  
Anh ta đồng ý đi [đến] đó.

4. ཁོང་མི་མཁས་པ་ཞིག་ཆགས་ཡག་གི་བཟོ་འདུག

Anh ta/người/không ngoan/một/trở thành inf. /của/dường như/tồn tại  
k'o;ng mi k'ä-pa shig ch'a:-ya` : k'i so-du/  
Có thể anh ta sẽ trở thành một người khôn ngoan.

5. ལས་ཀ་བྱེད་ཡག་དེ་ལུས་རྩལ་ཡག་པོ་ཞིག་རེད།

Làm việc/làm inf. rằng/thể dục/tốt/một/là  
lä-ka-ch'e-ya` : tʰe lü:-tsä: yag-po chi re`:/  
Làm việc là một cách vận động [thân thể] tốt.

6. ཁོང་རྐང་རྩེད་པོ་ལོ་རྩེད་ཡག་ལ་དགའ་པོ་འདུག

Anh ta/đá banh/chơi inf. /yêu thích/tồn tại  
k'o;ng ka;ng-tse`:-po-lo tse-ya`:-la ga-po du/  
Anh ta thích chơi đá banh hay Anh ta yêu thích chơi đá.

7. འདི་ལྗོ་ག་ཡག་གི་དུས་ཚོད་རེ་དཀ

Đây/đọc inf. /của/thời gian/là

di l̄ò-ya` : k̄i t̄ü:-ts'ò` : re`:/

Đây là thời gian để đọc sách hay Đây là thời gian đọc.

8. ང་ཐ་མ་ཁ་འཐེན་ཡག་ལ་དག་འཕོ་མེདཀ

Tôi/thuốc lá/hút inf. /thích neg. /là

nga t'a-ma` : t'e;n-ya` : la ga-po mä`:/

Tôi không thích hút thuốc.

9. ཁོང་དེ་བ་དཔར་རྒྱ་ག་སྐད་ས་སློབ་གྱི་ཡོག་རེདཀ

Anh ta/sách/in/cách làm/học pres. c./

k'o;ng t̄eb par-gya:-ta;ng l̄ab-ki yò-re`:/

Anh ta đang học cách in sách.

10. ང་བྱིད་རང་རྩ་ལ་ད་ག་མི་སྐད་ཆ་ཤོད་ག་ཡོང་གི་ཡིནཀ

Tôi/bạn/nơi chốn/để/chỉ/nói inf. đến fut. c./

nga ky'e-ra;ng tsa:-la t̄'a-k̄'a:-se k̄a-ch'a-shö-k̄'a yo;ng-k̄'i-yi;n/

Tôi sẽ đến chỗ bạn chỉ để nói chuyện [với bạn].

11. ང་བྱིད་རང་རྩ་ལ་སྐད་ཆ་བྱིད་ག་ཡོང་གི་ཡིནཀ

Tôi/bạn/nơi chốn/nói inf. đến fut. c./

nga ky'e-ra;ng tsa:-la k̄a-ch'a-ch̄'e-k̄'a yo;ng-k̄'i-yi;n/

Tôi sẽ đến chỗ bạn để thảo luận [các vấn đề với bạn].

## 22.4. Bài tập 19

(a) Dịch các câu sau sang tạng ngữ, sử dụng dạng nguyên thể ག་

1. Chúng ta sẽ đọc sách.
2. Tôi sẽ viết thư.
3. Tôi sẽ gọi cho anh ta.
4. Cô ta sẽ đi lấy nước.
5. Anh ta đến để gặp tôi.
6. Bạn sẽ mua rau quả?
7. Tôi sẽ làm bếp bây giờ.

(b) Điền chỗ trống với các cụm nguyên thể thích hợp.

ག་                      ཡག་                      རྒྱ་                      ལྷན་ས་

1. ང་ཐོད་པའི་ཁ་ལག་བཟོ་-----བསྐྱབ་གྱི་ཡིན།
2. ང་སྐྱམ་འཁོར་གཏོང་-----བསྐྱབས་ཚར་པ་ཡིན།
3. ཁོང་དེང་སང་གནམ་གུ་གཏོང་-----སྐྱོང་གི་ཡོག་རེད།
4. ངས་འཚོམ་བུ་རྒྱག་-----ཡག་པོ་ཞེས་གྱི་ཡོད།
5. ཐོད་སྐྱད་བསྐྱབ་-----ལས་སྐྱེ་པོ་རེད།
6. ཁོང་ཁ་ལག་བཟོ་-----བསྐྱབ་-----ཕྱིན་པ་རེད།
7. ཐོད་པའི་ཁ་ལག་བཟོ་-----མཁུན་གྱི་ཡོད་པས།

8. ང་ཉིན་རྣམ་བོད་ཡིག་བསྐྱབ་----- འགོ་གི་ཡོད།

9. ཁོང་ཚོ་གཟུང་ཉི་མར་ཉ་ཟེན་----- ཕྱིན་ཤག



## 23. Các động từ chủ định và vô chủ định

Trong tạng ngữ, việc phân biệt động từ chủ định và vô chủ định vô cùng quan trọng.

### 23.1. Một số động từ thông dụng

བྱ་བྱེད་ཐ་དད་པ་		བྱ་བྱེད་ཐ་མི་དད་པ་	
Chủ định		Vô chủ định	
ལྟོ་བ་	Nhìn	མཐོང་བ་	Thấy
ཉན་པ་	Lắng nghe	གོ་བ་	Nghe thấy
དབུལ་བ་	Xé	རལ་བ་	Bị xé
ལྗོམ་པ་	Lắc	འལྱོམ་པ་	Bị lắc
ཇེག་པ་	Đốt	འཚིག་པ་	Bị đốt
གཤམ་པ་	Chẻ	གས་པ་	Nứt
བརྒམ་པ་	Rải	བྱམ་པ་	Bị rải tung tóe
འཇུམས་པ་	Đóng	ཇུམ་པ་	Bị đóng
གཏོར་བ་	Phân tán	འཇོར་བ་	Bị phân tán

ཇེ་ལ་བ་	Tăng, phát triển	འཕེ་ལ་བ་	Được tăng trưởng
སྐྱང་བ་	Ngâm	བང་བ་	Bị ướt
གཙོད་བ་	Cắt lìa	ཆད་བ་	Bị cắt lìa
གཙོག་བ་	Đập vỡ	ཆག་བ་	Bị bể
བསམ་གྲོ་གཏོང་བ་	Nghĩ	བསམ་གྲོ་འཁོར་བ་	Được nghĩ
ཡར་རྒྱས་གཏོང་བ་	Cải thiện	ཡར་རྒྱས་འགྲོ་བ་	Được cải thiện
གོ་ས་སྤར་བ་	Cho thăng cấp	གོ་ས་འཕར་བ་	Được thăng cấp

### 23.2. Quy tắc sử dụng

Đối với các động từ vô chủ định, hậu tố động từ của ngôi thứ 3 được sử dụng cho tất cả các ngôi.

Tuy nhiên, ở thì quá khứ, hậu tố động từ བྱེད་ được sử dụng cho ngôi thứ 1.

Ví dụ

#### Động từ chủ định

1. ངས་བསྟན་གི་ཡིན།

Tôi sẽ xem TV.

2. ངས་བསྟན་གི་ཡོད།

Tôi đang xem TV.

#### Động từ vô chủ định

ངས་ཚང་མ་མཐོང་གི་རེད།

Tôi sẽ thấy mọi thứ.

ངས་ཚང་མ་མཐོང་གི་འདུག།

Tôi trông thấy mọi thứ.

- |    |                     |                               |
|----|---------------------|-------------------------------|
| 3. | ངས་བལྟས་པ་ཡིན་      | ངས་ཚང་མ་མཐོང་བྱུང་།           |
|    | Tôi đã xem TV.      | Tôi đã trông thấy mọi thứ.    |
| 4. | ཁོང་གིས་བལྟ་གི་རེད། | ཁོང་གིས་ཚང་མ་མཐོང་གི་རེད།     |
|    | Anh ta sẽ xem TV.   | Anh ta sẽ thấy mọi thứ.       |
| 5. | ཁོང་གིས་ལྟ་གི་འདུག  | ཁོང་གིས་ཚང་མ་མཐོང་གི་འདུག     |
|    | Anh ta đang xem TV. | Anh ta trông thấy mọi thứ.    |
| 6. | ཁོང་གིས་བལྟས་པ་རེད། | ཁོང་གིས་ཚང་མ་མཐོང་པ་རེད།      |
|    | Anh ta đã xem TV.   | Anh ta đã trông thấy mọi thứ. |

23.3. Đại từ đi kèm các động từ vô chủ định.

23.3.1. Sử dụng cách của đại từ là cần thiết đối với các động từ vô chủ định sau.

- |                 |   |   |
|-----------------|---|---|
| ངས་མཐོང་གི་འདུག | = | Tôi có thể thấy   |
| ངས་གོ་གི་འདུག   | = | Tôi đang nghe   |
| ངས་བསམ་གྱི་འདུག | = | Tôi đang nghĩ (diễn tả diễn biến tự nhiên của tư tưởng) |
| ངས་བློ་གྱི་འདུག | = | Tôi nhớ   |
| ངས་ཚོར་གྱི་འདུག | = | Tôi đang phạm lỗi                                       |

ངས་པོ་གི་འདུག = Tôi đang làm rơi vãi (một cái gì đó)

ངས་འགྲོག་གི་འདུག = Tôi có thể mang (vật ấy)

དེ་ངས་ཆག་མོང་། = Tôi làm vỡ cái ấy.

23.3.2. Đại từ đơn giản là cần thiết đối với các động từ vô chủ định sau.

ང་དགའ་གི་འདུག = Tôi thích, tôi yêu

ང་ན་གི་འདུག = Tôi cảm thấy/không được khỏe

ང་སེམས་སྐྱོ་གི་འདུག = Tôi cảm thấy buồn/tôi buồn

ང་ཁ་སྐྱོམ་གྱི་འདུག = Tôi cảm thấy khát/tôi khát

ང་ཐོད་ཁོག་ལྡོག་གི་འདུག = Tôi cảm thấy đói/tôi đói

ང་གཉིད་ལུག་གི་འདུག = Tôi cảm thấy buồn ngủ/tôi buồn ngủ

ང་སེམས་ཕམ་གྱི་འདུག = Tôi cảm thấy thất vọng/tôi thất vọng

ང་དྲག་གི་འདུག = Tôi đang bình phục

23.4. Bài tập 20

(a) Điền động từ thích hợp vào các chỗ trống và dịch sang tiếng Anh.

བཀག་ བཀག་ དེལ་ རིལ་ ཉུལ་ བསྐྱུལ་ གཏོར་ འཕོར་ བཅག་

ཆག་ ལངས་ བསྐྱངས་ གཤག་ གཞགས་ སྦང་ བང་

1. ཁྱིས་ཁོ་སྒོ་འགྲམ་ལ་ ..... 'པ་རེད'
2. གངས་བབས་ནས་ལམ་ཁ་ ..... 'པ་རེད'
3. ངས་ཁོང་ཐེངས་གཉིས་ ..... 'པ་ཡིན'
4. འུ་གུ་འདིས་ངའི་སྐྱུ་གུ་ ..... ཤག
5. ང་འབྲུག་པ་སྒྲང་ལ་ཐེངས་གཉིས་ ..... 'བྱང་།'
6. ཀྱུ་གྱི་ག་འདིའི་རྒྱང་པ་ཡ་གཅིག་ ..... ཤག
7. ཁོང་ཚོས་སངས་རྒྱས་ཀྱི་བརྟན་པ་ ..... པ་རེད།
8. ལྷགས་སྒོ་ལ་འདི་མགོ་གས་པོ་ ..... 'གྱི་རེད།'
9. མི་འདིས་ང་ཁོང་ཁོ་ ..... བྱང་།
10. ཁོང་དོན་དག་མེད་པར་ཁོང་ཁོ་ ..... མོང་།
11. ཁོང་གིས་ངར་ཚུ་ ..... གྱི་འདུག
12. འདིར་བསྐྱད་ན་ཚུ་ ..... གྱི་རེད།

13. ཁོང་གིས་ཤིང་-----གི་རིད།
14. ཤིང་འདི་མགོ་གསལ་པོ་-----གྱི་རིད།
15. ཁོང་གིས་དུག་སློབ་ཁང་མ་ཚུའི་ནང་ལ་-----ཚར་ཤག
16. ངའི་དུག་སློབ་ཁང་པས་བཟད་དེ་-----སོང་།

(b) Viết các câu sau vào vở bài tập và gạch dưới các động từ vô chủ định.

1. ངས་གསར་འགྱུར་ནམ་གྱི་ཡོད། = Tôi lắng nghe tin tức.
2. ངས་གསར་འགྱུར་གོ་གི་འདུག = Tôi nghe (thấy) tin tức..
3. ངས་འདི་གོ་བྱུང་། = Tôi đã nghe điều này.
4. ཕུ་གུ་འདིས་ངའི་དེབ་དབྱེལ་སོང་། = Đứa bé này đã xé cuốn sách của tôi
5. ངས་ཤིང་སློང་མང་པོ་བཅད་པ་ཡིན། = Tôi đốn nhiều cây.
6. ངས་དེའི་སློབ་ལ་བསམ་སློབ་གཏོང་གི་ཡོད། = Tôi đang nghĩ về điều đó.
7. འདིར་མི་མང་པོ་རིལ་གྱི་འདུག = Nhiều người té ngã ở nơi này.
8. ང་དེའི་ཐོག་ལ་འགྲོད་པ་ཞེ་བླ་སྐྱེས་བྱུང་། = Tôi đã rất hối tiếc về điều đó.
9. ང་སྐྱུག་མེར་ལངས་གྱི་འདུག = Tôi buồn nôn/tôi cảm thấy không  
được khỏe.

10. ང་འབྲུག་གི་འདུག = Tôi cảm thấy lạnh.
11. ང་ཚདུབ་འཚིག་གི་འདུག = Tôi cảm thấy nóng.
12. ཁོང་ཐད་དེ་འཐོམས་སོང་། = Anh ta (đã) hoàn toàn bối rối.
13. དེང་སང་ང་ཞེ་བྲག་ཉོབ་གྱི་འདུག  
những ngày này. = Tôi cảm thấy rất lười biếng trong
14. སྐབས་རེ་ང་མགོ་ཡུར་འཁོར་གྱི་འདུག  
mặt. = Thỉnh thoảng tôi cảm thấy chóng
15. མཚོ་འདིའི་ནང་ལ་མི་གཅིག་དེམས་པ་རེད།  
trong cái hồ này. = Một người đàn ông đã chết đuối
16. དང་བློད་ཡོང་གི་འདུག = Tôi đang làm nóng người.
17. ང་གད་མོ་ཞེ་བྲག་ཤོར་གྱི་འདུག = Tôi cảm thấy mắc cườì hết sức.
18. ལྷ་འདི་འཁོལ་གྱི་འདུག = Nước đang sôi.
19. ཁོང་གིས་ངར་ཁོང་ཁྲོ་ཞེ་བྲག་བསྐྱངས་བྱུང་། = Anh ta đã làm tôi rất giận.
20. བྱིད་རང་གི་བོད་སྐད་ཡར་རྒྱས་འགོ་གི་འདུག = Tiếng Tạng của bạn đang khá lên.

## 24. Sử dụng cụm từ ལྱད་ và các thể tương ứng

ལྱད་ chỉ được sử dụng cho thì quá khứ.

24.1. ལྱད་ với vai trò là động từ chính

24.1.1. ལྱད་ = (đã) có được

1. ངས་ལྱད་།

Tôi đã có được/

nga: ch'u;ng/

Tôi đã có được (cái đó).

2. བྱིད་རང་ལ་ལྱད་བ་རེད།

Bạn đã có được/

ky'e-ra;ng la ch'u;ng-pa-re`:/

Bạn đã có được (cái đó). (câu phát biểu chung)

3. ཁོང་ལ་ལྱད་བ་རེད།

Anh ta đã có được/

k'o;ng la ch'u;ng-pa-re`:/

Anh ta đã có được (cái đó). (câu phát biểu chung)

4. ཁོང་ལ་ལྱད་སོང་།



Anh ta đã có được/  
k'o;ng la ch'u;ng-so;ng/  
Anh ta đã có được (cái đó). (câu xác định).

5. ཁོང་ལ་བྱུང་ཤིག

Anh ta đã có được/  
k'o;ng la ch'u;ng-sha`:/  
Anh ta đã có được (cái đó). (Tôi đã nghe hay đã được báo về chuyện này)

6. ཁོང་ལ་བྱུང་འདུག

Anh ta đã có được/  
k'o;ng la ch'u;ng-du`:/  
Anh ta đã có được (cái đó). / (lit.)

**Thử nghi vấn:**

7. བྱིད་རང་ལ་བྱུང་ངམ།

Bạn đã có được?/  
ky'e-ra;ng la ch'u;ng-ngä/  
Bạn đã có được (cái đó)?

8. ཁོང་ཚོར་བྱུང་པ་རེད་པས།

Họ đã có được?/  
k'o;ng-ts'ò: ch'u;ng-pa re-pä/  
Họ đã có được (cái đó)? (nói chung)

9. ཁོ་ཚོ་རྩུང་སོང་ངས། = ཁོ་ཚོ་རྩུང་ལྟུག་གས།

Họ đã có được?/

k'o;ng-tso: ch'u;ng-so;ng-ngã/

Giống như (8) nhưng đây là dạng xác định

24.1.2. རྩུང་ = đã xảy ra

1. དེ་འོ་རྗེས་ལ་ག་རེ་རྩུང་བ་རེད།

đó/ sau/ chuyện gì đã xảy ra/

t'e: je`:-la k'a-re ch'u;ng-pa rä/

Chuyện gì đã xảy ra sau đó?

2. དེ་འོ་རྗེས་ལ་ག་རེ་རྩུང་པ་རེད།

đó/ sau/ chuyện gì đã xảy ra/

t'e: je`:-la k'a-re ch'ä`:-pa rä/

Giống như (1) nhưng thông dụng hơn trong văn nói.

3. དེ་ནས་ག་རེ་རྩུང་པ་རེད།

Và/ rồi/ chuyện gì đã xảy ra/

t'e-nä`: k'a-re ch'ä-pa rä/

Và rồi chuyện gì đã xảy ra?

4. ཡང་ ངས་ག་རེ་རྩུང་པ་རེད།

Ồ/ tôi/ cho/ chuyện gì đã xảy ra/

ya`: nga: k'a-re ch'ä-pa rä/

Ồ chuyện gì đã xảy ra cho tôi?

5. བྱིད་རང་ལ་ག་རེ་བྱས་བྱུང་། = བྱིད་རང་ལ་ག་རེ་གནང་བྱུང་། (H.)

bạn/ cho/ chuyện gì đã xảy ra/  
ky'e-ra;ng la k'a-re ch'ä`:-ch'u;ng/  
Chuyện gì đã xảy ra cho bạn?

6. ཁོང་ལ་ག་རེ་བྱས་པ་རེད། = ཁོང་ལ་ག་རེ་གནང་པ་རེད། (H.)

anh ta/ cho/ chuyện gì đã xảy ra/  
k'o;ng la k'a-re ch'ä`:-pa rä/  
Chuyện gì đã xảy ra cho anh ta?

24.2. བྱུང་། với vai trò là túc từ của một động từ - túc từ ở thì quá khứ

24.2.1. Sau một động từ vô chủ định chính, cụm từ བྱུང་ được sử dụng với chủ từ ở ngôi thứ 1:

1. ངས་ཚང་མ་མཐོང་བྱུང་།

Tôi/ bởi/ tất cả/ thấy past c./  
ngä`: ts'a;ng-ma t'o;ng-ch'u;ng/  
Tôi đã thấy tất cả.

2. ངས་བྱིད་རང་འདིར་ཡོག་མ་རེད་བསམ་བྱུང་།

Tôi/ bởi/ bạn/ ở đây/ không hiện hữu/ đã nghĩ past c./  
ngä`: ky'e-ra;ng dā: yò`:-ma-re`: sèm-ch'u;ng/  
Tôi đã nghĩ rằng bạn không có ở đây.

3. ངར་ལམ་འགག་ལས་སྐྱོལ་པོ་རྟོན་བྱུང་།

Tôi/đường/ một cách dễ dàng/ đã tìm thấy past c./

nga: lam-ga` : lä`:- Īa-pò: n̄ye`:-ch'u;ng/

Tôi đã tìm thấy đường một cách dễ dàng.

4. དེ་རིང་ངར་དངུལ་ཁང་ནས་དངུལ་རག་བྱུང་།

Hôm nay/ tôi/ ngân hàng/ từ/ tiền/ nhận được/

t̄e-ri;ng nga: n̄gü:-k'a;ng nã ngü: ra` : ch'u;ng/

Hôm nay tôi nhận được tiền từ ngân hàng.

24.2.2. Với một động từ vô chủ định chính, cụm từ བྱུང་། được sử dụng với chủ từ ở ngôi thứ 2 và 3.

1. བྱིད་རང་གིས་ངར་ཡག་པོ་གནང་བྱུང་།

Bạn/ bởi/ tôi/ với/ tốt/ làm(H.) past c./

ky'e-ra;ng k̄i` : nga: yag-po n̄a;ng-ch'u/

Bạn đã [cư xử] tốt với tôi.

2. བྱིད་རང་གིས་ང་ཚོར་རོགས་རམ་ཞེ་བྲག་གནང་བྱུང་།

Bạn/ bởi/ chúng tôi/ giúp đỡ/ rất/ làm (H.) past c./

ky'e-ra;ng k̄i` : nga:n-ts'ò: rò:-ram she-t̄'a: n̄a;ng-ch'u/

Bạn đã giúp đỡ chúng tôi rất nhiều.

3. ཁྲོང་གིས་ངར་ལབ་བྱུང་། = ཁྲོང་གིས་ངར་གསུངས་བྱུང་། (H.)

anh ta/ bởi/ tôi/ cho/ đã kể past c./

k'o;ng k'i': nga: lèb-ch'u;ng/  
Anh ta đã kể cho tôi (chuyện đó).

4. ཁོང་གིས་ངར་སྤྲད་བྱུང་། = ཁོང་གིས་ངར་གནང་བྱུང་། (H.)

anh ta/ bởi/ tôi/ cho/ tặng past c./  
k'o;ng k'i': nga: t̄a': ch'u;ng/  
Anh ta tặng (vật đó) cho tôi.

5. ཁོང་གིས་ངར་ཞེ་དྲག་ཡག་པོ་བསྐྱབས་གནང་བྱུང་།

cô ta/ bởi/ tôi/ rất tốt/ dạy (H.) past c./  
k'o;ng k'i': nga: she-t̄'a: yag-po lèb n̄a;ng-ch'u;ng/  
Cô ta đã dạy tôi rất tốt.

6. ཁོང་གིས་ཚང་མ་ངར་བསྟན་བྱུང་།

cô ta/ bởi/ tất cả/ tôi/ cho/ chỉ past c./  
k'o;ng k'i': ts'a;ng-ma nga: t̄a;n-ch'ung/  
Cô ta chỉ cho tôi xem mọi thứ.

7. ཁོས་ངར་དབང་ཡོད་བཞད་བྱུང་།

anh ta/ bởi/ tôi/ hiếp đáp past c./  
k'ö': nga: w̄a;ng-yö':-shä-ch'u/  
Anh ta đã hiếp đáp tôi.

8. ཁོས་ངར་སྤྱབ་ཚོད་བཏང་བྱུང་།

anh ta/ bởi/ tôi/ hiếp đáp past c./  
k'ö': nga: t'ub-ts'ö':-ta;ng-ch'u/  
giống như (7)

9. ཁོས་ངར་འགྲོ་ཚོད་བཏང་བྱུང་།

anh ta/ bởi/ tôi/ hiếp đáp past c./

k'ö̀: nga: ɔb-ts'ö̀:-ta;ng-ch'u/

giống như (7)

10. ཁོང་ཚོས་ངར་ཅ་ལག་འབྲིར་རོགས་བྱས་བྱུང་།

Họ/ bởi/ tôi/ đồ vật/ mang/ giúp đỡ/ làm past c./

k'o;ng-ts'ö̀: nga: cha-la` : ky'e:-rò` : ch'ä`:-ch'u;ng/

Họ đã giúp đỡ tôi mang những đồ vật này.

### Thể nghi vấn:

11. ངས་བྲིད་རང་ལ་ཕྱག་སྦྱིག་དེ་སྤུལ་བྱུང་ངས།

Tôi/ bởi/ bạn/ cho/ bút (H.)/đó/ tặng (H.) past c./

ngä` : ky'e-ra;ng la ch'a:- n̄yu` : t̄'e p'ü:-ch'u-ngä/

Tôi có đã tặng cho bạn cây bút đó không? (H. to person object)

12. ཁོང་གིས་བྲིད་རང་ལ་གནང་བྱུང་ངས།

anh ta/ bởi/ bạn/ cho/ tặng (H.) past ?/

k'o;ng k'i` : ky'e-ra;ng la n̄a;g-ch'u;ng-ngä/

Anh ta có đã tặng cho bạn (cái đó) không?  (H. to person subject)

13. བྲིད་རང་ལ་དངུལ་ཁང་ནས་དངུལ་རག་བྱུང་ངས།

bạn/ ngân hàng/ từ/ tiền/ lấy past c. ?/

ky'e-ra;ng la n̄gü:-k'a;ng nă n̄gü: ra` : ch'u;ng-ngă/  
Bạn có đã rút tiền từ ngân hàng?

14. དེའི་སྒོར་ལ་ངས་གང་ཡང་ཞུས་བྱུང་ངས།

đó/ về/ tôi/ bởi/ cái gì/ kể (H.) past c. ?/

t̄e: kor-la ngă` : k'a;ng-ya;ng shü`: ch'u;ng-ngă/  
Tôi có đã kể cho bạn cái gì về chuyện đó không?

Tôi có đã kể cho bạn cái gì về chuyện đó không?

15. དེའི་སྒོར་ལ་ཁོང་གིས་གང་ཡང་གསུངས་བྱུང་ངས།

đó/ về/ anh ta/ bởi/ cái gì/ kể (H.) past c. ?/

t̄e: kor-la k'o;ng k'i k'a;ng-ya;ng su;ng ch'u;ng-ngă/  
Anh ta đã có kể cho bạn cái gì về chuyện đó không?

Anh ta đã có kể cho bạn cái gì về chuyện đó không?

### 24.3. Bài tập 21

(a) Dịch sang tiếng Anh

1. ང་ཚོར་ཚང་མ་རག་བྱུང་།

2. བྱིད་རང་ལ་བྱུང་ངས།

3. ཁོང་ལ་བྱུང་ཤག།

4. དེ་ནས་ག་རེ་བྱས་པ་རེད།

5. ཁོང་ལ་ག་རེ་བྱས་པ་རེད།

6. བྱིད་རང་ལ་ག་རེ་བྱས་བྱུང་།
7. ང་ཚོས་ཚང་མ་མཐོང་བྱུང་།
8. གསར་འགྱུར་འདི་ངས་ཁ་ས་གོ་བྱུང་།
9. འདི་ཁོང་ཚོས་ངར་སྐྱད་བྱུང་།
10. འདི་ངར་ཁོང་གིས་བསྐྱབས་བྱུང་།

(b) Dịch những câu sau sang tiếng Tạng

1. Anh ta đã dẫn tôi theo.
2. Anh ta đã đánh tôi hôm qua.
3. Tôi đã không lấy tiền từ ngân hàng.
4. Anh có [đã] nhận những cuốn sách này?
5. Anh có [đã] thấy người đàn ông đó không?
6. Anh ta có [đã] giúp đáp bạn?
7. Anh ta có [đã] rầy la bạn?
8. Chuyện gì đã xảy ra với những người đàn ông này?
9. Bạn có [đã] thấy lạnh đêm qua?
10. Không, tôi đã không thấy lạnh chút nào.



25. བྲངས་ཀ་བཙི་ཚུ་ལ། = Sô dêm:

༡	གཅིག་	(chig)	= 1
༢	གཉིས་	(nyi:)	= 2
༣	གསུམ་	(sum:)	= 3
༤	བཞི་	(shi)	= 4
༥	ལྔ་	(nga)	= 5
༦	དྲུག་	(t'u:)	= 6
༧	བདུན་	(dü;n)	= 7
༨	བརྒྱད་	(gyä:)	= 8
༩	དགུ་	(gu)	= 9
༡༠	བཅུ་/བཅུ་ཐམ་པ་	(chu)/chu-t'am-pa	= 10
༡༡	བཅུ་གཅིག་	(chuk-chi:)	= 11
༡༢	བཅུ་གཉིས་	(chu;ng-n̄yi)	= 12
༡༣	བཅུ་གསུམ་	(chuk-sum)	= 13

14	བཅུ་བཞི་	(chüb-shi)	=	14
15	བཅོ་ལྔ་	(chö:- n̄ga)	=	15
16	བཅུ་རྒྱལ་	(chu- t̄'u`:) )	=	16
17	བཅུ་བདུན་	(chub-dü;n)	=	17
18	བཅོ་བརྒྱད་	(chob-gyã`:) )	=	18
19	བཅུ་དགུ་	(chu-gu)	=	19
20	ཉི་ཤུ་/ཉི་ཤུ་ཐམ་པ་	(nyi-shu)/(nyi-shu-t'am-pa)	=	20

25.1. Các cụm từ đếm số:

Các cụm từ sau được lần lượt sử dụng để đếm từ 20 đến 90.

ཚ་ མོ་ ཞེ་ ང་ རེ་ རོན་ གྲ་ གོ་

ཚ་ được sử dụng khi đếm từ 21 đến 29.

21	ཉི་ཤུ་ཚ་གཅིག་	(nyi-shu tsag-chi`:) )	=	21
29	ཉི་ཤུ་ཚ་དགུ་	( " " tsa-gu)	=	29
30	སུམ་ཚུ་/སུམ་ཚུ་ཐམ་པ་	(sum-chu)/(sum-chu t'am-pa)	=	30

སོ་      đượс sử dụng khi đếm từ 31 đến 39.

༣༡ སུམ་ཅུ་སོ་གཅིག་      (sum-chu sò:-chi`:)      = 31

༣༧ སུམ་ཅུ་སོ་དགུ་      ( " " sò:-gu)      = 39

༤༠ བཞི་བཅུ་/བཞི་བཅུ་ཐམ་པ་      (shib-chu)/(shib-chu t'am-pa)      = 40

ཞི་      đượс sử dụng khi đếm từ 41 đến 49.

༤༡ བཞི་བཅུ་ཞི་གཅིག་      (shib-chu she-chi`:)      = 41

༤༧ བཞི་བཅུ་ཞི་དགུ་      ( " " she-gu)      = 49

༥༠ ལྷ་བཅུ་ + ཐམ་པ་      (ngab-chu + t'am-pa)      = 50

ང་      đượс sử dụng khi đếm từ 51 đến 59.

༥༡ ལྷ་བཅུ་ང་གཅིག་      (ngab-chu nga-chi`:)      = 51

༥༧ ལྷ་བཅུ་ང་དགུ་      ( " " nga-gu)      = 59

༦༠ རུག་ཅུ་/རུག་ཅུ་ཐམ་པ་      (tug-chu) (tug-chu t'am-pa)      = 60

མི་      đượс sử dụng khi đếm từ 61 đến 69.



གོ་      đượс sử dụng khi đếm từ 91 đến 99.

༩༡    དགུ་བཅུ་གོ་གཅིག་      (gub-chu k'ò-chi':)      =    91

༩༩    དགུ་བཅུ་གོ་དགུ་      ( "      " k'ò-gu)      =    99

༡༠༠    བརྒྱ་/བརྒྱ་ཐང་པ་      (gya)/(gya-t'am-pa)      =    90

Đếm số hàng trăm:

༡༠༠    བརྒྱ་      (gya)      =    100

༢༠༠    ཉི་མ་བརྒྱ་      (nyi-gya)      =    200

༣༠༠    སུམ་བརྒྱ་      (sum-gya)      =    300

༤༠༠    བཞི་བརྒྱ་      (shib-gya)      =    400

༥༠༠    རྩ་བརྒྱ་      (n̄gab-gya)      =    500

༦༠༠    རུག་བརྒྱ་      (tug-gya)      =    600

༧༠༠    བདུན་བརྒྱ་      (dü;n-gya)      =    700

༨༠༠    བརྒྱད་བརྒྱ་      (gyä-gya)      =    800

༩༠༠    དགུ་བརྒྱ་      (gub-gya)      =    900

༡༠༠༠ ཚིག་རྫོང་ (ch'ig-to;ng) = 1,000

25.2. Hai cách đếm số hàng ngàn:

	Cách cũ		Hệ thống chung
༡༠༠༠	ཚིག་རྫོང་	=	རྫོང་སྐྱབ་གཅིག་ (to;ng- ṭ'a` : chig)
༢༠༠༠	ཉིས་རྫོང་	=	རྫོང་སྐྱབ་གཉིས་ (to;ng- ṭ'a` : n̄yi:)
༣༠༠༠	སུམ་རྫོང་	=	རྫོང་སྐྱབ་གསུམ་ (to;ng- ṭ'a` : sum)
༤༠༠༠	དགུ་རྫོང་	=	རྫོང་སྐྱབ་དགུ་ (to;ng- ṭ'a` : gu)
༡༠༠༠༠	ཚིག་ཁྲི་	=	རྫོང་སྐྱབ་བཅུ་ (to;ng- ṭ'a` : chu)

10 ngàn - 100 ngàn:

༡༠༠༠༠	ཚིག་ཁྲི་	=	ཁྲི་གཅིག་ (ṭ'i-chig)
༢༠༠༠༠	ཉིས་ཁྲི་	=	ཁྲི་གཉིས་ (ṭ'i-n̄yi:)
༣༠༠༠༠	སུམ་ཁྲི་	=	ཁྲི་གསུམ་ (ṭ'i-sum)
༤༠༠༠༠	དགུ་ཁྲི་	=	ཁྲི་དགུ་ (ṭ'i-gu)
༡༠༠༠༠༠	ཚིག་འབུམ་	=	ཁྲི་བཅུ་ (ṭ'i-chu)

100,000 - 1,000,000 triệu:

100000	ཚིག་འབྲུམ་	=	འབྲུམ་གཅིག་	(bum-chig)
300000	ནིས་འབྲུམ་	=	འབྲུམ་གཉིས་	(bum-n̄yi:)
300000	གསུམ་འབྲུམ་	=	འབྲུམ་གསུམ་	(bum-sum)
400000	བཞི་འབྲུམ་	=	འབྲུམ་བཞི་	(bum-shi)
400000	ལྔ་འབྲུམ་	=	འབྲུམ་ལྔ་	(bum-n̄ga)
600000	དུག་འབྲུམ་	=	འབྲུམ་དུག་	(bum- t̄'u`:)
800000	བདུན་འབྲུམ་	=	འབྲུམ་བདུན་	(bum-dü;n)
600000	བརྒྱད་འབྲུམ་	=	འབྲུམ་བརྒྱད་	(bum-gyã`:)
700000	དགུ་འབྲུམ་	=	འབྲུམ་དགུ་	(bum-gu)
1000,000	ས་ཡ་གཅིག་	=	འབྲུམ་བཅུ་	(bum-chu)

1 - 10 triệu:

1000000	ས་ཡ་གཅིག་	(sa-ya-chig)	=	1 triệu
3000000	ས་ཡ་གཉིས་	(sa-ya-n̄yi:)	=	2 triệu

3000000 ས་ཡ་གསུམ་ (sa-ya-sum) = 3 triệu

9000000 ས་ཡ་དགུ་ (sa-ya-gu) = 9 triệu

10000000 ས་ཡ་བཅུ་ (sa-ya-chu) = 10 triệu

10 - 100 triệu:

10000000 ཏུ་བ་གཅིག་ (ch'e-wa:-chig) = 10 triệu

20000000 ཏུ་བ་གཉིས་ (ch'e-wa:- n̄yi:) = 20 triệu

30000000 ཏུ་བ་གསུམ་ (ch'e-wa:-sum) = 30 triệu

40000000 ཏུ་བ་བཞི་ (ch'e-wa:-shi) = 40 triệu

50000000 ཏུ་བ་ལྔ་ (ch'e-wa:- n̄ga) = 50 triệu

60000000 ཏུ་བ་དྲུག་ (ch'e-wa:- t̄u`:) = 60 triệu

90000000 ཏུ་བ་དགུ་ (ch'e-wa:-gu) = 90 triệu

100000000 ཏུ་བ་བཅུ་ (ch'e-wa:-chu) = 100 triệu

100 - 1,000 triệu:

100000000 ཏུང་ཕུར་གཅིག་ (t̄'ung-ch'ur-chig) = 100 triệu



༢༠༠༠༠༠༠༠༠ ཅུང་ཕུར་ག་ཉི་ས་ (t'ung-ch'ur-n̄yi:) = 200 triệu

༣༠༠༠༠༠༠༠༠ ཅུང་ཕུར་ག་སུམ་ (t'ung-ch'ur-sum) = 300 triệu

༩༠༠༠༠༠༠༠༠ ཅུང་ཕུར་དགུ་ (t'ung-ch'ur-gu) = 900 triệu

༡༠༠༠༠༠༠༠༠༠ ཅུང་ཕུར་བཅུ་ (t'ung-ch'ur-chu) = 1,000 triệu

25.3. Đếm các số trên 100:

Khi đếm các số trên 100 (བརྒྱ), phải thêm cụm ཉང་.

101 = ༡༠༡ བརྒྱ་ཉང་ག་ཅིག་ (gya-t'a;ng-chig)

150 = ༡༥༠ བརྒྱ་ཉང་ལྔ་བཅུ་ (gya-t'a;ng-n̄gab-chu)

201 = ༢༠༡ ཉི་ས་བརྒྱ་ག་ཅིག་ (nyi-gya-chig)

Đếm các số trên 1000:

1,550 = ༡༥༥༠ ཆིག་སྟོང་ལྔ་བརྒྱ་ལྔ་བཅུ་

(ch'ig-to;ng n̄gab-gya n̄ga-chu)

2,775 = 2775 ཉི་ས་སྟོང་བདུན་བརྒྱ་བདུན་ཅུ་དོན་ལྔ་

(nyi-to;ng dün-gya dün-chu t'ön-n̄ga)

Đếm các số trên 10000:

$$15,307 = 15307 \text{ ཚིག་ཁྲི་ལྔ་སྟོང་སུམ་བརྒྱ་བདུན}$$

(ch'ig- t̄'i n̄ga-to;ng sum-gya-dü;n)

$$95,575 = 95575 \text{ དགུ་ཁྲི་ལྔ་སྟོང་ལྔ་བརྒྱ་བདུན་ཅུ་དོན་ལྔ}$$

(gu- t̄'i n̄ga-to;ng n̄gab-gya dü;n-chu t̄'ö;n-nga)

Đếm các số trên 100000:

$$123,456 = 123456 \text{ ཚིག་འབུམ་ཉི་མ་ཁྲི་སུམ་སྟོང་བཞི་བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་དུ་ག$$

(ch'ig-bum nyi- t̄'i sum-to;ng shib-gya n̄gab-chu nga- t̄'u)

$$999,999 = 999999 \text{ དགུ་འབུམ་དགུ་ཁྲི་དགུ་སྟོང་དགུ་བརྒྱ་དགུ་བརྒྱ་གོ་དགུ}$$

(gu-bum gu- t̄'i gu-to;ng gub-gya gub-chu k'o-gu)

(Ghi chú: Khác với cách viết số ở các nước phương Tây, người ta không sử dụng dấu phẩy khi viết số Tây Tạng)

#### 25.4. Vị trí của các đơn vị đếm số:

$$1 \quad \text{གཅིག} \quad = \quad \text{Hàng đơn vị}$$

$$10 \quad \text{བརྒྱ} \quad = \quad \text{Hàng chục}$$

$$100 \quad \text{བརྒྱ} \quad = \quad \text{Hàng trăm}$$

$$1000 \quad \text{སྟོང} \quad = \quad \text{Hàng ngàn}$$

10000      ལྷི་      = Hàng chục ngàn

100000    འབྲུམ་      = Một trăm ngàn

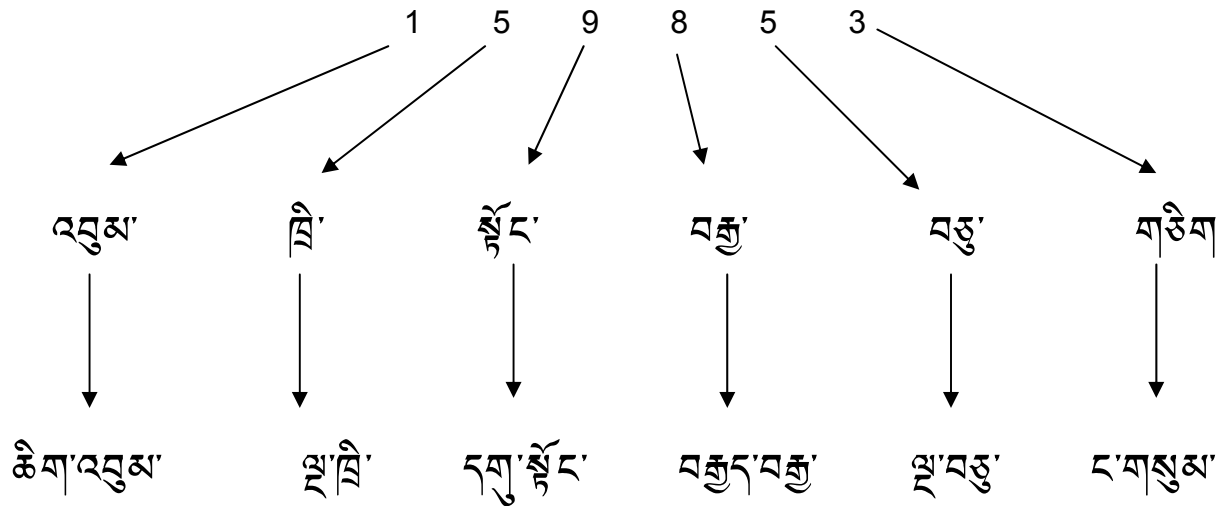
1000000   ལ་ཡ་      = Một triệu

10000000  ལྷེ་བ་      = Mười triệu

100000000 ཏུང་ལྷུང་    = Trăm triệu

Điều quan trọng là phải ghi nhớ các số này căn cứ vào giá trị số của chúng.

Theo ví dụ dưới đây, giá trị số của 159,853 là một trăm năm mươi chín ngàn tám trăm năm mươi ba.



མེ་ལྷི་འབྲུམ་ ལྷེ་ལྷི་ ཏུང་ལྷེ་བ་ བརྒྱད་བརྒྱ་ ལྷེ་བརྒྱ་ ཏ་ལྷན་ལྷན་

25.5. བརྒྱ་ཚྭ་ = Phần trăm:

བརྒྱ་ (trăm) + ཚྭ་ (phần) + རྩ་ (năm) = 5 %

བརྒྱ་ཚྭ་ 25 = 25 % (gya-ch'a nyi-shu tsa-n̄ga)

བརྒྱ་ཚྭ་ 50 = 50 % (gya-ch'a n̄gab-chu t'am-pa)

བརྒྱ་ཚྭ་ 75 = 75 % (gya-ch'a d̄ün-chu t'ön-nga)

བརྒྱ་ཚྭ་ 100 = 100 % (gya-ch'a gya-t'am-pa)

25.6. བཞི་ཚྭ་ = Phần tư:

བཞི་ (tư) + ཚྭ་ (phần) + གསུམ་ (ba) = 3 phần tư

བཞི་ཚྭ་གཅིག་ = một phần tư (shi-ch'a chig)

བཞི་ཚྭ་གཉིས་ = hai phần tư (shi-ch'a n̄yi:)

གསུམ་ཚྭ་གཉིས་ = hai phần ba (sum-ch'a n̄yi)

རྩ་ཚྭ་གཅིག་ = một phần năm (nga-ch'a chig)

1. བཀའ་ཁྲིམས་ལྟར་ལུ་ལྷན་པུ་ལྟེ་སྤྲོད་པུ་བྱ་བ་ ༥ རེ་བཅོག་ཆ་གནང་བ་རེད།

chính phủ/ cửa/ cửa hàng/ từ/ đời/mua/ nếu/ %/ 5/ mỗi/ giảm giá (H.)  
pres. c./

shu;ng k'i ts'o;ng-k'a;ng nä cha-la` : nyö`:-na gya-ch'a n̄ga-re chog-ch'a n̄  
a;ng-wa re`:/

Nếu bạn mua đồ từ (trong) cửa hàng chính phủ thì (họ) sẽ giảm giá 5%.

2. སློབ་ཕྱོགས་ཚོར་མི་འཁོར་སྲི་ཆ་བྱ་བུ་ཆ་ཡང་ཡོག་རེད།

học sinh/ tàu hỏa/ giá vé/ phần trăm/ 50/ tồn tại/

Īob- t̄'u`:-ts`ò: me-k'or Īa-ch'a gya-ch'a n̄ga-chu ch'a-ya;ng yò re`:/

Học sinh được giảm 50 % giá vé tàu hỏa.

3. དངུལ་ཁང་ནས་ཉུང་ཤོས་བསྐྱེད་བྱ་བུ་ཆ་ལྷ་རེ་སྤྱད་གྱི་རེད།

ngân hàng/ từ/ tối thiểu/ lãi suất/ phần trăm/ 5/ mỗi/ cho fut. c./

ngü:-k'a;ng nä nyu;ng-shö` : kye` : gya-ch'a n̄ga re t̄ä:-ki re`:/

Ngân hàng sẽ cho tối thiểu là 5% lãi suất.

4. རྒྱ་ལྷན་པུ་ལྟེ་འདི་དང་ཐོབ་ཡག་ལ་ཡིད་འཆེས་བྱ་བུ་ཆ་བྱ་བུ་ཐམ་པ་ཡོད།

Cá cược/ này/ tôi/ thắng inf./ tin chắc/ phần trăm/ 100/ tồn tại/

gyä;n di nga: t'ob-ya-la yi:-ch'e` : gya-ch'a gya-t'am-pa yö`:/

Tôi tin chắc 100% là thắng cuộc các cược này.

5. ས་ཆ་འདི་ལྟེ་གསུམ་ཆ་གཅིག་ཁོང་ཚོར་བདག་གི་ཡོག་རེད།

đất/ này/ cửa/ 3/ phần/ một/ họ/ thuộc về pres. c./

sa-ch'a di: sum-ch'a chig k'o;ng-ts`ò: da:-k'i yò re`:/

1/3 mảnh đất này thuộc về họ.

(Ghi chú: ལྷན་ hoặc བཅའ་ cũng được sử dụng thay cho ཚོ་ mà không làm thay đổi ý nghĩa.)

## 25.7. Bài tập 22

(a) Học thuộc các số sau (1-20)

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10  
11 12 13 14 15 16 17 18 19 20

(b) Học thuộc các số sau

གཅིག་ བཅུ་ བཅུ་ ལྷན་ མི་ འབྲམ་ ས་ཡ་ བྱེ་བ་ ཏུང་ལྷན་

(c) Viết các số sau thành chữ

༡༣ ༡༠ ༡༥ ༡༩ ༣༥ ༤༧ ༥༥ ༦༤

༧༧ ༩༥ ༧༧ ༡༠༠༡༠༥ ༣༠༥ ༡༠༠༠

(d) Dịch sang tiếng Tạng

1. Hai trăm năm mươi sáu
2. Năm ngàn một trăm năm mươi chín
3. Mười bốn ngàn ba trăm ba mươi bốn
4. Một trăm năm mươi sáu ngàn năm trăm năm mươi sáu
5. Mười lăm ngàn năm trăm lẻ sáu
6. Hai ngàn năm trăm mười tám

## GIẢI ĐÁP BÀI TẬP

### Bài tập 1

ra	ka-ta`:	ka	=	𑌕𑌃		
sa	nga-ta`:	a	=	𑌕𑌃		
ra	nga-ta`:	a	=	𑌕𑌃		
sa	na-ta`:	n̄a	=	𑌕𑌃		
sa	t̄sa-ta`:	t̄sa	=	𑌕𑌃		
ra	ts̄'a-ta`:	za	=	𑌕𑌃		
la	t̄'a-ta`:	da	=	𑌕𑌃		
sa	nya-ta`:	n̄ya	=	𑌕𑌃		
ka	ya-ta`:	kya	=	𑌕𑌃		
<u>k</u> 'a	ya-ta`:	<u>ky</u> 'a	=	𑌕𑌃		
sa	pa-ta`:	pa	ya-ta`:	cha	=	𑌕𑌃

p'a	ya-ta`:	ch'a	=	𑖑𑖥		
ma	ya-ta`:	nya	=	𑖑𑖦		
k'a	ra-ta`:	ṭa	=	𑖑𑖧		
p'a	ra-ta`:	ṭ'a	=	𑖑𑖨		
sa	ra-ta`:	sa	=	𑖑𑖩		
sa	ta-ta`:	ta	=	𑖑𑖪		
la	cha-ta`:	cha	=	𑖑𑖫		
ra	na-ta`:	nā	=	𑖑𑖬		
ka	la-ta`:	lā	=	𑖑𑖭		
sa	la-ta`:	da	=	𑖑𑖮		
ka	ya-ta`:	kya	shab-kyu	kyu	=	𑖑𑖯
k'a	ya-ta`:	ky'a	shab-kyu	ky'u	=	𑖑𑖰
p'a	ya-ta`:	ch'a	shab-kyu	ch'u	=	𑖑𑖱
p'a	ra-ta`:	ṭ'a	na-ro	ṭ'o	=	𑖑𑖲



<u>k</u> 'a	ra-ta`:	ṭ'a	<u>shab</u> -kyu	ṭ'u	=	ཤམ་ཏུ་
k'a	ra-ta`:	ṭ'a	<u>shab</u> -kyu	ṭ'u	=	ཤམ་ཏུ་
<u>k</u> 'a			<u>shab</u> -kyu	<u>k</u> 'u	=	ཤམ་ཏུ་
ra	la-ta`:	l̄a			=	ལམ་
pa	la-ta`:	l̄a			=	ལམ་
ra	ta-ta`:	ta			=	ཏུ་
la	ka-ta`:	ka	<u>shab</u> -kyu	ku	=	ཤམ་ཏུ་
la	nga-ta`:	n̄ga			=	ལམ་
la	ṭ'a-ta`:	da			=	ལམ་
sa	ka-ta`:	ka	deng-po	ke	=	ཏུ་ཤམ་
sa	na-ta`:	n̄a	deng-po	n̄e	=	ཏུ་ཤམ་
ma			na-ro	mo	=	ཏུ་ཤམ་
ra	tsa-ta`:	tsa	<u>k</u> 'i- <u>k</u> 'u	tsi	=	ཏུ་ཤམ་
la	ha-ta`:	lha	<u>shab</u> -kyu	l̄hu	=	ཤམ་ཏུ་

sa	ka-ta`:	ka		<u>shab</u> -kyu	ku	=	ཤམ་ཀུ་	
ka	la-ta`:	l̄a		<u>shab</u> -kyu	l̄u	=	ཤམ་ལུ་	
ra	na-ta`:	n̄a		na-ro	n̄o	=	རྒྱ་འོ་	
sa	pa-ta`:	pa		<u>shab</u> -kyu	pu	=	ཤམ་པུ་	
ma	ya-ta`:	nya		<u>shab</u> -kyu	nyu	=	ཤམ་ལུ་	
ra	ma-ta`:	m̄a		na-ro	m̄o	=	རྒྱ་འོ་	
la	<u>cha</u> -ta`:	ja				=	ཇམ་ཇམ་	
sa	ta-ta`:	ta				=	ཏམ་ཏམ་	
ha	ra-ta`:	hra		<u>k'i-k'u</u>	hri	=	ཀི་ཀུ་ཀྱི་	
la	ha-ta`:	lha		na-ro	lho	=	ལྷ་འོ་	
ra	ka-ta`:	ka		<u>shab</u> -kyu	ku	=	ཤམ་ཀུ་	
sha				<u>shab</u> -kyu	shu	=	ཤམ་ཤུ་	
sa	p'a-ta`:	ba	ra-ta`:	ḍa	<u>shab</u> -kyu	du	=	ཤམ་དུ་
sa	ka-ta`:	ka	ya-ta`:	kya	ḍeng-po	kye	=	ཤམ་ཀུ་འཇམ་པོ་

ra	<u>ka</u> -ta`:	ga		<u>shab</u> -kyu	gu	=	𑍇𑍃	
sa	pa-ta`:	pa	ya-ta`:	cha	<u>k'i</u> - <u>k'u</u>	chi	=	𑍇𑍃𑍇
pa	ya-ta`:	<u>ch</u> 'a				=	𑍇𑍃	
sa	<u>k'a</u> -ta`:	ga		ra-ta`:	ḍa	=	𑍇𑍃𑍇	
sa	nya-ta`:	n̄ya				=	𑍇𑍃	
ra	ka-ta`:	ka		ya-ta`:	kya	=	𑍇𑍃	
ra	<u>ka</u> -ta`:	ga				=	𑍇𑍃	
ha	ra-ta`:	hra		<u>shab</u> -kyu	hru	=	𑍇𑍃	
la	ta-ta`:	ta				=	𑍇𑍃	
la	pa-ta`:	pa				=	𑍇𑍃	
pa	ra-ta`:	ṭa		ḍeng-po	ṭe	=	𑍇𑍃	
sa	ma-ta`:	m̄a	ra-ta`:	m̄a	<u>k'i</u> - <u>k'u</u>	m̄i	=	𑍇𑍃𑍇
sa	<u>ka</u> -ta`:	ga	ra-ta`:	ḍa	ḍeng-po	ḍe	=	𑍇𑍃𑍇
k'a	ra-ta`:	ṭ'a		<u>k'i</u> - <u>k'u</u>	ṭ'i	=	𑍇𑍃	

sa	na-ta`:	n̄a	na-ro	n̄o	=	མཚེ
<u>sa</u>	la-ta`:	da	<u>shab</u> -kyu	du	=	ལྷམ་
pa	ra-ta`:	t̄'a	na-ro	t̄'o	=	ལཱ་

## Bài tập 2

<u>k'</u> ao	sha	ma	sham	=	གཤམ་	
<u>k'</u> ao	sa	la	säl	=	གསལ་	
<u>t'</u> ao	ka	ra	kar	=	དཀར་	
<u>t'</u> ao	w̄a	nga	w̄ang	=	དབང་	
<u>p'</u> ao	cha	<u>k'</u> a	chag	=	བཅག་	
<u>p'</u> ao	da	<u>k'</u> a	dag	=	བདག་	
mao	n̄ga	ra	n̄gar	=	མངར་	
mao	t̄'a	ra	t̄'ar	=	མཐར་	
<u>h</u> ao	da	<u>k'i-k'u</u>	di ra	dir	=	འདིར་

<u>h</u> ao	t'a	<u>sh</u> ab-kyu	t'u nga	t'u;ng	=	འཇུང་
ra	<u>k</u> 'i- <u>k</u> 'u	ri	<u>k</u> a sa	rig	=	རིགས་
<u>k</u> 'a	nga	sa		<u>k</u> a;ng	=	གངས་
p'a	na			p'ä;n	=	ཕན་
k'a	<u>p</u> 'a			k'ab	=	ཁབ་
sa	<u>k</u> 'a-ta`:	ga	ma	gam	=	མཁས་
<u>k</u> 'ao	<u>s</u> a	<u>h</u> a		<u>s</u> a	=	གཟའ་
nya	la			nyä;l	=	ནལ་
nga	sa			ngä`:	=	ངས་
la	cha-ta`:	cha	<u>k</u> 'a sa	cha`:	=	ཕྱགས་
ch'a	<u>k</u> 'a	sa		cha`:	=	ཆགས་
<u>p</u> 'a	<u>p</u> 'a	sa		<u>p</u> 'èb	=	བབས་
<u>k</u> 'a	na-ro	<u>k</u> 'o	ma sa	<u>k</u> 'om	=	གོམས་

sa	ta-ta`:	ta	nga sa	ta;ng	=	ལྷ་རྒྱལ་
p'a	ya-ta`:	ch'a	<u>k'i-k'u</u> ch'i na	ch'in	=	ལྷོ་ལྷ་
ra	ḍeng-po	re	<u>t'a</u>	re`:	=	རྩེ་རྩེ་
hao	da	<u>shab</u> -kyu	du <u>k'a</u>	dug	=	འདུག་གཞི་
ya	<u>k'i-k'u</u>	yi	na	yi;n	=	ཡི་ན་
ya	na-ro	yö	<u>t'a</u>	yö`:	=	ཡོ་རྩེ་
na	sa	nä`:			=	ན་ལྷ་
sa	<u>k'a</u> -ta`:	ga	ra-ta`:	ḍa	=	ལྷ་
sa	ma-ta`:	mā	ra-ta`:	mā	=	ལྷ་
ra	ta-ta`:			ta	=	རྩེ་
sa	ka-ta`:	ka	<u>t'a</u>	kä`:	=	ལྷ་
ya	<u>k'i-k'u</u>	yi	<u>k'a</u>	yig	=	ཡི་གཞི་
sha	ḍeng-po	she	sa	she`:	=	ལྷོ་ལྷ་

sa la-ta`:

l̄a = ལ་

Bài tập 3

གང་ ལ་ ཡོན་ ཏན་ མཚོག་ མངའ་ བའི།།

དགོན་ མཚོག་ དེ་ ལ་ སྤྱག་ འཚལ་ ལོ།།

གང་ གིས་ ལྷ་ དབྱུངས་ གསུངས་ བ་ ཡི།།

འཇམ་ བའི་ དབྱུངས་ ལ་ སྤྱག་ འཚལ་ ལོ།།

Bài tập 4

ང་ཚོ་ བྱིད་རང་ཚོ་ ཁོང་ཚོ་ ཡ་ཚོ་ མ་ཚོ་ འདི་ཚོ་

སློབ་སྤྱུག་ཚོ་ ས་ཚོ་ སྤྱན་ཚོ་ ལྷ་ས་ཚོ་ ཁོ་པ་ཚོ་

ཁོ་པོ་ཚོ་ དེ་ཚོ་ ཁོ་མོ་ཚོ་ ལྷ་ས་སྤྱན་ཚོ་

Bài tập 5

- (a) 1. དི་སྤྱི་གུ་རེ་ད།
- 2. ས་ཚོ་མི་ཏོག་རེ་ད།
- 8. ང་ཚོ་དགོ་གན་ཡིན།
- 9. ཁོང་ཞིམ་ཚི་རེ་ད།

- |                                |                           |
|--------------------------------|---------------------------|
| 3. ང་གྲ་པ་ཡིན།                 | 10. འདི་ཚོ་ངའི་དེབ་ཡིན།   |
| 4. གྱིད་རང་ཚོ་སློབ་ཕྱུག་རེད་   | 11. དེ་ཚོ་གཙང་མ་རེད།      |
| 5. ང་ཚོ་སློབ་ཕྱུག་ཡིན།         | 12. ས་གི་ལྷ་མ་རེད།        |
| 6. ཁོང་མི་སེམས་བཟང་པོ་ཞིག་རེད། | 13. ཡ་གི་མི་རེད།          |
| 7. གྱིད་རང་སྐྱུང་པོ་རེད།       | 14. འདི་ཚོ་རྒྱབ་ཀྱུག་རེད། |

- (b)
1. Dường như đây là cây bút của giáo viên của chúng tôi.
  2. Dường như kia là một vị Lạt ma.
  3. Ba người kia có thể là người thân của nhau.
  4. Các cô gái kia có vẻ như thuộc về một gia đình lớn.

- (c)
1. འདི་ངའི་ལག་པ་རེད་ཅེ་ཡིན།
  2. འདི་ཚོ་ཁོང་ཚོའི་ཨ་བ་རེད།
  3. ས་གི་ཁོང་གི་དབུ་ལྷ་རེད།
  4. འདི་ཁོང་གི་ཕྱུག་པ་རེད།

Bài tập 6

1. ང་སློབ་ཕྱུག་ཡིན།



2. ཁོང་ཡང་སློབ་སྦྱོང་མ་རེད།
3. ཁོང་ཚོ་ཚང་མ་དག་གི་ཚན་མ་རེད།
4. འདི་ཚོ་ཁོང་གི་བྱ་བུ་མ་རེད།
5. བ་གི་ང་ཚོའི་ཁང་པ་མ་རེད།
6. ཡ་གི་གནམ་གུ་མིན་པ་འདྲ།
7. འདི་གསར་པ་ཡིན་གྱི་མ་རེད།
8. འདི་བྱིད་རང་གི་མིན་པས།
9. ལགས་མིན། འདི་ངའི་མིན།
10. བ་ཚོ་ཁོང་གི་མ་རེད་པས།
11. ལགས་མ་རེད། བ་ཚོ་ཁོང་གི་མ་རེད།
12. བ་གི་ཉ་མིན་པ་འདྲ།
13. ལགས་མ་གི་དྲེལ་མ་རེད།
14. ཤིང་ཉོག་འདི་ཚོ་མངར་མོ་མ་རེད།
15. འདི་ཡང་མངར་མོ་མ་རེད།

16. འདི་མངར་མོ་མངར་རྒྱང་མ་རེད།
17. བ་ཚོ་སྐྱུར་མོ་མ་རེད།
18. བ་ཚོ་སྐྱུར་མོ་སྐྱུར་རྒྱང་མ་རེད།
19. སྐྱུན་དམར་པོ་དམར་རྒྱང་མ་རེད་
20. ལས་ཀ་འདི་ལས་སྐྱུ་པོ་ཞེ་དྲག་མ་རེད་

Bài tập 7

- |                                |                                 |
|--------------------------------|---------------------------------|
| (a) ང་སྒོ་བ་གྲུར་ཡོད།          | འདི་སྒྲིང་རྗེ་པོ་འདུག། ཡོག་རེད། |
| ཁོང་ཚོ་ཡ་གེར་འདུག              | ང་ཚོ་འདིར་ཡོད།                  |
| པོད་ལ་རི་མཐོ་པོ་མང་པོ་ཡོག་རེད། | འདི་ཡག་པོ་འདུག། ཡོག་རེད།        |
| བྱིད་རང་ཚོ་གསོལ་སྟོན་ལ་འདུག    | རི་འདི་མཐོ་པོ་འདུག། ཡོག་རེད།    |
| ཁོང་ཚོ་པོད་ལ་འདུག། ཡོག་རེད་    | ཁོང་ཡ་གེར་འདུག། ཡོག་རེད།        |
| པོད་ལ་གཡག་མང་པོ་འདུག། ཡོག་རེད་ | རྒྱ་གར་ལ་ཚ་བ་འདུག། ཡོག་རེད།     |
| དེ་རིང་ཁྲོམ་ལ་མི་མང་པོ་འདུག    | རི་ལ་སེམས་ཅན་ཡོག་རེད།           |
| ང་ཚོར་དུལ་མང་པོ་ཡོད་           | ཁོང་ལ་བྱ་གཉིས་འདུག། ཡོག་རེད།    |

(b) ང་ནང་ལ་མི་འདུག་གས།

ངར་བྱི་གཉིས་མི་འདུག་གས།

བྱིད་རང་པ་གིར་མེད་པས།

བྱིད་རང་ལ་དེབ་ལྡང་བྱུ་མེད་པས།

ཁོང་གྱི་རྒྱལ་ལ་མི་འདུག་གས།

ཁོང་ལ་ལས་ཀ་མི་འདུག་གས།

ཁོང་བོད་ལ་ཡོག་མ་རེད་པས།

ཁོང་ཚོར་སྤྱག་ལས་མི་འདུག་གས།

(c) 1. ཁོང་ལ་དུག་སློབ་འདུག་གས་, ཡོག་རེད་པས་

2. ཁོང་ཁྱོམ་ལ་འདུག་གས་, ཡོག་རེད་པས་

3. ཁོང་ཁོང་གི་སྐྱུ་མཚེད་རེད་པས།

4. ཁོང་ཚོར་ཨ་བ་ཡོག་རེད་པས།

5. ཁོང་ཡ་གིར་འདུག་གས།

Bài tập 8

(a) 1. ང་རྒྱ་གར་ལ་བསྐྱེད་པ་ཡིན།

2. ཁོང་ལྷ་མ་མཇལ་ག་འགྲོ་བ་རེད།

3. རས་ལ་ཉི་མ་དགོས་རེད།

4. འདི་ཁ་ལ་ཚུགས།
5. འདིར་བཞུགས།
6. གནས་བསྐོར་ལ་འགོ།
7. ཉན་ག་འགོ།
8. རྒྱ་ཆ་ཤོད་ག་འགོ།
9. ཏེ་ལོན་ག་འགོ།
10. ཚུ་འབྲུང་ག་འགོ།

- (b)
1. ལག་པ་རུ་ལེན། ལག་རུ་ལེན།
  2. ཕྱག་རུ་བཞེས།
  3. དཔེ་མཛོད་ཁང་རུ་སྐྱེན།
  4. བོད་རུ་སྐྱེན།

Bài tập 9

- (a)
- |               |                 |
|---------------|-----------------|
| 1. ཁོང་གི་ཕྱག | 7. བོད་ཀྱི་ས་ཆ་ |
|---------------|-----------------|

- |                       |                        |
|-----------------------|------------------------|
| 2. ང་ཚོའི་ནང་         | 8. མིག་གི་གཟེ་མ་       |
| 3. གཡག་གི་ཤ་          | 9. ནམ་མཁའི་རྒྱན་པ་     |
| 4. གནམ་གྱི་སྐར་མ་     | 10. རྒྱལ་ཁབ་ཀྱི་མི་མང་ |
| 5. དཔར་གྱི་སྤིང་ཤོག་  | 11. བལ་གྱི་སྟོད་ཟུང་   |
| 6. དཔར་ཆས་ཀྱི་གོང་ཚད་ | 12. ཚོས་ཀྱི་དོན་དག་    |

- (b) ངའི་ལྷ་མོ་      ཁོང་གི་ཁང་པ་      ཁོང་ཚོའི་དེབ་      ང་ཚོའི་བྱ་
- ཁོང་གི་ཨ་བ་ཚོ་      དཔར་གྱི་ཚད་      བལ་གྱི་ལྷ་སྐྱ་
- ཁྱེད་རང་གི་སྐྱབ་      ཁྱེད་རང་གི་སྐྱབ་སྐྱབ་

- (c) 1. ལུང་གི་ཚེན་པོ་གོ་གི་ཡོག་དེད།
2. ཤིང་གི་ཡལ་ག་མང་པོ་སྐྱེས་ཤག
3. ངའི་ལུང་པ་སྐྱིད་པོ་ཡོད་
4. གནས་ཀྱི་ཚིག་འདི་སྟོན་པོ་འདུག
5. ཁྱེད་རང་གི་བྱ་འདིར་འདུག

6. ལྷག་གི་མཆེ་བ་ནོ་པོ་ཡོག་རེད།
7. ལྷམ་གྱི་ལྷ་མིག་ངར་ཡོད།
8. བོད་པའི་ཞལ་ལག་སྐྱོ་པོ་འདུག་གས།
9. ལྷང་པའི་ཁྲིམས་ལ་བཙུང་བྱེད་དགོས་རེད།
10. མིའི་རང་བཞིན་ནི་བརྗོད་དཀའ་བ་ཞིག་རེད།
11. ལྷ་མཆོའི་བརྒྱུ་བས་གནམ་ལ་མཆོང་བཞིན་འདུག
12. ཞལ་ལག་གི་བྱོ་བ་གཟིགས་འོགས་གནང་།
13. ང་ཚོའི་སྐད་དེསྟན་པོ་འདུག་གས།
14. ཚོས་གྱི་དོན་དག་ནི་ཟབ་ཅིང་ལྷ་ཆེ་བ་ཞིག་རེད།
15. ཁོང་གི་སྐྱུག་ལ་སྤེང་བ་ཞིག་བསྐྱམས་ཤག

Bài tập 10

- (a)
1. ང་ཚོ་ཁྲོམ་ལ་འགོ་གི་ཡིན།
  2. ཁོང་སྐོབ་གྲུང་སྤྱིན་པ་རེད།
  3. ང་ཚོ་ལས་ཁུངས་ལ་སྤྱིན་པ་ཡིན།

4. གྲིད་རང་ཞལ་ལག་མཚོད་པས།
5. ང་ཡི་གེ་འབྲི་དགོས་ཡོད།
6. ཁོང་གིས་ཕྱག་བྲིས་གནང་པ་རེད་
7. ཁོང་སློབ་སྦྱོང་བྱེད་ཀྱི་འདུག
8. གྲིད་རང་ལས་ཀ་བྱེད་ཀྱི་ཡོད་པས།
9. ངས་སྐད་ཆ་བཤད་པ་ཡིན།
10. ང་ཚོས་སློབ་སྦྱོང་བྱས་པ་ཡིན།
11. ཁོང་གིས་བསམ་སློབ་བྱས་པ་རེད།
12. གྲིད་རང་གིས་དགོངས་པ་བཞེས་རོགས་གནང་།

- (b)
1. ང་འགོ་གི་ཡིན།
  2. ཁོང་ཐེབས་ཀྱི་འདུག
  3. ཁོང་ཚོ་སྐྱེ་བས་སོང་།
  4. གྲིད་རང་གིས་བྱས་པ་རེད།
  5. ང་ཚོ་ཡོང་གི་ཡིན།

6. ཁོང་ཚོས་དེ་བྱིད་རང་ལ་འབྱུང་ལ་གྱི་རེད།
7. དེ་ཁོང་ཚོས་ངར་སྤྲད་བྱུང་།
8. ངས་དེ་འདྲས་བྱེད་གྱི་མ་རེད།
9. འདིར་ཁོང་ཕེབས་གྱིས།
10. ཁོང་གསོལ་ང་མཚོད་གྱི་འདུག
11. ང་ཁ་ལག་ཟ་གི་ཡོད།
12. བྱིད་རང་ཕེབས་པས།
13. བྱིད་རང་འདིར་ཕྱག་ལས་གནང་གས།
14. ཁོང་ཕེབས་གྱི་འདུག་གས།
15. ཁོང་ཚོ་སློབ་གྲྲར་འགོ་གི་འདུག་གས་
16. ཁོང་ཚོ་ཡོང་གི་འདུག་གས།
17. ང་ཡོང་ག། ང་བཅར་ག
18. བྱིད་རང་འདིར་གྲྲར་ཐེག་པས་, ཕེབས་པས།
19. ཁོང་འདིར་ཕེབས་གྱི་མི་འདུག་གས།



Bài tập 11

- (a) 1. གྲིད་རང་ལ་ག་རེ་དགོས་ན་ཡང་ངས་སྤྲད་གྱི་ཡིན།
2. ངས་ག་རེ་བྱས་ན་ཡང་ཁོང་དགའ་གི་མ་རེད།
3. ང་ཚོས་ག་རེ་བྲས་ན་ཡང་ཁོང་ཚོར་སྤྲད་གྱི་ཡོད།
4. ངས་ག་རེ་ལབ་ན་ཡང་ཁོང་ཚོས་ཉན་གྱི་རེད།
5. འདྲིར་ག་རེ་ཉི་ས་ན་ཡང་འགྲིགས་གྱི་རེད།
6. ཁོང་ལ་ག་རེ་སྤྲད་ན་ཡང་དགའ་པོ་ཡོང་གི་རེད།
7. ཁོང་གིས་ག་རེ་མཐོང་ན་ཡང་ཉོ་གི་འདུག།
8. ལྷན་མོ་ག་རེ་བསྟར་ན་ཡང་ང་ལྷ་གི་མེད།
9. ཁོང་གིས་ག་རེ་གོ་ན་ཡང་ང་ཚོར་བཤད་གྱི་རེད།
10. ཁོང་གིས་ག་རེ་བྲན་ན་ཡང་བྱེད་གྱི་རེད།
- (b) 1. གྲིད་རང་གི་མཚན་ལ་ག་རེ་ཞུ་གི་ཡོད།
2. ཁོང་གི་མཚན་ལ་ག་རེ་ཞུ་གི་ཡོད་པ་རེད།
3. གྲིད་རང་ག་རེ་གནང་གི་ཡོད།

4. ཁོང་ག་རེ་གནང་གི་རེད།
5. ཁོང་ལ་ག་རེ་ཡོག་རེད།
6. བྱིད་རང་ལ་ག་རེ་ཡོད།
7. མི་འདི་ག་རེ་རེད།
8. ཁོང་གི་ལས་ཀ་ག་རེ་རེད།
9. ཁོང་ཚོར་ག་རེ་འདུག
10. བྱིད་རང་གིས་ག་རེ་གནང་བས།
11. ད་ལྟ་ཁོང་ག་རེ་གནང་གི་ཡོག་རེད།
12. བྱིད་རང་ག་རེ་མཚོད་ག
13. བྱིད་རང་ག་རེ་མཚོད་ཀྱི་ཡོད།
14. འདི་ག་རེ་བྱིད་ཡག་རེད།
15. བྱིད་རང་ལ་ག་རེ་དགོས་འདུག

Bài tập 12

- (a) 1. བྱིད་རང་འདིར་ག་དུས་ཐེབས་ག

2. ཁོང་ག་དུས་ཡོང་གི་འདུག
3. འདྲིན་གྲུ་ག་དུས་འགོ་ཚུགས་གྱི་རེད།
4. བྱིད་རང་ལས་ཀར་ག་དུས་འགོ་གི་ཡོད།
5. ཁོང་འདྲིར་ཡོད་དུས་ངས་འདྲི་ལབ་པ་ཡིན།
6. ཁོང་རྒྱ་གར་ལ་ཡོད་དུས་ངར་མཇལ་བྱུང་།
7. ང་ཚུང་ཚུང་ཡིན་དུས་བོད་ལ་འགོ་སློང་།

- (b)
1. བྱིད་རང་ག་དུས་ཐེབས་ཀྱང་, ན་ཡང་ངར་གསུངས་རོགས་གནང་།
  2. ལས་ཀ་འདྲི་ག་དུས་བྱས་ཀྱང་, ན་ཡང་འགྲིགས་གྱི་རེད།
  3. ང་ག་དུས་ཕྱིན་ཀྱང་, ན་ཡང་ཁོང་སྡོད་གྱི་མི་འདུག
  4. ཁོང་གིས་ག་དུས་ཀྱང་, ཡིན་ན་ཡང་དེ་འབྲས་བུད་གྱི་མ་རེད།
  5. ཁོང་ག་དུས་ཀྱང་, ཡིན་ན་ཡང་འདྲིར་ཐེབས་གྱི་མ་རེད།
  6. ངས་ག་དུས་ཡིན་ཡང་, ན་ཡང་འདྲི་འབྲས་བུད་གྱི་མིད།

- (c)
1. བྱིད་རང་ཁོམ་ལ་ག་དུས་འགོ་ག

2. གྲིང་རང་ག་དུས་ཕྱིན་པ་ཡིན།
3. ང་ག་དུས་ཕྱིན་ག
4. ཁོང་ག་དུས་ཕྱིན་པ་རེད།
5. ང་ཚོ་ག་དུས་འགོ་ག། འགོ་གི་ཡིན་པ་

- (d)
1. Tôi đã viết cuốn sách này khi tôi còn sống ở Tây Tạng.
  2. Anh ta đã không có mặt ở đây khi tàu hỏa đến.
  3. Nếu tàu hỏa [đã] đến đúng giờ thì chúng ta đã không bị trễ giờ.

### Bài tập 13

- (a)
1. Cái nào là cuốn sách của bạn?
  2. Cuốn sách nào là cuốn sách của bạn?
  3. Cái nào là nhà của bạn?
  4. Anh ta đã làm hỏng cái máy ảnh nào?
  5. Bức thư này được viết với cây bút nào?
  6. Cái đồng hồ mà tôi đã mua không chạy.
  7. Anh ta sẽ ở trong căn phòng nào?
  8. Chúng ta sẽ ở trong căn phòng nào?
  9. Người đàn ông nào đã gây ra rắc rối?

- (b)
1. གྲིང་རང་ཏྲ་ག་གིས་གཡུགས་བྱུང་།
  2. གྲིང་རང་ལ་གྲི་ག་གིས་སོ་བརྒྱབ་བྱུང་།
  3. ཀླང་པ་ག་གིས་ཕོ་ལོར་གདོང་རྒྱག་ལུས་པ་རེད།

4. ལུ་ག་གིས་རྫོག་ཁྲ་བཟོས་པ་རེད།
5. རྒྱུ་རང་རྫོག་གྲུ་ག་གིར་རྫོག་རྫོང་བྱས་པ་ཡིན།
6. འདི་འདྲིན་གྲུ་ག་གི་རེད།
7. ག་གི་རྒྱུ་རང་གི་འདྲིན་གྲུ་འི་དགོ་ཅན་རེད།
8. རྒྱུ་རང་གིས་ངར་བསྐྱམས་ཐེབས་པའི་རྩ་ཚོད་དེ་ཡག་པོ་ཞེ་ནག་འདུག

Bài tập 14

- (a)
1. རྒྱུ་རང་ག་པར་ཐེབས་པ།
  2. རྒྱུ་རང་ག་པར་ཐེག་ག། ཐེག་གི་ཡོད།
  3. ཁོང་ག་པར་འགྲོ་གི་རེད། འ གྲོ་གི་འདུག
  4. རྒྱུ་རང་གི་སྐྱ་རྒྱ་ག་པར་ཡོད།
  5. ཁོང་ཚོ་ག་པར་སྤྱིན་པ་རེད།
  6. བོད་ཀྱི་དཔེ་མཛོད་ཁང་ག་པར་ཡོག་རེད།
  7. ཁོང་ཚོ་ག་པར་བཞུགས་ཀྱི་ཡོག་རེད།
  8. ཁོང་གིས་འདི་ག་པར་རྒྱུ་རྩུབ་ཀྱི་རེད།

9. ལུ་གུས་འདི་ག་པར་ཤེས་ཐུབ་གྱི་རེད།

10. ང་ག་པར་ཕྱིན་ན་ཡང་འདི་མཉམ་དུ་འབྱེད་འགོ་གི་ཡོད།

- (b)
1. Anh ta đi đâu thì con chó của anh ta [sẽ] theo đó.
  2. Bạn có sẽ theo tôi đến bất kỳ nơi nào mà tôi đi?
  3. Tôi đã ở khắp mọi nơi.
  4. Hôm qua tôi đã đi khắp nơi.
  5. Cậu này sẽ đi bất kỳ nơi nào mà cậu được điều đến.
  6. Mặc dù anh ta có nhưng anh ta nói là không có.
  7. Mặc dù anh ta đã không có mặt ở đây nhưng người ta lại bảo là anh ta đã có mặt ở đây.

#### Bài tập 15

(a) 1. ཁོང་ཚོ་ག་ནས་རེད།

2. ཁོང་ཚོ་ག་ནས་ཡིན་ངས་ཤེས་གྱི་ཟེད།

3. སྲིད་རང་ག་ནས་ཡིན་པ།

4. ང་བོད་ནས་ཡིན།

5. ཁོང་ལུང་པ་ག་ནས་རེད།

6. ཁོང་ཡང་བོད་ནས་རེད།

7. ཁོང་ཚོ་ག་ནས་ཡོང་བ་རེད།

8. ཁྲིང་ཚོ་ཨ་མི་མི་ཀ་ནས་ཡོང་བ་རེད།

9. ང་ག་ནས་རེད།

10. ཁྲིད་རང་བོད་ནས་རེད།

- (b) 1. Mưa đã xuất phát từ đâu?  
2. Mưa đã xuất phát từ đại dương.  
3. Trái trứng khởi thủy từ đâu?  
4. Trái trứng khởi thủy từ con gà mái.  
5. Bạn đến từ đâu ngay lúc này đây?  
6. Tôi đã đến từ nhà ngay lúc này đây.  
7. Anh ta đã lấy cái này từ đâu?

#### Bài tập 16

1. ལྷོ་གྲུ་འདིར་གོང་ག་ཚད་རེད།

2. ལྷོ་ལྷོ་ཆ་གཅིག་ལ་གོང་ག་ཚད་རེད།

3. ཁྲིང་ལ་ཚོགས་ཁེབས་འདི་འདྲས་ག་ཚད་འདྲུག།

4. ལྷོ་བ་གྲུ་པ་གི་འི་ནང་ལ་བྱ་མོ་ག་ཚད་ཡོག་རེད།

5. ད་ལྟ་ཚུ་ཚོད་ག་ཚད་རེད།

6. དེ་རིང་ཚེས་པ་ག་ཚད་རེད།

7. གྲིད་རང་ལ་སྤྱལ་དུ་ལ་ག་ཚད་ཡོད།
8. རྫོག་སྤྱལ་རེ་ལ་ག་ཚད་རག་གི་རེད།
9. གྲིད་རང་འདི་ཚུ་ཚོད་ག་ཚད་ལ་འགོ་འདྲུགས་ཀྱི་ཡིན།
10. གྲིད་རང་ཚུ་ཚོད་ག་ཚད་ལ་འདྲིན་གྱར་ཕེབས་ཀྱི་ཡོད།
11. འདི་ཉི་མ་ག་ཚད་ཀྱི་ལས་ཀ་རེད།
12. འདི་ར་གོང་ག་ཚད་རེད།
13. ངས་ཁོང་ལ་ག་ཚད་སྤྲད་པ་ཡིན་ཟུང་གི་མི་འདུག
14. གྲིད་རང་ལ་སྤྱལ་དུ་ལ་ག་ཚད་དགོས་ཀྱི་འདུག

Bài tập 17

- (a)
1. ཁོང་ཕ་གི་ར་ག་རེ་བྱས་ནས་ཐེག་པ་རེད།
  2. ཁོང་ག་རེ་བྱས་ནས་མ་ཡོང་བ་རེད།
  3. ཁོང་ཚོ་ཕ་གི་ར་ག་རེ་བྱས་ནས་འགྲོ་ཚོག་གི་ཡོག་མ་རེད།
  4. གྲིད་རང་གིས་འདི་ག་རེ་འདྲིན་དག་ལ་བྱས་པ་ཡིན།
  5. ཁོང་ག་འདྲས་སེ་ཡོང་བ་རེད།



6. ཁོང་གིས་འདི་ག་འདྲས་སེ་བཟོ་གི་རེད།
7. འདི་ག་འདྲས་སེ་བེད་སློད་བྱེད་དགོས་རེད།
8. ཁོང་ལ་དཔར་ཆས་ག་འདྲས་ཅི་ཡོག་རེད།
9. ཁོང་མི་ག་འདྲས་ཅི་ཡིན་ཁྱེད་རང་གིས་མཁྱེན་གྱི་ཡོད་པས།
10. ཁྱེད་རང་གི་ཨ་བ་ག་འདྲས་ཡོད།

- (b)
1. Vì sao anh ta lại lấy đi tất cả?
  2. Bạn đã nói với anh ta như thế nào?
  3. Người đàn ông kia là hạng người nào?
  4. Làm thế nào mà [bạn] đã lấy được cái này từ anh ta?
  5. Vì sao lại không thể được?
  6. Anh ta đã lấy cái này vì mục đích gì?
  7. Vì lý do gì? / Tại sao?
  8. Vậy thì chúng ta phải làm cái gì? Vậy thì đã sao?

### Bài tập 18

- (a)
1. ཁྱེད་རང་སྲུ་ཡིན་པ།
  2. ཁོང་སྲུ་རེད།
  3. ང་སྲུ་རེད།
  4. ཁྱེད་རང་མཉམ་དུ་ཡོང་མཁན་གྱི་མི་དེ་སྲུ་རེད།

5. བྱིད་རང་ལ་བཀའ་ཚོལ་ལྷ་མཁན་མི་དེ་སྲུ་རེད།
6. འདི་སྲུ་ས་བྱས་པ་རེད།
7. འདི་སྲུ་གང་གིས་བྱེད་བྱུབ་གྱི་ལ་རེད།
8. འདི་འི་སྐོར་ལ་སྲུ་གང་གིས་ཤེས་གྱི་ཡོད་ལ་རེད།
9. དེ་སྲུ་ས་བྱས་པ་ཡིན་བྱིད་རང་གིས་མཁྱེན་གྱི་ཡོད་པས།
10. སྲུ་ས་ཤེས་གྱི་རེད།
11. འདི་སྲུ་ས་ཀྱང་བེད་སྲོད་བྱས་ཚོག་གི་རེད།
12. འདི་སྲུ་འི་སྲུ་གྱུ་རེད།
13. བྱིད་རང་གིས་སྲུ་ར་བཀའ་འདྲི་གནང་པ།
14. བྱིད་རང་སྲུ་ར་བཀའ་ཚོལ་གནང་དགོས་ཡོད།
15. ངས་སྲུ་ར་བཀའ་ཚོལ་ལྷ་དགོས་རེད།

- (b)
1. Tôi sẽ nói chuyện với ai?
  2. Ai đã nói điều này?
  3. Đây là lỗi của ai?

Bài tập 19

- (a)
1. ང་ཚོ་དེ་བ་སློབ་ག་ག་འགྲོ་གི་ཡིན།
  2. ང་ཡི་གེ་འདི་ག་འགྲོ་གི་ཡིན།
  3. ང་ཁོང་ལ་སྐད་ཆ་ཤོད་ག་འགྲོ་གི་ཡིན།
  4. ཁོང་ཚུ་ལེན་ག་འགྲོ་གི་རེད།
  5. ཁོང་ང་ཐུག་ག་སླེབས་བྱུང་།
  6. བྱིད་པ་ཚལ་ག་ཟེགས་ག་ཟེག་གི་ཡིན་པས།
  7. ད་ང་ཁ་ལག་བཟོ་ག་འགྲོ་གི་ཡིན།
- (b)
1. ང་བོད་པའི་ཁ་ལག་བཟོ་སྐད་ས་བསྐྱབ་གྱི་ཡིན་
  2. ང་སྐྱམ་འཁོར་གཏོང་སྐད་ས་བསྐྱབས་ཚར་པ་ཡིན།
  3. ཁོང་དེང་སང་གནམ་གྲུ་གཏོང་སྐད་ས་སློང་གི་ཡོག་རེད།
  4. ངས་འཚོམ་བུ་རྒྱག་སྐད་ས་ལག་པོ་ཤེས་གྱི་ཡོད།
  5. བོད་སྐད་བསྐྱབ་ལག་ལས་སླ་པོ་རེད།
  6. ཁོང་ཁ་ལག་བཟོ་ལག་བསྐྱབ་ག་སྐྱིན་པ་རེད།
  7. བོད་པའི་ལ་ལག་བཟོ་སྐད་ས་མཁྱེན་གྱི་ཡོད་པས།

8. ང་ཉིན་ལྟར་བོད་ཡིག་བསྐྱབ་ག་འགྲོ་གི་ཡོད།
9. ཁོང་ཚོ་གཟུང་ཉི་མར་ཉ་ཟིན་ག་ཕྱིན་ཤག

Bài tập 20

- (a)
1. ཁྱིས་ཁོ་སྒོ་འགྲམ་ལ་བཀག་པ་རེད།
  2. གངས་བབས་ནས་ལམ་ཁ་བགག་པ་རེད།
  3. ངས་ཁོང་ཐེངས་གཉིས་དེ་ལ་པ་ཡིན།
  4. སུ་གུ་འདིས་ངའི་སྐྱ་གུ་བཅག་ཤག
  5. ང་འབྲུག་པ་སྐྱང་ལ་ཐེངས་གཉིས་རིལ་བུང་།
  6. ཀྱབ་ཀྱག་འདིའི་རྐང་པ་ཡ་གཅིག་ཆག་ཤག
  7. ཁོང་ཚོས་སངས་རྒྱས་ཀྱི་བསྟན་པ་བསྐྱབས་པ་རེད།
  8. ལུགས་སྒོལ་འདི་མགྲོགས་པོ་ལྷུ་གི་རེད་
  9. མི་འདིས་ང་ཁོང་ཁྱོ་བསྐྱངས་བུང་།
  10. ཁོང་དོན་དག་མེད་པར་ཁོང་ཁྱོ་ལངས་སོང་།
  11. ཁོང་གིས་ངར་ཚུ་གཏོར་གྱི་འདུག

12. འདིར་བསྐྱད་ན་ཚུ་འཐོར་གྱི་རེད།
13. ཁྱོད་གིས་ཤིང་གཤམ་གི་རེད།
14. ཤིང་འདི་མཚོ་གསལ་པོ་གཞག་གི་རེད།
15. ཁྱོད་གིས་དུག་སློག་ཚང་མ་ཚུའི་ནང་ལ་སྐྱངས་ཚར་ཤག
16. ངའི་དུག་སློག་ཚར་པས་ཐད་དེ་བངས་སོང་།

Nghĩa của các câu trên

1. Con chó đã chặn anh ta ở cửa.
2. Sau khi tuyết rơi thì đường [đã] bị nghẽn.
3. Tôi đã đánh anh ta hai lần.
4. Đứa bé này đã làm gãy cây bút của tôi.
5. Tôi bị ngã hai lần trên băng tuyết.
6. Một chân của cái ghế này đã bị gãy.
7. Họ đã hủy diệt giáo pháp của đức Phật.
8. Tục lệ này sẽ sớm bị mai một.
9. Người đàn ông này đã làm tôi giận dữ.
10. Anh ta đã vô cớ nổi giận.
11. Anh ta tóa nước vào người tôi.
12. [Bạn] sẽ bị tạt nước nếu [bạn] tiếp tục ở đây.
13. Anh ta sẽ chẻ củi.
14. Loại củi này sẽ gãy nhanh chóng.
15. Anh ta đã nhúng toàn bộ hàng hóa vào nước.
16. Quần áo của tôi hoàn toàn ướt đẫm vì mưa.

(b) 1. ངས་གསར་འགྱུར་ཉན་གྱི་ཡོད།

2. ངས་གསར་འགྱུར་གྲོ་གི་འདུག
3. ངས་འདི་གོ་བྱུང་།
4. བྱ་བུ་དེས་ངའི་དེབ་དཀྱིལ་སོང་།
5. ངས་ཤིང་སྤོང་མང་པོ་བཅད་པ་ཡིན།
6. ངས་དེའི་སྒོར་ལ་བསམ་སྒོ་གཏོང་གི་ཡོད།
7. འདིར་མི་མང་པོ་རིལ་གྱི་འདུག
8. ང་དེའི་ཐོག་ལ་འགྲོད་པ་ཞེ་བྲག་སྐྱེས་བྱུང་།
9. ང་སྐྱུག་མེར་ལངས་གྱི་འདུག
10. ང་འབྲུག་གི་འདུག
11. ང་ཚོ་དུབ་འཚོག་གི་འདུག
12. ཁོང་ཅད་དེ་འཐོམས་སོང་།
13. དེང་སང་ང་ཞེ་བྲག་ཉོབ་གྱི་འདུག
14. རྒྱབས་རེ་ང་མགོ་ཡུར་འཁོར་གྱི་འདུག
15. མཚོ་འདིའི་ནང་ལ་མི་གཅིག་དེམས་པ་རེད།

16. ད་དོད་ཁྱུག་ཡོང་གི་འདུག
17. ང་གད་མོ་ཞེ་བྲག་ཤོར་གྱི་འདུག
18. ལུ་འདི་འཁོལ་གྱི་འདུག
19. ཁོང་གིས་ངར་ཁོང་ཁྱོ་ཞེ་བྲག་བསྐྱངས་བྱུང་།
20. བྱིད་པར་གི་བོད་སྐད་ཡར་རྒྱས་འགོ་གི་འདུག

#### Bài tập 21

- (a)
1. Chúng tôi đã lấy được tất cả.
  2. Bạn đã có lấy được [cái đó] không?
  3. Anh ta đã lấy được [cái đó].
  4. Vậy thì chuyện gì đã xảy ra?
  5. Chuyện gì đã xảy ra với anh ta?
  6. Chuyện gì đã xảy ra với bạn?
  7. Chúng tôi đã thấy tất cả.
  8. Tôi đã nghe tin này hôm qua.
  9. Họ đã cho tôi cái này.
  10. Anh ta đã dạy tôi điều này.
- (b)
1. ཁོང་གིས་ང་མཉམ་དུ་འབྲིད་བྱུང་།
  2. ཁོས་ང་ཁ་ས་ཉེས་བྱུང་།

3. དར་དུལ་ཁང་ནས་དུལ་རག་མ་བྱུང་།
4. བྱིད་རང་ལ་དེབ་རག་བྱུང་ངས།
5. བྱིད་རང་གིས་མི་དེ་མཐོང་བྱུང་ངས།
6. ཁྲོས་བྱིད་རང་ལ་ཐུབ་ཚོད་བཏང་བྱུང་ངས།
7. ཁོང་གིས་བྱིད་རང་ལ་གཤེ་གཤེ་བཏང་བྱུང་ངས།
8. མི་འདི་ཚོར་ག་རེ་བྱས་པ་རེད།
9. བྱིད་རང་གདང་དགོང་འབྲུག་བྱུང་ངས།
10. ལགས་མ་བྱུང་། ང་ཁྱོད་ནས་འབྲུག་མ་བྱུང་།

Bài tập 22

(a) Ghi nhớ 1 - 20

chig	n̄yi	sum	<u>shi</u>	n̄ga
t̄'u	dü;n	gyä`:	gu	chu
chug-chi`:	chu;ng-n̄yi`:	chug-sum	chüb- <u>shi</u>	chö:-n̄ga
chu- t̄'u`:	chub-dü;n	chob-gyã`:	chu-gu	nyi-shu

(b) Ghi nhớ

chig	chu	gya	to;ng	t̄i
bum	sa-ya	<u>ch</u> 'e-wa:	t̄'u;ng-ch'ur	



(c) བཅུ་གཉིས། བཅུ། བཅོ་ལྷ། ཉི་ཤུ་ཚ་གསུམ།

སྐྱམ་ཚུ་སོ་ལྷ། བཞི་བཅུ་ཞེ་བདུན། ལྷ་བཅུ་ད་ལྷ།

དུག་ཚུ་རི་བཞི། བདུན་ཚུ་དོན་བདུན། བརྒྱད་ཚུ་གྲུ་ལྷ།

དགུ་བཅུ་གོ་དགུ། བརྒྱ་ཐམ་པ། བརྒྱ་དང་ལྷ།

ཉིས་བརྒྱ་ལྷ། མིག་སྟོང་ཐམ་པ། སྟོང་ལྷག་གཅིག

(d) 1. ༡༥༦ ཉིས་བརྒྱ་ལྷ་བཅུ་ད་དུག

2. ༡༥༥༧ ཉིས་སྟོང་ལྷ་བརྒྱ་ལྷ་བཅུ་ད་དགུ

3. ༡༩༩༩༩ མིག་ཁྲི་བཞི་སྟོང་སྐྱམ་བརྒྱ་སྐྱམ་ཚུ་སོ་བཞི་

4. ༡༥༦༥༥༦ མིག་འབུམ་ལྷ་ཁྲི་དུག་སྟོང་ལྷ་བརྒྱ་ལྷ་བཅུ་ད་དུག

5. ༡༥༥༠༦ མིག་ཁྲི་ལྷ་སྟོང་ལྷ་བརྒྱ་(བཅུ་མེད་)དུག

6. ༡༥༡༤ ཉིས་སྟོང་ལྷ་བརྒྱ་བཅོ་བརྒྱད།

དགོ་ལེགས་འཕེལ།